

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2(261)

(III - IV)

1992

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học

CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học

PHẠM XUÂN NAM - Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Giáo sư sử học

NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học

VĂN TẠO - Giáo sư sử học

BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

HỒ CHÍ MINH HOÀN THIỆN VỀ ĐƯỜNG LỐI CHÍNH TRỊ VÀ TỔ CHỨC CHO SỰ RA ĐỜI CỦA MẶT TRẬN DÂN TỘC THỐNG NHẤT Ở VIỆT NAM

LÊ MẬU HÂN

Độc lập, tự do là tư tưởng cách mạng, là mục tiêu chiến lược của Hồ Chí Minh, của Đảng Cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, là ngọn cờ chính trị để thực hiện khối đại đoàn kết dân tộc, chống đế quốc và tay sai.

Sự hình thành Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam do Đảng tổ chức và lãnh đạo đã diễn ra qua một tiến trình vận động từ năm 1930 và được hoàn thiện về đường lối chính trị và tổ chức với sự ra đời của Việt Minh năm 1941.

Việt Minh ra đời giữa lúc dân Việt đang sống quằn quại trong cảnh “nước sâu lửa nóng”, lúc “Quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy”. Việc cứu nước là việc chung của đồng bào cả nước, ai là người Việt Nam đều phải kề vai sát cánh, “Quyết làm cho nước non này, Cờ trao độc lập, nền xây bình quyền, Làm cho con cháu Rồng, Tiên, Dân ta giữ lấy lợi quyền của ta” (1).

1 - Hồ Chí Minh đã sớm tiếp thu và vận dụng sáng tạo lý luận cách mạng thuộc địa vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, Người không rơi vào giáo điều khuôn mẫu, không đơn giản hóa vấn đề dân tộc theo quan điểm coi vấn đề dân tộc thực chất là vấn đề nông dân và nội dung cơ bản về quyền lợi của nông dân là ruộng đất. Hồ Chí Minh đã đặt cách mạng thuộc địa vào quỹ đạo của cách mạng vô sản thế giới diễn ra sau Cách mạng tháng Mười Nga 1917 với một sự hiểu biết sâu sắc về tính độc đáo của cách mạng thuộc địa là vấn đề *Độc lập, Tự do* và quần chúng nhân dân ở các nước thuộc địa có một sức mạnh vĩ đại khi họ đã “*hiểu được giá trị của sự đoàn kết dân tộc*”, quyết vùng dậy đấu tranh bất

khuyết chống chủ nghĩa thực dân.

Hồ Chí Minh sớm xác định cuộc cách mạng của nhân dân các nước thuộc địa chống lại ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc là “dân tộc cách mệnh”. Cuộc cách mạng để “giải phóng công cùm nô lệ cho đồng bào”, là một sự nghiệp lớn, “là việc chung của cả dân chúng”, “trong đó công nông là gốc cách mệnh”, là “chủ cách mệnh”, còn “học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ... là bầu bạn cách mệnh”, các giới đồng bào sĩ, công, nông thương đều phải đoàn kết lại do Đảng cách mệnh lãnh đạo để chống bọn cường quyền đế quốc và tay sai.

Đây là những quan điểm cách mạng cơ bản của Hồ Chí Minh làm nền tảng để xây dựng đường lối chiến lược cách mạng, thực hiện khối đại đoàn kết thống nhất dân tộc trong cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta.

2 - Năm 1930, nắm vững bản chất vấn đề dân tộc, Hồ Chí Minh đã lập ra *Đảng Cộng sản Việt Nam* chứ không rập khuôn theo chỉ thị của Quốc tế cộng sản. Cương lĩnh đầu tiên của Đảng (3-2-1930) do chính Người soạn thảo, được Hội nghị thành lập Đảng nhất trí thông qua đã kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp, trong đó nổi lên hàng đầu là vấn đề dân tộc. Cương lĩnh nêu rõ chủ trương chiến lược của Đảng trong cách mạng giải phóng dân tộc là đánh đổ đế quốc thực dân Pháp và bọn phong kiến, “*Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập*”, thực hiện các quyền tự do dân chủ, kể cả vấn đề tịch thu ruộng đất của đế quốc và bọn phản cách mạng đem chia cho nông dân, chuẩn bị thực hành thổ địa cách mạng. Đảng

phải thu phục cho được đại bộ phận công nhân và nông dân, đồng thời phải đoàn kết với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, tranh thủ hoặc trung lập phú nông, trung, tiểu địa chủ, tư sản Việt Nam... Chủ trương thành lập *Hội phản đế đồng minh* cũng được hội nghị thông qua.

Điểm sáng nổi bật trong cương lĩnh đầu tiên của Đảng là chủ trương chiến lược chống đế quốc và tay sai giành độc lập, tự do, thực hiện đại đoàn kết dân tộc. Đó là đường lối chiến lược cách mạng đúng để vận động xây dựng *Hội phản đế đồng minh* ở Việt Nam của Đảng.

Cao trào cách mạng nổ ra năm 1930 có tính quần chúng rộng rãi, nhất là những địa phương phong trào lên đến đỉnh cao nhất như Nghệ An, Hà Tĩnh đã cuốn hút mạnh mẽ sức mạnh đoàn kết dân tộc, không chỉ có công nông mà còn có các tầng lớp trí thức, một số sĩ phu, phú nông, trung, tiểu địa chủ và một số quan lại nhỏ ở nông thôn. Đó là một sự thật lịch sử, bước đầu minh chứng tính hiện thực về sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước và sự đoàn kết dân tộc của nhân dân Việt Nam trong cuộc cách mạng theo đường lối vô sản và về tính chân xác của quan điểm gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, đoàn kết toàn dân chống đế quốc và tay sai của Hồ Chí Minh.

Tư tưởng và đường lối cách mạng giải phóng dân tộc sáng tạo của Hồ Chí Minh đề ra giữa lúc khuynh hướng "tả", biệt phái giai cấp đang chi phối khá mạnh trong Quốc tế cộng sản và trong nhiều Đảng Cộng sản trên thế giới nên không được thừa nhận là đúng. Do đó, chỉ mấy tháng sau, Hồ Chí Minh đã bị phê phán và "chỉ lo đến phản đế mà quên mất lợi ích giai cấp"! Cương lĩnh Hồ Chí Minh đã được thay bằng bản Luận cương chính trị do Hội nghị tháng 10 - 1930 của BCHTW Đảng thông qua. Song chính Hội nghị tháng 10-1930 của BCHTW Đảng và luận cương chính trị lại phạm sai lầm "tả" khuynh, giáo điều rập khuôn trong việc đề ra đường lối chiến lược cách mạng giải phóng

dân tộc, không đánh giá đúng yếu tố độc đáo của vấn đề dân tộc nên đã không gương cao được ngọn cờ độc lập dân tộc lên hàng đầu, không thấy được sức mạnh và khả năng đoàn kết dân tộc, trái lại chỉ nhấn mạnh một chiều quan điểm đấu tranh giai cấp, coi "vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền" và chỉ thấy sức mạnh của công nông mà không thấy sức mạnh của các giai cấp, tầng lớp yêu nước khác trong lòng dân tộc...

Ngày 10-11-1930, Ban Thường vụ trung ương Đảng lại ra bản chỉ thị về vấn đề thành lập *Hội phản đế đồng minh*, nhắc lại tư tưởng cách mạng đúng của Cương lĩnh cách mạng (3-2), coi việc đoàn kết toàn dân trong một tổ chức rộng rãi là một điều kiện thắng lợi của cuộc cách mạng. Chỉ thị đã phê phán những nhận thức sai lầm trong Đảng đã tách rời vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp, đã coi nhẹ vai trò của *Hội phản đế đồng minh* trong cách mạng tư sản dân quyền ở thuộc địa. Căn cứ vào nội dung đúng đắn của bản chỉ thị này phù hợp với tư tưởng đoàn kết dân tộc trong cương lĩnh đầu tiên của Đảng, một vài nhà nghiên cứu lịch sử Đảng đã cho rằng, Ban Thường vụ trung ương Đảng đã kịp thời bổ khuyết, sửa chữa thiếu sót của bản Luận cương chính trị (10-1930). Có phải như vậy không? Phải chăng từ đây đến Đại hội lần thứ nhất của Đảng (3-1935) quan điểm và chủ trương về vấn đề quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp, vấn đề đoàn kết dân tộc, "tổ chức toàn dân lại thành một lực lượng thật rộng thật kín" đã trở thành tư tưởng chủ đạo của cuộc vận động cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam nói chung và việc lập mặt trận đoàn kết thống nhất dân tộc nói riêng ư? Không phải đơn giản như vậy!

Tiếp sau chỉ thị 18-11-1930 nói trên không đầy một tháng, ngày 9-12-1930, trong thư gửi cho các đảng bộ các cấp, Ban Thường vụ trung ương lại tiếp tục khẳng định chủ trương đấu tranh giai cấp và phê phán những "sai lầm chính trị rất lớn và rất nguy hiểm" (!) của Hội nghị hợp nhất, nêu rõ trách nhiệm "nặng nề" của Trung ương là phải sửa

đổi những sai lầm của Hội nghị hợp nhất và phải làm lại tất cả mọi công việc “như lúc mới bắt đầu tổ chức ra đảng vậy”! Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông dương (1932), Nghị quyết của Hội nghị nhân viên ban lãnh đạo Đảng cộng sản Đông dương ở hải ngoại và các đại biểu các đảng bộ ở trong nước (6-1934), Nghị quyết chính trị của Đại biểu Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Đảng (3-1935) và cả Nghị quyết về công tác phản đế liên minh do Đại hội thông qua... cũng đều tiếp tục các quan điểm tư tưởng và chủ trương của Hội nghị tháng 10-1930 của BCHTW Đảng.

Nghiên cứu một cách thật khách quan các quan điểm và chủ trương của BCHTW Đảng lúc bấy giờ xung quanh vấn đề quan hệ dân tộc và giai cấp, vấn đề liên minh công nông và đoàn kết các lực lượng yêu nước của dân tộc, chúng ta thấy bộc lộ khá rõ bệnh ấu trĩ về chính trị, nhiều chủ trương tự mâu thuẫn nhau, khuynh hướng “tả” biệt phái giai cấp vẫn là khuynh hướng chi phối trong các chủ trương lập hội phản đế của Đảng. Bên cạnh ta lúc đó, Đảng Cộng sản Trung Quốc, trong một bức thư gửi cho những người cộng sản Đông dương (8-1934) cũng khuyên “phải kịch liệt tranh đấu chống các di tích quốc gia chủ nghĩa, quốc gia cải lương chủ nghĩa ở trong hàng ngũ của mình” và nêu rõ giai cấp tư sản bán xứ là giai cấp “phản bội và đầu hàng” Vì thế, trong thời kỳ bấy giờ “ở Đông dương không thể lập mặt trận chung với tư sản bán xứ để chống lại đế quốc chủ nghĩa Pháp được” (2). Đại hội Đảng Cộng sản Đông dương lần thứ nhất đã coi những điều nêu trong bức thư của Đảng Cộng sản Trung Quốc rất có “giá trị”, và là “căn cứ” cho nghị quyết của Đại hội (3).

Về mặt tổ chức thực tiễn, trong cao trào cách mạng 1930-1931 “vấn đơn thuần công nông và bằng một màu sắc nhất định như công hội đỏ, nông hội, thanh niên, phụ nữ đỏ và cứu tế đỏ; do đó, *thiếu một tổ chức thật quảng đại quần chúng để hấp thụ các tầng lớp trí thức dân tộc, tư sản dân tộc,...* và cho

tới cả những người địa chủ có đầu óc oán ghét đế quốc Pháp mong muốn quốc gia độc lập để đưa tất cả các tầng lớp và cá nhân đó vào trong hàng ngũ chống đế quốc Pháp” (4). Theo thống kê của Hồ Chí Minh (tháng 4 - 1931) về tình hình lực lượng cách mạng của Đảng ở 14 tỉnh thành và 8 huyện ở Trung kỳ và Bắc kỳ cho thấy *lực lượng phản đế cả hai xứ ấy đều chưa có gì.*

Trong những năm 1936-1939, Đảng Cộng sản Đông Dương đã chuyển hướng mạnh mẽ về chủ trương chiến lược cách mạng, quyết định vận động thành lập Mặt trận nhân dân phản đế rộng rãi, sau gọi là Mặt trận thống nhất dân chủ để tập hợp các giai cấp, các đảng phái chính trị dù nhỏ bé, bấp bênh vào cuộc đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi các quyền tự do dân chủ, cơm áo và hòa bình. Hồ Chí Minh cũng đã truyền đạt cho BCHTW Đảng chủ trương phải tổ chức mặt trận một cách rộng rãi, phải đấu tranh không nhân nhượng chống tư tưởng bè phái, biệt lập. Đây là một bước trưởng thành mới về chủ trương xây dựng mặt trận thống nhất của Đảng. Cao trào đấu tranh dân chủ rộng rãi của quần chúng diễn ra trong toàn quốc đã dẫn đến các hình thức phối hợp và liên minh hành động giữa các giai cấp, đảng phái chính trị, các đoàn thể quần chúng khác nhau trong từng đợt, từng phong trào đấu tranh đòi quyền lợi dân chủ và dân sinh. *Mặt trận dân chủ “đã bắt đầu thực hiện từng bộ phận” (5) chứ chưa được hình thành về mặt tổ chức, có hệ thống từ cơ sở đến trung ương, song Đảng đã tích lũy thêm những kinh nghiệm có ý nghĩa thực tiễn quan trọng cho cuộc vận động xây dựng mặt trận những năm tiếp theo.* Những kinh nghiệm đó đã được Nguyễn Văn Cừ, Tổng bí thư của Đảng tổng kết bước đầu trong tác phẩm “Tự chỉ trích”, công bố tháng 7 - 1939.

3 - Từ tháng 9-1939 trở đi, các dân tộc ở Đông Dương bị hai tầng áp bức, bóc lột của Pháp-Nhật, “Quyền lợi tất cả các giai cấp bị cướp giật, vận mạng dân tộc nguy vong không lúc nào bằng”. Vì vậy, Hội nghị lần

thứ VI của BCHTW Đảng do Nguyễn Văn Cừ chủ trì và đặc biệt là Hội nghị lần thứ VIII do Hồ Chí Minh trực tiếp lãnh đạo đã quyết định nêu cao ngọn cờ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, gác lại nhiệm vụ cách mạng ruộng đất, thống nhất lực lượng cách mạng trên toàn cõi Đông dương, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, tiểu tư sản, tư sản bản xứ, trung tiểu địa chủ, ai có lòng yêu nước thương nòi vào một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, đánh Pháp, đuổi Nhật giành quyền độc lập tự do cho dân tộc ở Đông Dương theo quan điểm thực hiện quyền dân tộc tự quyết. Đối với dân tộc Việt Nam sau khi đánh đuổi được Pháp-Nhật, sẽ lập nên nước Việt Nam mới theo chế độ Dân chủ Cộng hòa... Đây là một sự điều chỉnh lớn về chiến lược cách mạng tư sản dân quyền của Đảng, xác định lại tính chất của cuộc "cách mạng Đông dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề phân đế và điền địa nữa, mà là cuộc cách mạng chỉ giải quyết một vấn đề cần kíp dân tộc giải phóng" (6) vì "nếu không đánh đuổi được Pháp - Nhật thì vận mạng của dân tộc phải chịu kiếp ngựa trâu muôn đời mà vấn đề ruộng đất cũng không làm sao giải quyết được" do đó, tính chất của cuộc cách mạng Đông dương là "cách mạng dân tộc giải phóng".

Vì quyền lợi sinh tồn cả dân tộc, Đảng phải nêu cao ngọn cờ dân tộc! Đảng phải khơi dậy cho hết chí khí cách mạng, tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân, tập trung mọi lực lượng dân tộc để thực hiện nhiệm vụ trung tâm là giải phóng dân tộc, cứu nước. Cho nên, tổ chức mặt trận đại đoàn kết dân tộc phải có một tên mới có tính chất dân tộc hơn, có sức mạnh hiệu triệu đồng bào toàn quốc hơn và nhất là có thể thực hiện được trong tình thế lúc bấy giờ là Việt Nam độc lập đồng minh gọi tắt là Việt Minh. Đảng cũng đã ra một nghị quyết về chương trình của Việt Minh làm cơ sở để tổ chức và lãnh đạo mặt trận.

Công cuộc vận động xây dựng tổ chức Mặt

trận Việt Minh đã được triển khai vào cuộc sống cách mạng của nhân dân ta.

Ngày 25-10-1941, Mặt trận Việt Minh chính thức ra tuyên ngôn, kính báo đồng bào rằng:

"Từ khi lập quốc, xét lịch sử nước ta, chưa bao giờ nhọc nhằn đau khổ như lúc này"...

"Nguy cơ diệt vong đã bày ra trước mắt. Hiện thời chúng ta chỉ có một con đường mưu sống là đoàn kết thống nhất, đánh đuổi Nhật - Pháp, trừ khử Việt gian".

"Mở con đường sống ấy cho đồng bào, Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) ra đời"...

"Việc giải phóng của ta phải do ta làm lấy"...

"Ai là người Việt Nam hãy phấn đấu tự cường, hãy tự tin, tự trọng, hãy đoàn kết thống nhất!" (7).

Chương trình cứu nước của Việt Minh đã nêu rõ, sau khi đánh đuổi được Nhật - Pháp sẽ lập ra chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa do quốc dân đại hội cử lên, Chính phủ sẽ thực hiện những chính sách của Việt Minh về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội gồm 44 điểm cụ thể cốt đáp ứng hai điều mà toàn thể đồng bào ta đang mong ước là "Làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập, dân Việt Nam được sung sướng tự do" (8).

Từ đầu nguồn cách mạng Pắc bó, Cao Bằng, tổ chức Việt Minh đã dần lan tỏa ra khắp nông thôn, thành thị, có hệ thống từ cơ sở đến trung ương.

Tổ chức Việt Minh được Hồ Chí Minh chỉ đạo thí điểm từ đầu năm 1941 ở Cao Bằng, rồi phát triển nhanh từ sau khi Việt Minh được chính thức thành lập. Việt Bắc là nơi phong trào Việt Minh phát triển mạnh, "Đặc điểm to nhất, đáng chú ý nhất của VNĐLDM ở Việt Bắc là tính chất rộng rãi, rộng rãi đến một trình độ xưa nay chưa từng thấy trong lịch sử cách mạng nước ta; rộng rãi về phạm vi: từng xã, từng tổng, từng châu, từng huyện đủ hoàn toàn tham gia vào hàng ngũ cách mạng; rộng rãi về mặt thành phần nhân dân: nam, nữ, lão, ấu đều rầm rộ tham gia,

vào công tác cứu quốc, chỉ trừ một số ít trung lập và phân động" (9). Tháng 11-1942 Việt Minh Cao bằng đã mở đại hội bầu Ban chấp hành chính thức của tỉnh. Ban chấp hành Việt Minh của liên tỉnh Cao bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn cũng đã được thành lập. Các hội cứu quốc được phát triển trong cả nước. Một số đảng phái và tổ chức chính trị đã ra đời như đảng Dân chủ Việt Nam được thành lập tháng 6 - 1944 và đã tham gia làm thành viên của Việt Minh.

Đứng đầu Việt Minh trong toàn quốc là Tổng bộ Việt Minh.

Việt Minh đã thực sự trở thành trung tâm tập hợp, đoàn kết các giai cấp, đảng phái chính trị và cá nhân yêu nước trong toàn quốc đứng lên đánh Pháp đuổi Nhật.

Đảng đã thông qua Việt Minh các cấp để vận động, tổ chức và lãnh đạo nhân dân thực hiện nhiệm vụ trung tâm là chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, giành chính quyền.

Cuộc khởi nghĩa dân tộc trong cả nước tháng 8-1945 của nhân dân Việt Nam bằng "sức mạnh đoàn kết dân tộc" đã giành được thắng lợi.

Mục tiêu cứu nước của Việt Minh đã trở thành hiện thực.

Sự phát triển hoàn thiện về đường lối, chủ trương chiến lược "đoàn kết dân tộc" của Đảng dẫn đến sự ra đời của Mặt trận Việt Minh năm 1941.

Sự thành lập và hoạt động của Việt Minh đã trở thành một nhân tố cơ bản, quyết định thắng lợi của cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945.

- Việt Minh đã ra đời chính ở khu rừng Pắc Bó. "Hai chữ Việt Minh trong một thời kỳ dài làm nức lòng đồng bào cả nước, Hai chữ Việt Minh còn mãi mãi trong lịch sử, chói lọi nét vàng" (10).

Việt Minh là một tổ chức mặt trận tiêu biểu, hoàn chỉnh, sáng chói như một mốc son đánh dấu sự ra đời của mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam.

- Việt Minh ra đời là kết quả của một quá trình vận động cách mạng ở Việt Nam, kết quả thắng lợi, của tư tưởng cách mạng Độc lập, Tự do và chiến lược đại đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh, của Đảng ta; kết quả của một tư tưởng khoa học và sáng tạo, kiên quyết khắc phục tư tưởng ấu trĩ, "tả" khuynh, giáo điều rập khuôn.

- Sự ra đời và hoạt động của Việt Minh gắn liền với tư tưởng, đường lối chính trị, đường lối tổ chức và sự hoạt động thực tiễn của Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh là người sáng lập, lãnh đạo Việt Minh, sáng lập mặt trận dân tộc thống nhất. Người là hiện thân của khối đoàn kết dân tộc vì Độc lập, Tự do; của chiến lược "đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công".

- Giương cao ngọn cờ dân tộc, khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước và đoàn kết thống nhất dân tộc, dựa vững vào khối liên minh, công nông, đoàn kết chân thành với mọi lực lượng yêu nước và tiến bộ của đất nước trong một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, Mặt trận Việt Minh là một thành công và là một bài học sáng tạo của Hồ Chí Minh, của Đảng về công tác mặt trận trong cách mạng tháng Tám, về chiến lược đoàn kết dân tộc trong cách mạng Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh toàn tập, Tập III, Sự thật, HN. 1983, tr. 152.

(2) Văn kiện Đảng 1930-1945, tập I, BNCLCĐTW, HN 1977, tr. 412.

(3) Văn kiện Đảng - nt- tr. 658

(4) Văn kiện Đảng - nt- tr. 176.

(5) Văn kiện Đảng 1930-1945 Tập II ĐNCLSDTWHN 1977, tr. 367.

(6) và (7) Văn kiện Đảng, như trên, tr. 436, 430.

(8) Như trên, tr. 446.

(9) Kinh nghiệm của Việt Minh ở Việt Bắc - Văn kiện Đảng, như trên, trang 461.

(10) Hoàng Quốc Việt, Ánh sáng mới từ Pắc Bó - Đầu nguồn, Tập hồi ký. NXB Văn Hóa, Hà Nội 1975, tr. 17.

NHÌN NHẬN CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẾ QUỐC NHẬT BẢN

(Từ những năm đầu thế kỷ XX đến kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai)

NGUYỄN ĐÌNH LÊ

I. Hồ Chí Minh và quá trình tìm hiểu bản chất đế quốc của Nhật Bản.

Theo chúng tôi, có lẽ sự nhìn nhận của Hồ Chí Minh về Nhật Bản được biểu lộ đầu tiên vào khoảng những năm 1905-1907, lúc đó sau chiến thắng vang dội của Nhật trong chiến tranh Nga - Nhật (1905), phong trào Đông du đã xuất hiện ở nước ta và đang phát triển do Cụ Phan Bội Châu khởi xướng, lại được các đồng chí của Cụ tích cực tổ chức, thực hiện. Cụ Phan là nhà cách mạng có uy tín sâu rộng trong nhiều giới đồng bào. Cụ còn có quan hệ thân thiết với những người thân trong gia đình Nguyễn Tất Thành (tên gọi của Hồ Chí Minh thời niên thiếu) và thầy dạy của Anh nữa - những người có rất nhiều ảnh hưởng tới tư tưởng, tình cảm của Anh vào thời điểm đó. Bản thân Anh cũng rất kính phục Phan Bội Châu, đã thuộc nhiều bài thơ, nhiều bài ca, nói lên bầu nhiệt huyết, tấm lòng yêu nước, thương dân của Cụ. Và "Lúc bấy giờ, Anh đã có chí đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào. Anh đã tham gia công tác bí mật, nhận công việc liên lạc" (1). Nhưng khi Phan Bội Châu tỏ ý muốn đưa Anh sang Nhật, Anh đã từ chối, không đi.

Tại sao vậy?

Nhiều năm sau này, chúng ta vẫn chưa tìm thấy một tài liệu gốc nào lý giải về sự việc nói trên. Mãi tới năm 1948, trong tác phẩm "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch", tác giả Trần Dân Tiên mới hé ra một vài chi tiết cho thấy tuy Nguyễn Tất Thành khâm phục Phan Bội Châu vào bậc "chú, bác" của Anh, nhưng Anh lại không hoàn toàn tán thành con đường cứu nước của Cụ lúc đó, vì Cụ "hy vọng Nhật giúp đỡ để đuổi Pháp. Điều đó rất nguy hiểm, chẳng khác gì "đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau" (2).

Qua tài liệu trên cho chúng ta thấy còn đang ở độ tuổi thiếu niên mà Nguyễn Tất Thành đã sớm phát hiện ra một vấn đề mang tính bản chất, đó là Nhật cũng như Pháp, chúng đều là những tên đế quốc xâm lược và dã man như hùm, beo. Nhận định đó thật mới mẻ, khác hẳn với quan niệm của nhiều sĩ phu, thanh niên yêu nước đương thời coi Nhật là "người anh cả da vàng", muốn tìm kiếm ở Nhật sự giúp đỡ nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập. Và chẳng bao lâu sau, khi bộ mặt đế quốc của Nhật đã lộ rõ trong việc chúng cấu kết với thực dân Pháp để trục xuất những người Việt Nam yêu nước ra khỏi Nhật thì họ mới "tỉnh ngộ". Trong cuốn "Phan Bội Châu - Niên biểu", chính Cụ Phan đã nói đến lúc ấy Cụ mới thấy rõ dã tâm của Nhật và "không thể mong đợi được nữa" ở nước "đồng văn, đồng chủng" này.

Năm 1914, Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ. Lúc đó, Nguyễn Tất Thành đang sống ở Luân Đôn. Anh đã theo dõi sát sao diễn biến của cuộc chiến. Một chi tiết khiến chúng ta lưu ý là trong thư gửi cho Phan Chu Trinh ở Paris, tháng 8-1914, trình bày những suy nghĩ của Anh đối với thời cuộc, Nguyễn đã viết: "Năm nước lớn đang đánh nhau. Chín nước đã vào vòng chiến", và nêu lên ý đồ của Nhật Bản lúc đó: "Người Nhật Bản hình như có ý định nhúng tay vào" (3). Anh còn tiên đoán: "... trong ba hoặc bốn tháng tới, tình hình châu Á sẽ có chuyển biến và sẽ có nhiều chuyển biến" (4). Điều đó đã thôi thúc Nguyễn Tất Thành rời nước Anh sang Pháp để bàn bạc kế hoạch hành động với những người VN yêu nước ở Paris: "Trong khi vua Duy Tân nổi dậy ở Huế, nhân dân Thái Nguyên và nhiều nơi khác khởi nghĩa, thì chúng ta cũng phải làm gì chứ?" (5).

Thực tế đã diễn ra đúng như dự đoán của Nguyễn Tất Thành. Chiến tranh nhanh chóng lan ra ngoài biên giới châu Âu. Tháng 8-1914, Nhật tuyên chiến với Đức để cướp những thuộc địa của Đức ở Thái Bình Dương và gây ảnh hưởng của Nhật ở Viễn Đông.

Trong những năm sống ở Pháp (1917-1923), Nguyễn Ái Quốc (tên gọi của Hồ Chí Minh từ năm 1919) đã hăng hái tham gia phong trào công nhân và cộng sản Pháp, cùng hoạt động trong tổ chức của những người yêu nước từ các thuộc địa tới Paris. Anh đi sâu nghiên cứu về chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc và kinh nghiệm đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa và lệ thuộc.

Nhờ liên hệ và phối hợp hành động với những người cách mạng Triều Tiên, Nguyễn Ái Quốc đã có điều kiện tìm hiểu sâu sắc thêm bản chất đế quốc của Nhật Bản. Lúc này, cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Triều Tiên đã gây được nhiều tiếng vang. Ở trong nước, họ khơi dậy phong trào đấu tranh đòi quyền tự quyết. Những người hoạt động ở nước ngoài thì đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, ra báo chí tuyên truyền, đưa kiến nghị đến các Hội nghị quốc tế... Nguyễn Ái Quốc đã theo dõi chương trình nổi dậy ở Triều Tiên đăng trong tờ "The truth about Korea". Tờ báo này in tại San Francisco tháng 7 - 1919 do Hội Quốc dân Triều Tiên xuất bản (6). Anh rút ra nhận xét: "Sở dĩ các nước biết đến Triều Tiên vì những người nước này nói to lên cho mọi người biết đến" (7), do đó những người cách mạng Đông Dương cần phải học tập kinh nghiệm quý báu ấy. Có thể đây là một trong những lý do đã thôi thúc Nguyễn viết nhiều bài báo tố cáo tội ác của thực dân Pháp ở Đông Dương và thực trạng của bán đảo này trước công luận Pháp và thế giới để cho "mọi người biết đến Đông Dương". Các báo cáo của mật thám Pháp còn cho biết Nguyễn thường đọc tờ báo "Korea Review", "đó là cơ quan thông tin của sinh viên Triều Tiên tại Philadelphie xuất bản hàng tháng. Đăng trong số này có bài viết qua về lịch sử Triều Tiên, về những hành

động tàn bạo của Nhật" (8).

Trong số những bài báo công bố đầu tiên ở Pháp năm 1921 của Nguyễn Ái Quốc có ít nhất hai bài đề cập tới Nhật Bản. Một bài đăng trên báo "Nhân đạo" (L'Humanité), số ra ngày 2 tháng 8, trong đó Nguyễn đã so sánh sự "tiến hóa kỳ lạ của nhân dân Nhật Bản dưới sự lãnh đạo rất khôn ngoan của chính phủ họ" với "tình cảnh thảm hại của nhân dân Việt Nam dưới chế độ cai trị của nước Pháp" (9). Bài thứ hai của Nguyễn có tiêu đề "Đông Dương và Triều Tiên" nhằm so sánh chính sách cai trị của Nhật và Pháp ở hai thuộc địa này. Trong cả hai bài báo trên, bằng phương pháp so sánh, tác giả muốn làm nổi bật lên chính sách cai trị cực kỳ tàn bạo của thực dân Pháp ở Đông Dương. Tuy nhiên quan điểm của Nguyễn về Nhật Bản so với những năm đầu thế kỷ XX không thay đổi, nghĩa là Nguyễn vẫn lên án chủ nghĩa đế quốc Nhật. Nguyễn viết: "Chúng tôi lên án nó cũng như lên án tất cả các thứ chủ nghĩa đế quốc" (10).

Trong thời gian này, Nguyễn Ái Quốc luôn luôn quan tâm tới tình cảnh và phong trào đấu tranh cách mạng của công nông của các nước, trong đó có công nông Nhật Bản. Người nhìn thấy trong lòng xã hội Nhật đang diễn ra quá trình biến đổi sâu sắc: "Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nhật, các tổ chức công nhân cũng phát triển với những nhịp độ nhanh chóng". (11) Giai cấp nông dân thì có xu hướng phân hóa thành hai hạng người: người sở hữu và người tá điền.

Mặt khác, do hậu quả của cuộc cách mạng năm 1868 không triệt để, xã hội Nhật vẫn còn tồn tại nhiều đẳng cấp, nhiều tầng lớp. Tầng lớp trên là quý tộc phong kiến và tư sản: "Hiện nay chúng đang phát tài chưa từng thấy". Tầng lớp dưới bao gồm những người lao động, tận cùng là người Eta. Mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt. Phong trào bãi công đòi cải thiện đời sống của công nhân nổ ra liên tiếp. Trình độ giác ngộ và tổ chức của họ đạt đến mức cao. Bên cạnh phong trào vô sản, các phong trào khác có tính chất cách mạng cũng lan rộng. Tiêu biểu là phong trào

Etta, “phong trào này lúc đầu với tư cách là cuộc đấu tranh của lớp người riêng lẻ thì hiện nay đã trở thành cuộc đấu tranh giai cấp” (12). Đó là những lực lượng cách mạng đấu tranh kiên quyết nhất chống lại chính sách phản động của giới cầm quyền Nhật Bản.

Từ phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Nhật và Ấn Độ, Nguyễn Ái Quốc đã đúc kết được kinh nghiệm quý báu: “Sẽ rất có ích cho người VN biết bao, nếu họ được biết những người anh em Ấn Độ của họ tổ chức như thế nào để đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc Anh, hoặc họ biết công nhân Nhật Bản đoàn kết nhau lại như thế nào để chống lại ách bóc lột của chủ nghĩa tư bản...” (13).

Trong những năm 1924-1927, Hồ Chí Minh hoạt động ở Trung Quốc. Người đã công tác trong Phái đoàn cố vấn của Chính phủ Liên Xô bên cạnh Chính phủ Tôn Dật Tiên do Bô rô đin làm Trưởng đoàn, là Ủy viên Ban Phương Đông trực thuộc Quốc tế Cộng sản và là Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Quốc tế Nông dân. Tại đây, Người đã tham gia sáng lập “Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông” - một hình thức mặt trận chống đế quốc gồm những người yêu nước Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Indônêxia, Thái Lan, Ấn Độ, v.v... Trên những cương vị công tác đó, Hồ Chí Minh đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng phong trào cách mạng Đông Dương và ở một số nước châu Á. Người tập trung nghiên cứu “Những vấn đề châu Á”, đó là những vấn đề có ý nghĩa chiến lược của khu vực châu Á-Thái Bình Dương, trong đó Nhật Bản là một nhân tố quan trọng trong những mối quan hệ quốc tế phức tạp và căng thẳng ở trong khu vực này. Hồ Chí Minh nêu lên ba vấn đề chính sau đây:

Thứ nhất, quan hệ giữa Nhật Bản và Trung Quốc.

Trung Quốc là nước ở gần Nhật Bản. Vì thế, trên con đường hành trưởng thế lực của Nhật ra bên ngoài, sau Triều Tiên, Trung Quốc là nạn nhân của Nhật. Bằng sự liệt kê những năm tháng Nhật Bản tấn công, can thiệp, dính líu vào công việc nội bộ của

Trung Quốc (như các năm 1874, 1895, 1900, 1919, 1922, 1923), Hồ Chí Minh cho chúng ta thấy mối quan hệ Nhật - Trung vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX: đó chính là lịch sử những cuộc chiến tranh xâm lược và bành trướng của Nhật đối với Trung Quốc.

Thứ hai, quan hệ giữa Nhật Bản và các đế quốc có thuộc địa ở châu Á - Thái Bình Dương.

Nổi bật lên trong quan hệ này là quan hệ giữa Nhật Bản với Anh, Pháp, Mỹ về vấn đề Trung Quốc. Từ những trang sử quá khứ, Hồ Chí Minh đã “tìm ra nguyên nhân thực tế, lý do chính của sự can thiệp hiện đại” của bọn đế quốc vào Trung Quốc. Đó là việc chúng chiếm đất, đòi tiền bồi thường của Trung Quốc và điều chủ yếu là chúng lật đổ chính phủ Tôn Dật Tiên. (14) Một nước Trung Hoa thống nhất, hùng mạnh dưới sự lãnh đạo của Tôn Dật Tiên sẽ có ảnh hưởng to lớn tới Đông Dương (thuộc địa của Pháp), Ấn Độ (thuộc địa của Anh), Triều Tiên (thuộc địa của Nhật), là những nước có chung biên giới với Trung Quốc.

Vì Trung Quốc “là một miếng mồi quá to”, không một tên đế quốc nào có thể nuốt trôi, nên chúng đã “cắt vụn Trung Quốc ra” để xâu xé. Nhật “lăm le chiếm lấy vài tỉnh của Trung Quốc”, nên đã trở thành “một mối nguy hiểm cho Mỹ”. Mâu thuẫn Nhật - Mỹ có thể dẫn đến xung đột. Hồ Chí Minh nhận định: “Đối với Mỹ, Trung Quốc là một thị trường và có thể là một đồng minh trong cuộc xung đột với Nhật Bản” (15). Cũng vì vấn đề Trung Quốc, “Anh đã cắt đứt liên hệ bạn bè với Nhật để bắt tay với chú Sam chặt chẽ hơn, vì quyền lợi của chú Sam ở Trung Quốc dễ thỏa thuận với quyền lợi của Anh”: (16). Trong khi đó, “Pháp đã tỏ vẻ rất trọng vọng Nhật” (17). Mỗi tên đế quốc cấu kết với một thế lực phản động ở Trung Quốc và đã gây ra cuộc nội chiến đẫm máu ở nước này. Hồ Chí Minh đã nhận thức rõ nguyên nhân sâu xa của cuộc nội chiến, Người viết: “Cuộc nội chiến nhen lên ở Trung Quốc thực ra chỉ là một cuộc đọ gươm giữa các đế quốc Pháp - Nhật và Anh-Mỹ” (18).

Thủ ba, âm mưu và thủ đoạn tuyên truyền của Nhật hay là "Mấy ý tưởng của Nhật Bản".

Trước các thế lực đế quốc hùng mạnh khác đang chặn đường bành trướng của mình, đế quốc Nhật đã âm mưu dùng thủ đoạn tuyên truyền lừa bịp để huy động nhân tài, vật lực của các nước trung khu vực châu Á chống lại các nước đế quốc phương Tây. Nhật Bản có ý đồ thành lập một "Liên minh châu Á" và một "Liên bang các chủng tộc da vàng", với hy vọng rằng: "1.000.000.000 người da vàng có nhiệm vụ phải trút bỏ ách thống trị của 60.000.000 người da trắng đi" (19).

Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc ngày càng sâu sắc. Ngay từ năm 1924, Hồ Chí Minh đã tiên đoán: "Vì đã trở thành một trung tâm mà bọn đế quốc tham lam đều hướng cả vào nhằm ngó nên Thái Bình Dương và các nước thuộc địa xung quanh Thái Bình Dương trong tương lai có thể trở thành một lò lửa của chiến tranh thế giới mới mà giai cấp vô sản sẽ phải nai lưng ra gánh" (20). Và Người cũng báo động cho những người vô sản trên toàn thế giới biết: "Vấn đề Thái Bình Dương là vấn đề mà tất cả mọi người vô sản nói chung đều phải quan tâm đến" (21). Mười bảy năm sau, lời tiên đoán của Hồ Chí Minh đã được thực tiễn chứng minh. Ngày 7-12-1941, Nhật Bản phát động Chiến tranh Thái Bình Dương, mở màn cho cuộc đổ sức quyết liệt giữa Nhật với các nước Đồng minh, và không đầy 6 tháng sau, Nhật đã chiếm đoạt hầu hết các nước thuộc địa của Anh, Pháp, Mỹ ở khu vực này.

Cuối năm 1938, nguy cơ bùng nổ chiến tranh thế giới lần thứ hai đã tới gần, Hồ Chí Minh quyết định rời Liên Xô tới Trung Quốc, tìm đường về nước để trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam. Trong thời gian ở Trung Quốc, Người công tác trong một đơn vị Bất lộ quân. Vì vậy Người đã có điều kiện thu thập tin tức về cuộc chiến tranh, về kinh nghiệm cuộc kháng Nhật của nhân dân Trung Quốc. Năm 1939, Hồ Chí Minh gửi về nước một loạt bài báo quan trọng đăng trên báo "Dân chúng" ở Sài Gòn

và báo "Notre voix" (Tiếng nói của chúng ta) ở Hà Nội - là hai tờ báo công khai của Đảng. Qua những bài viết đó, Người muốn nhanh chóng liên hệ với Đảng ta và cung cấp những thông tin, những nhận định chính xác về quân phiệt Nhật để Đảng kịp thời chuẩn bị sách lược đối phó với chúng. Nội dung của các bài báo này đề cập đến những mặt chủ yếu sau đây:

-) *Thủ đoạn tuyên truyền lừa bịp, hành động khủng bố tàn bạo, dã man của bọn quân phiệt Nhật ở Trung Quốc.*

Trong những năm trước đây cũng như trong chiến tranh thế giới lần thứ hai này, thủ đoạn tuyên truyền lừa bịp của Nhật đã được nâng lên thành quốc sách. Tháng 11-1938, Nhật Bản tuyên bố: "Trật tự mới ở Đông Á". Tháng 6-1940, chúng lại tung ra khẩu hiệu: "Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á". Chúng đàn áp Đảng Cộng sản, đồng thời cấu kết với bọn tư sản để phá hoại phong trào cách mạng bên trong.

Tại những vùng chiếm đóng, chúng thực hiện chính sách cướp sạch, phá sạch, giết hại dã man người dân vô tội. Dựa trên nhiều nguồn tư liệu khách quan của các nhà báo nước ngoài, các báo cáo của Ủy ban cứu trợ... Hồ Chí Minh đã dẫn ra những ngày tháng, những số liệu cụ thể về những vụ cướp bóc, tàn phá, giết chóc, hãm hiếp của binh lính Nhật gây ra cho nhân dân Trung Quốc (22).

-) *Kinh nghiệm đấu tranh chống Nhật của nhân dân Trung Quốc.*

Cuộc chiến tranh nhân dân và cách đánh du kích của Giải phóng quân và nhân dân Trung Quốc đã tỏ ra có hiệu quả trong việc chống lại vũ khí tối tân và chiến tranh hiện đại của Nhật trên đất nước này. Du kích Trung Quốc "đánh giặc chủ yếu bằng mưu mẹo và sự bất ngờ", khiến cho những phương tiện cơ giới của Nhật "bị sa lầy", "mất hết tác dụng và trở thành bất lực". Về chính trị, kinh nghiệm tổ chức những cuộc bãi công yêu nước của công nhân, kinh nghiệm xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất, kinh nghiệm giác ngộ, giáo dục quần chúng của Đảng Cộng sản Trung Quốc rất phong phú

và đa dạng. Những hoạt động này đã nâng cao tinh thần đoàn kết, phát huy chủ nghĩa anh hùng của nhân dân - "chủ nghĩa anh hùng vô song của những người Trung Hoa trong chiến đấu cho nền độc lập và sinh mệnh của mình" (23).

-) *Sự thất bại không tránh khỏi của quân phiệt Nhật.*

Ngay khi Nhật Bản ở vào thời kỳ hùng mạnh nhất - chuẩn bị tiếm lược về mọi mặt để nhảy vào cuộc chiến tranh, Hồ Chí Minh đã phát hiện thấy những chỗ suy yếu cơ bản của chúng. Những khó khăn, những bế tắc mà giới cầm quyền Nhật đang phải đương đầu đã bộc lộ rõ trên mọi lĩnh vực. Ở trong nước, phong trào chống chiến tranh của nhân dân Nhật diễn ra quyết liệt như ngăn cản đoàn tàu chở con em họ ra mặt trận; phụ nữ thành lập các tổ chức đấu tranh đòi chồng con của họ; kinh tế của đất nước lâm vào tình trạng khó khăn; Nhà nước phát hành công trái vượt xa tổng thu nhập quốc dân, nhiều xí nghiệp phải đóng cửa, công nhân bị thất nghiệp toàn phần hoặc bị thất nghiệp từng phần, giá sinh hoạt tăng, mùa màng thu hoạch kém, số vụ bãi công và xung đột về ruộng đất tăng; thương nghiệp bị giảm sút do mức thuế cao, do các nước tẩy chay hàng Nhật; các hiệu buôn nhỏ bị khánh kiệt (24). Niềm tin của dân chúng vào giới cầm quyền ở Nhật bị giảm sút. Về quân sự, quân Nhật bị sa lầy trên chiến trường Trung Quốc và họ đã làm binh biến ở nhiều nơi, chống lệnh cấp trên không chịu ra trận (25). Bộ chỉ huy Nhật không huy động được đủ quân số, không mở rộng thêm được vùng chiếm đóng. Chúng bị tổn thất lớn về quân số, phương tiện chiến tranh do cuộc chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích rộng lớn của quần dân Trung Quốc. Về chính trị, ba sách lược mà Nhật áp dụng ở Trung Quốc đều bị thất bại: "Làm cho người Trung Quốc này đánh người Trung Quốc khác", "Đánh mạnh, thắng nhanh" và "Kỷ nhanh Hòa ước, kết thúc nhanh cuộc chiến tranh". Chúng đang thực hiện sách lược "Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", nhưng sách lược này "giống

như cái tham vọng muốn khai hoang một núi lửa" (26). Hồ Chí Minh tổng kết: "Nếu chúng ta xét cuộc chiến tranh trong toàn cục của nó, chúng ta có thể nói rằng suốt trong 2 năm nay (1938-1939-NDL) bọn đế quốc Nhật đã bị đánh bại trên tất cả các mặt trận" (27). Người đánh giá rất đúng rằng Nhật Bản là một "kẻ thù rất mạnh và rất nguy hiểm, nhưng đang suy yếu nhanh chóng" (28). Đó là một kết luận khoa học, có ý nghĩa thực tiễn cao, cổ vũ niềm tin và thắng lợi của các dân tộc đang cầm vũ khí đứng lên chống phát xít.

Trong suốt 30 năm hoạt động ở nước ngoài, tìm hiểu bản chất của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân nói chung, và bản chất của chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản nói riêng; Hồ Chí Minh đã xác định đúng bộ mặt thật của đế quốc Nhật. Đó là tên đế quốc xâm lược với bản chất dã man, tàn bạo và với những thủ đoạn mị dân, lừa bịp. Đế quốc Nhật nuôi một tham vọng to lớn là muốn làm bá chủ khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Trước khi về nước lãnh đạo nhân dân Việt Nam kháng Nhật, Hồ Chí Minh đã hiểu rất rõ kẻ thù của dân tộc và tích lũy được nhiều kinh nghiệm đấu tranh chống lại chúng.

II. Hồ Chí Minh và sự nhận diện kẻ thù mới của dân tộc.

Kể từ năm 1858 với việc xâm lược và đặt nền thống trị trên đất nước Việt Nam, thực dân Pháp đã trở thành kẻ thù chính của nhân dân ta. Nhiều thế hệ người Việt Nam đã anh dũng đứng lên đánh đuổi quân xâm lược. Sau mỗi cuộc khởi nghĩa thất bại, mỗi cuộc đấu tranh bị đàn áp, nhân dân ta càng hiểu rõ thêm kẻ thù, tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm đấu tranh chống lại chúng. Trong khi đất nước ta còn đang rên xiết dưới ách thống trị tàn bạo, dã man của thực dân Pháp, thì từ tháng 9-1940 trên đất nước ta lại xuất hiện thêm một kẻ thù mới của dân tộc, đó là bọn quân phiệt Nhật Bản.

Ngay khi còn hoạt động ở Trung Quốc, Hồ Chí Minh đã theo dõi sát tình hình chính trị ở Đông Dương và đã sớm phát hiện ra kẻ thù

mới của dân tộc ta: “Bọn Nhật đã nhòm ngó Đông Dương từ lâu. Điều đó rất rõ ràng. Chương trình hoạt động của chúng có thể chia ra 3 mặt: tuyên truyền, xâm nhập kinh tế và hoạt động gián điệp” (29). Bọn gián điệp Nhật đã đổi lốt các nhà buôn hoặc dưới những danh nghĩa khác “hoạt động rất mạnh ở Đông Dương” (30). Về kinh tế, “đặc biệt bọn Nhật tìm cách thâm nhập vào các vùng mỏ ở Bắc Kỳ. Chúng đã đầu tư được vào nhiều Công ty khai thác. Thứ hai là bán hàng hóa rẻ” (31). Sự thâm nhập về kinh tế của Nhật vào Đông Dương ngày càng gia tăng. Hồ Chí Minh đã dẫn ra những số liệu cụ thể sau đây:

“Nhật xuất khẩu sang Đông Dương:

2.455.231 yên trong năm 1923.

4.214.889 yên “ ” 1924

6.382.512 yên “ ” 1925

và nhập từ Đông Dương:

15.329.699 yên trong năm 1923

25.077.436 yên “ ” 1924

62.272.000 yên “ ” 1925” (32)

“Từ tháng 2 đến tháng 10 năm 1938, Đông Dương đã xuất cảng sang Nhật 341.000 tấn than và quặng sắt” (33).

Về quân sự, Nhật chiếm đảo Hải Nam và đảo Spraley để gây sức ép đối với Pháp. Thực dân Pháp phải nhượng bộ “cho Nhật hưởng một mức thuế nhập khẩu ưu đãi ở Đông Dương”. Khi chiến tranh sắp bùng nổ, Pháp phải tuân theo lệnh của Nhật đóng cửa biên giới Trung - Việt. Và cuối cùng Pháp phải “quì gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật vào” (34). Lúc này trên đất nước ta có hai kẻ thù là thực dân Pháp và quân phiệt Nhật Bản.

Tháng 2-1941, Hồ Chí Minh về tới Cao Bằng. Người đã triệu tập Hội nghị Trung ương lần VIII (5-1941) để soạn thảo đường lối cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.

Việc xác định cho thật đúng kẻ thù là một trong những vấn đề quan trọng nhất trong đường lối cách mạng của Đảng ta. Trước tháng 9-1940, kẻ thù của nhân dân ta là thực dân Pháp. Khi quân Nhật tràn vào Đông

Dương thì kẻ thù của nhân dân ta là Pháp và Nhật. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần VIII đã nêu rõ: “Pháp - Nhật ngày nay không phải chỉ là kẻ thù của công nông mà là kẻ thù của cả dân tộc Đông Dương” (35).

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp, nắm toàn bộ quyền hành ở Đông Dương. Ngay sau đó, ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”. Bản Chỉ thị đã xác định lại kẻ thù chính của cách mạng Việt Nam lúc này là: “đế quốc phát xít Nhật là kẻ thù chính - kẻ thù cụ thể trước mắt - duy nhất của nhân dân Đông Dương” (36). Từ đây nhân dân Việt Nam dấy lên cao trào kháng Nhật cứu nước, đưa tới Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công.

Hồ Chí Minh một lần nữa lại nhận diện chính xác kẻ thù mới của Cách mạng Việt Nam trong những mối quan hệ chằng chéo giữa các thế lực trong khu vực và trên thế giới lúc bấy giờ. Thật vậy, với việc gây ra cuộc chiến tranh ở Châu Á - Thái Bình Dương, liên minh với phát xít Đức và phát xít Ý làm bùng nổ Thế chiến thứ hai, Nhật Bản đã trở thành kẻ thù chung của các lực lượng tiến bộ, dân chủ và yêu chuộng hòa bình trên thế giới.

Bộ máy chiến tranh khổng lồ của Nhật được xây dựng lên để thực hiện chiến lược quân sự quy mô toàn cầu của chúng và sẵn sàng đương đầu với Đồng minh. Đông Dương nói chung, và nước Việt Nam nói riêng có một vị trí quan trọng trong chiến lược quân sự toàn cầu đó của Nhật. Mùa thu năm 1940, Nhật xâm lược Đông Dương “để mở rộng thêm căn cứ đánh Đồng minh” (37) và Việt Nam chính là chiếc cầu nối liên lục địa Trung Hoa với các nước Đông Nam Á. Những căn cứ quân sự, những sân bay, những bến cảng, cũng như nhân tài, vật lực đều được Nhật huy động để chống lại cuộc phản công của quân Đồng minh. Vì thế đương đầu với sức mạnh quân sự khổng lồ này của Nhật phải là lực lượng chống phát xít trên toàn thế giới, được phối hợp trong một chiến lược chung. Và cách mạng Việt

Nam cũng không thể giành được thắng lợi trong tình thế biệt lập và chiến đấu đơn độc. Nhận thức rõ điều đó, Hồ Chí Minh không quản gian nguy hai lần sang Trung Quốc tiếp xúc với lực lượng Đồng minh nhằm xác lập vị trí của Việt Minh trong hàng ngũ những người đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít.

Từ lịch sử của Thế chiến lần thứ nhất và hiện trạng của Thế chiến lần thứ hai do phát xít Đức, Ý đang tiến hành ở châu Âu, từ kinh nghiệm kháng Nhật của nhân dân Trung Quốc và của các nước châu Á; Hồ Chí Minh đã nêu ra một luận điểm có ý nghĩa chiến lược quốc tế về tập hợp lực lượng chống Nhật trong một Mặt trận rộng rãi bao gồm tất cả các nước, các dân tộc:

“Kháng Nhật cờ bay khắp Á châu,
Cờ to, cờ nhỏ chẳng đều nhau,
Cờ to đã hằn là nên có,
Cờ nhỏ dù sao, thiếu được đâu” (38).

Về phía Việt Minh, Người khẳng định rằng: “Bốn phần của những người chống phát xít là làm tất cả những việc gì mà họ có thể làm được để giúp đỡ Đồng minh” (39).

Và lịch sử Cách mạng Việt Nam đã chứng minh rằng dân tộc ta “đã gan góc đứng về phía Đồng minh chống phát xít trong mấy năm nay” (40) và “đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập, lập nên chế độ dân chủ cộng hòa” (41).

Tóm lại, nhờ việc xác định đúng kẻ thù chính của dân tộc, Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng ta đã kịp thời chuyển hướng chỉ đạo chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam, góp phần quyết định làm nên thắng lợi của Cách mạng Tháng tám 1945.

•

• •

Tìm hiểu đề tài này, chúng tôi mong muốn góp phần nhỏ bé của mình vào việc làm sáng rõ thêm một trong những cống hiến lớn lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào sự

nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam và nhân loại. Thật vậy trong những năm hoạt động cách mạng ở ngoài nước và trong nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không ngừng tìm hiểu rõ bản chất xâm lược, hiếu chiến của đế quốc Nhật Bản để kịp thời tố cáo trước nhân dân ta và nhân loại tiến bộ về hiểm họa của chiến tranh do chúng sẽ gây ra để tranh giành thuộc địa với các đế quốc khác; dặng mọi người biết, đề phòng, ngăn chặn. Đặc biệt, Người còn vạch rõ cho nhân dân ta thấy hết ý đồ xâm lược của đế quốc Nhật Bản vào Đông Dương và Nhật đã trở thành kẻ thù chính của chúng ta khi chúng độc chiếm bán đảo này chống lại Đồng minh; để toàn dân ta đoàn kết, đứng lên đánh đuổi chúng, giành lại Độc lập, Tự do cho Tổ quốc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thật xứng đáng với danh hiệu “Anh hùng giải phóng dân tộc” mà nhân loại đã long trọng ghi nhận để bày tỏ lòng biết ơn Người.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (5), (39). Trần Dân Tiên - *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Văn học, H. 1984, các tr. 13, 31, 100.

(3), (4). *Hồ Chí Minh - Toàn tập*, T. 1, NXB ST, H. 1980, tr. 478.

(6), (7), (8), Thu Trang - *Nguyễn Ái Quốc tại Paris (1917-1923)*, NXB Thông tin lý luận, H. 1989, các tr. 92, 93, 81 - 82.

(9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (20), (21). *Hồ Chí Minh - Toàn tập* P.T. 1. Sđd, các tr. 19, 20, 164, 166, 207, 283, 282- 283, 242.

(16), (17), (18), (19), (32) *Hồ Chí Minh - Toàn tập* T. 2, NXB ST, H. 1981, các tr. 24, 24, 23, 26, 282.

(22), (23), (24), (25), (26), (27), (28), (29), (30), (31), (33), (34), (37), (38), (40), (41). *Hồ Chí Minh - Toàn tập*, T. 3, NXB ST, H. 1983, các tr. 60-69, 89, 106, 92-94, 105, 105, 107, 142, 143, 140, - 141, 385, 384, 315, 386, 385

(35), (36), *Văn kiện Đảng: 1930 - 1945*, T.III, Ban NC LSDTU xuất bản, H. 1978, các tr. 195, 385.

HIỂU BIẾT THÊM VỀ BỘ ĐỘI BÌNH XUYỀN

TRỊNH VƯƠNG HỒNG - HỒ KHANG

Xuất hiện trong một số sách báo viết về thời kỳ 1945-1975, lực lượng vũ trang Bình Xuyên được trình bày không mấy chi tiết, mà chỉ được điểm xuyết hầu chứng minh cho sự phức tạp, khó khăn của tình hình mà ta gặp phải trong thời kỳ đầu các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và xâm lược Mỹ. Cũng phải kể đến một số cuốn sách góp phần trả lại nhiều sự thật cho Bình Xuyên (1), song do thể tài và khung khổ của tác phẩm, vấn đề trên cũng chỉ được đề cập ở góc độ và mức độ nhất định. Một số tác giả nước ngoài, khi viết về cuộc chiến tranh Đông Dương cũng đề cập tới lực lượng Bình Xuyên, nhưng nhận thức của họ càng mờ nhạt và sai lạc hơn. Yvơ Gơ-ra cho rằng đó là những kẻ “du thủ du thực, bọn kẻ cướp hoặc những tên phạm pháp, cận bá của xã hội Sài Gòn, đã sống nhiều năm thành những toán có tổ chức trong những đám lầy của Soài Rạp, phía nam Chợ Lớn, xung quanh làng Bình Xuyên. Người ta gọi lực lượng này là quân Bình Xuyên” (2).

Với những ấn phẩm trước đây, qua những chấm phá mờ nhạt, lực lượng Bình Xuyên dường như đã cố định trong nhận cảm của không ít người như là một tập hợp ô tạp các băng nhóm trộm cướp do những tay anh chị khét tiếng cầm đầu, từng bao năm tác oai, tác quái vùng ngoại vi thành phố Sài Gòn, bị Pháp ra sức lôi kéo, lợi dụng biến thành công cụ chống phá kháng chiến. Và kể đó, sau ngày Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết (7-1954), nó được Pháp dùng làm áp lực đối với Mỹ - Diệm trong tình thế ảnh hưởng của Pháp đang dần tàn nhạt ở miền Nam Việt Nam. Gần đây, với cố gắng “nhằm phát hiện cho các nhà nghiên cứu lịch sử những tư liệu giúp vào việc tổng kết” và “trước hết là cung cấp” cho người đọc bình thường một bức tranh chính trị - xã hội của đất nước sinh động, cụ thể nhưng vẫn mang tính khái quát

nghệ thuật, chưa hề được ai nói tới một cách trọn vẹn” (3). Nhà xuất bản Công an nhân dân đã cho ra mắt bạn đọc cuốn Người Bình Xuyên của tác giả Nguyễn Hùng (4). Với cuốn sách này, lần đầu tiên lực lượng vũ trang Bình Xuyên được miêu tả tương đối phong phú, sinh động. Độ dày của sách cũng tỏ rõ tác giả đầu tư nhiều công phu sưu tầm, nghiên cứu. Tuy nhiên, cả ở đây, hiểu biết về Bình Xuyên còn những hạn chế, có sự kiện và con người Bình Xuyên bị phản ánh sai lệch, khiến sự thật về Bình Xuyên chưa được phơi tỏ là bao. Có thể chúng tôi sẽ trở lại khía cạnh này vào một dịp khác.

Trước tình hình trên, các tác giả bài viết này sẽ trình bày một số tìm tòi mới và lực lượng vũ trang Bình Xuyên mong góp phần nhỏ làm rõ đôi điều liên quan tới quá trình hình thành, hoạt động và sự phân hóa diễn ra trong bộ phận lực lượng này.

Điều cần nói đầu tiên là vùng đất căn bản của Bình Xuyên. Vùng đất đó chính là Nhà Bè - mặc dù tên gọi “Bình Xuyên” là một địa danh thuộc quận Cần Giuộc, mà lý do chúng tôi sẽ tường trình ở đoạn sau. Nhà Bè thời thuộc Pháp là một quận của tỉnh Gia Định, gồm 2 phần: phần đất liền - một cù lao bị bao bọc bởi sông, kênh, rạch thuộc tổng Bình Trị Hạ và vùng rừng Sác (còn gọi là Sát) thuộc tổng An Thới. Đây là dải đất có chiều dài 15 km, rộng 5 km với tổng diện tích chừng 13.000 ha, ôm sát phía đông nam thành phố Sài Gòn, khép chặt các tuyến giao thông thủy bộ huyết mạch nối Sài Gòn với biển cả và vựa lúa của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Từ đông nam rừng Sác, sông Lòng Tàu xuyên suốt rừng Sác miền đông lên hướng tây bắc rồi nhập với sông Nhà Bè, tổ nhánh trái ăn thông với dòng sông Sài Gòn:

Nhà Bè nước chảy chia hai,

Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về.

Đây là thương lộ quốc tế quan trọng nối cảng Sài Gòn với cửa biển Cần Giuộc. Tàu bè có trọng tải hàng vạn tấn có thể qua lại trên sông. Cạnh đó, tuyến Rạch Ông Cây Khô là đường vận chuyển thủy quan trọng nối Sài Gòn với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, dòng kinh Tế, liên tỉnh lộ 15, hương lộ 34 cũng giữ vị trí quan trọng.

Nằm trên khu vực chuyển tiếp giữa miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, Nhà Bè có độ cao trung bình so với mặt biển là 1,3 mét. Địa hình bị chia cắt mạnh bởi hệ thống rạch, kinh chằng chịt. Sớm chiều con nước lên ròng. Đất đai nhiễm mặn, chủ yếu là sinh lầy, thuận cho các loài cây ưa mặn sinh sôi, phát triển tạo thành những vạt rừng rậm rì. Các vạt rừng nối nhau ngút ngát, phủ kín rạch, kinh, mương trải lấn rìa trực lộ, lan tận mép các dòng sông. Thuở trước đây là nơi cư ngụ, trú náu của nhiều băng nhóm trộm cướp, của những kẻ bất phục tùng chế độ. Nhưng mặt khác, do vị trí địa lý của Nhà Bè, thực dân Pháp rồi đế quốc Mỹ đã xây dựng ở đây nhiều cơ sở kinh tế - quân sự lớn: hàng loạt dây kho lớn chứa nhiên liệu lỏng như xăng, nhớt... của các công ty tư bản Mỹ, Pháp, Anh, Bỉ, Hà Lan... mọc lên trên triền bãi sông Nhà Bè với sức chứa đủ cung cấp cho cả chiến trường Nam Đông Dương. Quân cảng Nhà Bè là nơi chuyên nhập hàng quân sự. Một phần bến ke, bến đậu của cảng Sài Gòn với các dây kho hàng đồ sộ nằm trên đất Tân Thuận thuộc Nhà Bè.

Liên với quá trình xuất hiện các cơ sở kinh tế - quân sự là sự sinh sôi những dịch vụ kèm cạnh như nhà trọ, nhà chứa, tiệm hút, sòng bạc... và đội ngũ những người làm thuê. Đội ngũ đó bao gồm công nhân làm cho các hãng tư bản và một bộ phận những người nông dân làm công định kỳ ở kho dầu, bến cảng lúc nông nhàn. Là người dân mất nước, những người lao động Nhà Bè đã trải qua bao tháng năm đói rách, tủi cực, bị bọn thực dân, phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề. Một phần trong số họ đã phản ứng lại áp bức, bất

công bằng cách xáp lại với nhau, hình thành các băng nhóm, có thủ lĩnh riêng, "giang sơn" hoạt động riêng. Nhưng tất thấy đều lấy nghĩa khí, ân tình, chung thủy, sống chết có nhau làm căn bản ứng xử. Trong vòng 10 năm (1933-1943), chỉ riêng 3 xã phía bắc Nhà Bè đã có ngót trăm băng nhóm lớn, nhỏ ra đời. Các băng nhóm đó hoặc chuyên trộm cắp hàng hóa trên các tàu bè, bến bãi, kho tàng, xà lan, thảu bảo vệ sòng bạc, nhà chứa, nhận đám thuê chém mướn, bắt cóc con tin, hoặc đánh cướp nhà giàu, tiệm buôn, ghe thuyền.

Cách mạng lan về rừng Sác, Nhà Bè tác động tới các tầng lớp nhân dân, trong đó có giới giang hồ anh chị. Khi xứ ủy Nam kỳ chủ trương phát động khởi nghĩa cướp chính quyền (năm 1940), nhóm Nguyễn Văn Mạnh nhanh chóng hưởng ứng. Cuối năm 1943, nhóm Dương Văn Dương tích hợp thêm lực lượng, trưng tằm thêm vũ khí. Dương Văn Dương liên lạc với các đảng viên cộng sản như Ba Cửa, Hai Lân, Nguyễn Việt Hồng - những người vốn một thời quen biết. Nguyễn Việt Hồng được chỉ bộ Nhà Bè giao trách nhiệm tiếp xúc trực tiếp với Dương Văn Dương. Kể từ đó, Dương và lực lượng của ông được sự giáo dục, rèn luyện của các đảng viên cộng sản. Sau ngày Ban thường vụ Trung ương ra chỉ thị Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta, Dương Văn Dương chủ động kết nối với một số băng nhóm mà thủ lĩnh là chỗ bạn bè, môn đệ cũ. Trước đòi gọi của tình hình đang chuyển biến mau lẹ, nhiều băng nhóm từng vấy vùng dọc ngang trên sông nước Nhà Bè và một số ở các miền phụ cận đã kéo tới Tân Quy, nơi đặt bản doanh của Dương, tự nguyện thống hợp vào lực lượng của ông. Thông qua Dương Văn Dương, chỉ bộ Đảng Nhà Bè đã phân giao nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ phận trong quá trình tiến hành Tổng khởi nghĩa 1945. Trên thực tế, giới giang hồ Nhà Bè đã tham gia tích cực, góp phần vào thắng lợi Tổng khởi nghĩa ở Sài Gòn. Trong những ngày sôi động đó, Xứ ủy và Lâm ủy hành chính Nam Bộ đã tin trao

cho Dương Văn Dương làm trưởng ban sưu tầm vũ khí và đề nghị ông sử dụng ảnh hưởng, uy tín của mình để thống hợp toàn bộ các bang nhóm giang hồ thành lực lượng vũ trang chung của quận Nhà Bè. Không bao lâu sau đó, lực lượng vũ trang thống nhất Nhà Bè đã hình thành, bao gồm các bang nhóm giang hồ Nhà Bè, lực lượng của chi bộ Nhà Bè, của tiểu tổ đảng Tân Thuận và lực lượng một số bang nhóm giang hồ từ các địa phương khác kéo tới hội nhập. Đến tháng 10 năm 1945, quân số của lực lượng vũ trang Nhà Bè lên tới 2000 người gồm hơn 20 trung đội chiến đấu và 1300 khẩu súng các loại. Toàn bộ lực lượng này đặt dưới sự lãnh đạo của cơ quan chỉ huy thống nhất do Dương Văn Dương làm chỉ huy trưởng, Đinh Văn Nhị làm ủy viên chính trị và Từ Văn Ri làm tham mưu trưởng. Ngay từ đầu, nhiều tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể cách mạng Nhà Bè và thành Sài Gòn đã điều động lực lượng tới tăng cường cho lực lượng vũ trang thống nhất Nhà Bè. Riêng Liên hiệp công đoàn Sài Gòn - Chợ Lớn đã gửi tới 300 đoàn viên công đoàn (5).

Cơ cấu tổ chức hình thành cũng là lúc yêu cầu có một danh xưng cho toàn bộ lực lượng được đặt ra. Danh xưng đó không chỉ biểu đạt được ý nguyện của các thành viên mà còn cần phải phản ánh được sắc thái riêng của tập hợp này. Một số đảng viên cộng sản vừa từ nhà tù Côn Đảo trở về sau ngày Tổng khởi nghĩa đưa ra ý kiến và đã được chấp thuận. Theo đó, cụm từ "Lực lượng vũ trang" được thay thế bằng danh từ "Bộ đội". Kế đó, cuộc họp của Ban chỉ huy tại cầu Rạch Dĩa đã thống nhất lấy địa danh "Bình Xuyên" đặt tên cho bộ đội thống nhất Nhà Bè. Bình Xuyên là một vùng sinh lầy, hoang hóa, rạch kinh chằng chịt với loài cây ưa mặn mọc um tùm khiến nó trở thành "giang sơn" của các tay anh chị, thành địa danh khét tiếng mà đến các sắc lính cũng phải kiêng dè, kinh sợ. Và lại, cái tên "Bình Xuyên" phần nào biểu đạt được đặc trưng địa hình Nhà Bè là chằng chịt rạch sông, biểu đạt được cả những

chiến công đánh dẹp... Vì thế, mặc dù là tên ấp thuộc xã Chánh Hưng quận Cần Giuộc nhưng "Bình Xuyên" vẫn được chọn làm danh xưng cho lực lượng vũ trang thống nhất Nhà Bè. Từ đó, toàn bộ lực lượng do Dương Văn Dương tổng chỉ huy được gọi bằng tên Bộ đội Bình Xuyên.

Như vậy, buổi đầu lực lượng vũ trang Bình Xuyên không hẳn là tập hợp ở tập các bang nhóm trộm cướp, mà trong thành phần của nó gồm cả một số bộ phận lực lượng của tổ chức Đảng, của các đoàn thể cách mạng và được tổ chức khá chặt chẽ. Hơn nữa, suốt quá trình nhóm họp để hình thành một tổ chức thống nhất, lực lượng vũ trang Bình Xuyên chịu sự tác động của tổ chức Đảng và những đảng viên cộng sản. Liên đó, từ tháng 10 đến ngày 20 tháng 11 năm 1945, với tư cách là bộ phận lực lượng chủ chốt chiến đấu ở Mặt trận số 4, Bộ đội Bình Xuyên bắt đầu chịu sự lãnh đạo và chỉ đạo trực tiếp của khu 7. Khu bộ trưởng Nguyễn Bình đã cử Nguyễn Văn Hội và Lương Văn Trọng làm phái viên của khu Bộ bên cạnh Ban chỉ huy Bộ đội Bình Xuyên. Cả hai ông nhanh chóng gây được uy tín và trở thành đồng đội tin cậy của Dương Văn Dương. Cuối tháng 10 năm 1945, cuộc họp các cán bộ quân sự Mặt trận số 4 đã bầu Dương Văn Dương làm chỉ huy trưởng mặt trận thay cho Nguyễn Văn Trân - một đảng viên cộng sản dạn dày kinh nghiệm. Nguyễn Văn Trân chuyển sang làm bí thư Quận ủy và Chủ tịch Ủy ban kháng chiến quận Cần Giuộc. Cuộc "điểm binh" sau đó cho thấy hơn 3000 chiến sĩ hiện chiến đấu trên mặt trận này; trong đó Bộ đội Bình Xuyên chiếm hơn 2000 người, bộ đội Tám Mạnh (của Cần Giuộc) có hơn 200 người...

Vào một ngày cuối tháng 11 năm 1945, các đơn vị được lệnh rút khỏi Mặt trận số 4. Bộ đội Bình Xuyên cơ động tới Phước An - một xã thuộc Long Thành, tỉnh Bà Rịa. Tại đây, Bộ đội Bình Xuyên được chấn chỉnh một bước về tổ chức, kỷ luật, chiến thuật. Cuộc họp ngày 10 tháng 12 năm 1945 của Xứ ủy mở rộng toàn Nam bộ đã ra nhiều quyết định

quan trọng đến vai chiến trường Nam bộ đồng thời chỉ định cấp chỉ huy khu. Khu 7 do Nguyễn Bình làm Khu bộ trưởng, Dương Văn Dương khu bộ phó và Trần Xuân Độ, chủ nhiệm chính trị bộ. Dương Văn Dương vẫn trực tiếp chỉ huy toàn bộ lực lượng bộ đội Bình Xuyên. Hạ tuần tháng 12 năm 1945, Bộ đội Bình Xuyên được tổ chức thành hai chi đội, lấy phiên hiệu là chi đội 2 và chi đội 3. Bộ chỉ huy liên chi đội 2 và 3 trực thuộc Vệ quốc đoàn Khu 7. Dương Văn Dương được bầu làm chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Liên chi.

Tới những tháng đầu năm 1946, hệ thống chính trị viên dần dần được thiết lập trong các đơn vị Bình Xuyên. Tháng 3 1946, chi đội ủy chi đội 2 ra đời. Tiếp đó là chi đội ủy chi đội 3. Theo lệnh của Nguyễn Bình, đầu năm 1946, Bộ đội Bình Xuyên cùng một số đơn vị như bộ đội Huỳnh Văn Nghệ, bộ đội Tô Ký, bộ đội Tám Mạnh... đánh vào thị xã Biên Hòa. Sau trận này, 500 cán bộ chiến sĩ Bình Xuyên do Dương chỉ huy, thừa lệnh Nguyễn Bình khẩn tốc hành quân về miền Tây chi viện cho mặt trận An Hóa - Gia Hòa do Trương Văn Giàu chỉ huy đang bị uy hiếp nặng. Xuyên qua các vùng địch chiếm, đánh địch mở lối hành quân, dựa bám vào dân, ém dáu lực lượng... giữa tháng 2 năm 1946, đoàn quân đã tới nơi cần đến. Nhưng bấy giờ, mặt trận đã vỡ, thị xã Bến Tre đã rơi vào tay địch. Trên đường trở lại rừng Sác miền đông, bộ đội Bình Xuyên đã tích hợp thêm nhiều lực lượng. Rạng sáng 16 tháng 2, trong lúc trú đóng tại Ấp nhỏ Bình Khương, xã Châu Bình, bộ đội Bình Xuyên bị tổn thất nặng. Dương Văn Dương hy sinh khi ông đang theo dõi máy bay Pháp vòng lượn trên khu vực đơn vị đóng quân. Ghi nhận công lao của ông, Chính phủ kháng chiến truy phong ông quân hàm thiếu tướng; Ủy ban kháng chiến hành chánh Nam bộ lấy tên ông đặt cho dòng kinh lớn ở Đồng Tháp Mười và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư chia buồn tới gia quyến. Người đã vì nước hy sinh.

Từ cuối tháng 2 đến cuối tháng 5-1946, Bộ đội Bình Xuyên tiến hành chính đồn lực

lượng, cơ cấu, phát triển đảng viên mới và tổ chức cơ sở đảng, xây dựng hệ thống chính trị viên và cơ quan chính trị, tạo ra những nhân tố quan trọng bảo đảm cho bộ đội Bình Xuyên tiếp tục phát triển lành mạnh, vững chắc và có những đóng góp xứng đáng vào công cuộc kháng chiến.

Trong khi đó, quân Pháp ra sức bình định các vùng đã chiếm và tìm cách phá vỡ các căn cứ kháng chiến bằng cách phong tỏa, chặn cắt nguồn tiếp tế từ bên ngoài, đồng thời liên tiếp mở các đợt tiến công lớn vào các căn cứ.

Rừng Sác, chiến khu chiếm cứ một vùng rộng lớn phía đông nam Sài Gòn, uy hiếp các tuyến giao thông huyết mạch nối Sài Gòn với biển cả và vựa lúa đồng bằng sông Cửu Long đã là đối tượng thường xuyên đánh phá của quân Pháp. Nơi đây, từ cuối 1945, sau khi các mặt trận bao vây Sài Gòn bị vỡ, nhiều cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể kháng chiến và nhiều nhóm vũ trang đã chọn làm địa bàn trụ bám, xây dựng thành căn cứ kháng chiến. Rừng Sác bạt ngàn nối thông với các giải rừng Giồng rậm rì và trăm nghìn kênh rạch lớn bé đủ rộng để bao chứa hàng vạn con người tiếp tục công tác, chiến đấu; đủ hiểm để vô hiệu hóa mọi cố gắng bao vây, phong tỏa và các cuộc tiến công quân sự của địch. Vì thế, trong một nỗ lực rộng lớn nhằm xóa bỏ các căn cứ đề kháng của đối phương, song song với đòn quân sự, Pháp xúc tiến các biện pháp hồng hòng biến chiến khu rừng Sác thành chiến khu "ma". Phòng Nhì Pháp sử dụng nhân viên Lại Hữu Tài bắt mối, lôi kéo Bảy Viễn - một tay anh chị nổi phách trong giới giang hồ. Âm mưu của Pháp là đưa Bảy Viễn len sâu vào rừng Sác, tập hợp lực lượng mà đối tượng gồm những người vốn là dân giang hồ trước đây. Lực lượng này sẽ cùng bọn phản động trong giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo tạo thành một liên minh chính trị - quân sự làm tảng nền cho "Mặt trận Quốc gia Liên minh" hậu thuẫn cho chính phủ bù nhìn. Việc người đứng đầu Bộ đội Bình Xuyên Dương Văn Dương hy sinh được Phòng nhì

Pháp xem là cơ may để thực hiện kế hoạch. Chúng triệt để khai thác tình bằng hữu giữa Bảy Viễn với một số cán bộ, chiến sĩ Bình Xuyên, sắp đặt cho Bảy Viễn cùng toàn bộ lực lượng tiềm nhập một cách không chính thức vào thành phần bộ đội Bình Xuyên.

Sau thất bại trong Âm mưu tranh đoạt chức chỉ huy trưởng Liên chi đội 2 và 3 với tỷ số sát nút - kém Dương Văn Hà 2 phiếu bầu, Viễn đưa lực lượng của mình về trú đóng trên địa bàn nam An Thới Đông. Tiếp đó, theo quyết định của Khu bộ trưởng Khu 7 Nguyễn Bình, lực lượng Bảy Viễn được tổ chức thành Chi đội 9. Lúc này, Lại Văn Sang - một nhân viên Phòng Nhì Pháp và là anh trai Lại Văn Tài được tung vào hoạt động ở tổng hành dinh Bảy Viễn. Trung tuần tháng 6-1946, Viễn mời chỉ huy các chi đội 2, 3, 4, 7, 21, 25 tới họp và lập ra "Liên khu Bình Xuyên". Trước thời điểm này, ngoài chi đội 2 và 3 mang danh hiệu "Bình Xuyên", các chi đội khác không hề có danh xưng "Bình Xuyên". Tỉ như Chi đội 7 được gọi là "bộ đội Tám Mạnh" hoặc "bộ đội Hai Vĩnh", Chi đội 4 là "bộ đội Bà Quẹo" hoặc "bộ đội Mười Trĩ"; chi đội 9 của Bảy Viễn được gọi là "bộ đội Phú Thọ"; Chi đội 21 và Chi đội 25 có tên "Bộ đội ông Thìn", "bộ đội An Điền".

Như vậy, Liên khu Bình Xuyên không phải là Bộ đội Bình Xuyên (chi đội 2 và 3) mà là một tập hợp mới bao gồm nhiều lực lượng khác nhau được lập ra do đề nghị của Bảy Viễn nhằm thực hiện kế hoạch của Phòng Nhì Pháp. Rồi ra, trên thực tế, đây chỉ là một tập hợp tồn tại trên danh nghĩa. Bộ đội chỉ huy Liên khu Bình Xuyên do Bảy Viễn cầm đầu và bị Phòng Nhì Pháp hoàn toàn khống chế chưa bao giờ chỉ phối được các chi đội 2, 3, 4, 7...

Trong khi tình hình giữa lòng Chiến khu rừng Sác đang diễn biến phức tạp thì ở các nơi khác như Chiến khu D, quân khu Đồng Thành... thường xuyên bị địch tiến công uy hiếp. Cuộc chiến đấu tại đây diễn ra quyết liệt. Giữa lúc đó, tư lệnh Nguyễn Bình nhận được báo cáo của Bảy Viễn trình bày việc lập

Liên khu Bình Xuyên. Để nắm trọn lực lượng đông đảo này và cá nhân Bảy Viễn, thay mặt Bộ tư lệnh Khu 7, Nguyễn Bình chấp thuận "Liên khu Bình Xuyên" và đề nghị lên cấp trên bổ nhiệm Bảy Viễn giữ chức khu bộ phó khu 7. Trong thâm tâm, ông muốn đối xử với con người này như đối xử với Dương Văn Dương trước đó. Mọi cố gắng thiện ý và kiên trì của Nguyễn Bình đều không hiệu quả vì sau lưng Bảy Viễn là cả một mạng lưới của Phòng Nhì Pháp với kế hoạch được gài ghép tinh vi, kỳ công.

Tháng 3 năm 1947, với tư cách Khu bộ phó Khu 7 kiêm tổng tư lệnh Liên khu Bình Xuyên, Viễn ra quyết định tổ chức Bộ tham mưu Liên khu Bình Xuyên và Tổng hành dinh Khu bộ phó Khu 7 đặt giữa lòng Chiến khu rừng Sác. Thực chất, đây là nơi tập kết lực lượng của Phòng Nhì như Lại Văn Tài, Lại Văn Sang, Mô-rít Thiên, Lâm Ngọc Đường..., là "nào bộ" vạch ra và tổ chức thực hành kế hoạch vô hiệu hóa một bộ phận lực lượng vũ trang kháng chiến, biến chiến khu rừng Sác thành chiến khu "ma". Dưới danh nghĩa "Bộ tham mưu Liên khu Bình Xuyên", "Phòng Nhì Pháp tổ chức hệ thống chốt chặn dăng khắp mọi nẻo trong Chiến khu, thành lập các "Ban đặc nhiệm", "đội đặc biệt", xây dựng 20 ban "do thám", "trừ gian". Đây là những công cụ để ám sát, bắt bớ, khống chế cán bộ, chiến sĩ, nhân viên cách mạng trên địa bàn chiến khu, chặn cắt mọi nguồn tiếp tế và thông tin liên lạc từ ngoài vào rừng Sác. Một thời gian tương đối dài, chúng ta đã bị tổn thất nặng nề. Danh xưng "Bình Xuyên" do bị kẻ thù lợi dụng, giờ đây đồng nghĩa với chết chóc, vì vậy trở thành mặc cảm nặng nề trong không ít cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ta.

Trong thời kỳ đầy thử thách đó, đa số cán bộ, chiến sĩ của 7 chi đội trong Liên khu, đặc biệt là các chi đội 2, 3, 4, 7 vẫn một lòng trung trinh với Chính phủ kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vẫn chịu sự lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp của Bộ tư lệnh Khu 7. Các tổ chức cơ sở đảng, hệ thống chính trị viên

trong các chi đội đã phát huy vai trò và hiệu lực trong công tác lãnh đạo, chỉ huy bộ đội. Chi đội ủy chi đội 2, 3, 4, 7 kiên quyết hướng hoạt động của chi đội mình vào việc thực hiện nhiệm vụ mà Bộ tư lệnh khu 7 đề ra. Các đảng viên trong chi đội ủy đã tổ chức cài, cắm người vào hoạt động ở chi đội 9 của Bảy Viễn. Lệnh “án binh bất động” của Tổng tư lệnh Liên khu Bình Xuyên không hề được đa số các chi đội tuân thủ. Được định hướng, chi đội 2 và 3 Bình Xuyên liên tục tổ chức phục kích, tập kích địch, phối hợp với chính quyền, đoàn thể địa phương tiến hành các hoạt động vũ trang diệt ác, phá tề, nhổ bót, đồn thù. Các đơn vị bộ đội Bình Xuyên đã tham gia chiến đấu, công tác ở Lòng Thành, Đông Thành, Chiến khu Minh Đạm, Xuyên Mộc, Phước Bửu, Cơ Trạch, Bàu Lãm, Hắc Dịch... theo mệnh lệnh của Bộ tư lệnh Khu 7. Trong gian khổ, ác liệt, một số cán bộ, chiến sĩ Bình Xuyên bị tha hóa, xa rời hàng ngũ kháng chiến, nhưng chủ là đơn biệt.

Tuy nhiên, đối với toàn thể cán bộ, chiến sĩ Bình Xuyên nói riêng, Bộ tư lệnh Khu 7 nói chung, việc phát hiện, ngăn chặn các hoạt động của Bảy Viễn và Bộ tham mưu Liên khu Bình Xuyên là chậm trễ. Quyết định của Nguyễn Bình công nhận Liên khu Bình Xuyên rõ ràng là vội vàng, chưa được cân nhắc cẩn trọng. Ý định lôi kéo, thuyết phục Bảy Viễn về với cách mạng và các biện pháp thực thi của Bộ tư lệnh khu 7 tỏ ra thiếu hiệu quả và phần nào ảo tưởng. Nhưng ngoài căn nguyên chủ quan, phải nhận rằng, chiến sự hồi đó đang quyết liệt, tình hình diễn biến phức tạp trên toàn bộ chiến trường miền Đông đã ngăn trở nhiều tới khả năng ứng phó kịp thời của Bộ tư lệnh khu 7 đối với các hoạt động của địch trong lòng chiến khu rừng Sác. Và chẳng, những âm mưu và hoạt động đó được Phòng Nhì giải, ghép, bày đặt khá công phu, kín kẽ. Trước mắt cán bộ, chiến sĩ 7 chi đội thuộc Liên khu, Bảy Viễn là dương kim khu bộ phó khu 7. Trong cảm nghĩ của nhiều người, Bảy Viễn thoát đầu là “Người kháng chiến”. Dù có những hoạt

động mờ ám, sai trái, nhưng “chất kháng chiến” chưa nhòa nhạt hết trong con người này. Sống có nghĩa tình và chung thủy vốn là tư cách ứng xử của người lao động, của cả giới giang hồ. Giữa nguy nan, thế ứng xử đó càng rõ nét. Ngoài ra, Bảy Viễn là lưu ảnh của một thời quá vãng chưa kịp tàn phai trong tâm trí của không ít cán bộ, chiến sĩ Bình Xuyên. Đoạn tuyệt với Bảy Viễn là cắt bỏ một phần quá khứ của chính mình mà sự tự phủ định thường diễn ra âm thầm, xót xa và rớm máu.

Vì thế, vấn đề “Liên khu Bình Xuyên” không chỉ gói gọn trong cá nhân Bảy Viễn hoặc Bộ tham mưu liên khu. Để giải quyết, trong khi kiên quyết đập tan âm mưu, thủ đoạn của Phòng Nhì cần chọn lựa phương cách thích hợp để không gây thôi động trong lòng những cán bộ, chiến sĩ vốn là “đàn anh”, “đàn chị” trước kia. Ở đây, không chỉ cần sự nhạy cảm về chính trị, mà còn cần cả sự miễn cảm về tâm lý, tư tưởng.

Sau khi điều trung đoàn 300 vừa mới thành lập mang tên Trung đoàn Dương Văn Dương tới đóng ở khu vực tây nam Chiến khu rừng Sác để hỗ trợ, chỉ viện cho lực lượng trung thành với kháng chiến trong các chi đội thuộc Liên khu; đặt sở chỉ huy của bộ đội Căn Giuộc tại xóm Tiểu, xã Lý Nhân, gần kề các chi đội 9, 21 và 25 những chi đội bị Bộ tham mưu Liên khu Bình Xuyên chi phối mạnh, xúc tiến việc theo dõi, thu thập tin báo từ nhiều nguồn liên quan tới Bộ tham mưu Liên khu, ngày 27-3-1948 Khu ủy Khu 7 triệu tập hội nghị toàn khu quyết định việc xây dựng các trung đoàn tập trung và tiến hành thanh lọc nội bộ Bình Xuyên, xây dựng Bình Xuyên thành những đơn vị mạnh.

Thực hiện chủ trương đó, Khu ủy Khu 7 và Bộ tư lệnh Khu 7 khẩn trương hình thành phương án, lập Ban chỉ đạo, Ban chỉ huy, điều động lực lượng chuẩn bị cho cuộc thanh lọc.

Đầu tháng 5 - 1948, Huỳnh Văn Nghệ tới rừng Sác thuyết phục Bảy Viễn về Đồng Tháp Mười dự lễ tấn phong chức khu bộ

trường khu 7. Khi Viễn cùng tùy tùng rời khỏi rừng Sác, cuộc thanh lọc bắt đầu. Hướng chính, các đơn vị thuộc Trung đoàn 300 và chi đội 9, 21 vây chặt và bắt gọn toàn bộ bọn phản động, nhân viên Phòng Nhì ở Tổng hành dinh Bảy Viễn và Bộ tham mưu Liên khu Bình Xuyên. Ở khu vực chỉ huy sở của chi đội 9, 21, 25, lực lượng thanh lọc cũng nhanh chóng vây bắt những tên đầu sỏ như Tư Ty, Ký Huynh, Lê Văn Hanh, Lâm Ngọc Đường.

Cuối tháng 5-1948, cuộc thanh lọc kết thúc. Một số lớn nhân viên Phòng Nhì, phản động và 70% lực lượng các ban “đặc nhiệm”, trạm kiểm soát trực thuộc Bộ tham mưu Liên khu Bình Xuyên bị bắt. Nội bộ 7 chi đội 2, 3, 4, 7, 9, 21, 25 được lãnh mệnh hóa. Vết thương từng ưa máu trong mỗi cán bộ chiến sĩ Bình Xuyên lành dần. Bầu không khí nặng nề, u ám từng vây phủ rừng Sác suốt thời gian qua đã bị luồng gió thanh lọc thổi quét.

Sau cuộc thanh trừng, chiến trường miền Đông Nam Bộ có sự điều chỉnh, bố trí lại lực lượng. Bộ đội Bình Xuyên chia tủa, sáp nhập hoặc bổ sung vào các trung đoàn 300, 301, 302, 304, 306, 307, 308, 310, 311, 312, biệt động thành Sài Gòn, Thành đội bộ Sài Gòn, tỉnh đội bộ Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, huyện đội bộ Nhà Bè, Cần Giuộc, Cần Đức, Long Thành, Vũng Tàu... Trên thực tế, từ đó không còn tổ chức Bộ đội Bình Xuyên theo đúng nghĩa chân thực của nó.

Tại căn cứ Đồng Tháp Mười, Bảy Viễn, Lại Hữu Tài, Lại Văn Sang, Tư Hiếu, Thái Hoàng Minh... cùng một số tay chân thân tín được tin về cuộc thanh lọc đã vội trốn chạy về Sài Gòn. Ngày 13 tháng 6 năm 1948, Pháp cho ra mắt “Bình Xuyên ly khai” và quyết định phong quân hàm đại tá cho Bảy Viễn. Toàn bộ lực lượng này mà quân số tăng lên nhanh chóng chủ yếu được Pháp tung tiền tuyển mộ, một phần lớn là những phần

tử lưu manh, trộm cướp mới trước đó còn nằm trong nhà tù và trại giam của Pháp.

Từ “Liên khu Bình Xuyên” đến “Bình Xuyên ly khai” là quá trình Phòng Nhì Pháp thông qua Bảy Viễn, lợi dụng danh nghĩa bộ đội Bình Xuyên để tập hợp lực lượng chống phá cách mạng, gây cho ta những tổn thất nghiêm trọng và làm tổn hại đến danh dự cán bộ, chiến sĩ Bình Xuyên.

Gần 50 năm trôi qua, từ độ ra đời và chấm dứt sự tồn tại trên phương diện tổ chức, nhưng sự thật về bộ đội Bình Xuyên chưa được khôi phục. Sự thật đó bị bụi thời gian phủ mờ và những biến cố dồn dập trong ngót 5 thập kỷ qua làm cho phôi pha để còn lại bây giờ là ngộ nhận đầy mặc cảm về một bộ phận lực lượng vũ trang mà trong lịch sử tồn tại ngắn ngủi của mình (tháng 9-1945 đến giữa 1948) đã có những đóng góp xứng đáng vào cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

/ CHÚ THÍCH

(1) Xin xem: Bộ quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1985, tập I.

- Nguyễn Viết Tá, Trần Phan Chân, Hồ Sơn Đài: *Miền Đông Nam bộ kháng chiến 1945-1975*. QĐND. H; 1990, tập I.

- Hồ Sơn Đài - Đỗ Tâm Chương - Hồ Khang: *Bộ đội Bình Xuyên*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1991 v.v...

(2) Y-vơ Gc-ra: *Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương*. NXB Phòng, 1979. Bản dịch, lưu Viện Lịch sử quân sự, tr. 28.

(3) Lời giới thiệu cuốn *Người Bình Xuyên* của Nguyễn Hùng. NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 1988, tr. 8.

(4) Như trên.

(5) Hồ Sơn Đài - Đỗ Tâm Chương - Hồ Khang: *Bộ đội Bình Xuyên*, đã dẫn, tr. 33.

VŨ PHẠM KHẢI, NHÀ SỬ HỌC YÊU NƯỚC CÓ QUAN ĐIỂM TIẾN BỘ

DINH XUÂN LÂM

Dưới thời kỳ phong kiến, ở phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng, đều không có trường hợp chuyên đào tạo những người viết sử, mà sử học chỉ là một môn học bên cạnh các môn kinh, truyện, văn, sách, chiếu biểu v.v... trong chương trình đào tạo kẻ sĩ, người trí thức của thời đại bấy giờ. Đến khi cần người viết sử, triều đình chỉ việc chọn trong số những người từng đỗ đạt qua các kỳ thi Hương, thi Hội, một số người nổi tiếng học giỏi, có đạo đức cao, có uy tín lớn để giao cho trách nhiệm đó. Cũng phải nói rằng trong xã hội cũ, nghề viết sử do các tiêu chuẩn lựa chọn chặt chẽ như trên nên tuy được coi trọng, nhưng lại bị dư luận chung không chuộng, cho là một "lãnh chức" (chức lãnh lão) chỉ làm việc với sách vở, không có quyền lực, lại ít bổng lộc.

Vũ Phạm Khải (1807-1872) là một trường hợp khá tiêu biểu về một người viết sử theo lối đào tạo và tuyển dụng như vậy. Nếu nói về đỗ đạt thì ông cũng chỉ đỗ Cử nhân, vào khoa Tân Mão (1831), lúc đã 25 tuổi. Nhưng xét về thực học, ông thừa sức đỗ thi Hội, chỉ vì tính tình cương trực, phóng khoáng, không dễ khuôn mình vào các quy chế trường thi khắc nghiệt, nên sau hai lần thi Hội không kết quả vào các năm 1832 và 1835, ông đã dứt khoát rời bỏ con đường khoa cử để bước vào hoạn lộ, con đường đi truyền thống của Nho sĩ.

Ra làm quan, dù đảm nhiệm trọng trách ở các địa phương hay ngay tại triều, ông luôn luôn giữ bản tính cương trực, nói thẳng nói thật, nên có lần đã bị vua Minh

Mạng lớn tiếng quở trách. Nhưng vốn có thực tài, lại giàu đức độ, ông vẫn được nhà vua tin cần giao cho nhiều công việc quan trọng, như Ngự sử Bộ Lễ (1838-1841), Thanh tra tình hình dân sự ngoài Bắc (1840-1841). Sau khi Minh Mạng mất, Thiệu Trị lên thay (1841), ông lại được thăng chức, điều động về làm việc ở Bộ Hình. Và tới kỳ thi Hội vào mùa xuân năm đó, ông đã được cử giữ chức duyệt quyển. Chỉ là một Cử nhân xuất thân, thế mà được triều đình giao nhiệm vụ chấm thi tuyển chọn các bậc đại khoa, các vị Tiến sĩ, vinh dự cao quý đó không thể có nếu ông không có thực học, cũng như nếu ông không được mọi người cùng thời thừa nhận đạo cao đức trọng. Một vinh dự khác cũng đã tới với ông trong cùng năm đó: được cử đảm nhiệm chức Toàn tu Quốc Sử Quán để chuyên lo việc biên soạn lịch sử.

Triều Nguyễn ngay từ khi lên cầm quyền (1802) đã chú trọng tới công việc viết sử, xem sử học là một vũ khí văn hóa quan trọng góp phần ổn định và củng cố lòng người sau một thời kỳ nội chiến loạn lạc kéo dài, để trên cơ sở đó, củng cố vai trò và uy thế của dòng họ. Phải xác nhận rằng công tác sử học dưới triều Nguyễn đã được thực hiện kết quả, và đó là một đóng góp to lớn của triều Nguyễn vào đời sống văn hóa, nghiên cứu khoa học của nước nhà, mà đến tận ngày nay vẫn còn phát huy tác dụng tốt đẹp. Từ đời Thiệu Trị về sau, triều Nguyễn đã thực sự có điều kiện chỉnh đốn công việc viết sử, Quốc Sử Quán đã được xây dựng một cách quy mô về trụ

sở, cũng như về nhân sự và chế độ làm việc.

Nếu biết rằng đối với việc tuyển chọn người vào làm việc ở Sử Quán, trừ hai vị Tổng tài và Phó Tổng tài đều phải được chọn trong số đại thần và do nhà vua chỉ định, còn các chức vụ khác đều giao cho đình thần công cử trên cơ sở nhận thấy "thực có tài năng sử học", thì việc Vũ Phạm Khải được tiến cử giữ chức Toàn tu Sử Quán vào năm 1841 quả thật là một vinh dự lớn. Và năm 1841 đó có thể xem như là một mốc quan trọng trong cuộc đời làm quan của ông, vì sau đó, dù cho có thời gian do nhu cầu công việc, ông vẫn phải kiêm nhiệm một số việc khác, nhưng từ năm đó, ông đã thực sự gắn bó với sử học như một nghề nghiệp chính. Thời kỳ làm sử của ông tổng cộng tất cả 9 năm, ông đã tham gia biên soạn phần lớn công trình lịch sử đồ sộ của triều Nguyễn là bộ *Đại Nam thực lục*, từ *Tiền biên* nói về các đời chúa Nguyễn tới *Đệ nhất kỷ* về đời Gia Long, *Đệ nhị kỷ* về đời Minh Mạng và *Đệ tam kỷ* về đời Thiệu Trị. Chỉ ba năm sau khi vào Sử Quán (1841-1844), ông đã góp phần vào việc hoàn thành bộ *Đại Nam thực lục tiền biên* gồm 12 quyển, nói về 7 đời chúa Nguyễn, với tư cách là một vị Toàn tu biên soạn. Trong năm 1844, ông còn tham gia hiệu chỉnh, chú giải bộ sách *Ngự chế lịch đại sử tổng luận* của vua Thiệu Trị.

Cuối năm 1847, vua Thiệu Trị mất, vua Tự Đức lên nối ngôi là một người thích văn học nên cũng hết lòng trọng dụng ông. Nhưng trên con đường hoạn lộ, ông đâu được "thênh thênh cử bộ" (1) mà do bị một số đồng僚 ghen ghét, gièm pha nên hết bị giáng chức lại tới cách lưu. Nhân dịp này, ông xin lui về quê lấy cố phụng dưỡng cha mẹ già (1848). Triều đình nhiều lần có lệnh vời vào kinh, ông đều kiên trì xin miễn. Mãi tới năm 1856, khi đã tròn 50 tuổi, lại

có "nghiêm mệnh" của triều đình, không thể thoái thác, ông đành phải lên đường. Lần này ông chỉ được khai phục giữ chức Biên tu Sử Quán, một chức thấp hơn chức Toàn tu trước khi lui về quê. Đối với ông, điều đó có quan trọng gì, miễn sao vẫn được trở về với công tác sử học, mong rằng từ nay sẽ được yên tâm vui mình trong kho sách cũ, bàn luận việc làm của người xưa.

Nhưng thời thế đâu có để cho ông yên tâm làm theo ý nguyện của mình. Chính trong thời kỳ này, tình hình nước nhà có nhiều biến động lớn. Sau nhiều năm ráo riết điều tra dòm ngó, bí mật tung gián điệp đội lốt thầy tu và con buôn vào nước ta gây cơ sở, đến ngày 1 tháng 9 năm 1858, tư bản Pháp trắng trợn nổ súng tấn công cửa biển Đà Nẵng ở miền Trung, công khai phát động chiến tranh xâm lược Việt Nam. Với tư cách là một viên quan trong Sử Quán, Vũ Phạm Khải đã dứt khoát ngay từ đầu đứng về phe chủ chiến. Ông dâng sớ lên vua Tự Đức trình bày rõ quan điểm của mình - cũng như của các bạn bè đồng tâm đồng chí - về kháng chiến, và tự mình viết bài "*Hòa Nhung luận*" (Bàn về việc hòa với rợ Nhung), dùng ngòi bút để nói lên bầu nhiệt huyết cứu nước của mình, cực lực phản đối xu hướng điều đình, cầu hòa đang có nguy cơ lan tràn trong triều (2).

Nhưng chỉ năm sau (1859), ông đã phải về quê cư tang cụ thân sinh, rồi lại tới tang cụ thân mẫu (1860). Tình hình nước nhà ngày thêm rối loạn. Thực dân Pháp đã nuốt gọn ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ từ năm 1862, và trong khi chờ đợi thời cơ kéo quân ra đánh chiếm hai miền Bắc và Trung Kỳ còn lại chúng tung tay sai Tạ Văn Phụng (đội lốt con cháu nhà Lê nên lấy tên là Lê Văn Phụng) ra Bắc khích động dân chúng nổi dậy đánh phá vùng Đông Bắc nhằm mục đích quấy rối hậu phương phía Bắc, để chúng có thể rảnh tay lấn chiếm các tỉnh

còn lại trong Nam. Đã vậy, nhân cơ hội đục nước, béo cò, bọn phi Thanh từ Trung Quốc cũng tràn sang quấy nhiễu, cướp phá, gây nên biết bao đau thương, tang tóc cho nhân dân ta dọc theo biên giới. Ngay tại Ninh Bình, quê hương Vũ Phạm Khải, do những sai lầm trong chính sách đoàn kết dân tộc của triều Nguyễn, bọn phản động đội lốt tôn giáo cũng tìm cách chia rẽ lương giáo, dẫn tới một số vụ xung đột không đáng có. Đứng trước tình hình đó, mặc dù thời gian này đang ở nhà cư tang cha mẹ, ông vẫn chủ động đứng ra chiêu mộ con em, học trò, thân thuộc và những trai tráng nghĩa sĩ ngay tại quê nhà để thành lập một đội nghĩa dũng, phối hợp với quan quân triều đình trong tình thế loạn, góp phần tích cực vào việc ổn định tình hình trong vùng. Với thành tích đó, ông đã được triều đình cử làm Bang biện tỉnh vụ Ninh Bình, chuyên lo việc phòng giữ, đánh dẹp. Sau đó ít lâu, ông lại được cử nhận chức Thương biện tỉnh vụ với nhiệm vụ chủ yếu là phủ dụ dân chúng, cai quản hương dũng, bảo vệ địa phương. Tuy chỉ giữ trách nhiệm ở tỉnh nhà, nhưng với lòng yêu nước nồng nàn, ông vẫn không hề sao nhãng theo dõi tình hình đất nước đứng trước nguy cơ xâm lược của thực dân Pháp. Khi Hòa ước Nhâm Tuất (1862) được ký kết, ông đau xót viết bài *Lỗ Trọng Liền luận* (bàn về Lỗ Trọng Liền) nói lên ý chí chống giặc cứu nước của mình, khẳng định lòng tin sắt đá của mình vào sức mạnh của chính nghĩa tất thắng. Tiếp đó ông viết giúp cho Tuần phủ Ninh Bình *"Tờ tâu về việc đối phó với giặc Tây"* (3), can ngăn vua Tự Đức không chấp nhận Hòa ước trên, và phải có thái độ cứng rắn với thực dân Pháp.

Năm 1865, Vũ Phạm Khải được triệu về triều lần thứ ba để nhận lại chức Toàn tu Sở Quán mà ông đã từng giữ trước đó một phần tư thế kỷ. Chính thời kỳ này, ông đã

cùng các bạn đồng nghiệp hoàn thành bộ *Đại Nam thực lục đệ nhị kỷ* (đời Minh Mạng, 1820-1840) và khởi thảo bộ *Đệ tam kỷ* (đời Thiệu Trị, 1840-1847), đồng thời còn kiêm nhiệm nhiều công việc quan trọng khác như dạy học, chấm thi, đứng đầu Viện Hàn lâm v.v...

Thời kỳ này có một sự kiện đáng chú ý, khẳng định tinh thần chủ chiến quyết liệt của ông. Khi một phái đoàn của thực dân Pháp từ Sài Gòn ra Huế đòi Tự Đức phải nhượng nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) cho chúng, trong cuộc họp của triều đình để bàn bạc vấn đề này, Vũ Phạm Khải đã vạch rõ lòng tham không đáy của giặc và chủ trương phải đánh, vì theo ông thì: "Phải ở trong vòng vạn nguy, vạn chết mới làm ra được công cuộc vạn toàn..., chưa hề nghe thấy chỉ ngồi bó tay mà nói, lại có sự vạn toàn được" (4). Trước xu hướng cầu hòa không điều kiện của văn võ đại thần - kể cả vua Tự Đức - mặc dù thân có thể có, ông đã xúc động quát lớn: "Chiến sĩ đời xưa không nói hòa. Chiến sĩ đời này chỉ một vết nói hòa. Quan võ đời xưa không sợ chết. Quan võ đời này chỉ một vết sợ chết. Sao đời nay lại khác đời xưa như vậy?" (5).

Nhưng rồi ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ lại bị mất (1867). Triều đình Huế ngày càng lún sâu vào con đường nhượng bộ, cầu hòa. Trong khi đó thì thực dân Pháp ngày càng ráo riết chuẩn bị mọi mặt, biến gập Nam Kỳ thành bàn đạp vững chắc để khi thời cơ tới sẽ đưa quân ra đánh chiếm hai miền Bắc và Trung Kỳ còn lại, trên cơ sở đó hoàn thành việc thôn tính Việt Nam. Cũng trong thời gian này, Vũ Phạm Khải được cử ra làm Thương biện tỉnh vụ Ninh Bình (1869), rồi quyền Bố chính tỉnh Thái Nguyên (1870) để tham gia đánh dẹp bọn Thanh phi, tổ chức việc phòng giữ và việc an dân ở các địa phương. Do sự đố kỵ, ghen

ghét của một số đồng僚, không chịu hợp tác chặt chẽ để tiêu diệt giặc, ông đã gặp rất nhiều khó khăn trong nhiệm vụ mới, nhưng vượt qua mọi gian lao trở ngại, cuối cùng, ông đã hoàn thành nhiệm vụ trên giao, dự hàng được bọn Thanh Phi.

Năm 1871, ông lại được gọi về triều giữ chức Tả Thị Lang Bộ Hình, kiêm Toàn tu Sử Quán. Ngay tại triều, ông vẫn không thoát khỏi những lời vu cáo, gièm pha của những người vốn xưa nay ghen ghét, đố kỵ với ông. Trong tâm trạng đầy u uất đó, ông đã từ trần ngày 22 tháng 12 năm Tân Mùi (31-1-1872), thọ 65 tuổi.

Nhìn lại cuộc đời làm quan của Vũ Phạm Khải, chúng ta thấy thời gian ông vào triều lần thứ nhất (1838), rồi cả lần thứ hai (1856) và thứ ba (1865), và cuối cùng lần thứ tư (1871), tuy có kiêm nhiệm một số công việc khác, nhưng chủ yếu là làm công tác biên soạn sử. Và với tư cách là người viết lịch sử dân tộc, ông nhận thức sâu sắc trách nhiệm của mình trước nguy cơ tồn vong của đất nước:

"Gác cổng ăn lương còn hổ thẹn.

Hướng chỉ ta lại Sử quan mà" (6).

Ngày từ năm 1847, sau vụ tàu chiến Pháp bắn phá ở cửa biển Đà Nẵng, ông đã cảnh giác với tham vọng của giặc. Trong bài thơ tiễn Nguyễn Tư Giản đi sứ Trung Quốc (7), ông đã nói lên nỗi lo của mình cho vận mệnh của đất nước:

"Sử xanh, óm hóa nhắc,

Tóc bạc, phủ thêm sầu.

Vì mối lo muôn thuở.

Sóng kinh trào biển sâu" (8).

Đến khi nguy cơ thực dân Pháp xâm lược đã thành hiện thực ông nôn nóng muốn được hành động, ý thức sâu sắc trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp cứu nước:

"Nước non há để mình vua liệu?"

Áo mũ mà dung lũ rợ sao? (9).

Và ông đã tuyên bố dứt khoát lập trường chủ chiến của mình:

"Kế sách bình Nhung trên có hỏi,

"Trước sau quyết chiến một niềm

thời!" (10).

Tất nhiên đối với Vũ Phạm Khải, ông cũng tuyệt đối không tán thành lối "chủ chiến" không có sách lược đúng đắn, sáng suốt, chỉ dẫn tới thất bại. Và ông cũng không phản đối chủ hòa, miễn rằng đó là hòa trên thế mạnh, hòa nhằm giành thời cơ tự cường bên trong và tranh thủ mối quan hệ hỗ trợ với các bạn bè bên ngoài để thêm điều kiện chiến thắng kẻ thù.

Ngày nay, đọc lại các công trình sử học của Vũ Phạm Khải, ngay cả trong các tác phẩm khác của ông không thuộc thể loại sử học, như số tấu, luận văn, thơ ca v.v... chúng ta thấy thể hiện rất rõ niềm say mê đặc biệt của ông với sử học. Phản đối quan niệm người đương thời coi sử quan là một chức lạnh (lãnh chức), chỉ trọng mà không ham, ông "chỉ lo viết sử không hay, chớ không lo chức sử quan không nóng". Sở dĩ ông có được quan điểm đúng đắn về nghề viết sử, rõ ràng chỉ có thể là nhờ đã xác định đúng chức năng và nhiệm vụ của sử học, cũng như trách nhiệm của người viết sử. Ông nhận thấy rằng sử học là gắn liền với dân tộc, với đất nước, nhà sử học chân chính là người bằng ngòi bút của mình phải phục vụ trực tiếp và hiệu quả cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Ông nguyện đem ngọn bút nhọn ra làm kiếm khi đất nước, nhân dân đòi hỏi:

"Việc nước đang đà gặp khó khăn,

Phải dùng lợi khí thủ đem ngàn.

Xin đưa bút nhọn ra làm kiếm,

Hội rợ Hoàng Long quyết góp

phần" (11).

Không chỉ trong các công trình sử học

dịch thực, mà ngay cả trong các luận văn về học thuật, về chính sự, đến cả các văn bản hành chính, thư từ trao đổi, tri thức lịch sử đã được ông huy động, vận dụng một cách phong phú, nhuần nhuyễn, nên tính lịch sử thể hiện sâu sắc. Trong cuốn *Lịch đại chính hình thông khảo*, ghi chép tóm tắt những nghi lễ, hình luật, ông đã sử dụng ngọn bút sử gia của mình vào việc lược khảo quá trình lịch sử xây dựng luật pháp để từ đó rút ra tinh thần cơ bản của luật pháp.

Để làm tốt được công việc viết sử, ông rất có ý thức trong việc đọc sách. Không những ông quan tâm sưu tầm sử liệu, mà ông còn khuyến khích bạn là Bùi Ngọc Quý (12) khi đi sứ Trung Quốc nên sưu tầm sử liệu để chuẩn bị cho việc biên soạn các công trình về sau. Ông có yêu cầu rất cao về kiến thức đối với người viết sử, cũng như về công tác điều tra thực địa, xác minh tư liệu. Ông nói: “Chân không đi vạn dặm đường, đâu không đọc vạn quyển sách để chất lọc cái cũ, nắm bắt cái mới thì thực khó khăn” (13). Nhưng trên tinh thần thực sự cầu thị, ông không nhất thiết lệ thuộc vào sách vở, vào sử liệu, mà theo ông nhà sử học phải có đầu tư nghiên ngầm, đối chiếu so sánh các nguồn tư liệu từ các phía tới, để từ đó cố gắng rút ra những nhận định, đánh giá chính xác, phù hợp với thực tế lịch sử.

Chính nhờ quá trình làm việc cẩn thận và chu đáo đó mà Vũ Phạm Khải đã có những ý kiến có thể nói là mới mẻ, tiến bộ thời đó. Trong thư kèm bài *Thập biện* gửi hai người bạn đồng nghiệp là Tô Trân và Phạm Hữu Nghị (14) bàn về viết sử, ông đã đề cập tới một số vấn đề cụ thể của lịch sử Việt Nam, và đã có những kiến giải mới mẻ, có tinh thần phê phán khoa học; như đã bác bỏ luận điểm cho rằng: “Toàn bộ bờ cõi nước ta trước đây thuộc quận Tượng đời

Tân của Trung Quốc” hoặc phản bác những ý kiến sai lầm về mối quan hệ giữa ta với Chiêm Thành và Cao Miên trong lịch sử, cũng như đã khẳng định là không có cơ sở chắc chắn nào để nói đích xác có cột đồng Mã Viện ở đâu... Cũng trong bài trên, ông còn viết: “Viết sử đúng với nghĩa sử là ghi lại điều mắt thấy tai nghe, chép lấy những điều truyền tụng, tin thì ghi tin, ngờ thì để ngờ, không nên vì điều nhỏ còn nghi ngờ mà bỏ luôn cả những điều lớn đáng tin cậy”. Cũng như khi nhìn nhận, đánh giá Trịnh Kiểm, Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt v.v..., ông tỏ ra không cố chấp, không có định kiến hẹp hòi, mà có cân nhắc kỹ càng, suy nghĩ độc lập, vì vậy đã có những kiến giải khá xác đáng, hợp lý hợp tình, tiếp cận được sự thật chân chính của lịch sử, góp phần định vị và chiêu tuyết cho một số nhân vật lịch sử (15).

Một quan điểm nữa khá đặc sắc trong công tác viết sử của Vũ Phạm Khải là không có lập lịch sử dân tộc với lịch sử các nước láng giềng. Có thể khẳng định ông là người sớm đặt vấn đề phải tìm hiểu kỹ càng về các nước gần Việt Nam, có nhiều mối quan hệ về các mặt với Việt Nam trong tiến trình lịch sử, như Cao Miên (Cămpuchia), Ai Lao (Lào), Xiêm (Thái Lan) v.v... Một tư tưởng tiến bộ đã chỉ đạo ông trọng việc làm này, ông viết: “Công việc giữ gìn đất nước không có gì quan trọng bằng việc gìn giữ quan hệ tốt đối với các nước láng giềng”.

Cuối cùng, đối với Vũ Phạm Khải, các công trình nghiên cứu lịch sử không phải được viết ra chỉ để phục vụ một mục đích hiểu biết, “giáo dục chung chung, mà phải phục vụ trực tiếp cho những nhiệm vụ trước mắt. Trong các bản điều trần về việc phòng thủ đất nước, ông đã đề xuất nhiều kế sách xây dựng những vùng kinh tế kết hợp với quốc phòng trên vùng rừng núi

thượng du là nơi giàu tiềm năng về tài nguyên, lại cũng từng là căn cứ địa chống xâm lược qua nhiều thời kỳ lịch sử. Để thực hiện được mục đích trên, ông đề nghị phải bổ sung, cung cấp những kiến thức mới về các vùng hậu cứ quan trọng lâu nay bị sao nhãng để cho nhiều người có được một sự hiểu biết toàn diện về đất nước, trên cơ sở đó càng thêm gắn bó với từng vùng đất đai xa xôi của Tổ quốc, "sao cho các nhân sĩ trung châu được cử đến nơi rừng núi không ngại lam sơn chương khí. Nếu chân không tới thì mắt phải tới được. Muốn vậy, chỉ có nhờ vào sách mà thôi".

Trên đây là những điểm tích cực của Vũ Phạm Khải với tư cách là một nhà sử học. Nhưng tất cả những ưu điểm đó sẽ không có - hay là tuy có mà bị hạn chế đi rất nhiều - nếu không được đặt trên cơ sở một tinh thần yêu nước chân thành và sâu sắc. Có thể khẳng định rằng chính lòng yêu nước chống xâm lược đã bồi dưỡng, hun đúc cho nhà sử học họ Vũ một cách nghĩ, cách nhìn, cách lý giải, cách giải quyết các vấn đề có liên quan đến lịch sử dân tộc một cách khoa học, tiến bộ so với nhiều người cùng thời với ông. Bằng việc làm cần cù, với thái độ khách quan khoa học, lại có tinh thần yêu nước thương dân làm gốc, Vũ Phạm Khải đã có một số đóng góp tích cực vào nền sử học nước ta hồi thế kỷ XIX. Đó là những giá trị đáng được chúng ta ngày nay tìm hiểu, học tập và nâng cao.

Tháng 12 năm 1991.

CHÚ THÍCH

1) Tiến bước trên đường rộng. Dẫn ý 2 câu thơ trong bài "Chí khí anh hùng" của Nguyễn Công Trứ: "Đường mây rộng thênh thênh củ bộ, Ngang bằng trang trắng vỗ tay reo".

2) Xem: "Vũ Phạm Khải - Đồng Dương thi văn tuyển", Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1991, tr. 275-276; tr. 277-279. tr. 290-293.

3) Sách đã dẫn, tr. 29.

4) Sách đã dẫn, tr. 185.

5) Nguyễn Tư Giản (1823-1890) quê làng Du Lâm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội) Đỗ Hoàng giáp năm 1844, được cử đi sứ nhà Thanh năm 1849 sau khi vua Tự Đức lên ngôi. Bài thơ này của Vũ Phạm Khải làm vào dịp Nguyễn Tư Giản đi sứ.

6) Nguyễn Tư Giản nguyên văn thù tặc. Sách đã dẫn, tr. 111.

7) Sách đã dẫn, tr. 40.

8) Sách đã dẫn, tr. 43.

9) Sách đã dẫn, tr. 42.

10) Bùi Ngọc Quý (1796-1861) quê Hải Thiên, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (nay là Hải Hưng), đậu Tiến sĩ năm 1829, làm quan đến chức Tổng đội tỉnh Bình Định. Xem bài: "Tiến chánh sử Bùi Quý đi sứ Trung Quốc" trong sách trên, tr. 255.

11) Sách đã dẫn tr. 56.

12) Tô Trân (1791- ?) quê làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh cũ (nay thuộc Hải Hưng). Đỗ Tiến sĩ năm 1826, làm quan đến Tuần phủ Định Tường, rồi bị cách. Sau được khai phục làm Tham tri Bộ Lễ, sung Toàn tu Sứ quán rồi về trí sĩ.

Phạm Hữu Nghị nguyên quán ở Nghệ An, sau dời vào huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam. Đỗ Cử nhân năm 1821, đi sứ nhà Thanh và bị cách, sau lại được phục chức làm đến Tham tri Bộ Lễ. Có thời gian làm Toàn tu Sứ quán.

Trong bài *Thập biện* (Mười điều biện luận) Vũ Phạm Khải đề cập tới 10 vấn đề trong sử học nước ta mà ông thấy cần được trao đổi ý kiến: Tượng quận, Phân dã, Đồng trụ, Hoàn sơn, Nhật Nam, Thủy Chân Lạp, các nước láng giềng, Sông núi, Nhân vật, Hình thắng. Sách đã dẫn, tr. 258-272.

13) Xem bài "*Thập biện luận*" trong sách đã dẫn, tr. 270 và bài "*Thay mặt đình thần xin phục chức cho các bề tôi có công*", tr. 308-312.

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT BỎ HOANG Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ BUỔI ĐẦU THỜI NGUYỄN

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Mỗi cuộc biến động xã hội bao giờ cũng để lại những hậu quả ít nhiều nghiêm trọng và nhiều mặt mà thông thường các nhà nghiên cứu, hoặc bỏ qua, hoặc xem đó là kết quả của những chính sách của triều đại đang thông trị. Thế nhưng, trong thực tế, những hậu quả này lại trở thành một trong những nguyên nhân của các biến động xã hội xảy ra cùng thời hay sau đó. Triều đại Nguyễn thành lập vào đầu thế kỷ XIX đã thừa hưởng tất cả những hậu quả của cuộc biến động xã hội lớn kéo dài suốt 30 năm cuối thế kỷ XVIII, đồng thời phải đương đầu với hàng loạt biến động xã hội mới như đói kém, đấu tranh của nông dân, đấu tranh của các dân tộc ít người... Thông thường chúng ta xem những biến động xã hội này là kết quả của các mâu thuẫn xã hội ở nông thôn và các chính sách của nhà nước, mặc dầu cho đến nay việc chứng minh cho quan điểm đó bằng số liệu cụ thể chưa đạt kết quả mong muốn. Trong lúc đó, chúng ta lại ít xem xét đến ảnh hưởng của các hậu quả xã hội nói trên, đặc biệt là tình trạng bỏ hoang ruộng đất mà các nguồn sử liệu hiện có, cho phép tính toán một cách cụ thể.

Tình trạng ruộng đất bỏ hoang ở buổi ban đầu thời Nguyễn ở đồng bằng Bắc Bộ là kết quả của một sự chùng chật nhiều biến động. Các nguồn sử liệu còn lại đã chứng tỏ rằng, cho đến cuối thế kỷ XVIII, vấn đề ruộng đất bỏ hoang do cuộc biến động xã hội giữa thế kỷ XVIII gây nên chưa được giải quyết xong thì lập tức diễn ra một cuộc biến động mới - phong trào Tây Sơn. Vấn đề ruộng đất hoang hóa trở nên khẩn cấp đến mức trong "*chiếu khuyến nông*" của Quang Trung năm 1789

đã phải viết: "Từ lúc trải qua loạn lạc đến nay, binh lửa liên miên, bộn rộn, lại thêm đói kém, nhân khẩu lưu tán, đồng ruộng bỏ hoang, số đình điền thực trưng mười phần không còn được bốn, năm". Những biện pháp tích cực và khẩn cấp của triều Tây Sơn chưa kịp giải quyết một cách cơ bản vấn đề đặt ra thì cuộc chiến tranh Nguyễn - Tây Sơn lại bùng lên quyết liệt. Hậu quả tất nhiên là sự trầm trọng của tình trạng bỏ hoang ruộng đất; không phải riêng ở đất Bắc Hà. Triều đại Nguyễn dĩ nhiên không thể không quan tâm đến vấn đề phục hóa ruộng đất bỏ hoang, song thực tế cho thấy rằng, nông dân vẫn tiếp tục phiêu tán, ruộng đồng tiếp tục bị bỏ hoang. Năm 1806, các quan lại ở Bắc thành tâu nói: "Các hạt Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam thượng, hạ, Hoài Đức, Thái Nguyên, Hưng Hóa từ năm Nhâm Tuất (1802) đến nay, nhân dân xiêu tán hơn 370 thôn xã, thuế bỏ thiếu chông chát". (1) Hai mươi năm sau, năm 1826, các quan lại Bắc thành lại tâu: "Mười ba huyện trong hạt trấn Hải Dương... nhân dân vì đói, xiêu tán đến 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang hơn 12.700 mẫu" (2).

Gần đây, việc nghiên cứu công cuộc khẩn hoang thành lập huyện, làng ở buổi đầu thời Nguyễn - một hiện tượng tích cực và có ý nghĩa - được đẩy mạnh. Tuy nhiên, mặc dầu thành quả của công cuộc khẩn hoang đó là hàng chục ngàn mẫu ruộng được khai phá, hàng ngàn hộ nông dân xiêu tán được giải quyết việc làm, chỗ ở ổn định, góp phần quan trọng vào việc tăng thu nhập quốc dân, vấn đề ruộng đất hoang hóa vẫn là một nỗi lo lớn

của nhà nước và nhân dân trong hàng chục năm sau đó. Thậm chí, ngay trên vùng đất diễn ra công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn, hàng chục ngàn mẫu ruộng đất vẫn còn bị bỏ hóa.

1 - Một vài số liệu chung:

a) *Tổng diện tích ruộng đất thời đầu Nguyễn:*

Mặc đầu năm 1804, Gia Long ra lệnh lập lại địa bạ trong toàn quốc, song thực tế cho thấy, nhiều xã, thôn vẫn chưa thực hiện được. Việc đo đạc để lập lại địa bạ các làng được tiếp tục trong những năm sau, đặc biệt dưới thời Minh Mạng. Vì vậy, cho đến nay số liệu về tổng diện tích ruộng đất công tư trong cả nước thời đó chưa được thông báo đầy đủ và chính xác.

Chẳng hạn, một số sách thường dựa vào số liệu do *Đại nam thực lục* công bố để sử dụng. Năm 1821, tổng diện tích ruộng đất được công bố là:

3.076.300 mẫu và hơn 26.750 khoảnh (3).

Sau khi tiến hành đo đạc ruộng đất của các tỉnh Nam Bộ vốn trước đây tính theo đơn vị khoảnh; được 630.075 mẫu, năm 1840 tổng diện tích ruộng đất cả nước được công bố là 4.063.892 mẫu (4).

Số dôi ra là 357.517 mẫu. Nếu ta trừ đi số ruộng đất mới khẩn hoang được (khoảng 40.000 mẫu) thì số còn lại xuất phát từ đâu? Rõ ràng ở đây có vấn đề khai thiếu hoặc khẩn hóa, tức là, số ruộng đất hiện có phải lớn hơn con số công bố.

Dễ dàng thấy được sự sai khác này nếu chúng ta nhìn lại phần trước của *Đại nam thực lục*. Sách ghi: năm 1819, bộ Hộ dâng con số diện tích ruộng và đất của từng dinh, trấn. Cộng tất cả lại, ta được con số tổng diện tích ruộng đất trong cả nước là 3.656.000 mẫu, 27.160 sở và 1090 khoảnh (5). Thế nhưng, đầu năm 1821, cũng bộ Hộ dâng lên vua con số nói trên. Tại sao lại có sự sai khác đó? Chúng tôi nghĩ rằng ở đây có vấn đề

ruộng đất thực trưng nghĩa là đang được cấy cấy, nộp thuế và ruộng đất bỏ hoang mà ta có thể hiểu được theo các nguồn sử liệu khác, chẳng hạn theo một nguồn sử liệu là *Thông quốc dịch trạm*, ta biết năm 1814, tổng diện tích ruộng đất thực trưng là 3.080.670 mẫu và các sở, khoảnh ở Nam Bộ. Số liệu này tương ứng với thông báo của *Đại nam thực lục* năm 1821.

Gần đây, các nhà nghiên cứu đưa ra một số liệu khác về tổng diện tích ruộng đất trong cả nước theo ghi chép của *Sĩ hoạn tu tri lục* là 3.949.255 mẫu, trong đó tổng diện tích ruộng công tư là 3.396.594 mẫu. Số liệu này khớp với số liệu ghi trong *Quốc triều điều lệ lược biên* và *Quốc triều văn võ quan chế điều lệ yếu lược*. Đây là số liệu về tổng diện tích ruộng đất trong cả nước cuối thời Minh Mạng - đầu thời Thiệu Trị. Một nguồn sử liệu khác là *Nam sử tập biên* của Vũ Văn Lập cũng ghi lại: tổng diện tích ruộng đất đương thời là 76 vạn mẫu ruộng đất công và 315,6 vạn mẫu ruộng đất tư (cộng lại là 3.348.000 mẫu).

Thực ra đây cũng chỉ là tổng diện tích ruộng đất thực trưng. Theo *Quốc triều điều lệ lược biên* và *Quốc triều văn võ quan chế điều lệ yếu lược* ta biết thêm, bấy giờ còn có 1.314.927 mẫu ruộng đất bỏ hoang (chiếm 25% tổng diện tích hay 33,3% diện tích ruộng đất thực trưng). Như vậy, vào cuối những năm 30 - đầu những năm 40 của thế kỷ XIX tổng diện tích ruộng đất của cả nước là 5.264.182 mẫu. Tất nhiên con số này chưa phải đã hoàn toàn chính xác vì theo hai tác giả người Pháp là M.A.Bouinais và M.A.Paulus thì năm 1878, tổng diện tích ruộng đất của Trung Bộ là 3.560.040 mẫu ("*Le royaume d'Annam*") và của Bắc Bộ là 3.118.305 mẫu ("*Le protectorat du Tonkin*"). Hơn nữa, nếu tính theo diện tích ruộng đất hoang hóa của từng tỉnh ghi trong QTĐLLB, ta chỉ có con số tổng diện tích

ruộng đất bỏ hoang là khoảng 1.181.714 mẫu (do thiếu 3 tỉnh)(6).

b). *Ruộng đất bỏ hoang ở một số tỉnh của đồng bằng Bắc Bộ.*

Có thể nói, các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ là sân khấu chính của các biến động xã hội lớn suốt từ đầu thế kỷ

XVIII đến đầu thế kỷ XIX. Đây cũng là vùng đất lâu đời của dân tộc và là vùng đất đang ngày càng mở rộng về phía Đông nam, nơi diễn ra các công trình khai hoang lớn của nhân dân và nhà nước Nguyễn. Công lao của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ và của nhân dân các trấn Sơn Nam

thượng, hạ trong những năm 20 của thế kỷ XIX thật là to lớn, đã tăng thêm cho đất nước trên 35.000 mẫu ruộng, góp phần giải quyết một vấn đề rất đau đầu của nhà Nguyễn là cuộc đấu tranh của nông dân. Nhưng cũng chính trong thời gian này và sau đó, nguồn sử liệu lại cho biết những số liệu quan trọng về diện tích ruộng đất bỏ hoang.

Tạm lấy ví dụ ở 8 tỉnh Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Sơn Tây và Quảng Yên đương thời để xem xét:

Tổng diện tích ruộng đất công tư là: 2.952.810 mẫu, chiếm 56% tổng diện tích ruộng đất cả nước.

Tổng diện tích ruộng đất bỏ hoang là 642.139 mẫu, tức là 21,75% tổng diện tích ruộng đất của 8 tỉnh hay 48,83% tổng diện tích ruộng đất bỏ hoang (7).

Như vậy diện tích ruộng bỏ hoang vẫn còn quá lớn so với diện tích khẩn hoang được. Điều đó có nghĩa là việc ban hành những chính sách và biện pháp khẩn cấp nhằm phục

hóa diện tích ruộng đất bỏ hoang có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc ổn định tình hình đất nước.

Để có thể so sánh một cách cụ thể hơn tỷ lệ ruộng đất thực trưng với ruộng đất bỏ hoang, ta có thể xem bảng sau đây (8):

Tỉnh	Tổng diện tích ruộng đất (mẫu)	RD thực trưng (mẫu)	RD bỏ hoang (mẫu)	Tỷ lệ %	
				So chung	so thực trưng
Ninh Bình	147.536	107.539	39.997	27,1	37,2
Hà Nội	444.185	385.321	58.864	13,25	15,3
Nam Định	580.582	486.573	94.009	16,2	19,3
Hưng Yên	213.949	202.514	11.435	5,3	5,64
Sơn Tây	431.065	306.736	124.329	28,8	40,5
Bắc Ninh	579.653	432.000	147.653	25,5	34,2
Hải Dương	537.620	385.064	152.556	28,4	39,6
Quảng Yên	18.220	4.924	13.296	73	270

Diện tích ruộng đất bỏ hoang trên đây không phải nảy sinh ở những thập kỷ đầu thời Nguyễn mà là hậu quả của cả một thế kỷ đầy biến động. Chẳng hạn, theo *Kinh bác phong thổ ký* của Nguyễn Thăng, viết vào năm 1807 thì tổng diện tích ruộng đất của trấn là 594.192 mẫu, trong đó bỏ hoang 115.115 mẫu 7 sào 14 thước, tức là 19,37%.

2 - Vấn đề ruộng đất bỏ hoang ở một huyện thuộc Ninh Bình

Đương thời, Ninh Bình gồm 4 huyện miền xuôi và 4 huyện miền núi. Đây là nơi diễn ra công cuộc doanh điền của Nguyễn Công Trứ để hình thành một huyện mới với diện tích trên 15.000 mẫu ruộng đất, đồng thời đất đai vùng ven biển vẫn còn nhiều khả năng để khai phá. Thế nhưng, cũng ở đây, diện tích ruộng bỏ hoang đã chiếm 27,1% tổng diện tích ruộng đất. Một số nhà nghiên cứu cho rằng ruộng đất hoang hóa là một trong những nguyên nhân của phong trào nông dân, đồng thời tình trạng hoang hóa này thông thường diễn ra ở vùng đất tư hữu, do sự chiếm đoạt và những nhiễu của các chủ

đất lớn gây nên.

Việc xem xét địa bạ của 21 xã thuộc huyện Gia Viễn (9) lập vào những năm Minh Mạng 12, 13 (1833 - 1834) giúp chúng ta hiểu thêm:

Tổng diện tích ruộng đất của 21 xã này là 12.890 mẫu tức là bằng 8,73% tổng diện tích ruộng đất của tỉnh, trong lúc tổng diện tích ruộng đất bỏ hoang là 4.879 mẫu 5 sào tức là 12,2% tổng diện tích ruộng đất bỏ hoang của tỉnh hay 37,85% tổng diện tích ruộng đất của 21 xã đó.

a) *Xét chung toàn bộ ruộng đất của 21 xã*, ta biết có 10 xã có tổng diện tích ruộng đất trên 500 mẫu. Trong 10 xã này:

2 xã không có ruộng đất bỏ hoang

3 xã có dưới 10% ruộng đất bỏ hoang

4 xã có trên 50% ruộng đất bỏ hoang.

Những xã có ruộng đất bỏ hoang nhiều nhất là:

Chức Huy: 79,2%

An Chỉ: 78,9%

Nếu xét trong toàn bộ 21 xã, ta có:

Bỏ hoang trên 50%: 9 xã.

Không có ruộng hoang: 3 xã.

b) *Xét riêng ruộng công*: (có 2 xã không có ruộng công).

Bỏ hoang trên 50%: 14 xã tức là 73,7% số xã có ruộng công. Những xã bỏ hoang nhiều nhất:

An Chỉ: 95,35%

Thiện Hối: 95,23%

Trà Lai: 87,65%

Chức Huy: 80,4%

c) *Xét riêng ruộng tư*:

Bỏ hoang trên 50%: 10 xã tức là 47,6% số xã có ruộng tư. Những xã bỏ hoang nhiều nhất:

Thiện Hối: 94,80%

An Chỉ: 85,04%

Chức Huy: 82,83%

Trà Lai: 75,81%.

Chúng ta thấy tỷ lệ số xã có ruộng tư hoang phế trên 50% nhỏ hơn số xã có ruộng công hoang phế nhiều: Sự trùng lặp của các xã có ruộng công và ruộng tư hoang phế nhiều nhất chứng tỏ rằng, một khi bị buộc phải phiêu tán, người nông dân đã bỏ tất cả ruộng công cũng như ruộng tư. Ở hai xã lớn là Chức Huy và An Chỉ, ruộng tư nhiều nhưng ruộng công cũng không phải là ít: Chức Huy có 178 mẫu 6 sào 14 thước ruộng công, (bỏ hoang 143 mẫu 6 sào 2 thước), An Chỉ có 135 mẫu 5 sào 6 thước ruộng công (bỏ hoang 129 mẫu 2 sào 5 thước, 5 tấc 8 phân). Như vậy, sự tồn tại của ruộng đất công không ngăn chặn được tình trạng xiêu tán của nông dân.

Trường hợp đáng lưu ý là Thanh Quyết. Xã này có 128 mẫu 1 sào 2 thước 9 tấc 8 phân ruộng công mà bỏ hoang mất 76 mẫu 1 sào 10 thước 1 tấc 8 phân (59,3%) trong lúc toàn bộ 1203 mẫu 8 sào 10 thước 5 tấc ruộng tư vẫn được cây cấy. Trong bộ phận ruộng tư hữu này:

Số người có từ 5 - 10 mẫu là 4.

Số người có từ 10-50 mẫu là 18, chiếm 40,78% tổng diện tích ruộng tư. Người nhiều nhất chiếm đến 49 mẫu 5 sào ruộng (12 thửa) và 6 mẫu 6 sào đất.

Đại Hữu là xã có nhiều ruộng đất thứ hai (sau Thanh Quyết) với 1256 mẫu 6 sào 13 thước 2 tấc 8 phân ruộng tư và 89 mẫu 5 sào 10 thước 9 tấc 9 phân ruộng công, không bỏ hoang một mảnh nào. Ở đây có 24 chủ có từ 10 mẫu trở lên và một trường hợp chủ phụ canh có 392 mẫu ruộng (với 22 thửa, có thửa rộng đến 40 mẫu). 25 chủ này chiếm 87% tổng diện tích ruộng tư của toàn xã.

Trường hợp xã Bồ Ninh cũng đáng lưu ý. Xã có 475 mẫu 4 sào 2 thước ruộng tư tức là 73,88% tổng diện tích ruộng đất toàn xã, song không có ruộng đất bỏ hoang. Chủ nhiều

ruộng nhất là Đình Văn Tiến có đến 77 mẫu 9 sào 5 thước 7 tấc. Riêng 3 chủ họ Đình (trong số 6 chủ cùng họ có trên 10 mẫu ruộng) đã chiếm 175 mẫu 8 sào tức là 37% tổng diện tích ruộng tư.

Trong lúc đó, xã Viên Đảng có 65 mẫu 2 sào 5 thước ruộng kỳ tại ở xã Đoan Bình thì bỏ hoang mất 45 mẫu 2 sào 5 thước.

Trường hợp hai xã An Hạ và Chi Phong, tổng diện tích ruộng công lớn gấp nhiều lần ruộng tư (từ 7-8 lần) và khá rộng (614 mẫu 4 sào 8 thước... và 647 mẫu 2 sào 13 thước 3 tấc) nhưng bỏ hoang rất ít (46 mẫu 4 sào và 40 mẫu). Cả hai xã đều không có chủ đất chiếm trên 5 mẫu, tuy ở Chi Phong diện tích đất ở tư lên đến 113 mẫu 2 sào 6 thước 4 tấc 1 phân, trong đó có chủ chiếm đến 7 mẫu 1 sào hoặc 6 mẫu 10 thước và diện tích đất bỏ hoang chỉ chiếm 1 mẫu 6 sào 4 thước 2 tấc.

Để có thể so sánh và xem xét cụ thể hơn, chúng ta có thể xem bảng sau đây (10):

Điều đáng suy nghĩ là, hầu như người Gia Viễn không có mặt trong công cuộc khẩn hoang lớn thành lập hai huyện Tiền Hải và Kim Sơn đương thời. Hơn nữa ở một số xã thuộc huyện Yên Khánh gần đây như Thạch Lôi, An Vệ, Phương Du, An Phú, ruộng đất hầu như không bị bỏ hoang. Có thể suy nghĩ về nguyên nhân của tình hình này từ hai đặc điểm: hầu như không có địa chủ chiếm trên 5 mẫu ruộng (trừ Thạch Lôi) và tổng diện tích đất vườn tư khá lớn (điểm này cũng là nét đáng chú ý của các xã Đại Hữu, Thanh Quyết, Chi Phong ở Gia Viễn).

Vấn đề ruộng đất bỏ hoang mà chúng tôi nêu lên ở trên, quả thực là một khó khăn lớn cho nhân dân và nhà nước Nguyễn ở buổi đầu thế kỷ XIX, đặc biệt ở những khu vực như 21 xã của huyện Gia Viễn. Để đánh giá các sự kiện cụ thể xảy ra thời Nguyễn, việc đề cập và giải đáp vấn đề ruộng đất bỏ hoang rõ ràng có thể giúp thêm chúng ta nhiều gợi ý và suy nghĩ.

Tên xã	Tổng diện tích R. đất	Ruộng công	Tỷ lệ bỏ hoang	Ruộng tư	Tỷ lệ bỏ hoang
Vân Trình	1257m 7sào 1th 4tấc	377m 4s 9th 2tấc	76,12%	743mẫu 2th 5tấc	70%
Lôi Sơn	454m 2s 13thước 4tấc	101m 8s 12th 1t	74,25%	283m 7s 9th 2t	50,47%
Sơn Dục	722m 3s 8th 7tấc	72m 0s 0th 9t	79,16%	562m 7s 11th 9t	67,74%
Đồng Lạc	594m 0s 8th 3tấc	97m 5s 3th 7t	68,04%	440m 8s 3th 9t	44,57%
An Chỉ	655m 0s 4th 7tấc	135m 5s 6th 0t	95,35%	456m 8s 9th 5t	85,04%
Y Na	84m 2s 0th 0t	80m 1s 0th 0t	50,1%		
Thanh Quyết	1622m 6s 8th 9t	128m 1s 2th 9t	59,3%	1203m 8s 10th 5t	0%
Thiện Hối	492m 9s 0th 0t	12m 6s 0th 0t	95,23%	456m 4s 5th 0t	94,8%
An Hạ	740m 3s 11th 2t	614m 4s 8th 1t	7,5%	88m 5s 5th 6t	25,53%
Chi Phong	842m 6s 7th 5t	647m 2s 13th 3t	7,8%	82m 1s 2th 0t	0%
An Trạch	140m 1s 3th 1t	104m 0s 11th 0t	76%	20m 6s 2th 6t	20,38%
Trà Lái	142m 7s 8th 6t	16m 2s 5th 0t	87,65%	126m 5s 3th 6t	75,81%
Sơn Quyết	348m 9s 14th 0t	56m 4s 10th 8t	0%	228m 4s 8th 0t	50,91%
Chức Huy	875m 7s 5th 5t	178m 6s 14th 0t	80,4%	664m 2s 13th 0t	82,83%
Tổ Mỹ	340m 1s 12th 4t	16m 7s 12th 0t	61,07%	305m 3s 8th 1t	32,39%
Trình Phúc	297m 3s 8th 0t	131m 2s 12th 3t	58,77%	150m 6s 5th 0t	59,36%
Đoan Bình	469m 9s 9th 1t	89m 8s 9th 3t	69,66%	326m 0s 14th 5t	20,5%
Ngô Đồng	419m 2s 7th 4t	65m 3s 2th 0t	52,3%	320m 6s 4th 8t	93,76%

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) (4). Đại nam Thực lục III, 311, VIII. 8, V. 178, XXII, 388 - Có lẽ đây là số ruộng đất đang nộp thuế.

(5) Đại nam Thực lục, T.IV, Hà Nội 1963, tr. 396 - 397.

(6) Theo Quốc triều điều lệ lược biên.

(7) Nếu so với số liệu cụ thể của từng tỉnh, tỷ lệ này ít nhất là 54,34%.

(8) Đây là số liệu của Quốc triều điều lệ lược biên so với số liệu của Sĩ hoạn tu tri lục có nhiều sai khác.

Chẳng hạn diện tích ruộng đất bỏ hoang của tỉnh Bắc Ninh; theo QTDL là 147.653 mẫu, còn theo SHIT là 147.201 mẫu; trong lúc diện tích ruộng đất thực trưng, theo QTDL, theo QTDL là 432. 000 mẫu, còn theo SHIT là 448.382 mẫu. Về số liệu này, theo Thông quốc dịch tạm là 437.950 mẫu. Vì vậy, những số liệu chung này thường chỉ có tính chất tương đối.

(9) Gia Viễn không thuộc danh sách các huyện bị tiêu tán sau khởi nghĩa Phan Bá Vành (DNLT).

(10) Chúng tôi không ghi 3 trường hợp không có ruộng bỏ hoang.

GIÁO DỤC TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC CHO THẾ HỆ TRẺ QUA MÔN LỊCH SỬ

PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH TÙNG
NGUYỄN THỊ CÔI

Vấn đề giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ từ lâu đã được các dân tộc coi trọng. Bởi vì mỗi thế hệ đi vào cuộc sống, hướng theo sự phát triển chung của nhân loại và dân tộc; không thể không mang theo mình những giá trị của quá khứ. Cứ như vậy, trong dòng phát triển bất tận của lịch sử, các thế hệ nối tiếp nhau sáng tạo và thừa kế các di sản quý báu mà tiến lên.

Giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống dân tộc cũng chính là giáo dục thái độ đúng đắn đối với quá khứ. Từ thời cổ đại, người ta đã xem “Lịch sử là cô giáo của cuộc sống”, “Lịch sử là bộ đũa soi đường đi đến tương lai”, “Lịch sử là triết học của nơi gương”. Người ta đã biết rút ra từ quá khứ những bài học cho hiện tại và tương lai. Thế nhưng vẫn còn tồn tại (và phát triển trong ngày nay) một số khuynh hướng sai lầm cho “Quá khứ là nguồn gốc của mọi sai lầm, tội ác của hiện tại”, hoặc những âm mưu và hành động diễu cợt, phỉ báng quá khứ, muốn xóa bỏ và phủ nhận mọi thành tựu đã đạt được cũng như công lao của tiền nhân.

Chúng ta giáo dục truyền thống dân tộc cho thế hệ trẻ không phải vì hoài cổ, nuối tiếc những gì đã qua, mà là “ôn cố tri tân”, như ông cha ta đã dạy; lấy xưa phục vụ nay, như một câu châm ngôn phương Tây “Từ trong cái bếp lò tinh thần của cha ông, chúng ta cần lấy ra không phải nắm tro tàn nguội lạnh mà là ngọn lửa đang bốc cháy”.

Trong công cuộc đổi mới hiện nay,

chúng ta cần đi sâu vào quá khứ, tìm một sức mạnh hiện thực làm bộ phóng bay nhanh vào tương lai. Đổi mới không phải là thay đổi, xóa bỏ mọi truyền thống, mà là kế thừa có chọn lọc để phát triển nhanh và cao hơn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu một tấm gương về việc trân trọng giữ gìn, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, đem những truyền thống ấy “thực hành vào công việc yêu nước...” (1).

Trong điều kiện lịch sử hiện nay, việc giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ còn để khắc phục những khuynh hướng, tư tưởng sai lầm về chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, và việc hòa nhập vô nguyên tắc vào thế giới, làm mất bản sắc dân tộc.

Khoa học lịch sử nói chung, môn lịch sử ở trường phổ thông nói riêng, do chức năng, nhiệm vụ, nội dung, đặc điểm của nó đã có sở trường, ưu thế trong việc giáo dục truyền thống dân tộc cho thế hệ trẻ. Lý luận và thực tiễn đã xác nhận điều này. Việc cải cách giáo dục đã coi trọng nhiệm vụ giáo dục truyền thống dân tộc của bộ môn đó. Tuy nhiên, bên cạnh một số thành tựu, vẫn còn tồn tại nhiều sai lệch trong nhận thức và dạy học của giáo viên và học sinh. Điều này đã hạ thấp chất lượng, hạn chế tác dụng giáo dục của bộ môn lịch sử. (2)

Trước yêu cầu mới của cách mạng, với tinh thần đổi mới, cải cách giáo dục bộ môn lịch sử theo mục tiêu đào tạo của trường phổ thông, ta đã tiến hành nhiều thay đổi

cơ bản, trong đó chú trọng đến việc giáo dục truyền thống dân tộc cho thế hệ trẻ qua bộ môn này.

Chương trình đã khẳng định sự quan trọng về ưu thế của môn lịch sử trong việc giáo dục truyền thống dân tộc cho học sinh. Trong đời sống xã hội, lịch sử không chỉ là vốn kiến thức không thể thiếu được của nền văn hóa nhân loại, mà còn là công cụ giáo dục trí tuệ, tình cảm và năng lực hoạt động của con người. Chương trình đã hướng dẫn giáo viên tìm trong các khóa trình lịch sử những sự kiện, những tấm gương anh hùng, phản ánh sự nghiệp anh hùng của quần chúng nhân dân và của cá nhân kiệt xuất trong công cuộc đấu tranh để xây dựng và bảo vệ đất nước. Trên cơ sở những sự kiện và người thật, việc thật (do khoa học lịch sử xác định), học sinh được khơi dậy những cảm xúc lành mạnh, những tình cảm đẹp đẽ, hình thành niềm tin, đạo đức, tìm ra những chuẩn mực về thái độ và hành vi trong cuộc sống.

Tác dụng của chương trình lịch sử CCGD là làm cho học sinh hiểu rằng giá trị ngày nay là được tạo bằng những hy sinh gian khổ của ngày qua và họ có trách nhiệm tiếp tục phát triển sự nghiệp của tổ tiên. V.I. Lê-nin đã nêu rõ ý nghĩa của việc dạy, học lịch sử chính là ở chỗ "đặt mọi vấn đề chủ yếu của sự phát triển xã hội trên nền tảng lịch sử, song không phải chỉ để giải thích quá khứ, mà để không run sợ với bóng ma của tương lai, dũng cảm hoạt động thực tiễn để thực hiện tương lai (3). Chính vì mục đích giáo dục ấy, mà chương trình Lịch sử ở phổ thông cơ sở (lớp VI-XI) xác định nhiệm vụ của dạy, học lịch sử là "cung cấp cho học sinh một hệ thống kiến thức phổ thông cần thiết về lịch sử, làm cơ sở bước đầu cho việc hình thành thế giới quan, giáo dục tư tưởng, tình cảm, bồi

dưỡng truyền thống dân tộc và xây dựng phương pháp suy nghĩ đúng đắn cho học sinh". Chương trình Lịch sử ở PTTH là nâng cao sự nhận thức của học sinh về truyền thống dân tộc, với chương mở đầu về Lịch sử Việt Nam ở lớp Mười Một "Văn hóa và truyền thống dân tộc". Đây là phần giới thiệu có hệ thống Văn minh Văn Lang - Âu Lạc của người Việt cổ, Văn minh Đại Việt, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Truyền thống về ý thức dân tộc của nhân dân Việt Nam; làm cơ sở cho việc học thời kỳ sau.

Chương trình được xây dựng theo nguyên tắc đồng tâm kết hợp với đường thẳng, nên phần lịch sử Việt Nam được học một cách hoàn chỉnh, có hệ thống ở cấp phổ thông cơ sở, và được tập trung vào thời kỳ từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay. Cấu tạo của chương trình như vậy có mấy đặc điểm nổi bật, thuận lợi cho việc tiến hành giáo dục truyền thống cho học sinh:

Thứ nhất: Cung cấp cho học sinh hệ thống những tri thức cụ thể về những sự kiện và quá trình lịch sử quan trọng nhất trong lịch sử dựng nước và giữ nước của nhân dân ta, nhằm tạo cho học sinh một biểu tượng rõ rệt, trên những nét lớn nhất về sự phát triển của Tổ quốc.

Khắc phục nhược điểm của chương trình và sách giáo khoa trước đây - nội dung lịch sử chỉ tập trung vào việc đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp - chương trình lần này nhấn mạnh đến các mặt kinh tế - kỹ thuật, văn hóa, tư tưởng, nghệ thuật, giáo dục. Ngoài các tiết học về lịch sử chiến đấu để bảo vệ Tổ quốc, giành độc lập dân tộc, đấu tranh chống áp bức xã hội, chương trình dành một số tiết đáng kể về những lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Chương trình tính giảm nhiều sự kiện chi tiết

không cần thiết, nhằm tạo điều kiện cho học sinh tập trung học tốt những kiến thức cơ bản, tránh hết sức lối trình bày sơ lược, thông báo chung chung rất nặng nề, khó hiểu và không có tác dụng đối với học sinh. Ở các lớp 6,7, học sinh không phải nghiền ngẫm nhiều vấn đề khó của chương trình như "Sự hình thành quan hệ sản xuất phong kiến", "Sự du nhập và phát triển của các đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão trên đất nước ta qua các thời đại", "Những mặt tiêu cực, tích cực trong các chính sách cải cách của Hồ Quý Ly", "Sự phát triển của nhà nước phong kiến tập quyền thời Lê"...

Chương trình mới dành nhiều thì giờ cho học sinh được học để nắm vững cụ thể quá trình phát triển của đất nước từ lúc có lịch sử đến nay, nhằm hiểu rõ công sức của tổ tiên ta đã xây dựng nên. Vì vậy, phần "*Thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước*" được học khá kỹ, tạo điều kiện cho học sinh có thể tiếp xúc với những tài liệu cụ thể, vẽ nên bức tranh sinh động về cuộc sống và các mặt hoạt động của tổ tiên ta thời xa xưa đó. Ví như, chương I "*Bình minh của lịch sử*", ở lớp Sáu giới thiệu "*Sự xuất hiện nghề trồng lúa và những công cụ sản xuất mới; xóm làng nông nghiệp*"; chương II "*Buổi đầu dựng nước và giữ nước*" nhấn mạnh đến "*sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp thời vua Hùng*". Lịch sử một nghìn năm Bắc thuộc không chỉ giới thiệu các cuộc khởi nghĩa chống phong kiến phương Bắc đô hộ, mà còn nêu rõ sức sống mãnh liệt của nhân dân ta, thể hiện trong "*Những biến chuyển về đời sống kinh tế - xã hội*", "*Việc gìn giữ và phát triển văn hóa, chống nạn đồng hóa*". Chương trình lịch sử ở các lớp tiếp theo của bậc PTCS và Trung học đều có những chương nói về phát triển nông nghiệp, thủy lợi, sáng tạo văn hóa, nghệ thuật, phát triển văn hóa.

Tính chất toàn diện của chương trình là một bước tiến lớn so với trước đây nó dạy cho học sinh hiểu rằng nhân dân ta không chỉ có *truyền thống đánh giặc*, mà còn có nhiều nét truyền thống tốt đẹp trong *lao động sản xuất, khoa học kỹ thuật, văn học nghệ thuật*.

Thứ hai: Chương trình lịch sử Việt Nam ở trường phổ thông đặc biệt làm nổi bật lên *con người Việt Nam* với những phẩm chất, đạo đức vô cùng đẹp để nảy sinh và được tôi luyện trong lao động sản xuất, sáng tạo văn hóa, nghệ thuật và chiến đấu. Những phẩm chất, đạo đức truyền thống ấy được thể hiện qua những câu chuyện, sự kiện lịch sử chân thực như anh dũng chiến đấu, cần cù, đoàn kết (dân tộc và quốc tế), trọng nhân nghĩa, yêu chuộng hòa bình, hiếu khách, ghét áp bức, bóc lột, coi khinh âm mưu, sống thủy chung, giản dị... Những đức tính đẹp đẽ ấy được miêu tả qua những hành động của quần chúng và những nhân vật tiêu biểu trong lịch sử. Đặc biệt, chương trình lịch sử lớp 9 và lớp 12 có những sự kiện về cuộc đời và hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh, hoặc những sự kiện có liên quan đến Người. Qua học tập, học sinh nhận thức được *truyền thống nhân văn* của dân tộc ta, được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp thu và phát triển. Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cũng là chủ nghĩa nhân văn của thời đại, có tác dụng góp phần giải quyết nhiều vấn đề có tính chất toàn cầu hiện nay như hòa bình và chiến tranh, mở rộng và củng cố những quan hệ quốc tế lành mạnh, gìn giữ và cải tạo môi trường sinh sống....

Thứ ba: Chương trình làm nổi bật lên truyền thống dân tộc ta đã trở thành giá trị văn hóa chuẩn mực, ăn sâu vào tư tưởng, tình cảm và tính cách của mỗi người. Tuy nhiên nó không phải là cái gì

vĩnh cửu, bất biến mà được kế thừa, phát triển và loại bỏ những yếu tố lạc hậu, lỗi thời. Truyền thống dân tộc đã phát triển cùng với sự phát triển của lịch sử. Từ ngày Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng nước ta, truyền thống dân tộc phát triển thành *truyền thống cách mạng*. Truyền thống cách mạng ấy bao hàm những truyền thống tinh hoa của dân tộc và những phẩm chất của con người Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh: anh hùng, dũng cảm, bất khuất trong chiến đấu, thông minh, sáng tạo trong lao động sản xuất; đoàn kết dân tộc, quốc tế; trung thành với lý tưởng cách mạng, với chủ nghĩa xã hội... Khai thác quá trình lịch sử Việt Nam từ 1930 đến nay ở các lớp Chín và Mười Hai, giáo viên có thể giáo dục cho học sinh những phẩm chất đạo đức ấy và hiểu rõ mối quan hệ *dân tộc và giai cấp* trong lịch sử. Truyền thống dân tộc mang tính chất xã hội ấy được lặp đi lặp lại nhiều lần và cố định ở một thời điểm, ăn sâu vào tâm trí, tình cảm, tính cách của mỗi người trong cộng đồng. Dĩ nhiên tính chất giai cấp của từng người trong xã hội có giai cấp có ảnh hưởng đến truyền thống dân tộc. Song qua sàng lọc của lịch sử, những yếu tố tiêu cực, phản động sẽ bị loại bỏ đi và giữ lại, làm phong phú cái tốt đẹp. Giai cấp công nhân là người kế thừa chân chính truyền thống dân tộc. Những cái tốt đẹp của giai cấp công nhân cũng là yếu tố tích cực của truyền thống dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh là tiêu biểu cho sự kết hợp này và được thể hiện qua các sự kiện mà học sinh học.

Tuy nhiên với tinh thần đổi mới trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, các sách giáo khoa cải cách giáo dục, trong một mức độ nhất định phù hợp với trình độ, yêu cầu nhận thức của học sinh, đã nêu lên những

mặt yếu kém, tiêu cực trong truyền thống dân tộc. Điều đó không chỉ giúp học sinh biết lựa chọn, phân biệt cái đúng, cái sai mà còn giúp các em hiểu hơn xã hội hiện tại, tin vào tương lai của dân tộc, tin vào con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn là đúng, hợp qui luật, nhất định sẽ thực hiện được.

Thứ tư: Khóa trình lịch sử thế giới từ xã hội nguyên thủy đến ngày nay cung cấp cho học sinh những tinh hoa của nhân loại trong các nền văn minh, những nét đẹp trong truyền thống cách mạng của nhân dân lao động, giai cấp công nhân quốc tế. Điều này giúp học sinh biết lựa chọn, tiếp thu những di sản quý báu của loài người, tự hào với những đóng góp của nhân dân ta vào văn minh nhân loại, khắc phục việc đua đòi, chạy theo những cái lạc hậu, lỗi thời, làm mất bản sắc dân tộc.

Mối quan hệ hữu cơ, hợp lý trong cấu tạo chương trình lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới ở trường phổ thông cũng góp phần làm cho học sinh nhận thức đúng mối quan hệ giữa *dân tộc và quốc tế*. Khóa trình lịch sử Việt Nam từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay (lớp Chín và lớp Mười Hai) có nhiều sự kiện giúp cho học sinh hiểu rõ mối quan hệ này: Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc tìm đường cứu nước, gần phong trào cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, ảnh hưởng và tác động lẫn nhau giữa lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới trong các giai đoạn nhân dân ta đấu tranh giải phóng dân tộc, kháng chiến chống thực dân Pháp rồi đế quốc Mỹ và công cuộc xây dựng đất nước hiện nay. Nhận thức này làm cho học sinh biết trân trọng, tự hào về truyền thống dân tộc, yêu quý những tinh hoa nhân loại, không rơi vào các sai lầm của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, kỳ thị, bảo thủ, cũng không miệt thị

dân tộc mình.

Chương trình Lịch sử Việt Nam CCGD đã dành cho việc dạy học lịch sử địa phương một vị trí quan trọng. Với số tiết hợp lý (6 giờ ở phổ thông cơ sở, 4 giờ ở phổ thông trung học, việc học tập lịch sử địa phương (gồm cả việc tham quan, tìm hiểu di tích...) đã cung cấp cho học sinh hiểu lịch sử quê hương mình trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Điều này giúp các em phát triển lòng yêu quê hương, một trong những nội dung quan trọng của lòng yêu nước chân chính, có trách nhiệm đối với việc xây dựng quê hương và khắc phục những sai lầm về cục bộ, địa phương chủ nghĩa.

Tuy nhiên, việc thực hiện chương trình lịch sử CCGD nói chung, việc giáo dục truyền thống dân tộc qua bộ môn LS còn có một số hạn chế. Nội dung sách giáo khoa, nhìn chung vẫn còn nặng nề về các vấn đề lịch sử đấu tranh xã hội, những phần về kinh tế, văn hóa... còn sơ lược, thiếu hấp dẫn. Điều này một phần lớn do khoa học lịch sử chúng ta chưa có nhiều thành tựu đáng kể trong việc nghiên cứu các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, chưa đủ cơ sở khoa học để trình bày có sức thuyết phục về truyền thống dân tộc trên các lĩnh vực lao động xây dựng đất nước, bên cạnh truyền thống giữ nước. Hiện nay các nhà giáo dục lịch sử đang cố gắng biên soạn "Tư liệu giảng dạy về kinh tế, văn hóa" dùng ở trường phổ thông. Song phần biên soạn, sưu tầm tư liệu về lịch sử Việt Nam trên lĩnh vực này còn có khó khăn về số lượng và giá trị khoa học cần thiết.

Một trở ngại không nhỏ trong việc giáo dục truyền thống dân tộc cho học sinh qua các môn học, đặc biệt qua môn lịch sử, chưa được sự quan tâm của các cơ quan có

trách nhiệm và thẩm quyền của Nhà nước. Sự giảm sút đạo đức, tư tưởng của thế hệ trẻ hiện nay đang đến mức báo động. Những hiện tượng xa rời truyền thống dân tộc, những lối sống du nhập từ ngoài - thậm chí đã bị lên án ở các nước tư bản, xa lạ với bản sắc dân tộc ngày càng phổ biến.

Trong tình trạng ấy, những chủ trương, các lời kêu gọi, chỉ thị..., không có hiệu lực và tác dụng thực tế. Trong khi đó, một số người, kể cả những cơ quan có trách nhiệm vin vào "cơ chế thị trường" tung ra rất nhiều ấn phẩm văn hóa, lợi chưa chắc nhiều, song hại thì rất rõ. Riêng về mặt kiến thức lịch sử, chúng có quá nhiều sai sót, xuyên tạc sự thực quá khứ, trong đó có loại tiểu thuyết võ hiệp, một số kịch bản sân khấu lấy đề tài lịch sử. Dĩ nhiên, chúng ta hiểu mỗi loại hình văn học, nghệ thuật có phương pháp sáng tạo của mình, không nhất thiết phải tuân thủ những nguyên tắc của phương pháp nghiên cứu sử học. Dù phương pháp sáng tác, nghiên cứu có khác nhau, song không vì thế mà không phản ánh chân thực (trong những hình thức phù hợp) hiện thực khách quan. Việc sáng tạo hình tượng Bà Trưng tế chồng thảm thiết trước khi tấn công thành không những trái với hiện thực lịch sử, mà còn ảnh hưởng không tốt đến việc giáo dục tư tưởng cho học sinh. Vì đối với nhân dân ta, truyền thống yêu nước là tiêu chuẩn tối thượng để đánh giá một con người. Việc hư cấu lịch sử đi đến chỗ miêu tả những cảnh giết người như ngóc của các nhà yêu nước Việt Nam là trái với đạo lý, truyền thống nhân ái của tổ tiên ta. Có thể dẫn chứng nhiều ví dụ như vậy trong nhiều sách, báo, kịch bản..., lấy chủ đề lịch sử. Tác hại của nó về mặt giáo dục tư tưởng, giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ không nhỏ. Các nhà sử học, các nhà giáo dục lịch sử cần có

tiếng nói phê phán những sai lệch như vậy; quan trọng hơn, cần có những công trình phục vụ cho việc giáo dục thanh thiếu niên, học sinh một cách khoa học, vừa sức, hấp dẫn.

Kết quả của dạy, học lịch sử ở trường phổ thông nói chung, của giáo dục truyền thống dân tộc qua môn lịch sử nói riêng, không chỉ phụ thuộc vào quan niệm, chương trình, sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, mà còn phụ thuộc nhiều vào phương pháp dạy - học, phương pháp giáo dục nữa.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung trình bày một số vấn đề có tính chất nguyên tắc (phương pháp luận và lý luận dạy, học,) trong việc tiến hành giáo dục truyền thống cho học sinh qua môn lịch sử.

Thứ nhất, giải quyết mối quan hệ giữa hình thành thế giới quan, thực hiện mục tiêu đào tạo và giáo dục truyền thống dân tộc học trong dạy, học lịch sử.

Hoạt động giáo dục tư tưởng trong dạy, học thống nhất với quá trình hình thành ý thức tư tưởng - chính trị và phát triển tính tích cực xã hội của học sinh, cho nên mối quan hệ giữa hình thành thế giới quan và giáo dục truyền thống dân tộc trong bộ môn lịch sử có tiền đề lô-gic. Bởi vì giáo dục truyền thống dân tộc nói chung, truyền thống cách mạng nói riêng là một trong những nội dung của thế giới quan khoa học mà Đảng ta xây dựng và bồi dưỡng cho thế hệ trẻ. Điều này có nghĩa là việc giáo dục truyền thống dân tộc qua môn lịch sử phải được quán triệt để thể hiện quan điểm, đường lối của Đảng, mục tiêu giáo dục thế hệ trẻ.

Song giáo dục truyền thống dân tộc không chỉ dừng ở nhận thức về quan điểm, đường lối một cách giáo điều, công thức,

mà phải trên cơ sở kiến thức lịch sử cơ bản tiến hành bồi dưỡng cho học sinh *tinh cảm* thấm thiết với dân tộc, *phát triển khả năng nhận thức và hành động thực tiễn*. Như vậy các yếu tố *tri thức - tình cảm - lý trí - hành động* mới được thể hiện trong mối quan hệ hữu cơ trong dạy, học lịch sử, trong giáo dục truyền thống dân tộc.

Thứ hai, cần có kế hoạch cụ thể để giải quyết cấu trúc nội dung của quá trình giáo dục truyền thống dân tộc trong dạy, học lịch sử.

Việc giáo dục truyền thống dân tộc qua môn lịch sử được tiến hành qua các bài học cụ thể của các khóa trình. Mức độ, yêu cầu giáo dục tùy thuộc ở trình độ học sinh, ở nội dung bài học. Đã có một hiện tượng khá phổ biến là việc giáo dục tư tưởng nói chung, truyền thống dân tộc nói riêng thường tiến hành một cách đơn điệu, trùng lặp. Ở bài nào cũng chỉ có công thức "dân tộc ta có truyền thống yêu nước, cần cù lao động" mà không khai thác nội dung của các sự kiện có nhiều khả năng giáo dục truyền thống dân tộc, không căn cứ vào đặc điểm tâm lý, sinh lý, trình độ học sinh ở mỗi lớp, mỗi cấp. Vì vậy cần xác định kiến thức nào, trong bài nào đi sâu vào những khía cạnh nào để khỏi trùng lặp, mà tác dụng giáo dục lại nâng lên.

Việc giáo dục tư tưởng nói chung, giáo dục truyền thống dân tộc nói riêng cho học sinh là một quá trình phức tạp, trong đó các hiện tượng xã hội (tích cực và tiêu cực) đều có ảnh hưởng nhiều đến tâm tư, tình cảm, suy nghĩ của học sinh. Mặt khác, việc giáo dục cho học sinh cũng tác động đến cơ sở sâu xa nhất của tồn tại xã hội, đến từng gia đình, các đơn vị, tổ chức. Vì vậy việc kết hợp *ba môi trường giáo dục* (nhà trường - gia đình - xã hội) là cần thiết đối với việc giáo dục học sinh. Thiếu sự kết hợp này,

kết quả giáo dục sẽ kém.

Thứ ba, tổ chức việc học tập lịch sử gắn với thực tế cuộc sống, thông qua các hoạt động thực tiễn phong phú, đa dạng của nội khóa và ngoại khóa.

- Sử dụng đồ dùng trực quan, các bài tập nhận thức, thảo luận..., trong giờ nội khóa.

- Tổ chức bài học tại thực địa (nơi diễn ra sự kiện lịch sử, ở bảo tàng, nhà truyền thống).

- Tiến hành các hoạt động ngoại khóa (tham quan di tích lịch sử - cách mạng, hành quân theo "bước chân những người anh hùng"...) công tác công ích xã hội (giúp đỡ gia đình thương binh, liệt sĩ, chăm sóc nghĩa trang), góp phần biên soạn lịch sử địa phương, xây dựng bảo tàng địa phương.

Thứ tư, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho việc giáo dục truyền thống dân tộc trong dạy, học lịch sử ở trường phổ thông. Hiện còn quá nghèo nàn.

Cần xây dựng hệ thống các phương tiện trực quan, như tranh ảnh, mô hình, sa bàn..., một vài phương tiện kỹ thuật hiện đại cần cho dạy, học lịch sử, phù hợp với điều kiện cụ thể như phim đèn chiếu, máy chiếu phim, video...

Việc biên soạn các loại tài liệu tham khảo, các tài liệu đọc thêm cũng là yêu cầu cần thiết để nâng cao chất lượng dạy, học lịch sử và giáo dục truyền thống dân tộc qua môn học.

Giáo dục truyền thống dân tộc cho thế hệ trẻ bao giờ cũng là công việc quan trọng. Dân tộc Việt Nam không chỉ có truyền thống vinh quang trong dựng nước và giữ nước, mà còn có nhiều kinh nghiệm quý báu về giáo dục truyền thống. Việc khai thác những bài học, kinh nghiệm giáo dục của ông cha, kết hợp với phương pháp giáo

dục hiện đại để đạt được yêu cầu đào tạo thế hệ trẻ là cần thiết. Nhiệm vụ này, trước tiên, thuộc về các nhà giáo dục - lịch sử. Song sự hỗ trợ của các cơ quan, đoàn thể cũng là yếu tố quyết định cho việc giáo dục có kết quả. Các nhà sử học càng có trách nhiệm trong việc hướng dẫn quan điểm, cung cấp tài liệu khoa học, bồi dưỡng giáo viên. Chúng tôi đang mong chờ một sự giúp đỡ nhiệt tình, có hiệu quả như vậy.

3/1992

(1) Hồ Chí Minh, Tuyển tập, NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tập 2, tr. 486.

(2) Phục vụ cho việc thay SGK lịch sử CCGD, từ 1986-1989, Cục Đào tạo - Bồi dưỡng, Bộ Giáo dục (cũ) đã tiến hành nghiên cứu đề tài "Giáo dục học sinh lòng biết ơn tổ tiên qua môn Lịch sử" - Trong những năm 1990-1991, chúng tôi tiến hành điều tra về nhận thức của học sinh PTTH về truyền thống dân tộc và kết quả giáo dục của giáo viên qua giảng dạy môn lịch sử. Tổng hợp kết quả điều tra, phân tích số liệu, chúng tôi rút ra những kết luận khái quát sau:

- Hầu hết giáo viên và phần lớn học sinh đều nhận thức đúng đắn sự cần thiết của giáo dục truyền thống dân tộc và khẳng định bộ môn lịch sử có sở trường, ưu thế trong công tác giáo dục này.

- Tuy nhiên kết quả giáo dục không cao; bởi vì chất lượng dạy, học lịch sử thấp: (học sinh không nắm vững sự kiện, 80% học sinh được hỏi còn nhầm lẫn thời gian xảy ra sự kiện, 90% không phân tích được nội dung, bản chất sự kiện, 75% giáo viên nói lại sách giáo khoa khoa khi giảng dạy, không sử dụng tư liệu, tổ chức hoạt động ngoại khóa, tiến hành làm bài tập nhận thức...

- Điều kiện khách quan có ảnh hưởng không tốt đến dạy học lịch sử: lãnh đạo giáo dục ở nhiều cấp xem lịch sử là môn phụ, bố trí giáo viên dạy sử một cách tùy tiện, thiếu những cơ sở vật chất cần thiết cho dạy sử, tiêu cực trong xã hội phát triển không được xử lý nghiêm minh, tác hại của sách báo phản khoa học (lịch sử) như các loại tiểu thuyết võ hiệp, chưởng...

(3) V.I. Lê-nin, Toàn tập, tập 26, tr 76, Tiếng Nga.

VÀI NÉT VỀ DÂN SỐ HÀ NỘI TỪ THẬP KỲ 20. ĐẾN TRƯỚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

NGUYỄN THẾ HUỆ

Trong những thập kỷ vừa qua, sách báo và các phương tiện thông tin trong nước, ngoài nước đã không ngừng báo động về sự bùng nổ dân số trên thế giới và ở trong khu vực, trong đó có nước ta. Thực vậy, trong gần nửa thế kỷ qua, dân số nước ta đã tăng gấp 3 lần từ trên 20 triệu năm 1945 đến 64,4 triệu vào năm 1989 (1), trung bình mỗi năm tăng trên dưới một triệu người. Và dự tính đến năm 2000, dân số nước ta sẽ tăng triển đến 80 triệu người. Sự tăng triển dân số nhanh chóng tập trung chủ yếu ở miền đồng bằng đặc biệt là các thành phố lớn: Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng và các thành phố khác. Để góp phần làm sáng tỏ thêm tính chất bùng nổ của sự tăng triển dân số trong bài viết này chúng tôi xin trình bày quá trình tăng trưởng dân số của Hà Nội từ thập kỷ 20 đến trước chiến tranh thế giới lần thứ hai.

1- Sự phát triển của dân số

Hà Nội là thành phố lớn nhất, thủ phủ của Bắc kỳ thời cận đại. Theo những bản đồ được lưu trữ của Cục lưu trữ Trung ương, Hà Nội lúc đó không có khu ngoại thành bao la như ngày nay. Hà Nội cũng không gồm các khu chợ Mơ, chợ Dừa, chợ Bưởi, Phà Đen, Lương Yên, Kim Liên, Đống Đa, Giảng Võ, Ngọc Hà. Như vậy, Hà Nội chỉ gồm trong một khu vực rất hạn hẹp, lấy con đường nối các cầu ô làm giới hạn, phía Bắc đến hồ Trúc Bạch; phía Nam đến Thịnh Liệt, Văn Hồ; phía Đông đến đê sông Hồng và phía Tây đến Kim Mã (2). Diện tích của Hà nội tại thời điểm nghiên cứu là 10km² (3). Đến năm 1950, địa giới của Hà Nội mới được mở rộng ra tới 12,2 km² (4).

Những tài liệu về dân số Hà Nội rất hiếm hoi. Chỉ từ năm 1921 trở về sau thực

dân Pháp mới tiến hành một số cuộc điều tra dân số theo phương pháp hiện đại trên các khu vực khác nhau, trong đó có Hà Nội, mà những tài liệu để lại chưa có tính chất hệ thống. Theo *Niên giám thống kê*, chúng ta chỉ có số liệu tổng kết tròn, còn hồ sơ điều tra dân số chi tiết thì chưa phát hiện được nơi tàng trữ. Cụ thể là vào năm 1921, cuộc điều tra dân số cho biết dân số của thành phố Hà Nội trong phạm vi địa giới nói ở trên là 75.000 người (5) gồm 39.000 nam chia ra 13.200 người dưới 15 tuổi, 26.000 người từ 15 tuổi trở lên và 36.000 nữ, chia ra 11.600 người dưới 15 tuổi, 24.600 người từ 15 tuổi trở lên. Trong đó có 68.600 người Việt, 3.954 người Pháp, 2.380 người Hoa và trên 210 ngoại kiều khác (6). Với dân số đó, mật độ dân số Hà Nội là 7.500 người/km². So với Hải Phòng, mật độ dân số Hà Nội tương đối thấp vào năm 1921, mật độ dân số Hải Phòng là 17.000 người/km² (7), gấp 2,26 lần Hà Nội. Những số liệu so sánh đơn giản về mật độ dân cư giữa Hà Nội và Hải Phòng này cũng nói lên phần nào tính chất của hai thành phố: Hà Nội là một trung tâm chính trị, văn hóa; Trong khi đó Hải Phòng là thành phố cảng, là đầu mối các đường giao thông, là trung tâm kinh tế.

Đến năm 1931, sau 10 năm dân số Hà Nội đã đạt đến 124.000 người (8), tức là thêm 49.000 người, trung bình mỗi năm tăng 5.000 người. Sự tăng dân số này đã khiến cho mật độ dân số Hà Nội tăng từ 7.500 người lên 12.400 người/km², tức là tăng gấp rưỡi. Nguyên nhân của sự tăng dân số này ở đâu? Để góp phần giải đáp câu hỏi đó, chúng ta hãy theo dõi số sinh tử ở Hà Nội. Vì không có tài liệu liên tục từ 1921 đến 1931, nên chúng tôi chỉ so sánh

tình hình sinh tử trong 5 năm cuối của thập kỷ này dưới đây (9):

Năm.	Sinh	Tử
1927	4.180	4.110
1928	5.000	3.990
1929	5.280	4.120
1930	5.580	4.150
1931	5.980	4.090
	26.020	20.460

So sánh số liệu sinh tử trong 5 năm từ 1927 đến 1931 cho thấy số lượng tăng dân số tự nhiên của Hà Nội trung bình mỗi năm trên dưới 1000 người. Tức mức tăng dân số tự nhiên của Hà Nội trong khoảng thời gian này là 1,3%. Như vậy có thể kết luận trong thập kỷ này hàng năm có khoảng 4.000 người từ ngoài nhập cư vào Hà Nội.

Trong 5 năm tiếp theo, tình hình sinh tử của Hà Nội là (10)

Năm	Sinh	Tử
1932	6.200	4.530
1933	6.950	4.730
1934	7.350	4.830
1935	7.600	5.720
1936	7.330	4.890
	35.430	24.700

Trong 5 năm này, dân số Hà Nội tiếp tục tăng với mức trung bình hàng năm là 5.000 người. Theo tài liệu thống kê dân số vào năm 1936, Hà Nội có 149.000 người (11), tăng thêm 25.000 người so với năm 1931. Trong thời gian đó, tại Hà Nội có 35.430 người mới ra đời và cũng có 24.700 người chết. Sự chênh lệch sinh tử là 10.730 người trong 5 năm. Như vậy hàng năm Hà Nội thêm được 2.140 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,7%. So với 5 năm trước, trong khoảng 5 năm này tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Hà Nội nâng lên thêm 0,4%. Như vậy trong dân số tăng trung bình hàng năm của Hà Nội là 5.000 người thì có 2140 người mới sinh ra tại Hà Nội và 2860 người nhập cư từ ngoài vào Hà Nội.

So sánh sự phát triển dân số Hà Nội trong hai khoảng thời gian 1926-1931 và 1931-1936, ta thấy nổi bật lên mấy điểm sau đây:

- Tốc độ tăng dân số trung bình hàng năm gần như không thay đổi, khoảng 5.000 người mỗi năm.

- Trong khoảng thời gian đầu, số người nhập cư vào Hà Nội chiếm tới 4/5. Số người sinh tại chỗ chỉ chiếm 1/5. Ngược lại trong khoảng thời gian sau, số người sinh ra tại chỗ đã chiếm trên 2/5, số người nhập cư vào Hà Nội giảm xuống chỉ có dưới 3/5. Tỷ lệ sinh đẻ của dân cư Hà Nội đã tăng từ 1,3% hàng năm lên 1,7%. Sự tăng trưởng này được trình bày trong phần tiếp theo.

2- Tình hình sinh tử

Như trên đã nói, trong sự tăng triển dân số của Hà Nội trong thời điểm được nghiên cứu, hiện tượng sinh tử không đóng vai trò quan trọng như hiện tượng nhập cư. Tuy vậy, không thể bỏ qua nó. Trước hết nói về hiện tượng sinh. Tài liệu thống kê cung cấp cho chúng ta những số liệu dưới đây trong 5 năm cuối của thập kỷ 20 (12).

Năm	Nam	Nữ	Tổng cộng
1927	2130	2050	4180
1928	2560	2440	5000
1929	2690	2590	5280
1930	2850	2730	5580
1931	3060	2920	5980
	13.290	12.730	26.020

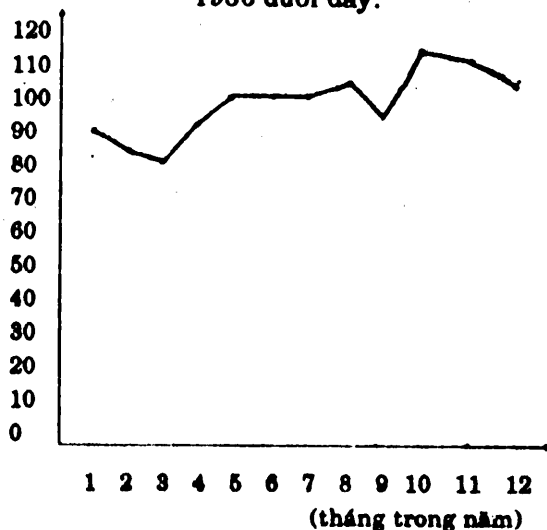
Ta thấy số trường hợp sinh nam hàng năm bao giờ cũng cao hơn số trường hợp sinh nữ. Trong 5 năm chênh lệch nam, nữ là 560 người, tính trung bình mỗi năm số nam so với nữ là trội hơn 110 người. Những số liệu trên đây bao gồm các trường hợp sinh của toàn bộ dân cư Hà Nội, gồm cả ngoại kiều. Riêng năm 1931 với 124.000 dân cư đó có 5980 trường hợp sinh và tỷ lệ sinh là 4,82%.

Trong 5 năm tiếp theo của thập kỷ 30, tình hình sinh được biểu hiện dưới đây (13):

Năm: 1932 có 6200 trường hợp trong đó 3250 nam, 2950 nữ

1933: 6950	3560	3390
1934: 7350	3790	3560
1935: 7600	3860	3740
1936: 7330	3710	3620
35.430	18.170	17.260

Để biểu thị được rõ ràng nhận xét trên, chúng tôi dựng biểu đồ sinh của năm 1936 dưới đây:



Trong khoảng thời gian này, kể từ năm 1934 trở đi có thêm số sinh ở bệnh viện Bạch Mai (Robin) thuộc ngoại thành Hà Nội. Số sinh nam của thời kỳ này so với thời kỳ trước (1927-1931) đều cao hơn. Nếu so với số sinh nữ cùng kỳ sự chênh lệch nam nữ là 910 người, trung bình mỗi năm số sinh nam trội hơn số nữ là 182 người. Như vậy, mỗi năm của nửa đầu thập kỷ 30 so với mỗi năm của nửa cuối thập kỷ 20 sự chênh lệch nam nữ tăng 72 người. Số sinh nữ của 5 năm đầu thập kỷ 30 so với 5 năm cuối của thập kỷ 20 tăng lên 4530 người, trung bình mỗi năm tăng 906 người. Đi sâu vào số sinh của các tháng trong một số năm chúng tôi nhận thấy số trường hợp sinh của người Việt chủ yếu tập trung vào các tháng cuối năm (xem bảng số 1). Riêng tháng 9 của năm 1936 tỷ lệ sinh chỉ chiếm 97 trên chỉ số trung bình 100.

Bảng so sánh tình hình sinh qua một số năm theo đơn vị thời gian tháng.

Bảng số 1

Tháng sinh	Số sinh				
	1932 (14)	1933	1934 (15)	1935	1936 (16)
1	92	93	103	98	90
2	84	83	86	99	85
3	72	96	84	89	84
4	81	89	87	95	96
5	80	92	93	98	103
6	91	96	95	91	103
7	109	106	101	103	103
8	115	100	111	102	108
9	116	111	113	109	97
10	133	111	99	108	116
11	111	116	122	108	114
12	116	100	106	100	102
	100	100	100	100	100

Đường biểu thị sinh của năm 1936 cho thấy số trường hợp sinh thấp nhất vào tháng 3 là 84 điểm và cao nhất vào tháng 10 chiếm 116 điểm. Tỷ lệ sinh trung bình của các tháng trong năm 1936 là 103 điểm. Đây đồng thời cũng là tỷ lệ sinh chung của các năm trong thời kỳ nghiên cứu. Những số liệu thống kê dân số năm 1936 ở trên (dân số là 149.000 người, số trường hợp sinh là 7.330 trường hợp) cho phép chúng ta tính được tỷ lệ sinh của Hà Nội năm này là 4,91%. So với năm 1931, tỷ lệ sinh trong năm 1936 đã tăng lên 0,90%.

Và tử. Cũng như số sinh trong 5 năm của thập kỷ 20, số tử vong được tính theo giới tính nam và nữ tương ứng là (17):

Số tử vong .

Năm	Nam	Nữ	Tổng số
1927	2420	2990	5410
1928	2250	1830	4080
1929	2300	1920	4220
1930	2400	1870	4270
1931	2290	1920	4210
	21.390	11.660	9.630

Số trường hợp tử của Nam chênh lệch so với nữ là 2030 người trong 5 năm, mức chênh lệch trung bình mỗi năm là 406 người.

Về khoảng thời gian tiếp đó, tài liệu thống kê cung cấp những số liệu dưới đây (18).

Số tử vong

Năm	Nam	Nữ	Tổng số
1932	2.520	2.110	4.630
1933	2.570	2.280	4.850
1934	2.670	2.300	4.970
1935	3.140	2.580	5.720
1936	2.595	2.295	4.890
	13.495	11.545	25.040

Số trường hợp tử của giới tính nam ở thời kỳ này cao hơn giới tính nữ là 1.950 người trong 5 năm. Tính trung bình mức chênh lệch là 390 người. So với 5 năm trước của thập kỷ 20, số tử vong nam so với nữ của thời kỳ này thấp hơn là 16 người. Nhưng về số lượng tuyệt đối, số trường hợp tử giới tính nam thời kỳ 1932 - 1936 cao hơn thời kỳ 1927-1931 là 2105 người và giới tính nữ cũng vậy thời kỳ này cao hơn thời kỳ trước là 2435 người.

Rất tiếc là tài liệu thống kê không phân chia ra số lượng các trường hợp tử của người Việt và ngoại kiều trong những số liệu chung nêu ra ở trên. Riêng các trường hợp tử của người Việt, tài liệu thống kê cung cấp những số liệu rất đáng chú ý. Để dễ hình dung, chúng tôi dẫn ra dưới đây số liệu trung bình của thời kỳ 1925-1931 và số liệu của 1 năm trong nửa đầu thập kỷ 30, năm 1935 là năm mà các sinh hoạt kinh tế - xã hội đã bình thường sau khủng hoảng kinh tế. Số trường hợp tử vong 1000 trường hợp được phân chia theo tuổi như sau:

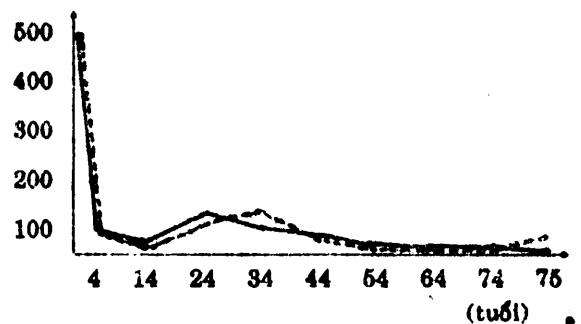
Nhóm tuổi Số trung bình của thời kỳ 1925-1931 (19) Số liệu 1935(20)

Dưới 1 tuổi	420	497
Từ 1 đến 4 tuổi	117	78
" 5 " 14	45	44
" 15 " 24	79	94
" 25 " 34	102	94
" 35 " 44	72	71
" 45 " 54	49	40
" 55 " 64	44	35
" 65 " 74	38	26
Trên 75 tuổi	34	21
	1000	1000

Những số liệu trên cho thấy số lượng trường hợp tử của trẻ em dưới 4 tuổi chiếm tỉ lệ rất cao, trên 50%. Trong đó số trẻ em từ dưới 1 tuổi chiếm tới gần 50%, thậm chí có năm còn chiếm trên 50% như năm 1934. Trong năm này số lượng tử dưới 1 tuổi chiếm tới 504 trường hợp trong tổng số 1000 trường hợp. Lớp tuổi chiếm tỉ lệ tương đối cao là lớp tuổi từ 15 đến 44 tuổi. Trong khi đó người già từ 55 tuổi trở lên lại chiếm tỉ lệ thấp.

Nếu phân chia các trường hợp tử theo giới tính thì trong 1000 trường hợp tử của nữ giới đã diễn biến theo biểu đồ dưới đây (biểu đồ năm 1935 (21))

Số lượng tử vong



Tỉ lệ tử vong cao là do việc phòng ngừa bệnh tật trong thời kỳ này rất kém. Dịch bệnh diễn ra thường xuyên. Hơn nữa, theo thống kê của thực dân Pháp cho đến năm 1943, ở Việt Nam mới chỉ có 39 nhà thương

(22) với 263 bác sĩ, y sĩ và dược sĩ trong đó có 92 người của Pháp (23). Tính bình quân cứ 77.000 người Việt Nam mới có một thầy thuốc. Như vậy nếu tính cho dân số Hà Nội năm 1921, chỉ có một bác sĩ, năm 1931 có gần 2 bác sĩ và năm 1936 có 2 bác sĩ hoặc y sĩ. Đương nhiên, Hà Nội là một trung tâm văn hóa - chính trị - kinh tế, ở đây còn có trường đại học Y khoa. Do đó số lượng y bác sĩ tập trung ở đây nhiều hơn. Nhưng dù cho có gấp nhiều lần thì cũng không đáp ứng được tình hình chữa bệnh cho cư dân người Việt ở Hà Nội. Mặt khác, do tình hình thuốc chữa bệnh quá hiếm và quá đắt, nên người lao động trị bệnh chỉ còn có cách bỏ tay chờ đợi sự đồ kháng của cơ thể.

Trong tình hình như vậy số trường hợp tử của trẻ em dưới 1 tuổi chiếm tỉ lệ cao là tất nhiên. Đó là kết quả của chế độ kinh tế - xã hội đương thời.

Sự phân tích sinh - tử trên giúp chúng ta đi đến nhận định, trong sinh tử thường tập trung ở hai thái cực khác nhau. Số sinh chủ yếu tập trung vào 6 tháng cuối năm và số tử tập trung vào 6 tháng đầu năm. Điểm gặp nhau của sinh tử cao thường vào tháng 7 hàng năm kể cả thời gian từ năm 1921 trở đi, trong sinh và tử tỉ lệ trai chiếm nhiều nhất. Rất ít tháng số sinh và tử trai thấp hơn số nữ.

Trở lên trên, chúng tôi đã phân tích tình hình sinh tử của dân số ở Hà Nội. Nếu đem so sánh thuần túy về số lượng thì số chênh lệch sinh tử trong suốt khoảng thời gian 1925-1938 là:

Năm	số sinh/tử	Năm	số sinh/tử
1925	100	1932	1670
1926	410	1933	2.220
1927	70	1934	2.520
1928	1110	1935	1.880
1929	1160	1936	2.440
1930	1430	1937	1.900
1931	1890	1938	1.590

Sự chênh lệch này so với mức tăng dân số trung bình hàng năm của khoảng thời gian đó chỉ chiếm dưới 2/5. Có thể xem đó là vai trò của yếu tố nội sinh trong sự gia tăng dân số của Hà Nội.

Như vậy trong sự gia tăng dân số Hà Nội có một yếu tố quan trọng hơn, tức là yếu tố nhập cư. Yếu tố này tùy thuộc vào sự phát triển của độ thị mà chúng tôi chưa có điều kiện để tìm hiểu đầy đủ.

CHÚ THÍCH

(1) Tổng cục thống kê, NXB Thống Kê HN năm 1991, tr.5.

(2) Cục Lưu trữ Nhà nước. Hồ sơ M.800. Bản đồ Hà Nội năm 1942

(3) *Madrolle-Manuel du voyageux Indochine du Nord*. Hà Nội, 1939, trang 39 Tài liệu của Đômécơ (Domerque) đốc lý Hà Nội năm 1905 cho biết diện tích của Hà Nội là 9,5 km².

(4) Cục Lưu trữ Nhà nước. M3-800. Văn bản số địa chính Hà Nội số 44-CD/BV ngày 19-7-1950.

(5) *Annuaire statistique de L'Indochine* 1913-1922, trang 32

(6) (Như trên), trang 40-41

(7) *Madrolle*, sđd, trang 39

(8) *Annuaire statistique de L'Indochine*, 1931-1932, trang 54

(9) *Annuaire Sđd* 1937-1938, trang 24

(10) *Annuaire...* 1937-1938, trang 24

(11) *Annuaire...* 1935-1936, trang 24

(12) *Annuaire...* 1937-1938, tr. 24

(13) *Annuaire...* 1937-1938, tr 24

(14) *Annuaire...* 1932-1933, tr. 51

(15) *Annuaire...* 1935-1936, tr 28

(16) *Annuaire...* 1936-1937, tr. 20

(17), (18) *Annuaire...* 1937, 1938, trang 24.

(19) *Annuaire...* 1931-1932, trang 57

(20) *Annuaire...* 1936-1936, trang 29

(21), (22) *Annuaire...* 1935-1936 tr. 29

(23) *Témoignages et documents...* tr. 417. Dẫn lại theo lịch sử thủ đô Hà Nội tr. 121.

PHỐ CỔ THANH HÀ

ĐỒ BANG

Vào các thế kỷ XVII, XVIII, sự phát triển kinh tế hàng hóa đã làm bật dậy các đô thị thương nghiệp ở Việt Nam, trong đó có 4 đô thị tiêu biểu cho loại hình này: Ở Đàng Ngoài có Thăng Long, Phố Hiến, Đàng Trong có Hội An, Thanh Hà.

Trong hệ thống đô thị cổ Việt Nam, Thanh Hà không kém phần quan trọng, nhưng Thanh Hà lại kém được chú ý (1), dù rằng trước đây Thanh Hà vẫn được giới nghiên cứu quan tâm (2).

Bài viết này chỉ giới thiệu khái quát về lịch sử phố cảng và dấu tích của phố Thanh Hà trong điều kiện tư liệu hiện có mà chúng tôi đã tiếp cận được.

Thanh Hà là phố cảng sầm uất, nơi đô hội của xứ Thuận Hóa, cửa ngõ thương nghiệp của đô thành Phú Xuân trong các thế kỷ XVII, XVIII. Thanh Hà là một đô thị Cảng, sông phát triển nhanh chóng nhưng suy tàn mau lẹ. Phố Cảng Thanh Hà trên địa bàn khảo sát gần như bị mất hẳn: Cảng bị xóa, phố không còn, chợ chỉ là một bãi hoang, cư dân thương nghiệp lưu tán, thậm chí tên Thanh Hà cũng bị xóa trên bản đồ hành chính từ nhiều năm qua, dân gian vẫn gọi nó là *Phố Lở* để chỉ hậu quả một con phố do bồi - lở của dòng sông nhưng cũng ám chỉ về một đô "lở thi" vì đã qua "thời con gái"...

Vị trí của phố Cảng Thanh Hà ngày nay thuộc thôn Minh Thanh và một phần đất của làng Địa Linh, xã Hương Vinh ở về phía Đông bắc của thành phố Huế.

Cảng Thanh Hà nằm bên tả ngạn sông Hương, cách cửa Thuận An chừng 10 km, là nơi lòng sông rộng, nước sâu, thẳng bờ, kín gió - một điều kiện thiên nhiên lý tưởng cho một cảng sông thành lập. Ngược

lên phía Thượng lưu 7km là thủ phủ Kim Long dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Lan. Cũng chính vì thế chúa Nguyễn quyết định cho thành lập phố cảng Thanh Hà ngay từ lúc chúa mới dời đô từ Phước Yên vào Huế. Nguồn tư liệu lưu trữ ở địa phương cho chúng ta biết rõ điều đó: "Chúa Thượng Vương sau khi dời về phủ Kim Long bèn cho phép tiên nhân chúng ta kiến thiết khu Chợ nơi giáp giới hai xã Thanh Hà và Địa Linh" (3). Vậy cảng Thanh Hà chính thức được nhà nước thừa nhận là năm 1636, năm chúa 'Thượng Nguyễn Phúc Lan sau khi chọn Kim Long làm thủ phủ (4).

Tuy nhiên trước đó các thương thuyền Trung Quốc, Nhật Bản thường lui tới các cảng sông ở vùng Thuận Hóa để buôn bán với Chúa Nguyễn và nhân dân ở đây, chắc chắn có một bộ phận thương nhân đến Thanh Hà, nhưng phải đến năm 1652 thế hệ người Hoa đầu tiên trong đó có Trần Dương Thuận đã chính thức đến xin lưu trú ở đất Thanh Hà và đến năm 1658 mới được nhà nước hợp pháp cho "Đại Minh Khách phố" thành lập.

Trong buổi thịnh thời, ngoài thương thuyền Trung Quốc và Nhật Bản đến buôn bán với Thanh Hà còn có thuyền buôn Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp (5), Anh và Hà Lan (6).

Về mặt hành chính: Buổi đầu Thanh Hà thuộc phố Hội An (Quảng Nam) đến thời Tây Sơn mới tách riêng thành một đơn vị hành chính độc lập với tên gọi: "Minh Hương xã - Thanh Hà phố" (7). Sang đầu thế kỷ XIX được đặt làm "Thanh Hà - Chợ Dinh nhị phố Minh Hương xã" (8). Đến năm 1813 tách làng ra khỏi phố lập Minh Hương xã như những đơn vị hành chính

độc lập khác.

Như vậy, từ giữa thế kỷ XVII bên cạnh làng Thanh Hà của người Việt lại xuất hiện một làng mới là làng Minh Hương của người gốc Hoa kéo dài đến năm 1962, hai làng Minh Hương và Thanh Hà nhập lại lấy tên chung là Minh Thanh.

Trong hồ sơ lưu trữ của làng Minh Hương cho biết vào năm Thịnh Đức thứ 6 (1658) chúa Nguyễn Phúc Lan “Thi ân cho lập phố tại đất Đồn thổ thuộc về làng Thanh Hà và Địa Linh là 1 mẫu 2 sào 5 thước 4 tấc (9). Đó chính là cái “rốn đất” thương nghiệp nổi tiếng của phố Thanh Hà sau này. Mảnh đất đầu tiên mà người Hoa được tọa cư trên bến cảng của sông Hương để rồi qua các thế kỷ sau họ đã tỏa ra nhiều nơi trong thành phố Huế và rải rác trên đất của các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên...

Căn cứ trên hồ sơ lưu trữ của làng, tạm chấp nhận niên biểu là năm 1685, Hoa thương lập *Thiên Hậu Cung* (10) còn gọi là *Chùa Bà* ngay trên điểm cư trú và buôn bán của mình để làm nơi tế tự chung cho giới thương kiều và lấy đó làm mốc giới về phía bắc cho phố Thanh Hà ngày trước. Thiên hậu cung đã qua nhiều lần trùng tu là di tích tiêu biểu của phố Thanh Hà hiện còn tồn tại một chính điện, tiền điện, hai dãy nhà nằm cánh tả để thờ các bậc tiền nhân và làm nơi hội họp. Ở trước có cửa Tam quan uy nghi với tám biển đắp nổi 3 chữ “Thiên hậu cung” mạ vàng óng ánh.

Đồ tự khí đáng quý còn một chiếc lư hương lớn bằng sứ trắng do tiến sĩ Phùng Cao Hoa, người huyện Tân Viễn (Trung Quốc) dâng cúng năm Ung Chính thứ nhất (1722). Giữa sân có hai long đình bằng hợp kim, sản xuất ở Trung Quốc, một chiếc do lò Vạn Minh chế tạo năm Gia Khánh thứ 25 (1820) nặng 2000 cân và một chiếc do lò Long Thanh chế tạo năm Càn Long thứ 45 (1780).

Một di tích khác có ý nghĩa không kém phần quan trọng là *Chùa Ông tức đền thờ Quan Công* được người Hoa lập nên trong buổi thịnh thời của phố Thanh Hà và cũng để làm mốc giới của địa khu đó thời người Hoa ở về phía nam nằm trên phần đất của làng Địa Linh.

Hiện nay, trong Quan công miếu ngoài thờ Quan thánh còn thờ các vị Phật, Bồ tát và Thiên Y-a-na; một vị thần có gốc tích từ Chăm là một hình thức khá phổ biến ở Huế.

Phố Thanh Hà phát triển trên cơ sở phồn thịnh của Cảng và Chợ Thanh - Hà với tầng lớp cư dân chuyên nghề buôn bán.

Thanh Hà trong thế kỷ XVII chỉ hai dãy phố lợp bằng tranh đơn sơ nằm về phía Tây con đường làng Minh Thanh hiện nay, hướng chính quay mặt ra bờ sông. Sau khi chiếm được bãi đất bồi, họ dựng thêm một dãy nhà đối diện, lấy con đường của làng Thanh Hà làm đường phố chính quay lưng ra bờ sông. Đến năm 1700 họ mới được phép xây phố bằng gạch và lợp ngói để tránh hỏa hoạn. Nhà phố bao gồm cửa hàng, những đại lý xuất nhập khẩu và cả những nhà cho thuê dành cho các thương khách ở xa, chủ yếu là thương nhân Trung Quốc mới đến, hoặc thương nhân lưu ngụ giữa hai mùa mậu dịch từ cuối tháng 10-11 cuối năm đến tháng 4-5 năm sau (11).

Và cứ thế, phố Thanh Hà phát triển theo hướng nam đến lãnh địa của làng Địa Linh chiều dài hơn một nửa cây số. Thời điểm phát triển cao nhất được đánh dấu trước năm 1787 khi dân làng Địa Linh thưa kiện đòi trả phần đất bị chiếm cứ không đảm bảo pháp lý, tức ở địa điểm Quan công Miếu hiện nay. Toàn bộ khu đất phố chu vi ước chừng 2 cây số.

Giữa thế kỷ XVIII, Pierre Poivre đến Huế có đi khảo sát tình hình buôn bán ở Thanh Hà đã ghi lại đôi nét về khu phố này như sau: “Vào mùa mưa các đường phố

chật hẹp đều lấy lợi, chỉ có phố hay khu Trung Hoa có một lối đi rộng rãi và lát gạch, dọc hai bên đường người ta dựng lên những nhà gạch, lợp ngói khá sung túc (12).

Tuy không phồn thịnh như thế kỷ trước, nhưng đáng kể khu phố còn giữ lại được dấu thế kỷ XIX, được Michel Đức Chaigneau, người đã sống lâu năm vào thời kỳ thoái trào thương mại của Thanh Hà đã mô tả thật chi tiết như sau: "Nhà cửa vừa là cửa hàng, vừa là nhà kho, cũng là phòng ngủ và cũng là chính để tiếp khách. Rộng hẹp có khác nhau nhưng kiến trúc nhà phố ở Thanh Hà thường theo một mẫu thống nhất là hẹp về bề ngang nhưng sâu về chiều rộng... Nhà cửa phần lớn là lợp ngói, có cái là một tòa nhà, xung quanh có hành lang. Có cái chỉ là một gian phòng, đằng sau có sân vườn và nhà bếp, cách xây cất phòng ốc và trang hoàng bên trong theo một lối giống nhau. Phòng chính chừng nửa chiều dài và mở một cửa ra vào. Đằng trước chia làm hai gian phòng và đằng sau chia làm hai chái làm phòng ngủ và kho chứa" (13).

Đầu thế kỷ XX, R. Morineau đến thực địa để khảo sát. Căn cứ trên một số vết tích cũ và các truyền thuyết do một số người lão thành am hiểu ở địa phương cung cấp, ông lại dựng lại bộ mặt của đô thị Thanh Hà như sau:

"Những làng của người Hoa hay của người Hoa lai Việt một số sắp thành hàng trên bờ sông, đó là những túp lều tranh dựng trên những bộ cọc nhà sàn. Một số khác là cửa hàng giàu có xây gạch lợp ngói chiếm phía bắc con đường mòn hoặc đường phố thành một dãy phố chạy dài đến tận các đồng lúa. Đất phố mà trên đó bao gồm các công trình kiến trúc, xây dựng trải rộng từ đền thờ Quan công dựng lên khi làng Minh Hương mới thành lập đến tận đường mòn Thanh Hà, nơi vị trí bây giờ ở chiếc cầu một nhịp, ở đó dòng nước chảy đổ vào các ruộng lúa trên con đường mòn cũ"

(14).

Đường phố chính diện chạy dọc theo bờ sông và cách bờ khoảng 200 mét. Ở toàn bộ khu vực này khi sản xuất, cũng như có lần chúng tôi đào hố thám sát ở chợ Thanh Hà cũ (gần nhà ông Huỳnh Quỳnh hiện nay), chúng tôi thấy có nhiều gạch ngói, vôi vữa do vết đổ của khu phố cũ, bị hoang phế ngày xưa.

Phố Thanh Hà xây dựng theo lối đơn tuyến trên một trục giao thông có sẵn làm đường chính, hai dãy phố đối diện dần được hình thành và phía sau là đồng ruộng, trước mặt là bến cảng của sông Hương - một điều kiện chủ yếu để phố Thanh Hà ra đời.

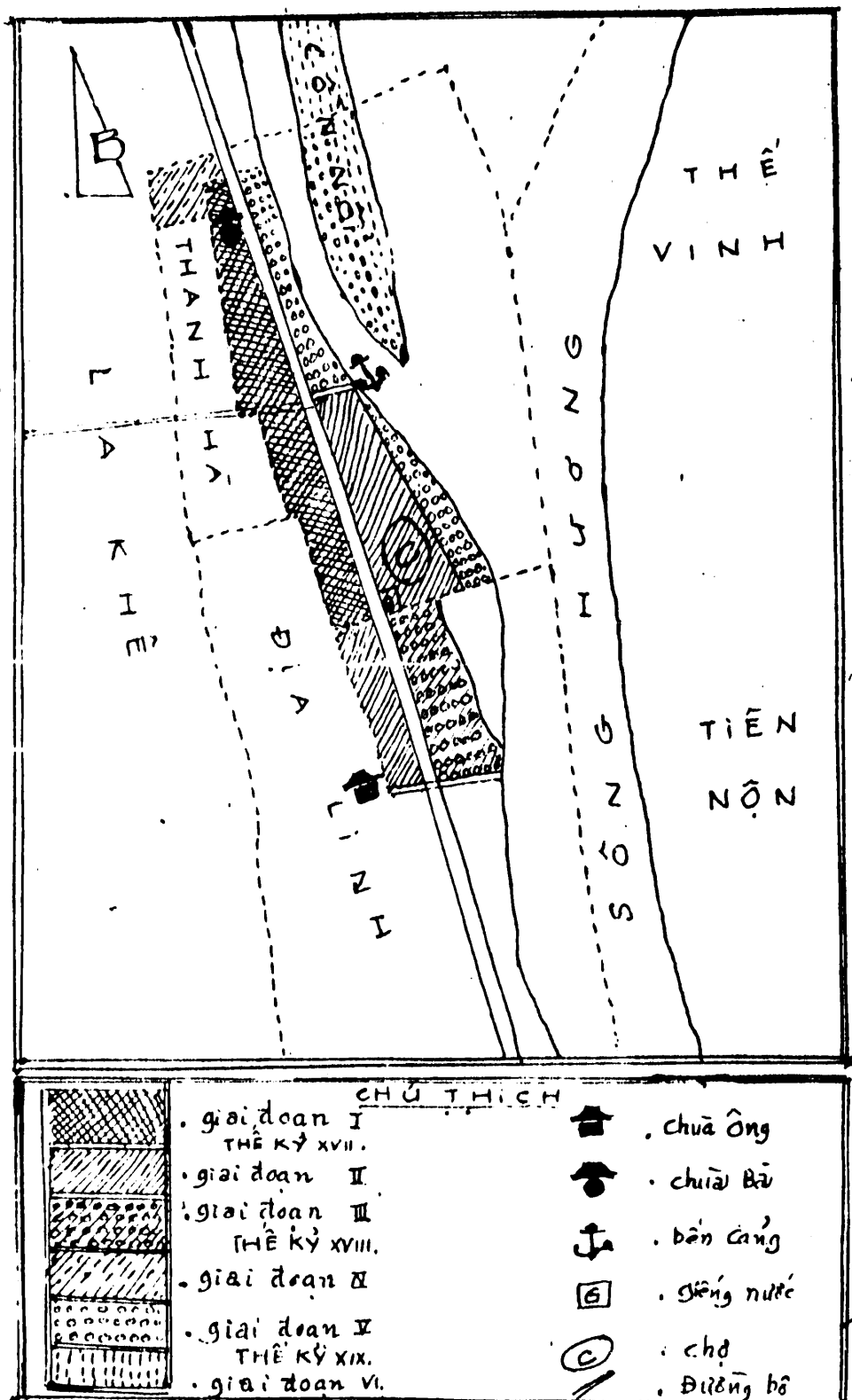
Phố Thanh Hà phát triển dần theo thời gian thịnh vượng của sự buôn bán rồi dừng lại vào cuối thế kỷ XVIII, đất phố ngày càng được mở rộng vì thế lực của đồng tiền và nhu cầu phát triển của dân phố cùng với sự hỗ trợ của thiên nhiên, tức bãi bồi ở bờ sông ngày càng lớn dần và cồn nổi ở giữa sông ngày càng phát triển.

Thanh Hà vào năm 1658 đến năm 1660 đã mở rộng đến 7 mẫu 5 sào 8 thước 2 tấc, trong đó đất của làng Thanh Hà chịu nhượng bán cho Hoa thương là 6 mẫu 3 sào 3 thước nằm về phía mặt tiền của làng tiếp cận với đám đất bồi ven sông Hương, phần còn lại là đất của làng Địa Linh.

Trong các văn khế còn lưu giữ ở làng cho biết: Năm 1746 (Cánh Hưng thứ 7), Hoa kiều còn mua thêm một khoảnh đất của làng Thanh Hà, nằm về phía bắc gần Thiên Hậu cung. Hoa thương lại tiếp tục mua thêm 4 mẫu 1 sào 3 thước đất của làng Địa linh nơi tiếp giáp đất của làng Thanh Hà gần bờ sông để làm phố buôn bán.

Cứ thế, thế lực của đồng tiền thâm nhập vào nông thôn ngày càng thấy rõ sức mạnh của nó trong quá trình phát triển diện tích của đất phố. Phố cứ mở rộng ra hướng bờ sông và vươn về phía trung tâm chính trị

SƠ ĐỒ PHÁT TRIỂN ĐẤT PHỐ THANH HÀ VÀ LÀNG MINH HƯƠNG



Phủ Xuân ở phía nam, làm dân Thanh Hà và Địa Linh phải cắn răng chịu lùi bước trước một lực lượng mới của xã hội. Sự dồn nén nhiều năm đó đã bị phản ứng một cách dữ dội bằng một cuộc thừa kiện quy mô và có ý nghĩa lịch sử vào năm 1787, khi Nguyễn Huệ đưa quân Tây Sơn ra giải phóng Phủ Xuân trong vòng một năm, dân làng Địa Linh lấy cơ phố buôn Thanh Hà làm căn hướng ngôi đền thờ chung của làng. Chính quyền Tây Sơn buộc các chủ phố phải trả lại đất cho làng Địa Linh, nhưng dân làng phải để cho Hoa thương thuê để lấy hoa lợi với giá phải chăng. Mặc dù đất Địa Linh được các chủ phố Hoa kiều hoàn trả, nhưng căn cứ vào địa bộ Gia Long năm thứ 10 (1811), diện tích đất của làng Minh Hương đã lên đến 8 mẫu, 8 sào, 1 thước, 5 tấc. Nghĩa là đã vượt quá quy mô của con phố đã mở rộng từ năm 1669: 1 mẫu 2 sào 3 tấc. Đến năm Minh Mạng thứ 10 (1829), diện tích đất bồi ở bờ sông thêm 1 mẫu 2 sào 7 thước 5 tấc làm tổng số diện tích đất của Minh Hương xã lên tới 9 mẫu 9 thước.

Từ thế kỷ XIX trở lại đây là quá trình bồi đắp rất mạnh ở vùng ven sông và cồn nổi giữa sông. Diện tích đất của làng Minh Hương đến năm 1962 (trước khi nhập với Thanh Hà) là 19 mẫu 7 sào đất thổ cư và cồn nổi. Đó là chưa kể họ Trần (Trần Triều Dực và Trần Tiến Thành) mua 42 mẫu đất, họ Lâm mua 5 mẫu đất của làng kế cận làm đất tư cho làng từ thế kỷ XIX.

Thanh Hà là một đô thị - thương cảng thời tiền công nghiệp đã phát triển như một trào lưu, nhưng khi nền thương nghiệp thoái trào thì đô thị cũng tàn lụi, chỉ để lại dấu ấn văn hóa của lớp cư dân đô thị. Thanh Hà tuy đã bị xóa tên nhưng không bị mất tích. Những thế hệ thương nhân Thanh Hà có gần 200 tuổi sống của đô thị đã tỏa lan khắp Huế, để Huế có chợ Đước, chợ Dinh, chợ Bao Vinh và có cả Đông Ba

sau này...

Thanh Hà là tiền kiếp của đô thị Huế hôm nay.

CHỮ THÍCH

(1). Trong cuốn *Đô thị cổ Việt Nam* (Viện Sử học, Hà Nội, 1989), giới thiệu 13 đô thị cổ Việt Nam nhưng không có Thanh Hà.

(2) R. Morincau, *Souvenirs historiques en aule de BaoVinh - Phố lờ ou Minh Hương et les Marisons de Vanier et de ForCant*. B.A.V.H. 1919.

- Đào Duy Anh, *Phố Lờ première Colonie chinoise du Thừa Thiên*, B.A. V.H, 1943.

- Trần Kinh Hòa, *Làng Minh Hương và Phố Thanh Hà thuộc tỉnh Thừa Thiên*, tập san Đại học, số 3, Viện Đại học Huế, 1961.

(3). Theo đơn thỉnh nguyện của dân làng, năm Bảo Thái Đức thứ 7 (1716).

(4). Sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, Tập I, bản dịch Viện Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 70.

(5). Bửu Kế, *Nguyễn Triều cổ sự*, bản thảo đánh máy của tác giả.

(6). Bản phúc trình về tình hình buôn bán và truyền đạo ở Huế, viết ngày 10/10/1635 của De Rabec (Hồ sơ lưu trữ hội truyền giáo hải ngoại, Paris, tập 744, tr. 85).

(7) Trần Trịnh Cáp, *Lời thuật sự tích làng Minh Hương*, Huế, 1939, tài liệu đánh máy lưu trữ của làng.

(8) Đào Duy Anh, bài dd, tr. 261.

(9) Khế ước mua đất làng Minh Hương được duyệt lại năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753).

(10). Trần Trịnh Cáp, T.ddd.

(11) Có tham khảo thêm bài khảo cứu của Đào Duy Anh, tr. 255.

(12). Hồi ký của Pierre Poivre ghi tại Phủ Xuân năm 1750, trong *Voyage de Pierre Poivre en Cochinchine description de la Cochinchine* (1748-1750) (Ed. H.Cordier) *Revue d'Extrême Orient*, 1887, T.III.

(13) Michel Đức Chaigneau, *souvenir de Huế*, Paris, 1867, tr. 114.

(14). Morincau, bài đã dẫn, tr. 254.

NGƯỜI CHĂM VÀ XỨ SỞ CHAMPA

LÊ NGỌC CANH

Dân tộc Chăm vốn có một lịch sử lâu đời, một nền văn hóa văn minh phát triển đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Đến nay số lượng công trình, bài báo, chuyên khảo về dân tộc Chăm có trên một ngàn đơn vị tư liệu, trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong bài này, chúng tôi mạnh dạn giới thiệu một số tư liệu hạn chế để bạn đọc tham khảo.

I- NGUỒN GỐC LỊCH SỬ DÂN TỘC CHĂM

1) Danh từ Chăm-pa.

Từ một bông hoa đẹp, tỏa ngát hương thơm, sắc trắng, loài nhị vàng, người Chăm đã lấy cái thơm, cái đẹp, cái khỏe của hoa để đặt tên quốc gia của dân tộc mình. Đó là hoa Chăm-pa (hoa đại). Hoa Chăm-pa (hoa đại) ngày nay còn được trồng ở hầu hết các đền thờ, chùa chiền của dân tộc Chăm. Hoa Chăm-pa (hoa đại) còn được sử dụng như một lễ vật quý để dâng lễ trong các ngày hội, ngày lễ, ngày tết của dân tộc. Đó là một phong tục tồn tại từ lâu đời của dân tộc Chăm. Chăm-pa với ý nghĩa, tên gọi tốt đẹp đã được lưu truyền trong nhân dân trong nhiều thế kỷ, (thời Chăm-pa cổ đại). Chăm-pa chỉ tên quốc gia, Chăm chỉ tên gọi tộc người. Đó là truyền thuyết của nhân dân Chăm về quốc gia của mình. Có lẽ vì hương sắc, vẻ đẹp của hoa Đại mà dân Chăm ưa màu trắng, màu vàng trong trang phục của mình.

2) Nguồn gốc nhân chủng.

Vấn đề xác định nhân chủng của một dân tộc khá phức tạp và phải có những luận cứ khoa học của nhân chủng học, dân tộc học, khảo cổ học mới có thể khẳng định được vấn đề rõ ràng. Bước đầu chúng tôi

chỉ đề cập tới một số ý kiến về nguồn gốc khác nhau của người Chăm.

Về nguồn gốc nhân chủng, trước kia có người cho rằng người Chăm là một giống người có sự kết hợp bởi một số nhân tố thuộc các giống người khác nhau: Người Chăm là một giống lai giữa các giống Mông Cổ, giống thượng In-đô-nê-xia, giống Mã Lai và giống An Aryen (1). Trên thực tế những nhân tố giống người này đã tạo cho người Chăm có một số đặc dạng sau:

Nước da sáng ngăm đen, thân hình thon vừa phải, cao trung bình 1m60, tóc hơi gợn sóng, mắt đen, to và sáng.

Qua khảo sát thực tế, được tiếp xúc với người Chăm và đối chiếu với những đặc trưng nhân dạng của người Chăm, kết hợp với sự nghiên cứu về cơ sở kinh tế, văn hóa, nghệ thuật, phong tục, tín ngưỡng người Chăm, chúng tôi cho rằng những đặc trưng nhân dạng trên là sát với thực tế tồn tại. Đó là một luận cứ về nguồn gốc nhân chủng đáng tin cậy.

Keru và Maitre xếp người Chăm vào loại giống người Mã Lai đa đảo (2) (Malayo-Polynésien). Họ nói tiếng Mã Lai đa đảo, viết chữ Chăm và viết cả chữ Phạn. Chữ Chăm tương tự chữ Căm-pu-chia và chữ Mã Lai. Chúng đều có liên quan đến gốc miền nam Ấn Độ. Chữ Chăm cũng là một loại văn tự cổ nhất Viễn đông (3). có nguồn gốc chữ Phạn.

Theo một số nhà khảo cổ phương Tây cho rằng người Chăm là một giống dòng Mã Lai đa đảo (Malayo-Polynésien), chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ, mà sau này vẫn còn chế độ mẫu hệ. Họ di cư sang miền nam của mảnh đất miền trung Việt Nam từ nhiều thế kỷ trước công nguyên.

3) Nguồn gốc lịch sử.

Truyền thuyết

Truyền thuyết cổ xưa của dân tộc Chăm lưu truyền trong nhân dân, vua Chăm gốc là người nhà trời. Xưa kia bà Nagar hay Thiên-y-a-na vốn là người nhà trời giáng sinh ở núi Đại An. Bà Nagar được sự giúp đỡ của thần tiên bà ẩn mình vào một cây gỗ trầm hương để theo sóng biển đi khắp đó đây. Sau bà gặp một người đàn ông rồi họ lấy nhau, sinh được hai người con. Sau một thời gian bà lại trở về với người Chăm. Thấy dân chúng lâm than khổ sở, bà ra công đoàn tụ người Chăm ở khắp mọi nơi lại thành vùng và xưng làm vua. Từ đó trở đi người Chăm có các chế độ vua thay nhau lên ngôi. Cũng từ đó người ta gọi bà là Pô Nagar. Theo tiếng Chăm có nghĩa là bà chúa xứ sở - người đã lập nên xứ sở của người Chăm. Ngày nay còn rất nhiều tháp, miếu thờ bà Nagar ở khắp mọi nơi của người Chăm cư trú. Ngọn tháp lớn nhất còn tồn tại đến ngày nay là tháp ở Nha Trang, trông ra cửa sông Nha Trang. Người ta thường gọi đó là Tháp Bà (Nagar).

Tư liệu lịch sử.

Ngược dòng lịch sử, cho chúng ta thấy lịch sử hình thành quốc gia Champa cổ đại có nhiều biến đổi, thăng trầm khá rõ nét. Từ quốc gia Lâm Ấp, Hoàn Vương, đến Champa, (Chiêm Thành) mà khởi nguồn của chúng là quận Tượng Lâm (Tượng Châu). Chúng ta hãy cùng nhau lần theo những chặng đường lịch sử ấy.

Lâm Ấp

Có ý kiến cho rằng, quốc gia của người Chăm có ít nhất cũng vào khoảng 2000 năm trước, ở miền trung Trung bộ. Đất bản bộ Champa được ghi chép trong thư tịch cổ, bia ký, trùng hợp với địa bàn phân bố của văn hóa Sa Huỳnh từ miền trung đến miền đông Nam bộ... Thư tịch Trung Quốc thì ghi nhà nước Chăm đầu tiên là Lâm Ấp, đã ra đời vào cuối thế kỷ II sau

công nguyên. Bia Vô Canh ở Nha Trang cũng có ghi niên đại thế kỷ II (năm 192) sau công nguyên cùng thời với quốc gia Sri Mara. Sa Huỳnh giai đoạn muộn rất gần, thậm chí trùng với buổi đầu của nhà nước Chăm (4).

Ý kiến khác cho rằng, quốc gia Chăm có khoảng cuối thế kỷ I đến thế kỷ II. Có lẽ khởi nguồn quốc gia của người Chăm là từ quận Tượng Lâm (Tượng Châu), một quận do nhà Đông Hán lập năm 102 (Nhâm Dần) "... Một quận gọi là Tượng Châu thống thuộc Bộ Việt - Thường dưới sự đô hộ của nhà Hán. Vào năm Nhâm Dần (102) một người ở quận Tượng Châu là Sri Mara (Khu Liên) nổi lên giết quan huyện Tàu tự xưng làm vua đối quận Tượng Châu thành nước Lâm Ấp..." (5). Từ đó Lâm Ấp là quốc gia đầu tiên của dân tộc Chăm, nó tồn tại và có vai trò quan trọng trong lịch sử Champa. Và cũng chính người Chăm là Khu Liên xưng vua đầu tiên của quốc gia này.

Quốc gia Lâm Ấp đã sản sinh ra những đời vua để xây dựng xứ sở của mình.

Đầu tiên là vua Khu Liên, sau truyền ngôi cho con gái là Phạm Hùng (vua thứ 2, năm 270). Phạm Hùng truyền ngôi cho con là Phạm Dật (vua thứ 3) khi Phạm Dật qua đời năm 336 thì tướng của Phạm Dật là Phạm Văn lên cướp ngôi vua (vua thứ 4). Tiếp đến, con của Phạm Văn là Phạm Phật lên nối ngôi Cha (vua thứ 5 khoảng từ năm 352). Khi Phạm Phật qua đời thì con là Phạm Hồ Đạt (Bhadravarman) nối ngôi (vua thứ 6 năm 380).

Thời vua Phạm Hồ Đạt (Bhadravarman) đã xây dựng nhiều thành lũy, lâu đài tráng lệ có giá trị. Như thành Mĩ Sơn, Trà Kiệu...

Dấu ấn quan trọng của giai đoạn lịch sử này là xây dựng một quốc gia đầu tiên của dân tộc Chăm và là một trong những quốc gia cổ đại Đông Nam Á, làm nền móng cơ bản cho các giai đoạn phát triển lịch sử của

dân tộc Chăm. Điều quan trọng phải kể tới là nhiều thành lũy, lâu đài, đền, tháp kiến trúc tráng lệ phát triển ở giai đoạn này, còn tồn tại trong lịch sử của dân tộc Chăm, văn hóa Chăm.

Hoàn Vương

Sau khi lên ngôi, thế kỷ VIII, khoảng năm 749 Rudravarman II, điều hành, ổn định bờ cõi, củng cố xây dựng những thành lũy của mình. Năm 758 Rudravarman II đổi tên Lâm Ấp thành Hoàn Vương quốc.

Một thời gian sau vua Rudravarman truyền ngôi cho con của người em gái tên là Satyavarman để trấn giữ, xây dựng bờ cõi, mà kinh đô là Virapura (Phan Rang).

Tiếp theo, con vua Satyavarman là Indravarman nối ngôi và tiếp tục sự nghiệp của vua cha. Indravarman chấm dứt một giai đoạn lịch sử của dân tộc Chăm, của Hoàn Vương quốc.

Champa (Chiêm Thành)

Champa của người Chăm kéo dài từ năm 875 đến các giai đoạn lịch sử sau này, và cũng có nhiều biến động lúc thịnh, lúc suy.

Khởi đầu là năm 875 Indravarman II lên ngôi, sáng lập một triều đại mới ở đất Chăm. Xây thành, kinh đô Indrapura ở Quảng Nam - Đà Nẵng và đổi tên nước là Champa. "Trong đời vua này tương đối yên ổn, ông thông hiếu với Trung Hoa và các nước láng giềng. Trong đời vua này Phật giáo đại thừa đặt được một nền móng quan trọng ở đây. Nhiều cơ sở Phật giáo được xây cất ở Đông Dương. Khi vua mất lấy niên hiệu là Paramabuddhaloka, đủ chứng tỏ rằng Phật giáo đã ảnh hưởng nhiều trong triều đình Chiêm Thành..." (6).

Khoảng năm 918 vua Indravarman III lên ngôi.

Năm 979 vua Pareme Cvaravarman, tiếp theo là vua Indravaman IV, và một đời vua khác.

Năm 989 Harivarman II lên ngôi vua,

ông xây dựng và bảo vệ thành Indrapura.

Năm 999 Yangpuku Vijaya Cri nối nghiệp và rời đô về Chà Bàn (Bình Định) thời kỳ này vua cho xây thành Vijaya và một số tháp đồ sộ tráng lệ.

Trong những năm 1026, 1044, 1068, 1074 và 1104 là những cuộc chiến tranh giữ gìn và phát triển bờ cõi và cũng là những năm thăng trầm của vương quốc Champa.

Năm 1074 Harivarman IV lên ngôi, và xây dựng lại xứ sở Champa đồ sộ tráng lệ như xưa. Ông cho xây thành Simhapura ở Quảng Nam - Đà Nẵng và nhiều cung điện ở Mi Sơn.

Tiếp theo là các vua Chăm là Indravarman III (1131) Rudravarman IV (1145).

"Năm 1174 một người thuộc dòng Paramabodhisativa lên ngôi, lấy hiệu là Jaya Hiravarman I.

Từ năm 1203 đến 1220 Champa bị phụ thuộc vào nước ngoài, kinh đô Vijaya thất thủ.

Sau một thời gian người Chăm, không bị phụ thuộc, họ tiếp tục xây dựng xứ sở Champa của mình.

Thời kỳ này vua người Chăm là Chế Mân. Khoảng năm 1307 Chế Mân qua đời, Chế Chí nối ngôi.

Tiếp theo là thời Chế Bồng Nga (1360-1390) và những thời kỳ sau này.

Như vậy, vương quốc Champa tồn tại, phát triển trong nhiều thế kỷ, nối tiếp từ Lâm Ấp, Hoàn Vương đến Champa.

Dân tộc Chăm cũng như các dân tộc anh em khác trong đại gia đình tổ quốc Việt Nam có một lịch sử vẻ vang của mình. Trải qua những thời gian, biến đổi lịch sử, xã hội, các dân tộc luôn có tinh thần đấu tranh với thiên nhiên, ngoại xâm để bảo vệ, xây dựng xứ sở của mình.

Vương quốc Lâm Ấp, Hoàn Vương,

Champa là một trong những quốc gia sớm nhất ở Đông Nam Á, và có một nền văn hóa, văn minh Champa do các triều vua điều hành.

Bảng tổng hợp một số đời vua Chăm

Vua khu Liên năm 192

Vua Phạm Hùng năm 270

Vua Phạm Dật

Vua Phạm Văn

Vua Phạm Phật năm 352

Vua Phạm Hồ Đạt (Bhadravarman năm 380)

Vua Rudravarman II năm 749

Vua Satyavarman

Vua Indravarman

Vua Indravarman II năm 875

Vua indravarman III năm 918

Vua Indravarman IV

Vua Harivarman II năm 989

Vua Yangpuku Vijaya năm 999

Vua Harivarman IV năm 1074

Vua Indravarman năm 1131

Vua Rudravarman IV năm 1145

Vua Jaya Hirivarman I năm 1174.

Tiếp theo là các đời vua Chế Mân, Chế Bồng Nga.

4. Lịch sử đấu tranh

Trong truyền thống lịch sử đấu tranh của dân tộc Việt Nam nói chung, dân tộc Chăm cũng là một dân tộc có truyền thống đấu tranh từ ngàn xưa. Khi quân Nguyên Mông xâm lược nước ta, người Chăm đã cùng người Việt sát cánh cùng các dân tộc khác, đứng lên bảo vệ bờ cõi. Lúc bấy giờ ngoài nhân dân lao động Chăm, còn có thái tử Harifit (sau là vua Simhavarman III tức Chế Mân) cũng góp sức đấu tranh. Ở vùng Trị Thiên, xưa kia dân tộc Chăm đã tổ chức kháng chiến đánh bại quân Toa Đô. Trong phong trào Tây Sơn, người Chăm cùng các thủ lĩnh như: Thị Hảo, Pô Tithur

da Paran, Pô Tithur da Pagul, v.v... đã sát cánh với dân tộc Việt và các dân tộc anh em, chung sức chiến đấu, chống giặc ngoại xâm.

Năm 1869 một người Chăm ở Palay Răm (Văn Lâm, Thuận Hải cũ) cùng nhân dân đứng lên chống sưu cao thuế nặng và giết bọn cường hào ác bá.

Năm 1859 giặc Pháp tiến công Gia Định, đã có hàng ngàn người Việt và Chăm cùng vào Gia Định chiến đấu chống Pháp.

Năm 1866-1867, dân tộc Chăm sát cánh với các dân tộc khác phối hợp vùng lên khởi nghĩa đánh Pháp ở Tây Ninh.

Năm 1884-1887, Pháp định sáp nhập (Ninh - Bình Thuận vào nơi chiếm đóng của chúng ở Nam bộ, nhưng đồng bào Chăm đã nổi dậy và giết chết tên cố sứ Pháp.

Đầu thế kỷ 20, phong trào yêu nước "Duy Tân" phát triển mạnh ở vùng Chăm Châu Đốc và Ninh Bình Thuận. Từ năm 1928 trở đi, phong trào yêu nước đã có ý thức và nội dung của tư tưởng vô sản. Các tổ chức như "Tân Việt cách mạng Đảng" được thành lập và hoạt động. Tại một thôn Chăm ở Nam trung bộ cơ sở Đảng cộng sản Đông Dương được tổ chức sớm nhất trong vùng. Năm 1930, sau khi chi bộ Đảng Ninh Bình Thuận được thành lập, ngọn cờ búa liềm của Đảng đã phấp phới tung bay ở Phan Thiết, Lại Yên, Tuy Hòa, Ngã Hai, Tháp Chàm, v.v... (7) Tiếp đó là các cơ sở Đảng ở Phan Rang, Tháp Chàm, Hàm Thuận, Hàm Tân được thành lập.

Từ đó phong trào cách mạng của đồng bào Chăm ngày càng phát triển mạnh mẽ. Năm 1945 dưới sự lãnh đạo của Đảng, dân tộc Chăm cùng cả nước đứng lên cướp chính quyền ở địa phương.

Khi có phong trào "Tuần lễ vàng". "Hũ gạo cứu quốc" được tổ chức, được phát động, thì đồng bào Chăm đã tích cực tham gia. Đáng chú ý là những đồ thờ, những

bảo vật quý của vua chúa xưa để lại, chúng rất thiêng liêng với đồng bào Chăm, đồng bào cũng đóng góp cho cách mạng. Chẳng hạn, đồng bào Chăm ở thôn Tịnh Mỹ (Păl capar) Phan Lý Châm đã tặng “quý cứu quốc” nhiều báu vật bằng vàng.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, bọn địch luôn đàn áp và chia rẽ đồng bào Chăm, nhưng họ vẫn đoàn kết và dũng cảm chiến đấu, kháng chiến. Lúc đó dân Chăm vang lên tiếng hát giết giặc, nhất là trong các đội tự vệ, dân quân Chăm. Họ thường hát rằng:

“Bay ai tray loi pok phao nao chuôn Tây”

Dại ý:

“Hỡi anh em hãy cầm gậy, cầm súng đi đánh Tây”.

Bằng vũ khí thô sơ các đội du kích dân quân Việt Chăm đã lập nhiều chiến công, đó là:

Du kích: Bình Nghĩa (Păl Riga), Hữu Đức (Hamu Tanrân), Vĩnh Thuận (Hamu rô), Lạc Trị (Ca vết), Lệ Nghi (Inư Kayong), Mai Lãnh (Săn pingu), Thanh Hiếu, (Yỗ Yang), Ma Lâm Chiêm (Hamu Akăv)...

Họ luôn bám làng bảo vệ dân, giết địch phối hợp với bộ đội chủ lực tấn công địch.

Trong thời Mỹ-ngụy đồng bào Chăm vẫn phát huy truyền thống cách mạng, đoàn kết với các dân tộc anh em chống khủng bố, đàn áp, lừa phỉnh, mua chuộc của bọn Mỹ-ngụy. Họ tích cực tham gia các cuộc biểu tình, tham gia các đội du kích để bảo vệ cách mạng. Có nhiều người đã bị bắt, bị tù đầy, bị đánh đập dã man. Họ vẫn giữ vững tinh thần đấu tranh cách mạng, như đồng chí: Bô Xuân Long thôn Trị Đức (Phan Lý Châm) bị cầm tù đầy ra Côn Đảo, Phú Quốc suốt 10 năm trời và đồng chí Nguyễn Thị Quán cũng bị bắt, đến ngày giải phóng miền Nam, đồng chí mới được cứu thoát. Đồng chí Bô Xuân Đồng (tức Thế) ở Phan Lý Châm, cũng bị giam tù ở

Côn Đảo gần 10 năm liền...

Trải qua lịch sử lâu dài, dân tộc Chăm đã cùng các dân tộc anh em trong đại gia đình Việt Nam luôn phát huy truyền thống cách mạng của dân tộc. Làm vẻ vang lịch sử huy hoàng của Tổ quốc Việt Nam.

Ngày nay dân tộc Chăm đang cùng với các dân tộc anh em kẻ vai sát cánh xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

II - DÂN SỐ - ĐỊA VỰC CƯ TRÚ

Dân số

Dân số Chăm có nhiều số liệu và biến động khác nhau theo từng thời kỳ. Theo số liệu trước 1975 người Chăm có trên dưới 70.000 người ở các tỉnh Châu Đốc, Tây Ninh, Ninh Thuận, Bình Thuận và Biên Hòa, TP Hồ Chí Minh. Chủ yếu ở Ninh Thuận, Bình Thuận, và tập trung hơn cả là huyện Ninh Phước và Bắc Bình. Sách *Người Chăm ở Thuận Hải* (8) cho ta những số liệu như sau:

Năm 1881 ước lượng ở Bình Thuận, Ninh Thuận có 30.000 người.

Năm 1907-1908 chỉ còn khoảng 15.000 người.

Năm 1910-1913 người Chăm ở Trung bộ có 15.389 người.

Như vậy, vào những năm đầu thế kỷ XX, người Chăm ở Ninh Bình Thuận, có khoảng 15.000 người.

Năm 1940 người Chăm ở Ninh, Bình Thuận có 15.870 người (Phan Rí 6.165 người, Phan Thiết 885 người, Tánh Linh 620 người).

Năm 1963 người Chăm ở Ninh, Bình Thuận có 33.500 người.

Năm 1975 người Chăm Ninh, Bình Thuận có khoảng 40.000 người.

Sau đây là bản phân bố dân số hai huyện Ninh Phước và Bắc Bình để chúng ta tham khảo. Hai huyện này có số dân Chăm cư trú đông nhất hiện nay.

DÂN SỐ CHĂM Ở HUYỆN NINH PHƯỚC (9).

Tên xã	Dân số chung	Dân số Chăm	Tỷ lệ %
Toàn huyện	100.895	26.037	25,80
Khu vực Nhà nước	3.025	302	10
Khu vực nhân dân	97.870	25.735	26,30
1. Phước Dân	10.943	2.493	22,78
2. Phước Hậu	8.762	4.197	47,90
3. Phước Sơn	14.373	-	-
4. Phước Thuận	9.163	917	10
5. Phước Hữu	8.320	4.368	52,50
6. An Hải	7.353	794	10,80
7. Phước Thái	6.732	2.907	43,18
8. Phước Nam	7.782	6.031	77,50
9. Phước Hải	8.271	4.011	48,50
10. Diên Hải	7.874	-	-
11. Dinh Hải	4.350	-	-
12. Nhị Hà	2.594	14	-
13. Phước Hà	1.353	3	-

Đèo Ngang
Cửa Việt
Đèo Hải Vân
Trà Kiệu
Mĩ Sơn
Đồ Bàn
Đèo Cù Mông
Phan Rang
Phan Thiết
Phan Ri
Phan Lý Chăm
Tuy Phong
Hòa Đa
Hàm Thuận
Biên Hòa

DÂN SỐ NGƯỜI CHĂM Ở HUYỆN BẮC BÌNH (10)

Tên xã	Tên thôn	Số hộ	Số khẩu	Số người bình quân trong hộ
Phan Hòa		734	4.463	6
	Hậu Quách	333	1.990	6
	Minh Mỹ	310	1.874	6
	An Bình	91	599	6,6
Phan Hiệp		521	3.197	6,1
	Thanh Hiếu	105	634	6
	Trị Đức	185	1.056	5,7
Phan Thanh		519	3.315	6,4
	Cánh Diên	114	571	5
	Tịnh Mỹ	117	681	5,8
	Thanh Kiệt	177	1.366	7,7
	Trị Thái	111	751	6,7
	Châu Hạnh	271	1.507	6,5

Châu Đốc
Tây Ninh
Chủ yếu thuộc tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận.

Những nơi tập trung trong từng thời kỳ và được xem như trung tâm văn hóa, xã hội, kinh tế dân tộc Chăm là:

Virapura (Phan Rang) năm 749.
Indrapura (Quảng Nam-Đà Nẵng) năm 875.
Vijaya năm 999.
Đồ Bàn năm 1000.
Simhapura (Quảng Nam - Đà Nẵng) năm 1074.
Trà Kiệu năm 1402.

Địa vực cư trú

Người Chăm xưa sống rải rác ở nhiều nơi từ miền Trung đến miền Nam. Căn cứ vào những cổ vật chúng ta có thể xác định ranh giới, địa vực, cư trú của người Chăm. Phía Nam thì đến Biên Hòa, Châu Đốc.

Sau đây là những địa vực chủ yếu dân tộc Chăm đã cư trú từ thuở xa xưa đến nay:

Mĩ Sơn
Đồng Dương.
Cù Mông năm 1471.
Varalto năm 1611.
Phan Rang năm 1653.

CƠ CẤU DÂN SỐ NĂM 1942 VÀ 1988 CỦA NGƯỜI CHĂM Ở THUẬN HẢI CŨ (11)

Đầu 1942			Cuối năm 1988							
	Phan Rí	Phan Rang		Mỹ Nghiep	Hữu Đức	Chất Thường	Hiếu Lễ	Hoài Trung	Hoài Nhơn	Tổng cộng
Dưới 18 tuổi			Dưới 1 tuổi							
Tổng số	1250 (34%)	3640 (41%)	Tổng số	740 (53%)	1978 (55%)	705 (55%)	766 (51%)	919 (55%)	1152 (50%)	6270 (53%)
Nam	610		Nam	379	979	378	303	457	590	3176
Nữ	646		Nữ	361	999	327	373	462	562	3094
Từ 18 đến 60			Từ 16 đến 60							
Tổng số	2155 (59%)	5016 (56%)	Tổng số	592 (42%)	1459 (41%)	507 (40%)	690 (45%)	696 (41%)	1012 (44%)	4946 (42%)
Nam	1024	1895	Nam	246	649	250	333	334	461	2273
Nữ	1131	3121	Nữ	346	810	257	367	362	551	2673
Trên 60 tuổi			Trên 60 tuổi							
Tổng số	236 (7%)	243 (3%)	Tổng số	70 (5%)	137 (4%)	66 (5%)	59 (4%)	69 (4%)	136 (6%)	537 (5%)
Nam	102		Nam	36	68	32	23	32	68	259
Nữ	161		Nữ	34	69	34	36	37	68	278
Dân số chung										
Tổng số	3674	8899	Tổng số	1402	3574	1278	1515	1684	2300	11.753
Nam	736		Nam	661	1696	660	749	823	1119	5.708
Nữ	1938		Nữ	741	1878	618	766	861	1181	6.045

III. THIẾT CHẾ XÃ HỘI.

1. Tổ chức làng xã thân tộc

Trước kia người Chăm theo chế độ mẫu hệ, người đàn bà có vai trò quan trọng chủ yếu trong gia đình, các con theo họ mẹ, người phụ nữ đi hỏi chồng, cưới chồng, v.v... Người đàn bà có trách nhiệm, nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên và giữ gìn hương hỏa.

Xã hội Chăm đã chuyển sang chế độ phong kiến nhưng còn nhiều tàn dư của chế độ thị tộc bộ lạc. Về cơ bản thì xã hội Chăm có hai thị tộc (Hạ lâu bul pháp)

- Thị tộc Cau (Pi năng)
- Thị tộc Dừa (Li u)

Mỗi thị tộc lại có tổ tiên thờ cúng riêng của mình.

- Tổ tiên dòng Núi (atau chok)
- Tổ tiên dòng Biển (atau Taxi)

Tổ tiên dòng Núi (atau chok) là thuộc thị tộc Cau và thị tộc dòng Biển (atau Taxi) thuộc thị tộc Dừa. Thị tộc Cau trước đây được coi như thị tộc bình dân (Bal la co hoa howni) (dân cây kéo roi). Thị tộc Dừa là thị tộc hoàng phái và quý tộc (A kha patao Bamao mưh) (gốc vua mũ vàng).

Thị tộc (Hạ lâu bul pháp) là bộ phận tổ chức xã hội cao nhất của người Chăm.

Dưới thị tộc là các chiết atau (dòng họ, tộc họ). Các chiết atau được tổ chức quay quần trong thôn xóm. Mỗi chiết atau cư trú trong một địa vực nhất định, có ranh giới rõ ràng. Mỗi chiết atau có khoảng 50 đến 150 gia đình. Đây là một hình thức tập hợp quần tụ dòng họ gần nhau sống với nhau.

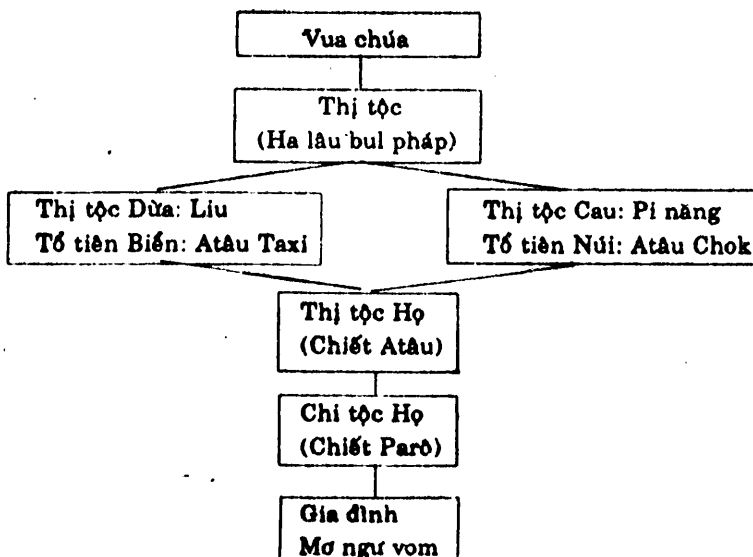
Dưới chiết atau tộc họ là các chiết Parô (chi tộc). Trong một chiết atau (dòng họ) có nhiều chiết Parô (chi tộc). Mỗi chiết

Parô (chi tộc) có từ 10 đến 15 gia đình hợp thành, do một "Mun Parô" - bà tôn chi tức là người đứng đầu của một chi. Chiết atâu ba năm cúng một lần, cũng có chiết atâu năm năm cúng một lần.

Người đứng đầu và có khả năng tập trung những người cùng một chiết atâu (dòng họ) là bà "tôn mẩu" (mụ ra chà). Bà là người chuyên chăm lo, tổ chức, thực hiện nghi lễ thờ cúng tổ tiên trong dòng họ. Bà là người có uy tín trong họ, luôn quan tâm đến dòng họ, giữ được những quy chế tổ tiên đã quy định nên được bầu làm "tôn mẩu" của chiết atâu. (12)

Trước kia khi tầng lớp vua chúa, quý tộc mất vai trò lịch sử trong xã hội thì đẳng cấp tăng lữ (Ha lâu đen nưng - Bà la môn và Hồi giáo) là những người chỉ phối toàn bộ xã hội Chăm. Tôn giáo chỉ phối xã hội nhưng cũng có phần nào chung hòa phong tục tập quán cổ truyền của dân tộc. Khi đẳng cấp tăng lữ lãnh đạo xã hội thông qua tôn giáo, tập trung vào tôn giáo để thu hút ngày càng mạnh mẽ cộng đồng dân tộc trong xã hội. Các thần lại được phát huy ngày càng cao. Tổ chức làng xóm thân tộc Chăm thì vai trò thị tộc (Ha lâu bul pháp) là rất quan trọng và đẳng cấp tăng lữ (Bahman) điều khiển xã hội Chăm.

Sau đây là sơ đồ tổ chức xã hội Chăm



Như vậy, hệ thống tổ chức xã hội Chăm gồm có:

Ha lâu bul pháp (thị tộc)

Chiết atâu (tộc họ)

Chiết Parô (chi tộc)

Mơ ngư Vom (Gia đình) (13)

Cơ cấu và thiết chế xã hội Chăm trước đây đã chỉ phối 4 tầng lớp xã hội. Theo lời ghi trên bia Mỹ Sơn thì dưới đời vua Jayu Indravarman (1088) xã hội Chăm có 4 giai cấp:

Bahman - tăng lữ

Kosatrios - Vũ sỹ

Valoyas - lao nông

Cudra - cùng đinh (14).

Trước đây trong dân gian Chăm họ còn phân biệt 4 đẳng cấp sau đây:

Đẳng cấp tu sĩ Bà la môn - Halâu D'aming (cội nguồn vững chắc).

Đẳng cấp quý tộc - A kha patao Bomao mưh (gốc vua núi vàng).

Đẳng cấp binh dân (lao nông) - Bal la - ca hoa hwai (dân cây kéo roi).

Đẳng cấp nô lệ - Hu lin, Hu lac (tôi tớ, sâu bọ).

2. Thiết chế xã hội chăm

Thuở xưa xã hội Chăm được tổ chức theo chế độ vua chúa. Vua là người cai quản toàn bộ xã hội. Vua được chia thành các đời vua mang tên hiệu khác nhau, vua con kế thừa vua cha, nối tiếp nhau lên ngôi. Và các triều đại khác nhau thiết lập những ngôi vua để điều khiển xã hội như:

Vua Vikrântavarman

năm 653

Triều đại Panduranga năm 749-854

Triều đại Indrapura năm 854 - 1000

Vua Indravarman II

Vua Yang Puku vijaya

Vua Hariw varman IV năm 1074

Vua Jaya Indravarman III năm 1143

Vua Jaya Harivarman I năm 1149

Vua Jaya Simharvarman III năm 1305
(15).

...

Trong gia đình và tổ chức nhà vua có những hoàng hậu, hoàng tử, công chúa và quân quan phụ trách các ngành trong cơ cấu tổ chức của nhà vua.

Lịch sử dân tộc Chăm, xứ sở Champa là lĩnh vực nghiên cứu rất phong phú, phức tạp và hấp dẫn, dưới nhiều góc độ, cấp độ khác nhau.

Bởi vậy trong bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đôi nét tìm hiểu dân tộc Chăm, qua một số tư liệu về nguồn gốc lịch sử, địa vực cư trú, thiết chế xã hội. Mong góp phần nhỏ bé về một dân tộc có nhiều vấn đề cần được nghiên cứu. Nhất là khoa học lịch sử, khoa học xã hội.

CHỮ THÍCH

(1) Nguyễn Khắc Ngữ - *Mẫu hệ Chăm*. Nxb Trình bày. Xuất bản tại Sài Gòn, 1967, tr. 17.

(2) G. Olivier và H. Chagnoux *Anthropologie physique des chams* BSEI XXVI n. 3 - 1951.

(3) A. Bergaigne - "L'ancien royaume Champa dans l'Indochine", *Journal Asiatique* XI tháng 1-1968, tr.15.

(4) Cao Xuân Phổ (Lời giới thiệu) *Điều khắc Chăm*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1988.

(5) Nguyễn Trác Di - *Đồng bào các sắc tộc thiểu số VN*. Bộ phát triển sắc tộc ấn hành. Sài Gòn 1972, tr. 89.

(6) Nguyễn Khắc Ngữ - *Mẫu hệ Chăm*, Nxb Trình bày, Sài Gòn 1966, tr.21.

(7) *Thuận Hải giàu và đẹp*. Ty Văn hóa và thông tin Thuận Hải xuất bản 1978, tr. 22.

(8) *Người Chăm ở Thuận Hải*. Sở VH TT Thuận Hải xuất bản 1989. Nhiều tác giả (Phần tác giả - Nguyễn Việt Cường).

(9) Như trên, Tr. 84.

(10) Như trên

(11) Như trên, tr. 97.

(12) Tham khảo Man Mod - *Đặc điểm gia đình thân tộc và xã hội của đồng bào Chăm* - những vấn đề dân tộc ở miền Nam Việt Nam, Viện KHXH TP Hồ Chí Minh. 1978.

(13) Man Mod - *Tài liệu đá dân*, tr. 54.

(14) Vương Khả Lâm - *Chiếm thành lược khảo*. Nxb Đông Tây, Hà Nội, 1936.

(15) Tài liệu giới thiệu "Viện bảo tàng Đà Nẵng". Viện Khảo cổ. Sài Gòn và viện bảo tàng Đà Nẵng ấn hành, tr. 5.



TÌM HIỂU THÊM VỀ MỘT KHÍA CẠNH CỦA XÃ HỘI CỔ TRUYỀN TRONG CÁC TỘC NGƯỜI BẢN ĐỊA Ở TRƯỜNG SƠN - TÂY NGUYÊN: SỰ NẢY SINH QUAN HỆ BỐC LỘT

LƯU HÙNG

Trường Sơn - Tây Nguyên là một tiểu khu vực lịch sử - Dân tộc học (hay tiểu khu vực lịch sử - văn hóa). Đây là địa bàn rộng lớn, bao gồm bốn tỉnh Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng) và phần miền núi của các tỉnh dọc Trường Sơn và đông Nam Bộ (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Thuận Hải, Sông Bé, Đồng Nai). Các tộc người Chứt, Bru-Van Kiều, Ta-ôi, Cơ-tu, Gié-Triêng, Xơ-đăng, Ba-na, Gia-rai, Brâu, Rơ-măm, Co, Hre, Ê-đê, Mnông, Mạ, Chu-ru, Ra-glai, Xtiêng, Chơ-ro, Cơ-ho và bộ phận Chăm ở tây-bắc Phú Yên, tây nam Bình Định được coi là khối cư dân bản địa tại Trường Sơn - Tây Nguyên.

•
• •

Nhận xét về xã hội cổ truyền của các tộc người bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên (viết tắt là TS-TN) hầu như mọi người đều thừa nhận chưa có bóc lột giai cấp ở đây. Điều đó là sự thực. Song, những biểu hiện của các quan hệ bóc lột ở thời kỳ tiền giai cấp đã nảy sinh rộng khắp và tồn tại đa dạng, rất đáng chú ý.

Trong lịch sử nhân loại trước khi bước sang xã hội có giai cấp, theo quan điểm sử học tương đối phổ biến hiện nay, có ba hình thái bóc lột sơ khai cơ bản: "chế độ nô lệ gia đình, các hình thức bóc lột nội bộ công xã, và chế độ lệ thuộc - cống nạp tập thể" (1). Sự phân loại chung ấy là cơ sở để xem xét cụ thể hiện tượng nảy sinh người bóc

lột người ở xã hội cổ truyền TS-TN.

Trước hết, về chế độ lệ thuộc - cống nạp tập thể, một hình thái bóc lột ở giai đoạn tan rã của xã hội nguyên thủy, đặc biệt phát triển khi xã hội hình thành giai cấp, gắn liền với chiến tranh cướp bóc. Đặc điểm nổi bật của nó là sự lệ thuộc và bóc lột mang tính tập thể: cả tập thể người thua trận bị lệ thuộc vào kẻ chiến thắng và bị kẻ chiến thắng bóc lột. Xã hội truyền thống TS-TN nằm trong giai đoạn tan rã sâu sắc của chế độ công xã nguyên thủy, lại bị ảnh hưởng bởi quỹ đạo chiến tranh bất nô lệ và thị trường nô lệ do người Thái, người Khơ-me và người Lào khuấy động. Bởi vậy, xưa kia tình trạng huynh đệ tương tàn giữa các buôn làng và giữa các tộc người khá phổ biến trong nhiều vùng của người Gié-Triêng, Xơ-đăng, Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Mnông, Cơ-ho, Xtiêng, v.v... Ví dụ: riêng miền núi Quảng Nam - Đà Nẵng, tính đến khoảng giữa thập kỷ 40 của thế kỷ này, "chiến sự" kiểu ấy đã góp phần quan trọng làm hàng trăm làng bị xóa sổ, hàng ngàn người bị thiệt mạng (2). Tuy vậy, việc dùng vũ lực tiến công vào buôn làng để bắt người, cướp của, tàn sát lại không dẫn đến thiết lập quan hệ nô dịch và áp đặt chế độ lệ thuộc - cống nạp tập thể, nhằm bóc lột lâu dài cộng đồng chiến bại, như một phương cách phổ biến ở TS-TN. Mới chỉ thấy ở người Ê-đê và Gia-rai chút ít tín hiệu liên quan tới hình thái bóc lột đang bàn: đã có một số buôn làng trở thành dân lệ thuộc của những tù trưởng lớn. Song, dân làng lệ thuộc không nguyên căn

nguyên cư như cũ, họ phải hòa nhập vào với buôn làng chiến thắng, để vị tù trưởng có buôn làng lớn hơn, mạnh hơn, nhờ vậy thanh thế tăng lên. Sau đây là một đoạn diễn tả về hiện tượng này ở xã hội Ê-đê và Mnông xưa: "Kẻ chiến thắng giết thủ lĩnh đối phương, cướp bóc, triệt hạ buôn và lừa dân ở buôn chiến bại về với mình một cách dễ dàng, vì đối với người dân khi thủ lĩnh này chết thì phải đi theo thủ lĩnh khác. Nhưng những người dân ở buôn chiến bại không phải chịu thân phận như nô lệ mà chỉ phụ thuộc vào thủ lĩnh thắng trận trong thời gian đầu. Về sau, dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh mới họ lại tham gia các đội thân binh chinh phạt các thủ lĩnh khác, như những người dân cũ của buôn" (3).

Về các hình thức bóc lột nội bộ công xã, thông thường người ta thấy dựa trên hai cơ sở: hoặc là sự phân lại của cải, hoặc là sự trao đổi "có đi có lại". Với khả năng thứ nhất, một phần của cải thừa của chung xã hội, bằng cách nào đó, dưới danh nghĩa nào đó, lọt vào tay thủ lĩnh, và trước tiên phục vụ trực tiếp cho ông ta cùng gia đình ông ta. Thêm nữa, do thủ lĩnh nắm quyền quản lý đất đai chung, nên ít nhiều tạo ra sự phụ thuộc nhất định của các thành viên trong cộng đồng vào ông ta. Với khả năng thứ hai, trong quan hệ "có đi có lại" giữa những người chênh lệch nhau về hoàn cảnh kinh tế, sớm muộn sẽ dẫn đến quan hệ không cân bằng, và người nghèo sẽ rơi vào địa vị phụ thuộc. Như vậy, nó có tiền đề kinh tế là sự phân hóa tài sản sâu sắc trong xã hội: vì lý do này khác, một số người không thể tự làm ăn sinh sống một cách độc lập như những người khác.

Thực ra, ở TS-TN không còn thiết chế công quỹ thường xuyên trích từ số của cải thừa do xã hội làm ra - để sử dụng cho công việc chung của buôn làng. Vì vậy, bộ phận quản lý và điều hành xã hội trong từng buôn làng không có điều kiện nắm giữ và lạm dụng phần sản phẩm thừa ấy. Tuy

nhiên, các trưởng làng, với cương vị là người đứng đầu cộng đồng, người đại diện cho quyền sở hữu tập thể của buôn làng về đất đai, nên được quyền mở đầu thời vụ canh tác ruộng rẫy thường có sự tham gia lao động của dân làng. Ngoài ra, nhờ uy tín lớn của mình, họ cũng nhận được những đồ biếu trích từ sản vật kiếm được hay sản xuất được của dân làng. Đây là loại quà biếu có tính truyền thống của từng cá nhân, chưa phát triển thành hình thức đăm phụ hay tô tức có tính bắt buộc. Có chăng trong đó chỉ hàm chứa ít nhiều tâm lý phụ thuộc bên cạnh tình cảm tôn kính. Mặc dầu vậy, chính tâm lý ấy là cơ sở đầu tiên của quan hệ thống trị và lệ thuộc trong nội bộ cộng đồng xã hội, mà quan hệ này nảy sinh gắn liền trực tiếp với sự xuất hiện bóc lột (Dương nhiên, đó là cả quá trình).

Một hiện tượng phổ biến là những người giàu có, những người vừa khá giả về kinh tế vừa có chân trong bộ máy quản lý buôn làng thường phát huy lợi thế của mình đối với dân làng. Họ tổ chức khoản đãi ăn uống nhân các dịp gia đình có lễ trọng, hoặc khi có nhu cầu tăng nhân lực, rồi huy động mọi người làm rẫy cho mình. Bằng cách ấy, họ đã được lợi nhất định về kinh tế, lại có phần nâng cao uy thế về mặt xã hội.

Quan hệ vay-trả, trao đổi và thanh toán đã xuất hiện trong đời sống buôn làng. Có thể trả đúng thứ đã được vay mượn, cũng có thể trả bằng thứ khác. Ví dụ: ở người Tơ-đră, thông thường vay một gùi thóc phải trả một con gà hay một lưỡi sắt để nạo cỏ trên rẫy; ở người Cơ-ho, người mượn trâu cày phải trả thêm một số công lao động, nếu vay một gùi gạo phải trả 5 ngày công v.v... Song, những người nghèo không có khả năng trả lại hoặc thanh toán theo phương thức tính giá trị tương đương, dù bằng đồ vật hay sản vật nên họ thường phải đem sức lực và thời gian đền bù một cách tương xứng: làm việc cho người đã cho

minh vay mượn một số ngày nhất định. Trong thực tế những người có hoàn cảnh kinh tế khấm khá nói chung thường chu cấp lương thực giúp người nghèo và nhận họ hoàn trả bằng công lao động. Hình thức này tồn tại như một tập quán, chẳng hạn ở người Ca-dong vùng Trà My (Quảng Nam - Đà Nẵng), đó là tập quán *Chấp kho - ruh mơn khả mah phi* (*Chấp: làm, lao động, kho-ruh: trả, mơn: mượn, ăn, mah: lúa, phi: gạo*).

Trong xã hội truyền thống, việc cho làm rẫy ruộng rẫy chưa xuất hiện, nhưng việc cho nuôi rể súc vật tồn tại lâu đời ở hầu như tất cả các tộc người bản địa TS-TN. Đây là hình thức cấp giống cho người khác để phát triển chăn nuôi gia đình với hai đặc điểm chính:

1) Con giống là con cái;

2) theo phong tục tùy nơi, người nuôi có nghĩa vụ san sẻ cho người cấp giống một phần lợi ích kinh tế do con vật đem lại. Ở người Xơ-dang, với gà, lợn, chó, dê, trâu, bò đều có thể cho nuôi rể: người cấp giống được hưởng 1/2 số súc vật sinh sôi ra mỗi lứa, được 1/2 số thịt con vật mẹ, nếu nó chết; trường hợp đẻ một con thì luận phiên: lứa này thuộc về người nuôi, lứa sau - về người cho giống. Ở người Mông Práng, việc cho nhau chó con làm giống là điều bình thường. Tập quán nuôi rể thường chỉ áp dụng với lợn, gà, dê. Sau khi con vật đẻ lứa đầu, nó được trả lại cho chủ cũ, nếu đẻ tiếp lứa sau, người nuôi phải trả kèm thêm một con giống nữa. Ở người Tơ-dră, chỉ nuôi rể gà, lợn: người nuôi chia cho người cấp giống mỗi lứa một con. Ở người Ba-na Kon Tum, lợn, chó, bò thường là đối tượng đem cho nuôi rể: kết quả của mỗi lứa đều chia đôi, số lẻ cộng thêm vào phần của người nuôi. Ở người Ca-dong vùng tây bắc họ Kon Tum, chỉ nuôi rể lợn, và chỉ phải chia đôi đàn lợn con ở hai lứa đầu. Ở các tộc khác cũng tương tự như những ví dụ vừa nêu. Mỗi tộc người gọi hình thức này

bằng tập hợp từ nhất định theo ngôn ngữ của mình, thường có nghĩa là: “cho nuôi”, hay “nuôi chung”, hay “xin nuôi”, v.v...

Về phương diện xã hội, có thể chia lao động trong đời sống cổ truyền ở TS-TN thành ba phạm vi:

1) lao động trong kinh tế của gia đình mình;

2) lao động làm mướn;

3) lao động cho kinh tế của người khác. Đại bộ phận cư dân lao động trong kinh tế của gia đình mình: dù thuộc tầng lớp nào, họ có kinh tế riêng và tự làm ăn sinh sống. Một số ít người phải làm mướn thường xuyên hoặc nhất thời để kiếm sống. Vì nghèo khổ, cuộc sống bấp bênh, họ phải làm việc cho người khác với chế độ thù lao tính theo thời gian hay công việc. Ở người Gia-rai vùng cao nguyên Plây Ku, người làm mướn thường được trả một gùi thóc (khoảng 30 kg) cho một hay hai ngày công làm cỏ rẫy, cuốc ruộng, tuốt lúa rẫy và được nuôi cơm hai bữa mỗi ngày - hình thức ấy gọi là *bruah pã*. Tương tự như thế, hình thức *lưh ơ pã* của người Lát thường sử dụng khi cày ruộng, gặt lúa, lấy củi, v.v...; người làm mướn có thể ở ngay tại nhà chủ cho đến xong việc, thường được trả một gùi ngô cho mỗi ngày lao động canh tác ngô, 5 gùi thóc cho công cuộc thửa ruộng lớn, 3 gùi thóc cho công cuộc thửa ruộng nhỏ. Người Ba-na vừa có hình thức làm mướn công nhật *đang kơ-di*, ví dụ: lao động 7 ngày, được nhận một gùi thóc; vừa có người ở năm (đăm): được nhà chủ cho ăn, mặc và trả công bằng trâu hoặc chiêng, ché(4). Ở người Co, người Ca-dong vùng Quảng Nam - Đà Nẵng và Quảng Ngãi, giá công có thể đạt một gùi thóc mỗi ngày phát rẫy, 1/2 số lúa người làm mướn tuốt được, 1/3 hay hơn nửa số quế người ấy bóc được, v.v...

Còn phạm vi lao động cho kinh tế của người khác, tuy thu hút một bộ phận nhỏ

dân cư, nhưng lại xuất hiện trên diện rộng và tồn tại song song với các phạm vi khác vừa đề cập tới. Trước hết, có hình thức thu nạp lao động là người mướn có đơn và người thân có thể có cùng cực. Hoàn cảnh của những người này rất khó khăn, bởi không có khả năng tự làm kinh tế để đảm bảo cuộc sống cho mình. Họ thiếu nhân lực, lại nghèo túng đến cùng kiệt như cách diễn tả của Ê-đê Kpă: *Y rít y rín rín kơ-táp*, nghĩa là chỉ có cái nhà, chẳng còn có gì khác nữa, hay như người Mnông Rơ-lăm nói: *kuôn đơr, kuôn ơ ngót*, nghĩa là người nghèo xác xơ. Cho nên họ phải tự nguyện trao thân gửi phận vào các gia đình có thể lực về kinh tế.

Hình thức này phổ biến trong nhiều xã hội sớm có giai cấp sớm nói chung và các xã hội phương đông nói riêng: người Anh - diêng ở miền duyên hải tây bắc Bắc Mỹ, người Khant và người Mansi ở hồi thế kỷ XVII-XVIII, người Iphugao ở Philipin, người Exkimô, người Pa Pua ở vùng núi Khachen, người Chúc chi ở thế kỷ XIX, người Ia cut ở thế kỷ XVII-XVIII, cũng thấy có ở vùng tây Kêhia và châu Phi, ở xã hội cổ đại Lương Hà-Su me và Atxiri, v.v...(5). Ngay ở người Việt ở thế kỷ XIV cũng có hiện tượng người tiểu nông bị phá sản và người nghèo trong những năm đói kém đã tự nguyện xin làm gia nô cho các nhà quý tộc (6).

Đặc điểm chung của loại người đang nói ở đây là do không có hoặc bị mất sở hữu và kinh tế riêng nên họ bị phụ thuộc vào người cư mang không chỉ về kinh tế mà ở chừng mực nào đó cả về con người họ, và do vậy họ phải chịu thân phận thấp kém trong xã hội. Các nhà nghiên cứu khó xác định tên gọi cho loại hình bóc lột này. Cho nên nhiều thuật ngữ khác nhau thường được dùng: "tôi tớ", "nô lệ", "lệ dân", "lệ dân nửa nô lệ", v.v... Ví dụ: về người "tôi tớ" ở châu Đại Dương, một học giả Liên Xô đã viết: "Chỉ có một điều rõ ràng, anh ta

không phải là nô lệ theo đúng nghĩa của từ này. Cuộc đời anh ta không hoàn toàn thuộc quyền quản lý của ông chủ. Tất nhiên, đây cũng không phải là nông nô" (7).

Gắn liền với thành phần xã hội khốn cùng ấy cần kể đến những người phải đi ở thế nợ. Trong xã hội truyền thống ở TS-TN, chế độ vay lãi chưa phát triển. Song nợ nần đã khiến một số người rơi vào vị thế cùng đinh. Có thể do vi phạm luật tục hay do lý do gì đó họ bị xử phạt nên cần có của cải nộp phạt và bồi thường. Có thể do cúng bái hay vì yêu cầu chi phí gì đó, họ phải vay mượn nhiều nên cần trả nợ. Đó là những nguyên nhân thường dẫn đến mắc nợ lớn. Trong trường hợp không thể trả nổi, con nợ buộc lòng đi ở trực tiếp cho chủ nợ hoặc cho người bỏ của cải ra trang trải nợ thay. Họ đã bị lệ thuộc vào gia đình mà mình mắc nợ. Vị thế xã hội của người ở nợ không hơn gì những người phải nương nhờ thân phận vào các gia đình có hoàn cảnh kinh tế sung túc. Sống trong gia đình chủ nợ, về hình thức có nơi họ được coi như người nhà, nhưng thực ra ít nhiều bị phân biệt về nhiều mặt, điển hình là ở người Hre và Xtiêng (8).

Hình thức bóc lột này trong xã hội Hre và Xtiêng tương đối phát triển cao so với một số tộc người khác ở TS-TN. Hãy lấy thiết chế ở thế nợ của người Hre làm ví dụ: Người ở thế nợ được gọi là *ha-poong* (hay *poong, đik*), phải đến ở và lao động không công cho chủ, theo sự phân công lao động dựa vào giới tính, tuổi tác, sức lực, và dưới sự giám sát, đôn đốc của chủ. Chỉ khi nào có của cải trả nợ xong, *ha poong* mới có thể trở lại thành người tự do. Họ ít có điều kiện để tự gây vốn riêng. Hơn nữa, các khoản chi phí mà nhà chủ bỏ ra may mặc, cúng quải, cưới vợ, cưới chồng, v.v... cho *ha poong* lại được tính thêm vào món nợ ban đầu. Cho nên nếu không có người khác cứu giúp, phải rất nhiều năm người nợ ít mới

có thể trả nổi nợ. Nhiều người nợ đến hết đời vẫn chưa được giải phóng, con cái phải ở nợ tiếp. Ha poong thường kết hôn với người cùng cảnh ngộ, và con cháu họ lặp lại kiếp sống bất hạnh của ông cha, nếu nợ nần còn treo đó. Rất ít trường hợp may mắn, thường là phụ nữ trẻ đẹp, nét na, làm ăn giỏi, mới kết hôn được với người nhà chủ hay với người thuộc các tầng lớp dân tự do nói chung. Ha-poong bị bạc đãi ở nhà chủ, bị rẻ rúng trong đời sống dân làng, phải chịu thiếu thốn và bất bình đẳng cả về vật chất lẫn tinh thần, thậm chí vì không vừa ý chủ nên bị đánh đập, mắng chửi. Thân phận phụ nữ đi ở nợ càng tồi tệ thêm. Khi chết đi, ha-poong được mai táng sơ sài, đơn bạc: hầu như không có đồ tùy táng đáng kể, có khi không có cả quan tài.

Ở một số tộc khác, cuộc sống của người đi ở thế nợ có phần ít khắc nghiệt, ví dụ: trong xã hội Ba-na, họ được xem như con cháu của gia đình chủ nợ; chủ không được đánh mắng chửi, không được lấy làm vợ. Có trường hợp khi không còn bị ràng buộc nữa, họ vẫn không tự giải phóng, vẫn tự coi là người nhà chủ (9).

Chế độ ở thế nợ như ở TS-TN cũng phổ biến trong nhiều xã hội phương Đông cổ đại. Chẳng hạn, ở Mêlanêdi, người vay tiền, lợn, v.v... của tù trưởng, có nghĩa là bị phụ thuộc vào ông ta cả về kinh tế lẫn con người. Ông ta có quyền sử dụng của cải và cả lao động của con nợ cho tới khi món nợ đã thanh toán xong (10). Các nhà nghiên cứu từng gọi hình thức bóc lột này là "chế độ nô lệ vì nợ", "nô lệ phụ thuộc", "chế độ lệ thuộc", "con nợ - nô lệ", "lệ thuộc nợ nần", v.v... Đặc điểm cơ bản của chế độ ấy là sự cưỡng bức có tính chất kinh tế được bổ sung thêm bằng sự phụ thuộc về con người. Dù tự nguyện một cách bất đắc dĩ hay bị bắt buộc hội nhập vào thành phần kinh tế của người khác, song chính sức mạnh của bàn hàn đẩy người nghèo mắc nợ đến chỗ phải lao động cho người bóc lột,

thường bị phụ thuộc vô thời hạn vào người có của (11).

Cuối cùng, về chế độ nô lệ, một trong số hình thức bóc lột đã từng tồn tại trong xã hội xưa kia ở nhiều tộc người bản địa TS-TN. Ở bất cứ đâu, chiến tranh là cội nguồn đầu tiên dẫn đến xuất hiện nô lệ: tù binh bị kẻ thắng trận thu nạp làm nô lệ. Sau đó có thêm nguồn nô lệ mới: nô lệ do mua bán. Trong xã hội TS-TN cũng vậy, nô lệ xuất thân chủ yếu từ tù binh bắt được qua những cuộc tiến đánh vào các buôn làng đồng tộc hay khác tộc như đã nói trên - những hành động quân sự vì lý do tín ngưỡng - tôn giáo, hay để trả thù, trừng phạt, hay đơn thuần với mục đích kiếm chiến lợi phẩm v.v... Tù binh có khi trực tiếp bị biến thành nô lệ trong các gia đình thủ lĩnh và giàu có của làng chiến thắng: họ là người chủ trương và tổ chức trận đánh, lại có trâu bò, của cải để vừa khao làng mừng chiến thắng, vừa bồi thường cho người tham chiến, không may bị thiệt hại (nếu có). Nhưng thông thường bị tù binh bắt giữ để đòi chuộc, nếu không thì bị bán làm nô lệ ở nơi xa. Ngoài tù binh bắt về hay mua về, nô lệ còn bao gồm cả số người bị đem bán, thường là trẻ nhỏ có tật ăn cắp hay đi duộm của người bị kết tội "ma lai" đã bị làng sát hại, hay con cái của người túng quẫn, thế cùng lực kiệt. Và có thể coi loại người đi ở thế nợ là nguồn tiềm năng để mai sau có thể bổ sung thêm cho tầng lớp nô lệ, như Giáo sư Tiến sĩ Ju.I.Xemê nôp khẳng định: con nợ, con tin vì nợ cũng có thể bị bán làm nô lệ, hay biến thành nô lệ của chủ nợ (12), nghĩa là chuyển từ phạm vi bóc lột nội bộ công xã sang phạm vi bóc lột nô lệ.

Nghiên cứu sự hình thành chế độ nô lệ trên thế giới, người ta nhận thấy rằng thuở sơ khai, địa vị của người nô lệ chưa khác biệt lớn so với dân thường, thậm chí đến một lúc nào đó họ có thể trở thành thành viên công xã, có quyền tham gia hoạt động

cả trong lĩnh vực quân sự và đời sống xã hội của công xã, con cháu họ có thể là người tự do, v.v..."Đặc trưng đối với giai đoạn này của chế độ nô lệ là quan hệ tương tốt đối với nô lệ" (13). Quả thật, ở TS-TN người nô lệ xưa mua về được coi là thành viên trong gia đình chủ sau một nghi lễ mang tính chất tôn giáo. Nghi lễ ấy có ý nghĩa kết nạp thể xác và hội nhập hồn vía của thành viên mới vào cộng đồng gia đình với sự chứng kiến của dân làng. Thực ra, thủ tục này có giá trị về mặt pháp lý để buôn làng công nhận sự hiện diện của người nô lệ, đồng thời ràng buộc nô lệ với gia đình người chủ. Để trở nên thành viên trong nhà chủ, nô lệ phải tự bỏ họ và thành phần tộc người vốn dĩ của mình để theo họ và thành phần tộc người của chủ.

Nếu đối với người ở thế nợ và người phải gia nhập thành phần kinh tế của người khác do không có hay bị mất sở hữu, bên cạnh sự phụ thuộc về kinh tế, có sự phụ thuộc không hoàn toàn về con người; còn nô lệ bị phụ thuộc hoàn toàn về cả kinh tế lẫn con người. Điều đó có nghĩa là về nguyên tắc, khi đã trả xong nợ, người ở thế nợ được tự do. Khi muốn đi nương nhờ cửa khác hay trở về cuộc sống tự lập, người ở thế nợ vì không có hoặc bị mất kinh tế riêng có thể rời khỏi người đã gia ân với mình. Nô lệ thì không có được khả năng ấy: mãi mãi thuộc về chủ như một sở hữu. Cả ba loại người cùng là lao động trong kinh tế của người khác, nhưng như đã biết, loại thứ nhất phải "tự nguyện" hoặc bị cưỡng ép đến sống tại nhà chủ nô với tư cách con tin và nhân lực - lao động; loại thứ hai phải đến ở trong các gia đình có cửa với tư cách một nhân lực - lao động tự nguyện; còn nô lệ, do mua được hay bắt được, phải đến ở nhà chủ nô với tư cách gia sản và nhân lực - lao động.

Về ngôn từ, đa số các dân tộc người bản địa TS-TN đồng nhất các loại người nói, trên. Trên thực tế thân phận của họ hầu

như giống nhau. Mặc dù về hình thức, nô lệ là người nhà của chủ, song vẫn không thoát khỏi sự phân biệt nhất định trong đời sống. Họ có thể bị chuyển nhượng, mua bán như một món hàng, giá trị được định bằng trâu, ché, chiêng, v.v... Sự phân biệt ít hay nhiều trong cư xử là tùy nơi, thậm chí là tùy từng gia đình với từng người nô lệ. Ở nhiều vùng, vị thế của nô lệ thường khá thoải mái, dễ chịu. Chẳng hạn ở người Gia-rai, nô lệ được giải phóng khi lấy vợ lấy chồng, ra ở riêng, đời con đã làm dân tự do. Nô lệ cũng có thể lấy con gái của chủ và có thể tham gia bộ máy tự quản buôn làng nếu thực sự tài giỏi (14). Người nô lệ trong xã hội Xơ-đăng xưa được mô tả như sau: "Tù binh mua về trở thành con cháu trong nhà. Người đứng ra mua coi là bậc cha mẹ, không được lấy tù binh làm vợ... Những người con mua đó làm lụng, sinh hoạt như người trong nhà, được xử sự bình đẳng, có quyền thừa kế và lấy vợ lấy chồng như những người con khác". Như thế họ còn hơn cả con nuôi: (15). Tuy vậy cùng trong cộng đồng Xơ-đăng, người Ha-lăng phân biệt rất rành rẽ dân tự do (*ha-tray*) với nô lệ (*đik*). Dân tự do là hạng người chưa bao giờ trong dòng giống có một ai từng là nô lệ. Nô lệ thì bị phân biệt kể cả trong nghi thức đám ma: trên nhà sàn, tử thi là nô lệ được đặt nằm quay đầu ra cửa, không được quay vào vách sau như phong tục đối với tử thi là người nhà chủ. Hoặc như ở người Ê-đê và Mnông, phần lớn nô lệ được chủ đối xử tốt: "Cuộc sống của họ không đến nỗi khắc nghiệt, vì họ cũng rất ít khi bị đánh đập và không bị phân biệt đối xử so với các thành viên khác của gia đình. Người nô lệ vẫn có thể lập gia đình, có bếp riêng được bố trí ngay trong nhà của chủ hoặc làm nhà riêng. Những người được chủ thừa nhận là "tốt" sau một thời gian có thể được giải phóng (*tlaih*) trở thành những người tự do (*englê*), và một số đáng kể đã trở thành những thành viên của dòng họ nhà chủ. Bên cạnh đó cũng có những gia

đình đối xử hà khắc, tàn ác với nô lệ của mình (16). Trong xã hội Ê-đê xưa đã xuất hiện hiện tượng tuần tấu nô lệ. Có những trường hợp nô lệ bị chôn theo chủ. Ví dụ: Ở xã Chư Pông (huyện Krông Búc, tỉnh Đắk Lắk), tù trưởng tên là Chủ được chôn cùng với gần hai chục nô lệ (17). Ở người Xtiêng, theo tài liệu của Gerber, có thể thấy "thân phận nô lệ trên thực tế vẫn "bình đẳng" với chủ nhà, chỉ khác là họ mất tự do" (18). Theo nghiên cứu của Phan An, đa số nô lệ rất khổ cực, bị khinh bạc và hắt hủi cả trong nhà chủ cũng như ngoài xã hội, thậm chí bị đánh đập ở mức không có thương tích và không chết (19).

Trước đây có quan niệm cho rằng xã hội Tây Nguyên đã bước vào chế độ nô lệ, và xã hội của người Ê-đê đã phát triển đến giai đoạn chiếm hữu nô lệ (20). Có người lại phủ nhận sự tồn tại xã hội nô lệ ở Tây Nguyên và không coi *đik* (nô lệ) là người nô lệ, như nhận xét của Pôn Guylơmi- nê trong "Lệ tục của các bộ lạc Bahnar, Sedan và Jarai": "*Đik* không phải là hạng người nô lệ". Vương Hoàng Tuyên cũng dựa vào đó kết luận: "Thân phận của *đik* không phải là thân phận nô lệ" (21). Dưới ánh sáng khoa học ngày nay, có thể xem hình thái bóc lột nói ở đây là chế độ nô lệ gia đình hay là thời kỳ đầu của chế độ nô lệ. Đặc điểm chung lớn nhất của chế độ này ở TS-TN là: nô lệ chưa đóng vai trò quan trọng trong sản xuất, chưa phải là nô lệ sản xuất. Về đại thể, quan hệ giữa nô lệ và chủ chưa nặng nề, chưa gay gắt đáng kể: người nô lệ gia nhập vào phạm vi thân thuộc của gia đình chủ; chưa nảy sinh quan hệ phủ nhận của xã hội đối với người nô lệ. Nó mang dáng dấp chế độ nô lệ gia đình ở phương Đông như Angghen đã chỉ ra: "Nó không trực tiếp là cơ sở của sản xuất mà gián tiếp với tính cách là một nhân tố của gia đình" (22).

•
• •

Nhận diện các hình thái bóc lột sơ khai là điều không dễ dàng như Giáo sư Tiến sĩ A.I. Persix đã viết: "thường khó định ra được ranh giới tách bạch giữa những hình thái bóc lột sơ khai với tập tục và lệ thói vốn có từ trước, đôi khi khó phân định được ngay cả ranh giới giữa các hình thái bóc lột ấy" (23). Song có thể coi một số quan hệ có tính bóc lột kể trên là các dạng khác nhau thuộc những hình thái bóc lột trong xã hội tiền giai cấp như đã trình bày. Cùng với hiện tượng bóc lột nảy sinh, đã xuất hiện ở TS-TN người bóc lột và người bị bóc lột. Thuộc loại thứ nhất là những người có của cải và uy thế; còn loại thứ hai gồm người thuộc các tầng lớp khác, trước hết là những người nghèo, các hạng dân lệ thuộc hay tôi tớ và nô lệ gia đình. Chính người dân số tại cũng nhận biết ở chừng mực nào đó sự tồn tại quan hệ bóc lột trong đời sống. Cho nên đồng bào Mnông Rơ-lăm phân chia những người giàu (*kuôn nơ-đrong*) ra thành *nơ-đrong yang tá yang nâm* (giàu bởi trời phú cho), ngụ ý là do ăn nên làm ra mà phong lưu, và *nơ-đrong sa pơm* (ăn con nai mà giàu), ngụ ý là *lừa giàu* do lẩn át và bòn rút của người khác. Cũng tương tự, người Hre phân ra thành *proong tạ kã* (giàu có nhờ đôi tay lao động) và *proong tạ kã* (giàu có là do thủ đoạn tham lam, bất chính). Người Ê-đê thì chia ra *mơ-đrông kơ pã* (giàu có nhờ may mắn, lao động trung thực) và *mơ-đrông bơ-ngăn* (làm giàu bằng mách lới gian xảo). Trong quan niệm phân loại người giàu, sự giàu có như thế, loại thứ hai bao giờ cũng bị đóng dấu dân chúng ngăm khinh ghét. Người bóc lột ở đây vừa là nông dân lao động trong kinh tế của chính mình, vừa ít nhiều có bóc lột lao động của người khác. Họ không tách ra khỏi công việc ruộng rẫy, không sống nhờ chủ yếu vào nguồn lợi thu về do bóc lột. Họ cùng lao động với người bị bóc lột, tuân thủ sự phân công lao động chung theo giới tính. Cho nên, như ông Chánh sư Kon Tum người Pháp - ông Pôn Guylơ mi- nê đã

gặp trên đường: vợ của thủ lĩnh Mohr giàu có phải gùi củi nặng trên lưng, còn anh đây thì cầm búa múa may đi đằng sau bà ta (24).

Quan hệ bóc lột trong xã hội truyền thống ở TS-TN nảy sinh không đồng đều giữa các vùng, các tộc người. Nơi đâu phân hóa xã hội mạnh mẽ hơn, nơi đó có yếu tố bóc lột rõ nét hơn. Trái lại, yếu tố bóc lột mờ nhạt hơn tại những nơi phân hóa xã hội kém sâu sắc hơn. Tuy yếu tố bóc lột còn gắn liền với tinh thần nhân văn, với truyền thống cộng đồng của xã hội, nhưng mức độ thể hiện của nó có khác biệt nhất định từ nơi này qua nơi kia. Ở nhiều vùng sinh tụ của các tộc người Gia-rai, Ba-na, Ê-đê, Cơ-ho, Xtiêng, Chu-ru, Hrê, Bru-Vân Kiều, Xơ-đăng v.v...; trong các hình thức vay mượn, thuê mướn nhân công, nuôi rế súc vật, nuôi người lệ thuộc, tôi tớ, và nô lệ v.v..., tính chất tương trợ, giúp đỡ có phần giảm đi, dần dần thiên về khuynh hướng bóc lột. Đặc biệt khuynh hướng ấy ít nhiều phát triển nhanh hơn tại những vùng cư dân lấy canh tác lúa nước làm trọng, hay ở những vùng chịu nhiều ảnh hưởng trực tiếp của các xã hội có giai cấp, có bóc lột giai cấp ở ven TS-TN. Thực trạng này khiến một số người quan niệm rằng ở vùng người Hrê đã có tầng lớp phú nông (25), đã xuất hiện ở vùng Hrê và vùng Ba-na thuộc huyện Văn Canh, tỉnh Bình Định những tác động của phương thức phong kiến từ đồng bằng dội lên (26), đã xuất hiện ở vùng Hrê, Chu-ru, v.v... giai cấp bóc lột (27). Tuy nhiên, với đại bộ phận cư dân các tộc bản địa TS-TN, trong xã hội truyền thống mới hiện diện những hình thức bóc lột hay những yếu tố có tính bóc lột thuộc những hình thái bóc lột sơ khai thường thấy ở các xã hội tiền giai cấp.

*
* *

Như đã trình bày, thuộc vào phạm trù quan hệ bóc lột - bị bóc lột trong xã hội cổ

truyền của các tộc người bản địa ở TS-TN có thể kể tới: việc dùng vũ lực cướp phá và bắt người của làng khác, việc đem của cải khoản đãi ăn uống để huy động nhân công phục vụ cho lợi ích kinh tế riêng, việc lợi dụng uy thế cá nhân để chiêu tập nhân lực lao động dưới danh nghĩa làm giúp, việc cho nuôi rế súc vật, việc sử dụng lao động làm mướn (làm thuê), sử dụng lao động của các loại người phụ thuộc và nô lệ, việc nhận quà biếu xén, việc hăm hại người nghèo khó để trục lợi.

Những hiện tượng ấy được kèm chế đáng kể bởi tinh thần cộng đồng mạnh mẽ trong đời sống buôn làng. Phạm vi và mức độ quan hệ bóc lột - bị bóc lột nói chung còn hạn hẹp, thậm chí ở một số nơi còn chưa thật rõ rệt. Điều đó phù hợp với trạng thái chậm phát triển trong chế độ sở hữu và phân hóa tài sản trong xã hội. Sự chiếm đóng của người Pháp, rồi người Mỹ, với những hệ quả kéo theo đã tạo ra nhân tố tác động làm cho các hiện tượng bóc lột tại những vùng bị ảnh hưởng nảy nở, phát triển phức tạp. Song trong khuôn khổ bài viết này, tôi không đề cập thêm đến sự chuyển biến lịch sử ấy.

CHÚ THÍCH

1) A.I.Persix: "Các hình thái bóc lột sơ khai và vấn đề loại hình học mang tính phá hệ của chúng", trong "Những vấn đề loại hình học trong dân tộc học", Nhà xuất bản "Nauka", Mátxcơva, 1979, tr. 59 (bản tiếng Nga).

- L.E.Cubbel: "Sự xuất hiện tư hữu, giai cấp và nhà nước", trong "Lịch sử xã hội nguyên thủy - Giai đoạn hình thành giai cấp", Nhà xuất bản "Nauka", Mátxcơva, 1988, tr.192-211 (bản tiếng Nga).

2) Dẫn theo Lê Duy Đại: "Một vài nhận xét bước đầu về đặc điểm dân số học tộc người miền núi Quảng Nam - Đà Nẵng", Tạp chí Dân tộc học, số 2/1986, tr. 37.

3) Bk Việt Đảng và các đồng tác giả: "Đại cương về các dân tộc Ê-đê, Mông ở Đak Lak", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.

81.

4) Trâu, chiêng, ché thuộc loại tài sản quý giá, vừa là vật dụng, vừa làm chức năng vật ngang giá trong xã hội các tộc người bản địa TS-TN. Chiêng và đồng; nhạc cụ bằng đồng thau, rất phổ biến và ưa chuộng ở TS-TN, thuộc bộ gõ. Ché: thứ đồ đựng bằng gốm, là loại vò, hũ, dùng chủ yếu để ủ rượu cần, gắn với tập quán uống rượu cần ở khắp TS-TN.

5) Theo Ju.I.Xemenov: "Về một trong những hình thái bóc lột sớm: không phải nô lệ", trong "Sự tan rã của chế độ thị tộc và sự hình thành xã hội có giai cấp", Matxcova, 1968, tr. 256-257.

6) Nguyễn Hồng Phong: "Về chế độ quân chủ quý tộc thời Trần". Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4/1986, tr. 31.

7) V.R.Cabo: "Sự hình thành xã hội có giai cấp ở các dân tộc châu Đại Dương", tạp chí Các dân tộc châu Á và châu Phi, số 2/1966, tr.60 (bản tiếng Nga).

8) Lưu Hùng: "Tìm hiểu quan hệ xã hội ở dân tộc Hrê", Tạp chí Dân tộc học, số 3/1980, tr. 37-39.

- Phan An: "Tổ chức xã hội của người Xtiêng", trong "Vấn đề dân tộc ở Sông Bé", Nhà xuất bản Tổng hợp, Sông Bé, 1985, tr. 118-120.

9) Đặng Nghiêm Vạn, Ngô Vĩnh Bình: "Dân tộc Ba-na", trong "Các dân tộc tỉnh Gia Lai-Công Tum", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 136.

10) S.A. Tocarev: "Chế độ thị tộc ở Melanêdi", Tạp chí Dân tộc học Xô viết, số 3 + 4/1933, tr. 72, số 5 + 6/1933, tr. 16-17.

11) Ju.I.Xemenov: "Về một trong những hình thái bóc lột sớm không phải nô lệ", đã dẫn, tr. 275-276.

12) Ju.I.Xemenov: "Loại hình các hình thái bóc lột sơ khai", Tạp chí Các dân tộc châu Á và châu Phi, số 4/1985, tr.63 (bản tiếng Nga).

13) L.E.Cubbel: "Sự xuất hiện tư hữu, giai cấp và nhà nước", đã dẫn, tr. 202.

14) Đặng Nghiêm Vạn: "Dân tộc Xơ đăng", trong "Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum",

đã dẫn, tr. 201.

15) Cầm Trọng: "Dân tộc Gia Lai", trong "Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum", đã dẫn, tr. 81-82.

16) Bế Việt Đằng: Chương "Các quan hệ xã hội", trong "Đại cương về các dân tộc Ê-đê, Mông ở Đak Lak", đã dẫn, tr. 80-81.

17) Khương Ngọc Hải: "Bước đầu tìm hiểu mô hình Chu Pông", Tập san Sinh hoạt văn hóa của Sở Văn hóa - Thông tin Đắc Lắc, số 1/1983.

18) Diệp Đình Hoa: "Dân tộc Xtiêng", trong "Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 148.

19) Phan An: "Tổ chức xã hội của người Xtiêng", đã dẫn, tr. 119-120.

20) Mạc Đường: "Một vài ý kiến về dân tộc học với vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam", Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 17 (1960), tr. 55-62.

21) Vương Hoàng Tuyên: "Vấn đề chế độ nô lệ ở Việt Nam qua tài liệu dân tộc học", Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 17 (1960) tr. 69.

22) F.Ang ghen: "Chống Duy linh", Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1971, tr. 256.

23) A.I.Persix: "Các hình thái bóc lột sơ khai và vấn đề loại hình học mang tính phổ hệ của chúng", đã dẫn, tr. 59.

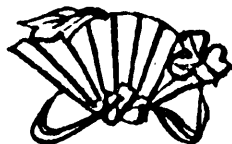
24) P.Guylo mi-nê: "Bộ lạc Bahnar ở Kon Tum", Tài liệu dịch ra tiếng Việt, lưu tại Viện Dân tộc học, ký hiệu: D. 357, tr. 64.

25) Ví dụ như trong cuốn "Các sắc tộc thiểu số tại Việt Nam", Hội đồng các sắc tộc, Sài Gòn, 1974.

26) "Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam", Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1959, tr. 211.

- Nguyễn Hữu Thấu: "Giới thiệu sơ lược các dân tộc thiểu số từ Quảng Bình trở vào", Tập san Dân tộc, số 2, (1958).

27) Đặng Nghiêm Vạn: "Đặc điểm kinh tế - xã hội và văn hóa", trong "Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)", đã dẫn, tr. 54.



TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

QUÁ KHỨ, HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI CỦA NỀN SỬ HỌC MỚI Ở TRUNG QUỐC

ĐOÀI DẬT

L.T.S. Tạp chí Cầu thị số 8 năm 1991 đăng bài trả lời phỏng vấn của Giáo sư Đoài Dật, Hội trưởng Hội Sử học Trung Quốc, Sở trưởng danh dự Sở Nghiên cứu lịch sử nhà Thanh - Trường Đại học Bắc Kinh với phóng viên tờ báo này, điểm lại những thành tựu và tồn tại, những khó khăn và trở ngại, đồng thời nêu lên triển vọng phát triển của khoa học lịch sử Trung Quốc. Tác giả còn bàn luận về chức năng xã hội của khoa học lịch sử, về việc giới thiệu và du nhập lý luận sử học phương Tây cùng với kế hoạch nghiên cứu của bản thân ông trong 10 năm sắp tới. Dưới đây là nội dung chính của bài trả lời phỏng vấn.

Thành tích của khoa học lịch sử ở Trung Quốc trong 40 năm qua rất lớn, đó là sự phát triển của đội ngũ các nhà sử học, những thành quả khoa học đã đạt được và trong việc triển khai các hoạt động khoa học, tất cả đều rất phấn khởi. Trong đó điều quan trọng nhất là chủ nghĩa Mác - Lênin đã giành được địa vị chỉ đạo trong lĩnh vực khoa học lịch sử. Thành tích đạt được trong 40 năm qua của khoa học lịch sử ở Trung Quốc đều dưới sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trong số các nhà sử học lão thành trước ngày giải phóng cũng có người đã cố gắng vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin để nghiên cứu lịch sử như Lý Đại Chiêu, Quách Mạt Nhược, Ngô Ngọc Chương, Phạm Văn Lan, Tiền Bá Tấn, Lữ Trấn Tập, Hầu Ngoại Lư... nhưng chỉ là số ít. Sau ngày giải phóng, cả nước học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, giới sử học đã tiếp thu và tự giác vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin trong nghiên cứu nên bộ mặt khoa học lịch sử thay đổi hẳn, tạo ra được

bước nhảy vọt. Đây là thành tích chủ yếu nhất của khoa học lịch sử ở Trung Quốc trong 40 năm qua.

Việc vận dụng hay không vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin để chỉ đạo công tác nghiên cứu lịch sử sẽ mang lại hiệu quả rất khác nhau. Đương nhiên, nếu không vận dụng sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác - Lênin trong nghiên cứu nhà sử học vẫn có thể có cống hiến, thậm chí có những cống hiến ở trình độ cao. Một số nhà sử học trước đây như Vương Quốc Duy, Trần Diễm Khác, Lượng Khải Siêu..., các nhà sử học Hồng Kông, Đài Loan hoặc nước ngoài hiện nay, cũng có người rất có trình độ, rất có thành tích. Nhưng nếu họ vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin sẽ có sự khác nhau lớn về thế giới quan sử học, về mục đích nghiên cứu, về lựa chọn đề tài và phương pháp nghiên cứu, và tất nhiên thành tựu thu được trong nghiên cứu lịch sử sẽ càng lớn. Chủ nghĩa Mác - Lênin là vũ khí tư tưởng sắc bén của khoa học, nếu vận dụng nó để nghiên cứu

lịch sử sẽ làm cho lịch sử trở thành một môn khoa học có khả năng vạch ra những quy luật phát triển của lịch sử, đem lại cho con người trí tuệ và sức mạnh. Trong công tác nghiên cứu, càng nắm vững bản chất của lịch sử, không bị mê hoặc bởi hiện tượng, đầu óc chúng ta càng tỉnh táo, càng có năng lực phán đoán, phân tích...

Lịch sử Trung Quốc từ cổ đại đến nay - các giai đoạn, các chuyên đề, các nhân vật và các sự kiện - đều có những tác phẩm ở trình độ tương đối cao và có nội dung phong phú. Đặc biệt là lịch sử cận đại Trung Quốc đã chiếm một vị trí quan trọng. Trước ngày giải phóng, lịch sử cận đại Trung Quốc chưa có chỗ đứng, nhưng hiện nay lịch sử cận đại Trung Quốc đã trở thành một trọng điểm nghiên cứu. Chúng ta đã có một đội ngũ những người làm công tác nghiên cứu lịch sử cận đại lớn mạnh, đã xuất bản được nhiều tác phẩm và tư liệu. Về lịch sử thế giới, ngoài thông sử ra, việc nghiên cứu lịch sử từng nước, từng khu vực, từng chuyên ngành không ngừng được tăng cường, ngoài ra còn có một số lĩnh vực nghiên cứu mới được mở ra như nghiên cứu so sánh giữa Trung Quốc với nước ngoài. Ngành khảo cổ học cũng có bước phát triển lớn. Văn vật dưới lòng đất Trung Quốc vô cùng phong phú, trong 40 năm qua đã có nhiều phát hiện khảo cổ to lớn. Những thành tựu khảo cổ học đã làm cho nó chiếm vị trí quan trọng trên thế giới. Ngoài ra sử học còn mở ra nhiều lĩnh vực nghiên cứu mới, phát triển tương đối sôi động trong mấy năm gần đây như lịch sử văn hóa, lịch sử dân số, lịch sử biên giới... Về mặt phân bố lực lượng nghiên cứu, các khu vực, các đơn vị đều dần dần hình thành những trọng điểm nghiên cứu của mình như: Lịch sử Ngụy Tấn Nam - Bắc triều và lịch sử nhà Tống ở trường Đại học Bắc Kinh; lịch sử sử học ở Trường Đại học Sư phạm Bắc Kinh và trường Đại học

Sư phạm Hoa Đông; Lịch sử Đảng, lịch sử nhà Thanh ở trường Đại học nhân dân Trung Quốc; lịch sử nhà Nguyên, lịch sử Thái Bình Thiên Quốc ở Trường Đại học Nam Kinh; lịch sử địa lý, lịch sử văn hóa ở trường Đại học Phúc Đán; lịch sử Minh Thanh, lịch sử thế giới ở Trường Đại học Nam Khái; lịch sử nhà Đường ở trường Đại học Vũ Hán; Lịch sử Cách mạng Tân hợi ở trường Đại học Trung Sơn và trường Đại học Hoa Trung; lịch sử Nghĩa Hòa Đoàn ở trường Đại học Sơn Đông... Các khu vực và các đơn vị khác cũng có trọng điểm nghiên cứu phụ của mình; hình thành nên một mạng lưới nghiên cứu phân công, hợp tác mang tính toàn quốc. Lịch sử các giai đoạn, lịch sử các ngành đều có Hội nghiên cứu của mình, Các hội nghiên cứu này đã làm được rất nhiều việc về các mặt như tổ chức các hoạt động học thuật, điều hòa, phối hợp các hạng mục nghiên cứu, trao đổi thành quả nghiên cứu, đào tạo cán bộ v.v... Do sự phấn đấu gian khổ của mọi người, có thể nói giới Sử học liên tục được mùa, kết quả của nó thu được làm nức lòng mọi người. Lấy năm 1988 làm thí dụ, hơn 700 loại sách lịch sử (bao gồm tác phẩm nghiên cứu, tư liệu, tác phẩm dịch) đã được xuất bản, gần 7000 bản luận văn sử học đã được công bố...

Về đội ngũ sử học, đã đạt đến con số mấy vạn người và được phân ngành thành 5 lớp. Thứ nhất là hệ thống Viện Khoa học xã hội, trong đó có Sở Nghiên cứu lịch sử, Sở Nghiên cứu lịch sử cận đại, Sở Nghiên cứu lịch sử thế giới, Sở Nghiên cứu khảo cổ. Ngoài ra còn có Sở Lịch sử thuộc các Viện Khoa học xã hội của các tỉnh, các thành phố ở địa phương. Thứ hai là những nhà nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở các trường Đại học và Cao Đẳng trong toàn quốc, đội ngũ này đông nhất. Thứ ba là hệ thống trường Đảng các cấp từ trung ương đến địa phương. Thứ tư là các Trường, các

Học viện quân sự. Thứ năm là các cơ quan văn hóa, các cơ quan xuất bản bao gồm Viện Bảo tàng, Viện Lưu trữ, Thư viện, Nhà xuất bản và Bộ Biên tập báo chí...

Trong những năm 50 chỉ có vài cơ quan công bố các luận văn sử học, hiện nay có rất nhiều như "Lịch sử nghiên cứu", "Cận đại sử nghiên cứu", "Trung Quốc sử nghiên cứu", "Thanh sử nghiên cứu", "Thế giới sử nghiên cứu", "Giảng dạy lịch sử" và "sử học nguyệt san". Ngoài ra các cơ quan nghiên cứu động thái, học báo của các trường Đại học cũng cho công bố những luận văn sử học.

Về hoạt động khoa học, thời kỳ trước "Cách mạng văn hóa" rất ít tổ chức những cuộc Hội thảo lịch sử mang tính toàn quốc, giờ đây các cuộc Hội thảo như vậy được tổ chức thường xuyên. Năm 1988 đã tổ chức được hơn 65 cuộc hội thảo khoa học lịch sử mang tính toàn quốc và tính quốc tế tương đối lớn. Việc trao đổi khoa học với Hồng Kông, Đài Loan và nước ngoài cũng rất nhiều.

Cần thấy rằng đồng thời với việc phát triển, nhanh, sử học cũng còn tồn tại những vấn đề. Vấn đề tồn tại lớn nhất trong mấy năm gần đây là phủ định lịch sử của Tổ quốc, phủ định nền văn hóa của dân tộc, Chủ nghĩa hư vô lịch sử và chủ nghĩa hư vô dân tộc có chiều hướng nghiêm trọng, bóp méo và phỉ báng lịch sử của Tổ quốc, không coi trọng khoa lịch sử. Vì vậy Trung ương đã đề ra phương châm phải phát huy nền văn hóa ưu tú của dân tộc, bao gồm việc tăng cường công tác nghiên cứu lịch sử, coi lịch sử là vũ khí để giáo dục quần chúng và thanh niên, phát huy tinh thần yêu nước, tăng cường ý thức tự tư, tự tôn và tự cường dân tộc, tăng cường sức mạnh bên trong của dân tộc, nhận thức đúng đắn vai trò lịch sử và tiền đồ sáng lạn của chủ nghĩa xã hội.

Về chức năng xã hội của khoa học lịch sử, bất kỳ môn khoa học nào cũng phải có quan hệ phát sinh với hiện thực, phải thỏa mãn nhu cầu của hiện thực, phải phục vụ hiện thực. Một môn khoa học không có sức nảy sinh quan hệ, không phát huy tác dụng với hiện thực, như vậy nó sẽ không có sức sống, nhất định sẽ suy yếu và tiêu vong, mất đi giá trị tồn tại tự thân, phục vụ hiện thực bằng phương thức này hay phương thức khác. Lịch sử là một môn khoa học cơ sở, có truyền thống lâu đời nên nó cũng không thể là ngoại lệ. Nhưng nó không giống với khoa học ứng dụng, khoa học tự nhiên hay một công trình kỹ thuật nào đó có thể trực tiếp đi vào sản xuất, tạo ra của cải vật chất.

Chức năng cơ bản của khoa lịch sử là vạch ra quy luật khách quan của sự phát triển của xã hội, mở mang trí tuệ loài người, nâng cao trình độ văn hóa, xây dựng tâm linh và nhân cách tốt đẹp. Nó không những lấy quá khứ làm đối tượng nghiên cứu mà còn có mối quan hệ mật thiết với hiện thực. Do hiện thực cắm rễ sâu vào mảnh đất của lịch sử, cho nên cần phải lý giải đúng đắn hiện thực, cải tạo hiện thực; phải lý giải quá khứ, phải đi tìm căn nguyên, cội nguồn, tìm hiểu những hình thức tồn tại quá khứ của sự vật khách quan; như vậy mới có thể nắm vững được thực chất của sự vật mà không bị mê hoặc bởi hiện tượng. Ánh sáng rực rỡ của khoa học lịch sử có thể soi sáng quá khứ và hiện tại. Quá khứ và hiện tại là một quá trình lịch sử không thể chia cắt được. Tìm lại quá khứ là để nhận thức hiện tại và xây dựng tương lai. Một quốc gia, một dân tộc nếu quên đi quá khứ của mình thì cũng sẽ mất đi hiện tại và tương lai. Từ ý nghĩa này mà nói, chức năng xã hội của lịch sử là vô cùng rõ ràng, hơn nữa nó còn phát huy tác dụng lâu dài không thể thiếu được. Nó là bước đi quan trọng để tìm hiểu tình hình

đất nước, là những căn cứ quan trọng cho các quyết định chiến lược, đồng thời cũng là nhu cầu tất yếu nâng cao trình độ văn hóa của mọi người, tăng cường chủ nghĩa yêu nước và ý thức xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa cao độ. Tình hình và đặc điểm của đất nước là được hình thành trong lịch sử. Nếu như không lý giải lịch sử của mình, không tìm hiểu quá khứ của dân tộc và của đất nước mình thì không thể có được những tình cảm mãnh liệt đối với dân tộc và đất nước mình. Càng tìm hiểu nó, tình cảm càng sâu đậm...

Về những khó khăn và những trở ngại trong sự phát triển của khoa học lịch sử hiện nay, có hai mặt: một mặt là những trở ngại về tư tưởng. Do chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hư vô lịch sử, coi thường lịch sử, phủ định lịch sử nên khoa học lịch sử mất đi sức hấp dẫn của nó. Việc xuất bản các tác phẩm lịch sử khó khăn, việc chiêu sinh và việc phân phối ngành lịch sử cũng khó khăn; vì vậy rất nhiều thanh niên không muốn theo học và nghiên cứu lịch sử. Thuyết "Lịch sử vô dụng" tương đối lưu hành. Tôi cho rằng những quan điểm này là thiếu căn, chưa nhận thức đúng đến vai trò to lớn mà khoa học lịch sử đã phát huy được trong đời sống của loài người.

Mặt khác là những khó khăn về vật chất. Đời sống của những người làm công tác giảng dạy và nghiên cứu lịch sử còn thiếu thốn, điều kiện nghiên cứu thấp, kinh phí ít ỏi. Một Nghiên cứu sinh Tiến sĩ đọc sách 22 năm, trải qua 22 năm gian khổ, sau khi bảo vệ xong Luận án mới kiếm được 105 đồng tiền lương, rất khó bảo đảm cho cuộc sống của một người, thân thể và trí óc suy sụp rất nghiêm trọng. Đương nhiên tình hình này không chỉ giới hạn ở ngành sử học mà các môn khoa học khác cũng ở trong tình trạng như vậy... Đối với những

trở ngại và những khó khăn về tư tưởng và vật chất đã nêu trên đang tồn tại, cần phải kết hợp giải quyết cả hai mặt. Một mặt, phải dựa vào việc cải cách chế độ phân phối không hợp lý, mặt khác phải tăng cường công tác giáo dục tư tưởng. Bản thân những người làm công tác lịch sử cũng phải suy nghĩ, phải nỗ lực phấn đấu làm sao để vươn lên được đỉnh cao của khoa học, làm sao để không ngừng nâng cao trình độ Mác - Lênin, làm sao để cải thiện cơ cấu trí thức và phương pháp của mình, làm sao để lựa chọn được đề tài nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn và khoa học để thúc đẩy sự phát triển phồn vinh của khoa học lịch sử Mác - Lênin...

Trải qua 40 năm phát triển, nền sử học Trung Quốc đã thu được những thành tích rất to lớn. Nhưng chúng ta cũng đã trải qua những đoạn đường không bằng phẳng, nhất là trong thời kỳ "Cách mạng văn hóa", giới sử học đã gặp phải tai họa lớn. Hơn 10 năm qua sử học đã có những bước tiến mà trước đó chưa hề có, thậm chí vượt qua sự phát triển của bất cứ ngành nào, hoàn toàn làm thay đổi cục diện chính trị diên đảo của lịch sử trong thời kỳ 10 năm động loạn. Mặc dù hiện nay và sau này vẫn còn có những khó khăn và đủ loại những vấn đề, nhưng tôi rất lạc quan, lòng đầy tin tưởng về triển vọng của khoa học lịch sử trong 10 năm tới. Đi sâu vào công cuộc cải cách mở cửa, Đảng và Chính phủ ngày càng coi trọng những tri thức văn hóa - khoa học, những thể chế không hợp lý sẽ được cải cách; hơn nữa theo đà phát triển kinh tế, đầu tư của Chính phủ đối với văn hóa - khoa học, cũng như đối với khoa học lịch sử sẽ không ngừng tăng lên, điều kiện giảng dạy và nghiên cứu, sự đãi ngộ về đời sống cho những người làm công tác sử học sẽ dần dần được cải thiện...

Muốn cho khoa học lịch sử phát triển

lành mạnh, công tác nghiên cứu lịch sử cần phải tăng cường tính kế hoạch... Cần phải tập trung nghiên cứu những hạng mục trọng điểm, những khâu còn để trống, những đề tài có ý nghĩa to lớn đối với "Bốn hiện đại hóa". Hiện nay cần phải giảm bớt những hạng mục nghiên cứu theo kiểu "giảng nghĩa", tương đối lộn xộn, sơ sài và đề ra chất lượng là hàng đầu. Trong mười năm tới cần phải đề xướng việc đi sâu nghiên cứu cụ thể, tiến hành khái quát khoa học trên cơ sở nguồn tư liệu rộng lớn, viết ra những tác phẩm và luận văn khoa học có trình độ cao, phát huy đầy đủ chức năng nhận thức và chức năng giáo dục của khoa học lịch sử, tăng cường giáo dục chủ nghĩa yêu nước; chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trước mắt, cần phải đặc biệt giúp đỡ cho mọi người nhận thức được vấn đề vì sao Trung Quốc đi theo con đường xã hội chủ nghĩa từ góc độ lịch sử, nhận thức xu thế lớn trong sự phát triển của lịch sử, xây dựng niềm tin kiên định vào sự tất thắng của chủ nghĩa xã hội...

Trong mấy năm gần đây, một số người đã tiến hành giới thiệu phương pháp của một số trường phái sử học phương Tây, điều đó có mặt tốt là mở rộng tầm nhìn của chúng ta. Có những quan điểm và những phương pháp, chúng ta có thể tham khảo học tập. Nhưng cũng có một số tư tưởng sai lầm mang màu sắc duy tâm lịch sử, chúng ta không thể tiếp thu được. Có một số tình hình chỉ phù hợp với các nước phương Tây, phù hợp với điều kiện nghiên cứu của họ, nhưng lại không phù hợp với tình hình của chúng ta. Có một số lý luận lại được tổng kết từ khoa học tự nhiên, song chỉ riêng đối với khoa học tự nhiên mà xét thì các lý luận đó có thể vận dụng thích hợp được, nhưng nếu mở rộng ra lĩnh vực khoa học xã hội, lĩnh vực sử học thì phải bỏ đi một số nhân tố, chú ý các điều kiện tiền đề. Bởi vì hai ngành khoa học đó

khác nhau nên phương pháp nghiên cứu không thể giống nhau, có phần vận dụng được, nhưng cũng có nhiều phần không vận dụng được toàn bộ, quyết không thể vận dụng toàn bộ. Đối với một số lý luận cần giới thiệu, chúng ta phải giới thiệu bằng con mắt phê phán, phân tích. Chủ nghĩa Mác là một hệ thống mở, nó tiếp thu mọi thành quả ưu tú của nền văn minh loài người, nó không bài xích những thành quả của khoa học tự nhiên. Bất kỳ môn khoa học nào nếu đóng cửa thì sẽ bị trì trệ, thậm chí tiêu vong nữa. Chủ nghĩa Mác là mở cửa, phát triển, nên nó cần phải không ngừng tiếp thu những thành quả mới. Việc giới thiệu, du nhập, học tập một số lý luận sử học đúng đắn có thể sử dụng được của phương Tây là tất yếu, nhưng không phải là sao chép, bắt chước toàn bộ một cách không phê phán, càng không thể lấy nó để thay thế hoặc thủ tiêu chủ nghĩa Mác. Công tác giới thiệu, du nhập từ nay về sau chúng ta vẫn phải làm, nhưng cần tăng cường thảo luận, chú ý tiêu hóa, quán triệt phương châm "trăm nhà đua tiếng"... Tóm lại, chúng ta phải kiên trì chủ nghĩa Mác, nhưng không bác bỏ một cách mù quáng các trường phái khác. Nhiều trường phái trong khoa học xã hội và khoa học tự nhiên đã hoặc đang sáng tạo ra những thành quả khoa học, hình thành lý luận đúng đắn, chúng ta cần phải tiếp thu tinh hoa của nó. Chân lý nằm trong tay ai, chúng ta sẽ học tập họ, mục đích là để làm phong phú và phát triển chủ nghĩa Mác, làm cho nó tiến lên không ngừng, không phải là thủ tiêu chủ nghĩa Mác...

Hiện nay ở phương Tây có một số trường phái học thuật phù hợp với sự phát triển của họ. Ví dụ như sử học "kế lượng (sử học tính toán - ND) đã có bước tiến triển dài trong điều kiện máy tính hiện đại phát triển. Mác viết bộ "Tư bản" cũng vận dụng phương pháp này. Hiện nay các nhà

sử học phương Tây đã biến phương pháp đó thành một phương pháp “kế lượng” với tin học hiện đại, phương pháp này được vận dụng tốt cũng có thể phát huy tác dụng trong nền sử học của Trung Quốc. Nhưng phải thấy rằng sử học “kế lượng” cũng có tính giới hạn và phạm vi vận dụng thích hợp của bản thân nó...

Về những bài học kinh nghiệm cần được tổng kết để tiếp thu hoặc đề phòng, ông cho rằng trong những năm 50 trình độ mác xít của chúng ta chưa phải đã cao, nhưng kiên định lòng tin vào chủ nghĩa Mác, tin rằng chủ nghĩa Mác đúng là chân lý, là vũ khí sắc bén trong công tác nghiên cứu sử học của chúng ta, vì thế chúng ta lòng tràn đầy tin tưởng. Những khuyết điểm lúc đó được thể hiện ở chỗ chúng ta tương đối giáo điều và trình độ chưa cao, nên sử dụng máy móc mọi câu chữ và đã xuất hiện hiện tượng gọi là “dán nhãn hiệu”. Trong thời kỳ “Cách mạng văn hóa” chủ nghĩa Mác bị công kích từ phía “tả”, những luận điệu “tả khuynh” khoác chiếc áo ngoài Mác - Lênin, những khẩu hiệu cách mạng kêu rất to, thoạt nghe rất khó nhận ra bộ mặt thật của nó. “Bè lũ bốn tên” đã sử dụng sử học vào lĩnh vực chính trị, lợi dụng sử học để phục vụ cho âm mưu cướp đoạt quyền lãnh đạo Đảng của chúng. Đây chính là một sự chà đạp đối với sử học; phá hoại thanh danh của sử học. Các cuộc “đấu tranh Nhô - Pháp”, “phê phán Thủy Hử”, “phê phán Tống Giang”, “phê Lâm phê Khổng” (phê phán Lâm Bưu và Khổng Tử), “Phê Chu Công” sau này, tất cả đều có mối liên hệ với sử học. Trong mười năm ấy, nhìn bề ngoài sử học rất sôi động, xem ra rất quan trọng, nhưng trên thực tế nó bị tổn thất không còn ra hình thù gì nữa. Sau khi “Cách mạng văn hóa” kết thúc, giới sử học đã khôi phục đường lối thực sự cầu thị,

khôi phục lại địa vị quyền uy của chủ nghĩa Mác. Từ ngày “cải cách mở cửa” đến nay, giới sử học đã đạt được những thành tích rất lớn, nhưng nó lại bị nhiều loạn ở một phương diện khác, đã du nhập lý luận nhiều màu sắc từ phương Tây, một số thanh niên lại thiếu năng lực phân tích đúng sai. Do chạy theo cái mới, bài trừ chủ nghĩa Mác nên đã dẫn đến sự xuất hiện chủ nghĩa hư vô dân tộc, chủ nghĩa hư vô lịch sử... Từ các lần đấu tranh vừa qua cho thấy vai trò của sử học rất lớn, có thể sử dụng nó để kích lệ lòng tự tôn dân tộc, nhưng lại cũng có thể dùng nó để hủy hoại lòng tự tôn dân tộc, tác dụng chính diện và phản diện của nó đều rất lớn. Về vấn đề này, nếu không làm rõ phải trái thì sẽ phát sinh bệnh hoạn, đây cũng là một bài học kinh nghiệm quan trọng. Lịch sử và hiện thực có mối liên quan với nhau. Lịch sử trong 40 năm qua cho thấy trong mỗi cuộc đấu tranh chính trị lớn, sử học đều phải “ra trận”. Ở Liên Xô, trong mấy năm gần đây, một số người đã đi từ chỗ phủ định Xtalin đến chỗ phủ định Lenin, phủ định Cách mạng tháng Mười. Hơn nữa họ còn phủ định toàn bộ lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô, đưa lại những hậu quả nghiêm trọng, tất cả đều bắt đầu từ lịch sử. Thực tế ở nước ngoài cho thấy mọi cuộc đấu tranh chính trị đều phải lợi dụng sử học. Chủ nghĩa Mác không chiếm lĩnh trận địa sử học thì giai cấp tư sản sẽ chiếm lĩnh nó. Giả sử chủ nghĩa Mác chiếm lĩnh được rồi, nó cũng sẽ giành giật lại. Dù chỉ chiếm lĩnh được một ngày thôi, nó cũng sẽ phá hoại ổn định, đoàn kết, phá hoại sự nghiệp xây dựng “hiện đại hóa” xã hội chủ nghĩa. Vì vậy nhiệm vụ của chúng ta là phải giữ cho đầu óc luôn luôn tỉnh táo...

ĐỖ TIẾN SÂM (trích dịch)

CUỘC NỔI DẬY CỦA TÙ NHÂN CÔN ĐẢO TẠI HÒN BẦY CẠNH (tháng 8-1883)

NGUYỄN PHAN QUANG
LÊ HỮU PHƯỚC

Trong lịch sử đấu tranh của tù nhân Côn Đảo thời Pháp thuộc, cuộc nổi dậy ở Hòn Bầy Cạnh năm 1883 được coi là biến cố xảy ra sớm nhất tại Nhà tù Côn Đảo. Nhưng cho đến nay, những chi tiết về diễn biến của cuộc nổi dậy cũng như về nguyên nhân và tác động của nó còn chưa rõ nét, do chúng ta chưa phát hiện được những tư liệu cần thiết.

Gần đây, chúng tôi may mắn tìm thấy tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II những tài liệu quan trọng về cuộc nổi dậy này, trong đó có 4 tài liệu chính như sau:

1/ *Tường trình* của Bocquet (Quản đốc Nhà tù Côn Đảo) đề ngày 6-9-1883, tức 10 ngày sau khi xảy ra biến cố.

2/ *Báo cáo* của Bataille (Giám đốc Nha Bản xứ vụ) đề ngày 28-9-1883, gửi Thống đốc Nam Kỳ. (Chủ yếu phân tích nguyên nhân của cuộc nổi dậy).

3/ *Báo cáo* của Thống đốc Nam Kỳ đề ngày 23-9-1883, gửi Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp (tóm tắt Tường trình của Bocquet).

4/ *Công văn* của Tổng đốc Khánh - Thuận đề ngày 17 tháng 9 Âm lịch (17-10-1883) gửi Thống đốc Nam Kỳ (về việc truy lùng tù vượt ngục ở Bầy Cạnh trốn vào đất liền) (1).

Chúng tôi xin trích giới thiệu nguyên văn *Tường trình của Bocquet* (tư liệu cụ thể nhất, có độ tin cậy nhất định), và bổ sung vài chi tiết ở các tư liệu khác trong phần chú thích (2).

Nhân đây, chúng tôi cũng xin giới thiệu thêm về quá trình chiếm Côn Đảo của thực

dân Pháp, thông qua một tư liệu mới phát hiện được ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

I. THỰC DÂN PHÁP CHIẾM CÔN ĐẢO.

Sau khi tấn công Đà Nẵng (1858), rồi đánh chiếm Gia Định (1859), Định Tường (1861), thực dân Pháp đã đặt vấn đề chiếm ngay quần đảo Côn Lôn.

Trong bức thư đề ngày 10-7-1861 gửi Đô đốc Charner (Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp ở Đông Dương), Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp nhấn mạnh: “một mối hiểm nguy của chúng ta là khi quần đảo này bị một cường quốc phương Tây nào đó chiếm cứ”, và gợi ý rằng: “Việc cấm cờ để chiếm cứ nó có đủ để chứng minh cho chủ quyền của chúng ta trên hải đảo này hay không?” (3)

Ngày 10-11-1861, trong thư gửi Đô đốc Bonard (vừa được cử thay Charner), Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp lại nhắc: “Có một vấn đề mà tôi hằng lưu ý Ngài (...) và tôi cũng bận tâm không ít, đó là vấn đề Poulou-Condore (...). Tôi vẫn lo sợ một quốc gia nào đó sẽ đến chiếm cứ hải đảo này và biến nó thành một pháo đài quan sát rất nguy hiểm cho chúng ta (...). Chúng ta phải ráng chiếm cứ, lấy cớ là để lập một hải đăng...” (4)

Thực hiện Chỉ thị của Bộ trưởng, tháng 11-1861, theo lệnh của Đô đốc Bonard, thông báo hạm NORZAGARAY do Trung úy hải quân Lespès chỉ huy đã tức thời xuất hiện ở Côn Đảo. Một biên bản được lập vội vàng để “xác nhận chủ quyền” của Pháp

đối với quần đảo Côn Lôn. Nguyên văn của biên bản gốc nói trên bằng chữ Pháp (5), xin tạm dịch như sau:

“Biên bản về chủ quyền quần đảo Poulo-Condore.

Hôm nay ngày 28 tháng 11 năm 1861, vào lúc 10 giờ sáng, Tôi là LESPÈS, SÉBASTIEN NICOLAS JOACHIM, Trung úy Hải quân, Hạm trưởng thông báo hạm NORZAGARAY, tuân hành lệnh của Chính phủ, tuyên bố quyền chiếm hữu quần đảo POULO- CONDORE, nhân danh Hoàng đế Pháp NAPOLEON III.

(... tài liệu bị rách mất 5 dòng...) ghi nhận chủ quyền này được lập với sự hiện diện của các sĩ quan thuộc thông báo hạm NORZAGARAY.

Làm tại trên bờ vụng tây-nam POULO-CONDORE, ngày, tháng, năm như trên. (6)

DUTEIL (?) MANEL (?) J. LESPÈS

Trung sĩ - Phó Kỹ sư thủy đạo Hải quân.

Sau đó, một tháng rưỡi (14-1-1862), Trung úy F. Roussel đưa tàu vận tải NIÈVRE ra Côn Đảo khảo sát, chọn vị trí xây hải đăng và chuẩn bị sử dụng đảo làm nơi lưu đầy những “tội phạm nguy hiểm”. Và ngày 1-2-1862, Thống đốc Nam Kỳ Bonard ký Quyết định thành lập Nhà tù Côn Đảo.

II. TÙ NHÂN XÂY HẢI ĐĂNG Ở BẢY CẠNH

Theo mô tả của Bataille (*Báo cáo đã dẫn*), “Bảy Cạnh là một hòn đảo tạo thành quần đảo Poulo - (Condore, ở phía đông Đảo Lớn (Grande Condore). Mũi phía tây của đảo này đối diện với nhà tù trên bờ vụng đông nam của Đảo Lớn. Phía nam là lò vôi, có từ ngày bắt đầu xây dựng công trình hải đăng. Một trong hai vụng nhỏ ở phía bắc cách nhà tù ở Đảo Lớn khoảng 5 dặm. Tại đây có cất một nhà tạm để thuận tiện cho

việc xây hải đăng trên đỉnh phía đông”.

Hải đăng Bảy Cạnh được khởi công năm 1883. Tù nhân Côn Đảo lao dịch tại đây có khoảng 150 người. Công việc của họ là phát hoang, phá đá, san mặt bằng, xẻ gỗ; song cực nhọc nhất là leo dốc để chuyển vật liệu lên vị trí xây hải đăng trên đỉnh cao.

Bản *Tường trình* của Bocquet đã mô tả tình hình lao dịch của tù nhân ở Bảy Cạnh như sau:

“Các tù nhân phơi mình suốt ngày ngoài mưa nắng để xây mặt bằng hải đăng. Từ sáu tuần nay, chúng không hề được nghỉ ngơi. Chủ nhật cũng như ngày thường, chúng phải làm việc từ 5 giờ sáng đến 11 giờ và từ 1 giờ rưỡi đến 6 giờ. Tên nào ca cẩm, mệt lả hoặc bị bệnh xin được nghỉ, đi nhà thương đều bị ông Dulong (Đốc công Công chính) đánh bằng roi mây... Làm việc kiệt sức, bị ngược đãi và ăn đói, tù nhân sẵn sàng đi theo một kẻ cầm đầu để tổ chức vượt ngục... Trong báo cáo thường kỳ vừa qua, tôi đã nói việc san mặt bằng hải đăng tiến triển rất chậm. Đến nay chỉ mới dọn được 5.000m³ đá trong số 17.000m³ đá dự tính. Còn 12.000m³ đá nữa phải đánh mìn để bắt tay vào việc xây dựng hải đăng. Lại còn phải mở một con đường leo lên tận đỉnh, vì cho đến nay vẫn chỉ có một lối mòn, tù nhân phải vừa trèo vừa bám rất cực nhọc”. Và Bocquet nhận thấy trong nhiều nguyên nhân dẫn đến cuộc nổi dậy của tù nhân Côn Đảo hồi tháng 8-1883, thì nguyên nhân trực tiếp chính là nạn lao dịch khủng khiếp của tù nhân tại công trường hải đăng Bảy Cạnh (7)

III. DIỄN BIẾN CỦA CUỘC NỔI DẬY

Bản *Tường trình* của Quản đốc nhà tù Bocquet đã kể lại khá chi tiết diễn biến của cuộc nổi dậy như sau:

“Ngày thứ hai 27-8, hồi 5 giờ kém 15, ông Dulong đến báo cho ông Cabillie (Cai ngục ở Bảy Cạnh) đã đến giờ mở cửa banh

(ba-gne) cho tù nhân lên hải đăng làm việc. Trong khi Cabillic đến mở cửa banh thì Dulong trở về nhà ông ta như thường lệ. Các tù nhân ra khỏi banh, xếp thành hai hàng, đối diện với hàng lính đứng dọc theo trại. Điểm danh xong, Bếp Lịch báo cáo với Cabillic rằng tù nhân đã đủ mặt.

"Ngay lúc đó, một tên tù tên là Duong (nguyên là lính tập, có biệt danh "anh Nhút") hô lên: "Các chai". Thế là tất cả tù nhân nhất loạt hô to đáp lại và xông tới hàng lính đứng cách chúng khoảng 2 mét. Cuộc xung đột diễn ra trong nháy mắt. Bọn tù phạm cướp được 15 khẩu "mousqueton". Phần lớn bọn lính đều bị tước súng (15 trong số 17 lính), bỏ chạy lên núi theo nhiều ngã, mặc cho tù nhân nổi loạn tha hồ tung hoành.

"Ngoài tên Duong đã nói ở trên, còn có mấy tay cầm đầu khác tên là Nuong, Hoai, Ngoc, Sang, Lan. Bọn chúng biết rằng Cabillic vẫn thường có thói quen đứng ở gần banh, và khi tù nhân đã ra hết thì ông ta lại đến đứng ở đầu hàng lính, cách đó không xa. Vừa chiếm được 2 khẩu súng, những tên tù xông thẳng đến Cabillic. Ông ta để quên khẩu súng lục ở nhà, bèn dùng cây "can" (gậy) trong tay đánh túi bụi vào đám tù nhân đang tấn công mình. Cuối cùng, ông ta tìm cách bỏ chạy về phía nhà ở, nhưng bị số đông tù nhân bao vây, Cabillic té ngã và chết luôn.

"Ngay sau đó, bọn tù nổi loạn kéo đến nhà kho cướp buồng và mái chèo của chiếc xuồng dùng liên lạc hàng ngày với Đảo Lớn và chiếc ca nô cứu nạn. Xuồng cất trong Sở Lưới được chúng kéo xuống nước.

"Cho đến lúc này, các ông Bidaut và Dulong đều đang ở nhà họ, tìm cách chống cự trong tuyệt vọng. Bọn tù nổi loạn sợ rằng nhân lúc chúng đang lúng túng xuống thuyền, hai ông này sẽ tập hợp số lính còn lại để phản công chúng. Vì vậy, mấy tên tù hung hăng nhất đã dùng rìu phá cửa, định xông vào nhà. Nhờ tường vách xây kiên cố,

hai ông còn kịp sử dụng hai khẩu súng lục bắn qua cửa sổ, nhắm vào bọn tù đang xông tới. Chúng bèn quyết định đốt nhà. Nhưng mái tranh khó bén lửa vì sương mù buổi sáng làm ẩm ướt, bọn tù liền kéo đến kho thuốc súng, phá cửa bằng rìu, lôi ra một két lớn đựng thuốc nổ mìn, rải quanh khắp nhà ở và trong chốc lát ngọn lửa đã bao trùm.

"Hai ông Bidaut và Dulong cùng Vo Van Luong - người duy nhất trốn thoát - chạy ra khỏi nhà, mỗi người cầm một khẩu súng lục trong tay và một khẩu súng săn trên vai. Họ vừa đi vừa bắn vài phát mở đường, tiến về phía cầu tàu, định cứu nguy cho Cabillic (họ chưa biết Cabillic đã chết), đồng thời để ngăn bọn tù nổi loạn đang xuống thuyền ra khơi. Đây là một hành động thiếu cân nhắc, vì họ chỉ nghĩ đến việc tự vệ mà quên rằng họ phải chống lại 150 tên tù đang bất chấp tất cả. Hậu quả là không tránh khỏi: Dulong bị chúng đập chết, còn Bidaut bị lưới lê đâm trúng ngực, súng văng khỏi tay, lại bị tiếp một cú như trời giáng vào đầu, bất tỉnh ngã úp mặt xuống đất, lại bị lưới lê đâm tiếp vào bụng, cùng với báng súng và gậy đánh tới tấp khắp toàn thân. Không nhúc nhích được nữa, Bidaut tưởng như chết tại trận.

"Các tên Duong, Nuong, Hoai, Ngoc, Sang và Long liền thực hiện việc vượt ngục theo bài bản của bọn tù. Đứng trên bờ, chúng chỉ định cho những tên nào được xuống thuyền theo chúng, tỏ ra đầy uy thế đối với những tên tù còn lại, nên giữa bọn chúng không hề xảy ra tranh giành, xung đột. Những tên bị bỏ lại vội chạy vào núi trốn tránh...

"Nhưng cũng phải mất đến hai giờ đồng hồ, vào lúc 7 giờ, 60 tên tù mới thu xếp xong chỗ ngồi trên xuồng và ca nô. Chúng mang theo 15 khẩu "mousqueton" cướp được của lính, 3 khẩu súng lục của Bidaut, Dulong và Cabillic, 2 khẩu súng săn của Bidaut và Dulong, một két thuốc nổ mìn

của Sở Lục lộ.

"Khoảng 6 giờ sáng (tại Đảo Lớn), viên Cai Fontaine phụ trách thuyền bè ở Sở Lục lộ đến báo với tôi rằng có một ánh lửa, có thể là một tín hiệu, xuất hiện ở mũi phía nam Bảy Cạnh. Tôi vội vàng cùng viên này chạy ra bãi biển quan sát, và không cần tìm hiểu nguyên nhân, tôi lập tức phái một chiếc xuồng đi điều tra, đồng thời ra lệnh cho chiếc xà lúp (chạy bằng hơi nước) đốt lò sẵn sàng ứng phó với mọi bất trắc.

"Khoảng 8 giờ, một ánh lửa thứ hai lại xuất hiện ở eo biển Bảy Cạnh. Chiếc xuồng đánh tín hiệu báo động, nhưng mãi hai giờ sau chiếc xà lúp mới khởi động được, nên đến 9 giờ tôi cùng bác sĩ phụ tá - ông Jouenne - và viên Trung úy mới bắt đầu ra đi. Chiếc xuồng điều tra đã trở về Đảo Lớn đúng vào lúc tôi xuất phát và cho biết bọn tù nổi loạn đã cướp đi hai chiếc thuyền. Nhưng đến khi ra tận Hòn Bảy Cạnh, tôi mới thấy hết quy mô của thảm họa.

"Hai ông Dulong và Cabillie đều đã chết, còn ông Bidaut được đưa về trại, tạm băng bó và chở ngay về Đảo Lớn. Sau khi ra lệnh cho chiếc xà lúp tức khắc đuổi theo bọn tù vượt trốn và lửa hết lửa tù phạm còn lại về nhà giam, tôi bèn đi quan sát hiện trường: nhà ở và các cơ sở phụ, nhà kho của Sở Lục lộ chỉ còn là một đồng tro tàn. Tổn thất vật chất khá nặng nề. Tài sản duy nhất còn vớt vát được là những bao xi măng trị giá hơn 15.000frs...

"Đến 5 giờ chiều, chiếc xà lúp trở về Bảy Cạnh sau khi đã chạy hơn 15 dặm lên phía bắc Hòn Đá Bạc, nhưng không phát hiện được một cánh buồm nào ở phía chân trời. Như vậy là những tên yếu phạm vẫn chưa bị trừng trị... Ổn định xong tình hình, tôi trở về Đảo Lớn lúc 6 giờ rưỡi... Ngày 30-8, tôi lại ra Bảy Cạnh kiểm tra tình hình và vẽ lược đồ hiện trường (kèm theo bản *Tường trình* này)".

Phân tích thêm những nhân tố khác

nhau gây nên "thảm họa Bảy Cạnh", Bocquet cho rằng:

"Có nhiều nguyên nhân dẫn đến cuộc nổi loạn này thành công... Trước hết phải nói đến thái độ tồi tệ của bọn lính tập (người bản xứ). Ông Dulong không biết tranh thủ bọn này, lại ngược đãi, nên chúng không hăng hái đối phó với các tù nhân nổi loạn. Sự cứng rắn gần như tàn nhẫn của Dulong làm cho lính chán nản. Còn Cai ngục Cabillie vốn là một thủy thủ dày dạn kinh nghiệm, nhưng lại quá khinh xuất, không cảnh giác với mọi bất trắc...

"Giữa lúc đó, ngày 22-8, ông Bidaut mang từ Đảo Lớn đến Bảy Cạnh một chiếc ca nô cứu nạn rất lớn chế tạo tại nước Anh, có thể chở được 40 người. Chiếc ca nô đã hấp dẫn những tên tù tào bạo nhất, và chúng quyết cướp cho được bằng bất cứ giá nào (8)

"Ngày chủ nhật 23-8, chuyến tàu thư từ Singapore đã rời Côn Đảo đi Sài Gòn, bọn tù nổi loạn không lo bị tàu này truy đuổi nữa. Và chúng đã chọn thời điểm vào sáng hôm sau (27-8), khi vừa ra khỏi banh, cũng đúng lúc thủy triều lên cao, thuyền có thể dễ dàng vượt qua dải san hô gần cầu tàu...

"Lại thêm một tình huống hỗ trợ cho bọn tù nổi loạn, đó là tối hôm trước, khoảng 7 giờ, khi tù nhân vừa trở về banh, thì từ xa vọng tới những tiếng nổ âm âm dờ dội không dứt. Tên tù cầm đầu lợi dụng ngay lúc đó đứng lên khơi gợi nổi khốc cực của tù nhân và phân tích cơ hội thuận tiện giúp cho chúng có thể thực hiện được một cuộc vượt ngục vào sáng hôm sau. Tên này còn báo rằng những tiếng âm âm vọng tới là do tù nhân ở Đảo Lớn đang đồng loạt nổi dậy, và bọn chúng cần noi gương những người anh em... Thực ra mãi đến 3-9, chúng tôi ở Côn Đảo mới được biết (qua tin tức của tàu thư "Ménam") rằng những tiếng nổ dờ dội kia phát ra từ một trận động đất ở Java!

“Khốn khổ vì số phận, được tên Nuong cầm đầu lôi kéo, lại thêm những tiếng ầm ầm nổ ra suốt đêm hôm trước kích động, tất cả tù nhân đã tham gia tích cực vào cuộc nổi loạn, ngoại trừ vài trường hợp hiếm hoi. Ngoài 60 tên tù vượt trốn sẽ bị trừng trị vắng mặt (9) (xin kèm theo đây bản nhận dạng của chúng), còn 63 tên nữa bị tố cáo có tham dự đã bị giam giữ nghiêm ngặt. Nhưng do tính chất quan trọng của vụ này, tôi không thể gửi ngay về Sài Gòn các thẩm án theo chuyển tàu thư...” (10).

CHÚ THÍCH

(1) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II - KH: IA.2/041 (3).

(2) Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ gửi cho Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp có đoạn: “Như tôi đã nói ở trên, *Tường trình* của ngài Quản đốc Nhà tù Côn Đảo đã cung cấp cho chúng ta những thông tin tối đa về diễn biến của sự cố đau xót này. Kết quả điều tra của tôi đã ghi nhận sự chính xác của những thông tin đó. Tôi chỉ còn có nhiệm vụ là tìm hiểu những nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp của cuộc nổi loạn ngày 27-8, xét xem trách nhiệm thuộc về ai, và cuối cùng đề xuất mấy điều cần đề phòng về sau...”

(3), (4) Dẫn theo Nguyễn Minh Nhựt - Luận văn Cao học về “Nhà tù Côn Đảo” - Sài Gòn 1972.

(5) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, KH: G/divers. 3494.

(6) Nguyên văn tiếng Pháp:

“Procès verbal de prise de possession du groupe de Poulo - Condore.

Cejour d'hui, Jeudi, vingt huit, Novembre, Mil huit cents soixante et un, à dix heures du matin.

Je soussigné Lespès, Sébastien, Nicolas Joachim, Lieutenant de vaisseau, commandant l'Aviso à vapeur de la Marine Impériale, le Norzagaray, agissant d'après les ordres de mon Gouvernement, déclare prendre possession du groupe des Ile: Poulo-Condore, au nom de Sa Majesté Napoléon III, Empereur des Français (...// tài liệu bị rách 5 dòng// (...)) et dite prise de possession est faite en présence de M.M. les officiers de l'Aviso à vapeur le Norzagaray.

Fait à terre, baie sud - ouest de Poulo - Condore, les jours, mois, et an que dessus”.

DUTEIL (?) MANEL (?) J.LESPÈS

Aspirant de 2e classe - Sous Ing.hydrographe de la Marine

(7) Trong Báo cáo (đã dẫn), Thống đốc Nam Kỳ cũng cho rằng: “Chắc hẳn mưu đồ của cuộc nổi loạn này không phải chỉ được nảy sinh đột ngột và thật là ngạc nhiên khi sự cố không hề được hay trước!”

(8) Vẫn trong Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ (đã dẫn) có đoạn: “Năm ngày trước khi nổ ra cuộc nổi loạn, một ca nô cứu nạn chở được 40 người đã được đưa tới Bảy Cảnh và để ở đó luôn, mà tại đây trước đó đã có một chiếc thuyền chở được 20 người. Trông thấy những chiếc thuyền, xướng đó, dứt khoát bọn tù nhân càng thêm khát tự do. Và điều đó đã xảy ra... Mục đích của bọn tù nổi loạn là tìm cách vào đất liền. Gió mùa và luồng nước sẽ tạo thuận lợi cho chúng chạy về phía Bình Thuận qua một cuộc vượt biển ngót 150 dặm. Nếu không có những chiếc thuyền, ca nô này, chúng sẽ phải liều mạng vượt biển bằng bè..., phai có thời gian đóng bè..., và chúng sẽ dễ dàng bị phát hiện và chặn lại trước hoặc ngay sau khi chúng xuất phát từ Bảy Cảnh...”

(9) Ngày 17-10-1883, Tổng đốc Thuận Khánh gửi cho Thống đốc Nam Kỳ một Công văn thông báo về kết quả truy bắt những tù nhân vượt ngục ở Bảy Cảnh trốn vào đất liền như sau:

“Tổng đốc họ Lê của các tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa xin kính cần gửi thư này tới Ngài Thomeon, Thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp. Ngày 25 tháng trước, Ngài Chủ tỉnh Bà Rịa đã đến Bình Thuận về vụ giao nhận những tù nhân Côn Đảo vượt ngục. Trong số tù nhân này, tôi mới chỉ xét hỏi được 2 tên là Lê Văn Viễn và Nguyễn Văn Ký, đã chuyển giao Ngài Chủ tỉnh với 11 khẩu súng, 1 súng lục, 2 súng hai nòng, 3 thùng và một vỏ đựng thuốc súng cùng 1 chiếc xướng. Trong thời gian quan chức này đến làm việc tại Hàm Thuận, tôi đã gửi một công văn báo với ông ta rằng tên tù Nguyễn Văn Ký khai là y đã bán 4 súng... viên Đội Lê Giáo do tôi cử đi truy bắt bọn tù vượt ngục vừa báo cho tôi biết y đã bao vây một khu vực trên núi, nơi bọn tù trốn đang ẩn nấp; có 4 tên tù đã chết trên đường chạy trốn, 1 tên khác đã trốn thoát. Vậy là số tù đã bắt lại được chỉ có 36 tên...”

“Tôi xin Ngài Thống đốc báo trước cho Ngài Chủ tỉnh Bà Rịa để ông ta có những biện pháp cần thiết trong việc giao nhận tù nhân ở trạm

Thuận Biên...

Ngày 17 tháng 9 năm Tự Đức thứ 36"
(17-10-1883)

(10) Trong Báo cáo của mình, một mặt Thống đốc Nam Kỳ đã phải thú nhận rằng cuộc nổi dậy của tù nhân ở Bảy Cạnh "có một tầm quan trọng đáng kể, không chỉ vì nó đã phải trả giá bằng tính mạng của hai người Pháp, mà còn vì nó gây tổn thương lớn cho chính quyền ở thuộc địa này", nhưng mặt khác y vẫn kiên quyết ra lệnh tiếp tục khẩn trương xây dựng hải đăng Bảy Cạnh: "Ngài Bocquet cho rằng việc xây hải đăng là một công trình phiến toái, nên hủy bỏ. Ý kiến này phản ánh xúc động mạnh của ông ta trước thảm họa khi viết tường trình. Ông không đành lòng khi quy trách nhiệm cho các nạn nhân của sự cố bi thảm này, nên ông đổ tội cho công trình hải đăng. Nhưng rõ ràng là thảm họa này dù lớn và thương tâm đến đâu vẫn không thể thay đổi quyết định xây hải đăng nhằm phục vụ cho lợi ích quan trọng của chúng ta trong hoạt động hàng hải trên biển Đông và thương mại với toàn thế giới".

Từ sau cuộc nổi dậy tháng 8-1883, tù nhân Côn Đảo lại tiếp tục bị đưa ra Bảy Cạnh xây hải

đăng trong những điều kiện lao dịch càng khắc nghiệt hơn. Trong Báo cáo đề ngày 12-2-1884, Quận đốc Bocquet đã viết: "Trong tình hình hiện nay, tôi đành bất lực, không thể quản lý nổi tù nhân ở Bảy Cạnh. Trong số 80 người làm việc hôm nay đã có 23 người bị bệnh, không thể làm được bất cứ việc gì". Ngày 25-2-1884, Bouquet lại báo cáo: "việc dùng sức tù nhân leo dốc chuyển vật liệu là tuyệt đối không thể thực hiện được. Nếu cứ tiếp tục thì mỗi người tù chỉ còn làm việc được vài ngày là kiệt sức. Trong số 158 tù nhân, nay chỉ còn 38 người đi làm, mà trại giam Côn Đảo thì không còn người để cung cấp cho Bảy Cạnh nữa". Hơn 8 tháng sau (18-11-1884), Bocquet vẫn viết: "Tôi đã có mặt ở Bảy Cạnh và chứng kiến thấy cảnh tượng hết sức thảm hại của tù nhân. Chúng phải làm việc giữa trời và khi cơn giông đột ngột trút xuống rừng cây thì hàng trăm người tù biến thành một lũ chuột lột. Thêm nữa, vào mùa này ban đêm ở Côn Đảo rất rét, nhất là ở Hòn Bảy Cạnh... Với chế độ làm việc như hiện nay và với lực lượng canh giữ không được bổ sung thì không có gì bảo đảm rằng lại không nổ ra một cuộc nổi loạn mới như hồi năm ngoái".

BIẢ NGHỀ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo trang 85)

314. Niên hiệu Phúc Thái năm thứ 4; năm 1646 đời Lê Chân Tông.

315. Quan quang: hào Lục tứ, tức Hoán, Kinh Dịch có câu: "Quan quốc chi quang" nghĩa là được xem lễ nghi, chế độ của nước để rồi làm quan. Ý nói sĩ tử đến Kinh đô thi.

316. Tư đạo: đạo Nho.

317. Thế giáo: Giáo hóa ở đời.

318. Quy sơn: Dương thời người đời Tống, tự là Trung Lập, học trò Trình Di, đỗ Tiến sĩ, thời Tống Cao Tông làm Long Đồ của Trục học sĩ. Về chí sĩ chăm làm sách, giảng học. Cuối đời ở núi Quy Sơn nên gọi là Quy Sơn tiên sinh.

319. Hoàng du: mưu đồ nhà vua.

320. Tể thần trụ thạch: Tể tướng có tài đức như cột đá vững chắc tin cậy.

321. Ông Phạm: Chỉ các ông Phạm Văn Dật, Phạm Hiến Danh, Phạm Văn Tuấn cùng đồ khoa này.

322. Ông Đình: Chỉ ông Đình Tất Hưng đồ khoa này.

323. Niên hiệu Khánh Đức năm thứ 2: năm 1650 đời Lê Thần Tông.

324. Trờ lại ngôi vua: Lê Thần Tông làm vua 2 lần. Lần trước có 3 niên hiệu là Vĩnh Tộ (1619 - 1628), Đức Long (1629 - 1643) Sau khi truyền ngôi cho Chân

Tông rồi lại lên làm vua. Lần này có 5 niên hiệu: Khánh Đức (1649 - 1652), Thịnh Đức (1653 - 1657), Vĩnh Thọ (1658 - 1661) và Vạn Khánh (1662).

325. Vinh quy: Những người đỗ Tiến sĩ về nhà được nhân dân địa phương cờ trống đi đón gọi là vinh quy.

326. Ung hy: hòa nhã, vui vẻ. Ý nói đời thịnh trị, nhân hòa, no đủ không có sự tranh giành nhau.

327. Niên hiệu Khánh Đức năm thứ 4: năm 1652 đời Lê Thần Tông.

328. Rồng: chỉ sao Tuế tinh (sao năm). Tuế tinh đi 12 năm mới hết một vòng trời. Mỗi năm đóng ở một cung, từ Tý đến Hợi của 12 chi.

329. Đại đình: Sân lớn trong cung vua. Nơi đây các thi sinh trúng kỳ thi Hội được vào làm bài do vua ra, gọi là đình đối.

330. Doan môn: cửa chính của hoàng thành, cũng gọi là Ngọ môn.

331. Minh lương: do chữ "quân minh, thần lương" nghĩa là vua sáng tôi hiền.

332. Mở rộng cửa để đón người tài: thiên Thuần diễn trong Kinh Thư chép việc vua Thuần "mở rộng 4 phía" để đón các hiền sĩ trong thiên hạ.

333. Tạo sĩ: thiên vương chế, Kinh Lễ chép chế độ nhà Chu: các hương tuyền người tốt đưa lên viên Tư đồ. Viên Tư đồ lại tuyền người lên nhà học. Người được tuyền gọi là tạo sĩ.

334. Ngôi cực: thiên Hồng Phạm, Kinh Thư viết: "Duy hoàng kiến cực" nghĩa là nhà vua dựng lên ngôi cực.

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

36

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái năm thứ 1 (307).

Cối đời gặp hồi chí trị, vận nước đương buổi hanh thông. Trông lên thánh triều ta:

Đức Thái Tổ Cao hoàng đế trị dừng vốn tự trời sinh, kinh luân gây nên nghiệp lớn, đem đội quân như hùng hổ, cứu muôn dân khỏi làm than, mở các trường học để gây dựng nhân tài cho thiên hạ.

Các đức vua sau: nối theo nếp xưa nghiệp cũ, mở mang văn trị vũ công, bồi đắp một nền nhân hậu, sửa sang mọi mặt kỷ cương, mở các kỳ thi để thu hút anh tuấn khắp nơi.

Trong thời kỳ ấy, khoa mục rất thịnh, văn phong hơn hẳn đời xưa. Việc mở cơ nghiệp hưng thịnh cho muôn vạn năm về sau, thực đã bắt đầu từ đó.

Vừa rồi, bọn nguỵ Mạc tiếm ngôi, việc kế thừa trong nước thực mỏng manh như sợi chỉ. Nhưng may mệnh trời chưa đổi, đúng lúc ấy lại có cơ hội trung hưng.

Các vua Trang Tông Dụ hoàng đế, Trung Tông Vũ hoàng đế, Anh Tông Tuấn hoàng đế nối lên ngôi báu, nhờ có Thế tổ Minh Khang Thái vương giúp sức làm cho nhật nguyệt lại sáng trưng. Hồi đó mở chế khoa 2 kỳ để thu dùng nhân tài, mở mang công việc.

Các vua Thế Tông Nghị hoàng đế, Kinh Tông Huệ hoàng đế lấy lại cơ đồ, nhờ được Thành tổ Triết vương gắng công, làm cho kiên khôn lại đứng vững. Hồi đó mở chế khoa 1 kỳ, lấy được 13 người tiến sĩ để đủ người tài giỏi chính đốn kỷ cương.

Kính nghĩ:

Hoàng thượng ngày nay, là bậc thánh thần văn vũ, duệ trí thông minh, ngay khi mới lên ngôi, nhờ vị Đại nguyên soái Thống quốc chính, Thái Thượng sư phụ Công cao nhân thánh Thanh vương có kế hoạch trị nước yên dân, tùy khi cần thiết lại mở khoa thi, thu dùng được rất nhiều người giỏi. Năm Quý Mùi Người truyền ngôi cho vua Chân

Tông Thuận Hoàng đế đặt niên hiệu là Phúc Thái, vào tiết tháng 10 mở khoa thi lớn. Khi ấy sĩ tử trong thiên hạ có hơn 2000 người ứng cử, nhưng tài nghệ đáng đỗ chỉ có 9 người. Các quan đem bảng tên tâu lên, vua sai chọn ngày cho vào đối sách (308) ở sân điện, và đặc cách sai bọn bề tôi là Trịnh Quân, Thái bảo Kiên quận công làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Nghi, Ngự sử đài đô ngự sử Thọ lĩnh hầu làm chức Tri Cống cử; bề tôi là Dương Trí Trạch, Lễ bộ tả thị lang kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Thọ diên hầu và bề tôi là Nguyễn Quang Minh, Lại bộ hữu thị lang, Mỹ thọ bá làm Giám thí, mỗi người mỗi việc. Ngày hôm sau, mang các quyển thi lên đọc nhà vua tự mình xem xét rồi định thứ bậc trên dưới, cho 2 người Nguyễn Khắc Thiệu và Lê Hiệu đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Lê Đình Dự 7 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Ngay hôm ấy, vua ngự ở cửa Kinh Thiên, cho làm lễ xướng danh, bộ Lễ mang bảng vàng treo ở cửa nhà Thái học. Đoạn, lại ban cho mũ áo cùng cho dự các lễ nghi yến tiệc, thực là long trọng.

Ngày nay được Hoàng thượng trở lại ngôi cao, mở mang nghiệp trước, nhờ có vị Thái thượng sư phụ sáng suốt để giúp nhà thánh, cần cù để tìm người hiền, và vị Nguyên súy, chương quốc chính Tây định vương cùng nhau đốc lòng cung kính, tìm lấy nhiều kẻ hiền tài, mấy khoa thi được mở liên, nền văn hóa càng rực rỡ thêm. Nay nhà vua thấy từ niên hiệu Thuận Bình (309) về sau 26 khoa, việc lập bia còn thiếu sót, bèn sai bộ Công đánh đá, từ thần soạn văn. Bề tôi được soạn bài ký khoa này vậy xin chấp tay cúi đầu dâng lời như sau:

Hiền tài là nguyên khí (310) của nhà nước, khoa mục là việc công của thiên hạ. Đời xưa, nhà Chu đặt nền quốc học để gây nhân tài đã bắt đầu có việc tuyển dụng các tiến sĩ (311) về sau, nhà Đường coi tiến sĩ là bản rường hổ, xem đó biết việc đặt ra khoa

mục đã từ lâu rồi.

Ngày nay Hoàng thượng ở ngôi quân sư, cầm quyền chế tác, làm cho Nho phong được nâng cao, văn hóa được mở rộng, nên nhân tài đã nảy ra lũ lượt thành những người giỏi trong nước. Còn như khoa này là khoa đầu tiên của niên hiệu Phúc Thái, cũng lấy được nhiều người giỏi, có vẻ hơn các đời xưa. Nay lại đề ra việc dựng bia để lưu truyền lâu dài về sau. Đường lối tác thành và phương pháp khuyến khích, sao mà tường tận, đầy đủ như thế?

Vậy thì những người được ghi tên trên bia này phải nên cảm phục ơn lớn, mài rửa lòng trung, coi việc giúp ích cho vua, làm ơn cho dân là nhiệm vụ, coi việc đạo được thi hành, đời được thịnh vượng là vẻ vang, làm cho thiên hạ được yên ổn như núi Thái Sơn, nhà nước được vững vàng như tảng đá lớn, tất ngày sau người ta đọc tên mà khen ngợi, thế thì tên ấy càng lâu càng lừng lẫy. Nếu có kẻ nào, trong kiên cường mà ngoài nhu nhược, trước ngay thẳng mà sau gian tà, danh không đúng với thực, lời nói không đi đôi với việc làm, thì chỉ là cái vết nhọ cho khoa mục, lẽ nào không lấy làm răn? Vậy các vị thánh thần đặt ra việc này thực là tinh vi kỳ diệu, chẳng những làm cho sĩ phu thời đó phải cố gắng nhất tâm, giúp cho đời được thịnh trị như Đường Ngu, Tam Đại mà còn làm cho học giả đời sau trông đó mà biết khuyến, biết răn, tất sẽ có nhiều người như báo đối lốt (312), như phượng kêu vang (313), lũ lượt xuất hiện ra đời, để giữ cho nhân dân con cháu được yên vui, xã tắc cơ đồ được vững chắc mãi mãi vậy. Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, dâng sắc sớ.

Bề tôi là Nguyễn Đình Chính, cần sự lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, dâng sắc soạn.

Bề tôi là Đàm Phú Hoàn, Trung thư giám hoa văn học sinh, ở xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai dâng sắc viết.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức nước Việt.

Cho đồ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Nguyễn Khắc Thiệu: phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương.

- Lê Hiệu: xã Quan Trung, huyện Đông Thành.

Cho đồ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 7 người:

- Lê Đình Dự: xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì.

- Lê Trí Trạch: xã An Nhân, huyện Chương Đức.

- Phạm Đức Toàn: xã Địa Linh, huyện Thụy Nguyên.

- Lê Quỳnh: xã Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu.

- Lương Nghi: xã Tào Sơn, huyện Ngọc Sơn.

- Nguyễn Văn bằng: xã Lâm Dương, huyện Quế Dương.

- Vũ Lương: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

37

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÌNH TUẤT NIÊN HIỆU PHÚC THÁI NĂM THỨ 4

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Bình Tuất, niên hiệu Phúc Thái năm thứ 4 (314), 17 người.

Hoàng thiên sinh bực thánh minh, sao Khuê mở vận văn trị. Hoàng thượng bệ hạ, thánh học cao minh, quân đức sáng tỏ. Cơ nghiệp mong giữ lâu dài và to lớn, công việc mong được sáng tạo và hoàn thành; thật là nhờ:

Đại nguyên súy, Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ Công cao nhân thánh Thanh vương noi theo cơ đồ to của Thế tổ Minh Khang thái vương, kế thừa sự nghiệp lớn của

Thành tổ Triết vương, lập tức chính đốn kỷ cương, ngồi vững yên định xã tắc. Xây đắp quốc gia thì lập kế hoạch lâu dài, truyền gia nghiệp thì mở quy mô vĩnh viễn. Chuyên ủy Nguyên súy, Chương quốc chính Tây định vương, trông nom trăm quan, thấu triệt mọi việc. Đặt khoa thi, lấy kẻ sĩ, thật không phải có một khoa. Khoa thi Bình Tuất này đúng vào khi Hoàng thượng đã truyền ngôi cho Chân Tông Thuận hoàng đế. Đặc sai bề tôi Trịnh Quân, Quốc lão, Thái Phó, Kiên quận công, làm Đề điệu; bề tôi Nguyễn Nghi, Lễ bộ thượng thư, Trí kinh diên sự, Thiếu bảo,

Dương quận công, bề tôi Dương Trí Trạch
Hành bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị
giảng, chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận
công làm Tri công cử; Bề tôi Trần Nghi Lễ
bộ tả thị lang, Thọ Xuyên hầu; Bề tôi Phạm
Công Trứ, Ngự sử đài phó đô ngự sử, Khánh
yên bá; Bề tôi Lê Kinh, Thiêm đô ngự sử,
Diễn thọ bá cùng làm Giám thị; hội họp
những người quan quang (315) thi tài ở
trường thi, kén chọn người tài giỏi, được 17
người. Hôm sau thi diện, Thánh thượng xem
xét, xếp đặt người đỗ cao, đỗ thấp. Cho
Nguyễn Đăng Cáo đỗ Tiến sĩ cập đệ, cho
Nguyễn Việt Cử đỗ Tiến sĩ xuất thân, cho
bạn Phạm Văn Đạt đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân
15 người. Ân vinh thứ tự, y như lệ cũ, duy
việc tạc bia đá, chưa cử hành được. Làm việc
lập bia, chính ở ngày nay. Gặp lúc quốc gia
nhân sự, biết tiến sĩ nên bao tướng, mới sai
Công bộ thượng thư khắc tên vào bia đá tốt,
dựng ở nhà quốc học, để nêu thịnh sự của
Nho khoa, để làm mỹ quan cho đương tại, lại
sai từ thần soạn bài ký. Bề tôi kính cẩn vái
lạy, mà rằng:

Đặt khoa tiến sĩ là khuôn mẫu sẵn kén
chọn nhân tài, bài ký đề tên là khuyến khích
rộng tác thành sĩ tử. Thật cùng suy nguyên
chế độ mở khoa thi, đặt bia đá chăng? Kể từ
Thánh triều hưng quốc, khoa tiến sĩ mở đầu
tự niên hiệu Đại Bảo, tuân hành ở niên hiệu
Thái Hòa, rồi thịnh hành ở niên hiệu Hồng
Đức. Khoa Tiến sĩ thi hành đã rất lâu, thu
 nạp nhân tài kể cũng nhiều, chẳng những kể
vào thời quốc sơ, càng nên kể vào thời trung
 hưng. Phép Chế khoa mở đầu tự niên hiệu
Thuận Bình, tuân hành ở niên hiệu Chính
trị, rồi lại đặt lại ở niên hiệu Gia Thái; đến
niên hiệu Quang Hưng, nhân đem lại điển
chương của tổ tông lại mở khoa thi Tiến sĩ,
tự đấy trở đi, bền thành chế độ lâu dài. Đây
chỉ là nguyên do đặt khoa thi mà thôi, còn
như cách thức đề tên khắc bia đá thì bắt đầu
tự niên hiệu Hồng Đức. Niên hiệu Cảnh
Thống trở về sau, cứ thế tuân hành. Tự khi
khôi phục đến nay, hàng ngày nhiều việc,
chưa thể cử hành. Phải đợi đến bây giờ mới
có thể làm được. Hiện nay Thánh thượng để
ý thái bình, lưu tâm nho thuật. Quý trường
học là nơi giáo dục nhân tài, đặt khoa cử làm
cách kén chọn nhân sĩ. Đại nhân sĩ đã
nghiêm, quý nhân sĩ lại hậu, sủng nhiệm cực
kỳ thịnh, chế độ cực kỳ đủ. Bia lớn nguy nga,
viết to khắc sâu, tranh vanh dự ở Quốc tử
Giám, để lâu không mòn; vừa để làm chấn
tác cho tư văn, vừa để làm quan chiêm cho đa
sĩ; thịnh lâm thay! Thánh thượng tôn chuộng
văn trị, bồi thực nhân tài; người trù hoạch

cho tư đạo (316), lo liệu cho thế giáo (317)
sao mà nồng hậu và sâu thẳm đến thế! Và lại
khoa này, những người khôi kiệt rủ nhau lại,
những người chân nho kéo nhau ra; cùng ra
làm quan, để giúp thời thịnh. Văn chương
chính sự làm tốt cả, công bình liêm trực thật
đáng khen. Ngày nay được đăng tên bia đá
này, cố nhiên nên ngôn luận lời lạc thanh
danh lừng lẫy. Chính học so với quy sơn
(318), tà học rần không như An Thạch. Đem
đạo đức phù tá nhân chủ, đem văn học thấm
nhuần hoàng du (319) để cho xã tắc nhờ thế
được lâu dài, cơ đồ nhờ thế được củng cố.
Làm nguyên lão thi quy ở triều đình, làm tế
thần trụ thạch (320) ở lăng miếu. Huân danh
hách dịch như Y, Chu, sự nghiệp sáng rạng
như Cao, Qùy. Tất nhiên người ta chỉ từng
tên mà nói: người này cùng bọn ông Phạm
(321) có văn chương, người này cùng phe ông
Dinh (322) là học sĩ; người này có tài tế
tướng, người này kẻ sĩ tuần kiệt; người này
thấu suốt việc giúp nước trị dân, người này
phấn khởi lòng trung quân ái quốc. Ngõ hầu
trên không phụ lòng triều đình đề bạt, dưới
không phụ chí bình sinh hoài bão. Tiếng
thơm vô cùng, lưu danh bất hủ. Thăng hoặc
hữu thủy vô chung, ngoài ngọc trong đá; sở
kiến chẳng kịp sở văn, sở hành không phải sở
học. Tất nhiên người ta chỉ từng tên mà nói:
người này chia rẽ lập bang đảng, người này a
dua báм quyền quý; người này thái độ gian
tà, người này là bề lú tham bỉ. Như thế thì
làm ô ւế cho khoa mục, làm ỉ ố bia đá này.
Vậy thời bia đá này một khi dựng lên, là cột
trụ của danh giáo; người được đăng tên, biết
cách khuyến trửng, cố gắng phù tá cơ đồ nhà
vua ớc muốn năm thái bình, lâu dài an định
quốc gia như Thái Sơn bàn thạch vậy. Bề tôi
dầu dấm lấy cơ ngu dốt mà từ chối không
làm. Bề tôi kính ghi:

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán
trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại
phu, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện
thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt
quận công Thượng trụ quốc vãng sắc sửa.

Bề tôi là Khương Thế Hiện, Hàn lâm viện
đãi chế, vãng sắc soạn.

Bia lập ngày 16 tháng 11, năm đầu niên
hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh,
1 người:

- Nguyễn Đăng Cáo: xã Hoài Bảo, huyện
Tiền Du.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 1 người.

- Nguyễn Việt Cử: xã Bình Ngô, huyện
Gia Định.

Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 15 người:

- Phạm Văn Đạt: xã Phi Bình, huyện Đông An.
- Nguyễn Tá Tướng: xã Bình Lăng, huyện Tư Kỳ.
- Lê Khắc Kỳ: xã Phù Minh, huyện Hoàng Hóa.
- Nguyễn Đăng Minh: xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du.
- Phạm Hiến Danh: xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm.
- Nguyễn Vĩnh: xã Lam Cầu, huyện Hoàng Hóa.
- Ngô Sĩ Vinh: xã Lý..., huyện Đông Thành.
- Đinh Tất Hưng: xã Ngọ Cầu, huyện Gia Lâm.

- Đồng Tôn Trạch: xã Triều Dương, huyện Chí Linh.

- Nguyễn Mậu Tài: xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm.

- Nguyễn Đắc Vinh: phường Công Bộ, huyện Quảng Đức.

- Lê Đình Lại: xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì.

- Cao Cử: xã Ngọc Đồi, huyện Đông Sơn.

- Vũ Kiêm: xã Phú Lý, huyện Đông Sơn.

- Phạm Văn Tuấn: xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm.

Bà tôi là Đỗ Viết Đạt, trung thư giám hoa văn học sinh, xã Thái Lạc, huyện Văn Giang, vàng sắc viết.

Bà tôi là Nguyễn Sĩ Chiếu, Xá nhân ty chỉ huy sứ, Đình uyên bá, xã Phú Lâm, huyện Đông Sơn, vàng mệnh trông coi mọi việc.

38

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH DẦN NIÊN HIỆU KHÁNH ĐỨC NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức năm thứ 2 (323).

Mùa đông năm Canh Dần, năm thứ 2 từ khi Hoàng thượng trở lại ngôi vua (324) người xuống chiếu cho sĩ tử các nơi vào thi hội. Các quan chọn được 8 người ưu tú. Đến ngày 12 tháng chạp, nhà vua thân hành ra đầu bài ở điện đình, hỏi về lý lẽ chính sự. Đặc cách sai bà tôi là Trịnh Khuế, Thiếu phó Bình quân công làm Đề điệu; bà tôi là Nguyễn Nghi, Lễ bộ thượng thư, tri Kinh diên sự, Thiếu bảo Dương quận công làm Tri công cử; bà tôi là Nguyễn Quang Minh, Lại bộ tả thị lang, Mỹ thọ hầu và Lễ Kinh Ngự sử đài, Phó đô ngự sử, Diên thọ bá làm Giám thí, mỗi người mỗi việc. Ngày hôm sau, mang quyển lên đọc để vua xem xét, định ra thứ bậc cao thấp. Vua cho 1 người là Khương Thế Hiền đỗ Tiến sĩ cập đệ, một người là Nguyễn Văn Lễ đỗ Tiến sĩ xuất thân và bọn trịnh Cao Đệ, Phan Hưng Tạo 6 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Ngày hôm ấy, vua ngự ra cửa Kinh Thiên cho làm lễ xướng danh, các quan mũ áo châu vào mừng, bộ Lễ bưng bảng vàng treo ở cửa nhà Quốc học. Sĩ và dân các nơi tụ họp đến xem tấp nập, ai cũng khen rằng khoa đầu của niên hiệu Khánh Đức lấy được nhiều nhân tài, thực là vận tốt của đời ấy. Đoạn lại ban ân mệnh cho có phẩm trật về vàng, cấp quần

áo cho được con người hoa mĩ, cho dự tiệc ở Quỳnh Lâm để biểu dương việc hay của khoa cử; cho vinh quy (329) về quê quán để tỏ rõ vẻ đẹp của thánh triều. Còn những nghi tiết tặng thưởng khác nhất nhất đều được cử hành. Như thế là các lễ đãi ngộ người hiền đã được đầy đủ cả. Đến nay, lại theo điển lệ cũ, cho dựng bia đề tên, đặc biệt sai các từ thần hầu cận chia nhau soạn bài ký. Bà tôi tuy ngu hèn, nhưng đã vàng chiếu chỉ, dám xin cúi đầu, chấp tay dâng lời như sau:

Bà tôi trộm nghĩ: người hiền không bị bỏ sót nên nhà Ngu mới đến được cõi ung hi (326); kẻ sĩ được dùng rất nhiều nên nhà Chu mới thành được đời thịnh trị. Xuống đến các triều Hán, Đường, Tống, những đời vua có tiếng là hưng vượng, chưa có ai không coi việc tuyển dùng nho sĩ là nhiệm vụ đầu tiên.

Trông lên Thánh triều ta: từ vua Thái Tổ, dùng vũ công dẹp yên thiên hạ, đã bắt đầu dựng nhà học để nuôi dưỡng nhân tài, làm cho nho phong ngày một phát triển; đến các vua sau, dùng văn hóa để gây cảnh thái bình lại nối tiếp mở khoa thi để tìm người tuấn kiệt, làm cho sĩ khí ngày một chấn hưng. Trong thời gian ấy, các khoa thi thu hút được nhiều bậc chân nho tiến lên hàng loạt. Cái cơ sở làm cho thiên hạ được thái bình, nhà nước được bền vững đã bắt đầu từ đây.

Gần đây gặp hồi vận ách, bị tên Đảng

Dung tiếm ngôi nhưng may, trời lại mở vận trung hưng, được cơ hội thuận tiện nhất, các vua Trang Tông Dụ hoàng đế, trung tông Vũ hoàng đế, Anh Tông Tuấn hoàng đế, ban ân đức, vừa lập mưu mô, quyết tâm dẹp loạn, nhờ có vị Thế tổ Minh Khang Thái vương giúp rập nhà vua, mở mang nghiệp lớn, đặt 2 kỳ thi Chế khoa, kén được nhiều người hiền sĩ để cùng lo việc nước. Vua Thế Tông Nghị hoàng đế lên nối ngôi lớn đã gây dựng lại kiên khôn, nhờ có vị Thành tổ Triết vương hết sức phù trợ khi còn kinh doanh ở quận ấp, mở ra 5 kỳ Chế khoa để tìm kiếm lấy nhiều người giỏi; khi đã khôi phục được kinh thành, lại mở 2 khoa Tiến sĩ để thu hút lấy mọi người tài. Vua Kính Tông Huệ hoàng đế, lên giữ nghiệp xưa, làm sáng thêm vàng nhật nguyệt, cũng nhờ Thành tổ Triết vương ra công giúp đỡ, mở ra 7 khoa tiến sĩ, để tìm người tài.

Kính nghĩ:

Hoàng thượng ngày nay gặp buổi quang minh thanh thần, nối nghiệp thánh tổ thần tông, từ khi lên ngôi đến nay, chăm chú lo toan việc nước, tôn trọng đạo Nho, riêng khoa thi Tiến sĩ đã mở rất nhiều, do đó mà các công khanh, đại phu phân nhiều do con đường ấy mà tiến. Thành ra việc thu dùng được nhiều nhân tài, ngày nay có vẻ hơn cả ngày trước. Nhờ có vị Đại nguyên súy, Thống quốc chính Thái thượng sư phụ Công cao nhân thánh Thanh vương lo toan, làm cho xã tắc được vững vàng, quy mô được chắc chắn, lại giao cho vị Nguyên súy Chương quốc chính Tây định vương trông nom hết thảy mọi việc, mở khoa thi để tuyển dụng nho thần. Những người đỗ khoa này được ơn đãi ngộ rất là long trọng, lại được đem họ tên khắc bia đá để lại lâu dài. Kẻ sĩ sinh buổi đời này, sao mà vinh hạnh như thế! Vậy phải cạo cho hết nợ, mài cho thật sáng, danh tiết cho bền, hạnh kiểm cho tốt, đức nghiệp cho to lớn, văn chương cho thiết thực. Đem ra can ngăn vua thì vua thành ra vua đời Nghiêu Thuấn, đem làm ơn cho dân, thì dân thành ra dân đời Nghiêu Thuấn, như thế là làm vẻ vang cho khoa này mà sự nghiệp công danh vang lừng mãi trăm nghìn năm về sau, cái bia thành ra mãi mãi bất hủ vậy. Nếu có kẻ nài trước hay sau hù, ngoài là ngọc mà trong là đá, thì người hiền người gian, người trung người nịnh, việc phải, việc trái, việc đúng việc sai, nhất định sẽ phân biệt nhau, ngọc

lành mang vết không thể che lấp được, thiên hạ đời sau sẽ chỉ tận tên mà chê trách, há không lấy làm răn sao!

Vậy thì bia này lập ra, là cái cột đá của danh giáo, là cái nền tảng cho cương thường. Kẻ nào mắt nhìn thấy sẽ biết chỗ nên tiến tới; kẻ nào miệng đọc đến sẽ biết điều đáng khuyển răn, nó sẽ làm cho văn phong trên đời được phần chấn, mệnh mạch nhà nước được lâu dài mà cơ nghiệp nghìn muôn đời về sau thực không gì lay chuyển được. Bề tôi kính ghi:

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Hạt quận công vàng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Đình Chính, Cẩn sự lang Hàn lâm viện hiệu thảo, vàng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Can, Trung thư giám Hoa văn học sinh xá Nguyệt Viên, huyện Hoàng Hóa vàng sắc viết.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức nước Việt.

Cho đồ Đồ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ tam danh:

- Khương Thế Hiền: xã Bình Lăng, huyện Tư Kỳ.

Cho đồ Đồ nhất giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

- Nguyễn Văn Lễ: xã Dương Trai, huyện Hương Sơn.

Cho đồ Đồ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 6 người:

- Trịnh Cao Đệ: xã Văn Hà, huyện Thụy Nguyên.

- Trịnh Thế Tế: xã Nhật Bộc (?) huyện Lôi Dương.

- Nguyễn Văn Thọ: xã An Nhân, huyện Tư Kỳ.

- Nguyễn Hy Tái: xã Chi Nê, huyện Chương Đức.

- Nguyễn Chiêm: xã Cẩm Chương, huyện Đông Ngàn.

- Phan Hưng Tạo: xã Bình Lăng, huyện Thiên Lộc.

Bề tôi là Nguyễn Quang Đệ, Quang tiến Thận lộc đại phu, Kim quang môn đại chiếu kiêm Triện dịch thái hàm, Quế lan nam, vàng sắc viết triện.

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM THÌN NIÊN HIỆU KHÁNH ĐỨC NĂM THỨ 4 (327)

Niên hiệu Khánh Đức năm thứ 4, rồng (328) đóng ở cung Nhâm Thìn. Mùa xuân, Hoàng thượng xuống chiếu mở khoa thi lớn. Học trò thiên hạ tập hợp ở khu trường thi bộ Lễ hơn 2000 người. Nhà chức sự xét duyệt bài vở, chọn lấy những người khá hơn, từ Nguyễn Đình Chính đến Hồ Sĩ Dương, tất cả được 9 người. Ngày 20 tháng 4, tiến vào đại đình (329). Thiên tử thân tới điện ngoài, ra bài sách văn.

Đặc mệnh cho:

Đề điệu là Thiệu phó Nông quận công bà tôi Trịnh Tương.

Tri cống cử là Hình bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, bạt quận công, bà tôi Dương Trí Trạch và Lại bộ tả thị lang Mỹ thọ hầu, bà tôi Nguyễn Quang Minh.

Giám thí là Hộ bộ hữu thị lang, Diên thọ bá, bà tôi Nguyễn Văn Trạch; Lễ bộ hữu thị lang, Văn phú bá, bà tôi Nguyễn Sĩ Chính và Ngự sử đài phó đô ngự sử Diên thọ bá, bà tôi Lê Kinh.

Mỗi người trông coi một việc. Các viên tuần xước, thu quyển, niêm phong, đối độc, đăng lục, người nào việc nấy.

Ngày hôm sau, đem quyển thi dâng đọc. Đức vua xem xét tường tận, quyết định hơn kém, cho bọn Phùng Viết Tu 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân; bọn Hồ Sĩ Dương 7 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Việc lựa chọn rất là thận trọng. Ngày mùng 8 tháng 5, đức vua ngự ra cửa Kinh Thiên, gọi loa xướng danh; trăm quan mặc triều phục làm lễ mừng. Bộ Lễ cho dàn âm nhạc đi trước, rước bằng vàng ra treo ở trước cửa nhà Thái học, để tỏ sự vinh diệu. Ngày mùng 3 tháng 7, bộ Lại đem ân mệnh ban bố ở trước cửa Đoan môn (330). Lại ban cho mũ đai, xiêm áo, cho dự yến hội, nghe âm nhạc, tỏ sự tưng bừng tốt đẹp. Ngày 10 tháng ấy, các viên tân khoa từ tạ bệ rồng về làng vinh quy. Kể ra ưu lễ của triều đình, ân ban đã nhiều, đãi ngộ cũng hậu. Nay lại muốn khuyến khích cả những người đỗ các khoa trước, từ khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình đến nay, dựng đá đề tên, hoàn thành thỉn điển của triều trước, đặc mệnh cho bà tôi soạn bài ký khoa Nhâm Thỉn. Bà tôi cũng là người được dự đỗ ở khoa ấy. Thẹn mình gần gũi triều đình, giữ việc soạn thuật,

dám đầu vì kiến thức nông cạn mà từ chối? Vậy xin thận trọng chấp tay cúi đầu mà dâng lời:

Bà tôi trộm nghĩ: vua thánh phải đợi tôi hiền mới mở rộng được công nghiệp, người giỏi cũng phải đợi vua minh mới tỏ rõ được sức mình. Trong cuộc gặp gỡ minh lương (331), có cảm ứng, không phải là việc ngẫu nhiên.

Song những bậc hào kiệt xưa nay, không ai là không do khoa mục mà tiến thân. Kể từ đời Ngu, mở rộng các cửa để đón người tài (332), cái mỹ ý khoa mục đã phối thai từ đấy. Kể đến đời Chu, xét người giỏi để đưa lên hàng tạo sĩ (333) phép hay của khoa mục lại nảy nở từ đây. Đến sau, đời Hán có những mục Minh Kinh, Hiền Lương; đời Đường có những khoa Tiến sĩ, Hoành từ, hết thầy đều dựa vào đó làm phương pháp kén người học thức. Lớn lao thay Quốc triều ta, ngay từ buổi đầu Thánh tổ, Thần tông lập nên ngôi cực (334), đã tôn trọng nho thuật, kén chọn nhân tài, khoa mục đặt ra kể đã từ lâu. Gần đây vì họ Mạc tiếm thiết, cương kỷ nhà vua hầu như rối loạn. Song cũng may, ý trời còn muốn khôi phục một thời kỳ trung hưng, có liệt thánh kế tiếp nhau ở ngôi. Trong lúc sửa sang mọi việc, phải tùy thời mà mở ra từng khoa. Nhưng được thực hành lâu nhất, chỉ có khoa Tiến sĩ mà thôi.

Được thấy hoàng thượng bệ hạ, lấy tư chất đại trí, chí thánh, giữ vận hội hòa hợp, yên vui, chăm chỉ cầu trị, sốt sắng dùng người. Vừa lên ngôi năm Kỷ Mùi qua năm Quý Hợi đã mở khoa thi lớn. Bấy giờ vì có việc, chưa kịp treo bảng thi đình. Sau đó, từ năm Mậu Thỉn đến bây giờ, công việc mở khoa thi kén người giỏi lại tiến hành theo như thường lệ. Những người dự đỗ Tiến sĩ thì được xếp vào hạng cập đệ và xuất thân có thư bạc. Vì thế cho nên, trong một lúc những người cùng loại đều được tiến dụng, khác nào như cỏ mao được nhổ lên cả vàng, trong đó có những người danh cao đức cả xuất hiện hàng loạt. Triều ta kén người xứng đáng, nhiều nhất vào thời kỳ này. Đó thật là nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, Công cao nhân thánh Thanh vương tận trung với quốc gia, giữ yên được xã tắc, vì kể sách lâu dài mà lập ra quy mô bình trị. Chuyên ủy

cho Nguyễn sũy Chương quốc chính Tây định vương thống lĩnh trăm quan, tổng tài mọi việc, mở trị công để yên thiên hạ, đặt khoa cử để kén nhân tài, tức như khoa này là khoa thứ 2 niên hiệu Khánh Đức. Lúc ấy, những người dự đỗ Tiến sĩ đã được đại ngộ chính tề, ưu lễ trọng vọng. Rồi lại được khắc đá đề tên, soạn bài ghi việc. Kể về đường lối tác thành, kén chọn, phương pháp khen thưởng, khích lệ chưa bao giờ được rộng rãi và tốt đẹp, kỷ lưỡng và đầy đủ như vậy.

Kẻ sĩ sinh ở đời thánh minh, được dự tuyển vào khoa cao, đặt lên hàng quan cả, lại được ghi họ tên trên tảng đá lâu bền, há không phải là vinh và không phải là may hay sao? Phải nên làm thế nào nhìn danh mà nghĩ đến thực, giữ nét cho sạch, chỉ cho bền; trau dồi lấy lòng trung hiếu, mài dũa lấy tiết liêm can; chính sự có thể làm tiếng vang cho đạo trị nước, văn chương có thể thêm vẻ đẹp cho đức nhà vua; đem thi thư mà nâng đời sống cho dân, dùng sấm truật để giữ mệnh mạch cho nước, như họ Phòng làm tướng nhà Đường, kéo thái bình về đời Trinh Quán; như họ Hàn giúp đỡ vua Tống, đặt thiên hạ vào thế Thái Sơn. Như thế, ngổ hầu trên không phụ ơn sâu dào tạo của triều đình, dưới không phụ hoài bão học hành khi bình nhật, mà sự nghiệp khanh tướng, danh vọng sử xanh lưu truyền mãi mãi, thêm rạng rỡ cho tấm đá này. Nhưng nếu lại hữu danh vô thực, trước sạch sau nhơ, thì chỉ bồi nhơ cho khoa danh, khác nào ngọc vàng có vết, nghìn năm bia miệng vẫn còn trở trơ, chẳng nên răn sợ lắm sao? Chẳng nên cẩn thận lắm sao?

Vậy thì tấm đá này được khắc và dựng lên ở nhà Thái học, chẳng những là để nêu tấm lòng sùng nho của Thánh thượng và phô vẻ đẹp văn vật của một thời, mà còn để khích lệ lòng người, bồi dưỡng sĩ khí và nâng đỡ nền giáo hóa cho lâu dài về sau nữa. Rồi đây, các học sinh ở nhà học miệt mài đọc bia này, mắt nhìn vào đấy, ai mà không cảm kích, phấn chấn, mong sao được bước lên con đường khoa học, gánh lấy trách nhiệm quân dân, nối tiếp nhau phụ tá cho nhà nước thái bình đến ức vạn năm, bồi đắp cho xã tắc vững bền đến nghìn muôn thuở!

Bề tôi kính ghi:

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chương Hàm lâm viện sự, Bạt quận công, vàng sắc sửa.

Isa tôi Nguyễn Đình Chính, Cẩn sự lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, vàng sắc soạn.

Bề tôi Nguyễn Tuấn Đắc, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, trung thư giám điển thư, huyện Từ Liêm, xã Thụy Hương, Gia thủy tử, vàng sắc viết.

Quang tiến thận lộc đại phu, Kim Quang môn đại chiếu kiêm triện dịch thái hàm, Quế lan nam, bề tôi Nguyễn Quang Độ vàng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đỗ: Độ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Phùng Viết Tu: xã Đình Luân, huyện Gia Lâm.

- Phạm Chất: xã An Bài, huyện Đông Thành.

Cho đỗ: Độ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 7 người:

- Hồ Sĩ Dương: xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu.

- Nguyễn Văn Tín: xã Giang Hạ, huyện Thanh Lâm.

- Thân Tuyền: xã Phương Đỗ, huyện An Dũng.

- Ưông Nhuệ: xã Kim Lan, huyện Cẩm Giang.

- Nguyễn Công Bật: xã Khang Cù, huyện Tây Chân.

- Nguyễn Đình Chính: xã Bát Quàn, huyện Quảng Xương.

- Lê Đắc Toàn: xã Bình Hồ, huyện La Sơn.
(còn nữa)

CHÚ THÍCH

307. Niên hiệu Phúc Thái năm thứ nhất: năm 1643, đời Lê Chân Tông.

308. Đối sách: trả lời những câu hỏi của vua ra.

309. Niên hiệu Thuận Bình: đời vua Lê Trung Tông (1549-1556).

310. Nguyên khí: Phần tinh túy cấu tạo nên các vật làm cho muôn vật sống. Ý nói có hiền tài mới gây dựng lên nhà nước và làm cho nhà nước thịnh vượng.

311. Tuyển dụng tiến sĩ: thiên Vương chế, Kinh tế nói: "Quan đại nhạc chính phải xem xét có người nào ưu tú thì cáo với vua gọi là Tiến sĩ", đây là tiến cử người giỏi lên để vua dùng không phải là thi cử. Việc mở khoa thi Tiến sĩ mới bắt đầu từ nhà Tùy (581 - 618).

312. Báo đối lời: Kinh Dịch có câu "quan tứ báo biến" ý nói đang bàn tiện trở nên hiển đạt.

313. Phụng kêu vang: Thơ Quyên A, kinh Thi có câu: "Phượng hoàng minh trí" ý nói những người văn chương giỏi tập hợp được nhiều.

(Xem tiếp trang 78)

TƯ LIỆU VỀ BÀ ANDRÉE VIOLLIS TRONG CUỐN “LỊCH SỬ NHÀ ĐÀY BUỒN MA THUẬT (1930-1945)”

NGUYỄN THÀNH

Cao trào cách mạng của nhân dân Việt Nam trong những năm 1930-1931 và sự đàn áp cách mạng một cách cực kỳ tàn bạo, dã man của thực dân Pháp trong thời kỳ này đã làm chấn động dư luận Pháp. Trước sự đòi hỏi phải làm sáng tỏ sự thật về tình hình Đông Dương của các Nghị sĩ dân chủ, tiến bộ và đông đảo nhân dân Pháp lúc đó, chính phủ Pháp đã phải cử một đoàn điều tra sang Đông Dương do Bộ trưởng bộ Thuộc địa P.Reynaud đứng đầu.

Nhà báo và nhà văn nổi tiếng của nước Pháp đương thời là bà A.Violis cùng đi chuyến công cán này.

Ngày 7-10-1931, Bà đến Sài Gòn. Làm việc ở miền Nam trong một thời gian, ngày 27-10-1931, Bà lên đường ra miền Trung và miền Bắc. Bà đi xe lửa từ Vinh đến Hà Nội, 7 giờ sáng ngày 6-11-1931. Ít ngày sau, Bà trở lại Sài Gòn và đi Lào (từ ngày 1 đến ngày 8-12-1931) rồi ra Bắc lần nữa. Từ Hà Nội, Bà đi Hải Phòng, xuống tàu thủy đi Trung Quốc và Nhật Bản. Tháng 5-1932, Bà ở Tokyo, rồi từ đây trở lại Pháp. Từ đó, tuy Bà không sang Đông Dương một lần nào nữa, nhưng Bà vẫn không ngừng đấu tranh chống lại chế độ phản động thuộc địa, hết sức bênh vực những người tù chính trị và nhiệt tình ủng hộ cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập của nước Việt Nam cho đến khi Bà qua đời (10-8-1950).

Trong suốt thời gian làm việc hơn 2 tháng ở nước ta (P.Reynaud ở Việt Nam 1 tháng), Bà không đến Buồn Ma Thuật và nhà đày Buồn Ma Thuật một lần nào.

Gần đây, trong cuốn “Lịch sử nhà đày

Buồn Ma Thuật (1930-1945)” của Tỉnh ủy Dak Lak cùng Viện Lịch sử Đảng biên soạn, Nxb Sự thật, 1991, ở tr. 58 lại viết: “10 giờ ngày 5-9-1934, Toàn quyền Rôbanh, Khâm sứ Trung Kỳ Gráp-phơ và một số quan chức tháp tùng cùng nữ nhà báo André Violit (André Viollis - viết sai tên bằng chữ Pháp, Andrée Violis mới đúng) đến thị sát nhà đày Buồn Ma Thuật”, và chú thích: “Báo “Đông Pháp” ngày 10-10-1934”.

Như vậy hoàn toàn không đúng. Báo “Đông Pháp” số ra ngày 10-10-1934 viết theo báo “Sài Gòn”, nguyên văn như sau: “10 giờ ngày 5-9-1934, quan Toàn quyền Rôbanh, có quan Khâm sứ Gráp-phơ và một số quan tùy tùng cùng đi, đến thanh tra nhà đày Buồn Ma Thuật”.

Bài báo này không nói gì đến Bà A.Violis cả. Có lẽ người trích dẫn thêm vào! Bài báo này được dịch ra tiếng Pháp, gửi đi cho Giám đốc Sở Cảnh sát Trung Kỳ, Ssumase ký ngày 12-10-1934.

Cũng trong cuốn sách này, ở một đoạn dưới lại viết: “Những điều mắt thấy tai nghe ở nhà đày Buồn Ma Thuật đã được nhà báo Pháp, bà A.Violit phản ánh trong cuốn “Đông Dương kêu cứu” (“Indochine S.O.S”).

Tôi đã đọc kỹ cuốn “Indochine S.O.S” bằng tiếng Pháp, Les Editeurs Français réunis, tái bản năm 1949, không thấy có ở đoạn nào, trang nào, tác giả viết về nhà đày Buồn Ma Thuật, chỉ có một chữ “Buồn Ma Thuật” ở trang 222 mà thôi.

Đọc sách

“LỊCH SỬ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN VIỆT NAM - VẤN ĐỀ TÍNH CHẤT DÂN TỘC TRONG QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG”

VĨNH SÍNH *

Nguyên đề của cuốn sách bằng tiếng Nhật này của Giáo sư Furuta Motoo (Đại học Tokyo) là “Betonamu Kyōsanshugisha no minzoku seisakū-shi-Kakumei no naka no esunishiti” (“Lịch sử chính sách dân tộc những người Cộng sản Việt Nam - Vấn đề tính chất dân tộc trong quá trình cách mạng” (1).

Công trình nghiên cứu nói trên của GS Furuta Motoo chủ yếu dựa trên luận án Tiến sĩ mà tác giả đã đệ trình tại Đại học Tokyo vào năm 1990. Để nghiên cứu về một chuyên đề phức tạp, nhưng rất quan trọng trong việc tìm hiểu thêm về lịch sử cận - hiện đại Việt Nam, tác giả đã dành khoảng 15 năm để nghiên cứu. Điều này khiến cho chúng ta

càng thêm khâm phục tác giả. Bởi đây là một đề tài có tính cách liên ngành nên tác giả đã phải đúc kết có chọn lọc và phê phán những thành tựu của nhiều ngành (sử học, nhân loại học, dân tộc học, chính trị học, xã hội học...), sử dụng rất nhiều tư liệu và văn kiện đã xuất bản và chưa xuất bản ở Việt Nam, cùng các công trình nghiên cứu bằng các thứ tiếng Việt, Nhật, Anh, Pháp, Hoa.

Trước khi giới thiệu cuốn sách của GS Furuta Motoo, để chúng ta có một nhận thức toàn diện hơn về tình hình nghiên cứu “Việt học” ở Nhật Bản hiện nay, trước hết chúng tôi xin tóm tắt sơ lược quá trình nghiên cứu Việt Nam ở Nhật Bản.

ĐÔI NÉT VỀ LỊCH SỬ NGÀNH “VIỆT HỌC” Ở NHẬT BẢN

Nhật Bản là nước rất chú trọng đến việc nghiên cứu các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của các nước khác. Ở Nhật, các công trình nghiên cứu không những được phổ biến có hệ thống mà thường được tích lũy và phát triển theo một quy mô dài hạn. Bởi thế đội ngũ các nhà nghiên cứu càng ngày càng được tăng cường, các đề tài nghiên cứu càng ngày càng trở nên phong phú, và đối tượng nghiên cứu cũng càng ngày càng được đào sâu. Trong việc nghiên cứu về lịch sử và văn hóa của các nước Đông Á, Nhật Bản còn có lợi thế đặc biệt so với các nước Tây phương: người Nhật hiện nay vẫn còn dùng chữ Hán - song song với chữ kana (dạng chữ do người Nhật đặt ra) - do đó họ có thể sử dụng tư liệu bằng chữ Hán không mấy khó khăn. Trong khi đó đối với các nhà “Việt học” Tây phương, vì việc học cho thông tiếng Việt hiện đại bằng chữ quốc ngữ cũng đã mất quá nhiều công phu và thời gian, số người có đủ điều kiện để học thêm chữ Hán (đó là

chưa nói đến chữ Nôm) nhằm đi sâu vào thư tịch cổ của Việt Nam thường rất hiếm hoi.

Ngành “Việt học” ở Nhật vốn đã có từ lâu. Ngay từ đầu thế kỷ XVIII, dưới thời Tokugawa (Đức-xuyên), Nishikawa Joken (Tây-xuyên Như-kiến) đã soạn bộ *Zōho Ka-i tsūshōkō* (Tàng-bộ Hoa-di thông thương - khảo) gồm có 5 cuốn, nghiên cứu về giao thương giữa Nhật với Trung Hoa và các nước Á châu khác, trong đó có Việt Nam. Sang đầu thế kỷ XIX, Kondō Morishige (Cận-đăng Thủ-trọng) biên soạn bộ “*Gaiban tsūshō*” (Ngoại phiên thông thư), một tập tư liệu đồ sộ có đến 30 cuốn về các văn kiện ngoại giao (có chú thích) giữa Nhật và các nước Á châu khác, trong đó có 4 cuốn liên quan đến Việt Nam. Kondō cũng là tác giả cuốn “*Annan kiryaku kō*” (An Nam kỷ lược khảo) nghiên cứu về lịch sử, địa lý, và sản vật của Việt

* Vĩnh Sính - Giáo sư Đại học Alberta, Canada.

Nam.

Sau Minh Trị Duy tân, người Nhật rất cảnh giác trước hiểm họa Tây xâm ở các nước láng giềng. Mức độ quan tâm của họ đối với chính sách bành trướng của Pháp ở Việt Nam được thể hiện qua số sách về Việt Nam xuất bản trong những năm 1880. Các tờ báo lớn ở Nhật lúc bấy giờ như *Jiji Shimpō* (Thời sự Tân báo) đăng tải thường xuyên những tin tức về tình hình chiến cuộc ở Việt Nam. Nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thêm về Việt Nam, Hikita Toshiaki (Dẫn - diễn Lợi - chương) biên soạn bộ "Annan-shi" (An Nam sử; 3 cuốn; 1881) và bộ "Futsu-an kankei shimatsu" (Phật Ấn quan hệ thị mật; 4 cuốn; 1888) (1); Sone Toshitora (Tăng-cần Tuấn-hổ) biên soạn bộ "*Hōetsu kōheishi*" (Pháp-Việt giao binh sử; 5 cuốn; 1886). Ngoài ra, Hikita Toshiaki còn cho tái bản lại bộ "*Đại Việt Sử ký toàn thư*" ở Tokyo (25 cuốn đóng thành 10 tập; 1885) và Kishida Ginkō (Ngân - diễn Ngâm-hương) cho in lại bộ "An - Nam chí lược" (19 cuốn đóng thành 4 tập; 1884). Việc tái bản hai bộ sử này đã đóng góp không ít vào việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở Nhật Bản. (2).

Từ những năm 1920, các công trình nghiên cứu về Việt Nam có chiều sâu và có tính cách quy mô bắt đầu xuất hiện. Sugimoto Naojirō (Sâm-bản Trực-trị-lang) công bố công trình nghiên cứu về vai trò của hào tộc họ Ngô trong quá trình phục hồi quyền tự chủ của người Việt vào thế kỷ X; Kawashima Motojirō (Xuyên-đảo Nguyên-thư-lang) xuất bản cuốn "*Shuinsen bōekiishi*" (Châu - ấn thuyền mậu dịch sử) - một công trình nghiên cứu công phu về tình hình mậu dịch bằng thuyền "châu - ấn" giữa các nước Đông Nam Á; Kuroita Katsumi, (Hắc - bản Thắng-mỹ) thu thập và giới thiệu những tư liệu về bang giao giữa Nhật với Việt Nam và một số nước Đông Nam Á khác; Akiyama Kenzō nghiên cứu về quan hệ giao thương giữa Ryūkyū (Lưu Cầu) và các nước trên bán đảo Đông Dương dưới thời Muromachi (1338-1573).

Bước sang thập niên 1930, ngành "Việt học" ở Nhật Bản lại được nâng cao hơn một mức nữa qua các công trình nghiên cứu của Yamamoto Tatsurō (Sơn-bản Đạt-lang), Matsumoto Nobuhiro (Tùng-bản Tín-quảng), Iwao Seiichi (Nham-sinh Thành-nhất) cùng các học giả của thế hệ trước như Kawashima

Motojirō. Những chuyên luận tiểu biểu của Yamamoto về lịch sử Việt Nam trong thời kỳ này là các bài nghiên cứu về thần thoại dựng nước ở Đông Dương đăng trong tập I của bộ "*Tōzai kōshō shiron*" (Đông-Tây giao thiệp sử luận; 1939), về quá trình Việt Nam trở thành một nước độc lập đăng trên tập san "*Tōyō Bunka Kenkyū Kiyo*" (Đông-Dương Văn hóa Nghiên cứu sở Kỳ yếu; số 1, 1943) cùng với các bài công bố trên tập san "*Tōhō Gakuhō*" (Đông phương học báo) nghiên cứu về luật hôn nhân dưới triều Lê (số 8, 1938), về cảnh mậu dịch Văn Đồn (số 9, 1939), về những văn kiện mua bán bất động sản trong lịch sử Việt Nam (tập 11, số 1, 1940), v.v... Mặt khác, Matsumoto còn là tác giả của những công trình nghiên cứu quan trọng về văn hóa Việt Nam cùng các nước Đông Dương khác, và cũng là người đã có đóng góp lớn trong việc xây dựng một trung tâm nghiên cứu Đông Dương có tầm cỡ tại Đại học Keiō Gijuku (Khánh Ứng Nghĩa thực). Ngoài ra, ông cũng chính là học giả đã giới thiệu và cho in lại những tư liệu quan trọng về lịch sử Việt Nam như "*Đại Nam thực lục*" và "*Đại Nam nhất thống chí*". Iwao là tác giả của rất nhiều công trình nghiên cứu về quan hệ giữa Nhật và các nước Đông Nam Á vào hai thế kỷ XVI-XVII, tiêu biểu là cuốn "*Nanyō Nihonmachi no kenkyū*" (Nghiên cứu về "phố Nhật" ở Đông Nam Á). Trong khoảng thời gian này, Sugimoto cho xuất bản cuốn "*Abe-no-Nakamaro den kenkyū*" (Nghiên cứu về cuộc đời của Abe-no-Nakamaro), một tập đại thành (hơn 850 trang) về Abe-Nakamaro, một du học sinh do triều đình Nhật gửi sang Trung Hoa vào thế kỷ XII, sau đó trở thành quan lại nhà Đường và giữ chức An Nam Tiết độ - sứ từ 760 đến 767 dưới tên Trung Hoa là Triệu Hành.

Một công trình nghiên cứu rất mực công phu và trên thực tế đã trở thành tiêu chuẩn mẫu mực cho ngành nghiên cứu "Việt học" ở Nhật vào những năm ngay sau Thế chiến II là cuốn "*Annan-shi kenkyū*" (An Nam sử nghiên cứu, 1950) của Yamamoto Tatsurō. Cùng với Yamamoto, những học giả lão thành trước chiến tranh như Matsumoto, Sugimoto, Iwao, v.v... tiếp tục dẫn đầu ngành "Việt học", với sự tham gia của các nhà nghiên cứu thuộc thế hệ mới như Fujiwara Riichirō (Đềng - nguyên Lợi - nhất - lang), Gotō Kimpei (Hậu-đềng Quân-bình), Kawamoto

Kunie (Xuyên-bản Quốc-vệ), Shimo Jun'ichirô (Chân-bảo Nhuận-nhất-lang), Takeda Ryûji (Trúc-diên Long-nhi), và Takeuchi Yonosuke (Trúc-nội Dữ-chi-trợ) (3).

Từ khoảng năm 1975 bắt đầu xuất hiện những công trình nghiên cứu của các học giả thuộc thế hệ sinh từ năm 1940 trở lại, trong đó có một số nhà sử học đã từng nghiên cứu tại Việt Nam nên tên tuổi của họ không mấy xa lạ với giới sử học ở trong nước như Furuta Motoo (Cổ-diên Nguyên-phu), Yoshizawa Minami (Cát-trạch Nam), Sakurai Yumio (Anh-tĩnh Do-cung-hùng), Tsuboi Yoshiharu

(Bình-tĩnh Thiện-minh), Shiraishi Masaya (Bạch-thạch Xương-giá)...

Hiện nay số học giả về "Việt học" ở Nhật có đến hàng chục người, họ đang nhiệt tâm nghiên cứu các chuyên đề bao gồm nhiều lãnh vực: lịch sử, khảo cổ, kinh tế, chính trị, xã hội, luật pháp, văn học, ngôn ngữ, nghệ thuật... Công trình nghiên cứu của Giáo sư Furuta Motoo - một học giả về lịch sử phong trào Cộng Sản ở Việt Nam - giới thiệu sau đây chính là một trong những thành quả của ngành "Việt học" tại Nhật vừa mới được công bố gần đây nhất.

GIỚI THIỆU CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA GIÁO SƯ FURUTA MOTOO

Trong phần nhập đề, trước hết tác giả trình bày rõ ràng về đối tượng nghiên cứu và phương pháp. Theo tác giả, một trong những nhận định phổ biến về lịch sử Việt Nam hiện đại là ngay từ trước thời Pháp thuộc, tính chất dân tộc của người Việt Nam đã được hình thành tương đối rõ ràng, guồng máy cai trị của thực dân Pháp đã không thể làm biến dạng được bản sắc dân tộc của người Việt như trong trường hợp của các nước Đông Nam Á dưới chính sách thuộc địa của các nước Tây phương khác, và lý do chính yếu đưa đến sự thành công của những người Cộng sản Việt Nam là vì họ đã uốn mình để thích ứng với chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ ở Việt Nam. Đối với tác giả, lối nhận định này đã bỏ qua một yếu tố quan trọng: tuy các Văn thân vào cuối thế kỷ XIX cũng như các nhà yêu nước vào đầu thế kỷ XX đều có cùng chung mục tiêu là "khôi phục lại nước Việt Nam". Đối với họ, danh từ "Việt Nam" không nhất thiết mang cùng một nội dung. Ví dụ, Phan Bội Châu cũng như Nguyễn Ái Quốc đều muốn giải phóng "Việt Nam", "nhưng nước Việt Nam đối với Phan Bội Châu có nghĩa hẹp của một quốc gia chỉ gồm có người Kinh"; trong khi đó, từ năm 1941 Nguyễn Ái Quốc và các người Cộng sản Việt Nam cho rằng "Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc, tức là của người Kinh và của những dân tộc khác..." (trg.9).

Theo tác giả, mặc dầu người Kinh (hiện nay chiếm vào khoảng 90% tổng dân số ở Việt Nam) đã dẫn đầu những phong trào

chính trị, nhưng không phải vì thế mà có thể bỏ qua vai trò quan trọng của các dân tộc khác và mối tương quan giữa họ đối với người Kinh. Tác giả giải thích rằng trong những vận động chính trị do người Kinh dẫn đầu để đối kháng với Pháp và Mỹ... những vùng cư ngụ của các dân tộc khác cũng mang một ý nghĩa chiến lược đặc biệt (ví dụ chiến khu Việt Bắc trong thời chống Pháp, Bến Mê Thuột và cao nguyên Trung Bộ trong thời chống Mỹ, Campuchia sau năm 1975). Bởi vậy một nhiệm vụ mà phong trào phải đương đầu ngay từ buổi đầu là kết hợp giữa người Kinh và các dân tộc khác (trg.10). Nói một cách khác, theo sự đánh giá của tác giả, vai trò chính yếu của những người Cộng sản trong lịch sử hiện đại Việt Nam không phải là ở chỗ họ đã kết hợp, uốn mình theo một "chủ nghĩa dân tộc đã vào một khuôn khổ cố định", mà chính là ở chỗ họ đã cố gắng thay đổi tính chất của chủ nghĩa dân tộc trong quá trình cách mạng (trg.9-10). Bởi vậy đối tượng nghiên cứu của tác giả là khảo sát chính sách dân tộc của những người Cộng sản Việt Nam thể hiện qua những thay đổi trong nhận định về tính chất dân tộc của người Việt. Tác giả nhìn nhận rằng cách gọi "những người Cộng sản Việt Nam" không phải là không có vấn đề, tuy nhiên việc tìm hiểu "trong quá trình lịch sử, những người Cộng sản đã nhận định như thế nào về tính chất người Việt Nam" của Đảng của họ, và khảo sát những thay đổi trong nhận định về tính chất dân tộc của người Kinh cũng không

phải là không thích đáng" (trg.15).

Trong nửa sau của phần nhập đề, tác giả trình bày về "ý thức Nam quốc (nước Nam)" - ý thức quốc gia truyền thống của người Việt Nam, cùng những đặc trưng của chủ nghĩa dân tộc của người Việt cho đến những năm 1920, giai đoạn khởi đầu của phong trào Cộng sản ở Việt Nam.

Sau thời kỳ Bắc thuộc, "những người giành được độc lập ở biên giới phía Nam của Trung Quốc đã gọi nước họ là "Nam quốc" để phân biệt với "Bắc quốc", tức là Trung Quốc" (trg.46). Trên căn bản của "ý thức Nam quốc", Việt Nam là một nước thuộc khu vực "văn minh Trung Hoa", nhưng có lãnh thổ, văn hóa, lịch sử, và các triều đại vua chúa riêng biệt, khác với Trung Quốc. Trong quá trình xây dựng một quốc gia dựa trên tiêu chuẩn của thế giới quan Trung Hoa, người Việt bắt đầu xem họ là "những người văn minh", tự gọi mình là "người Kinh (người của kinh đô văn minh)" để phân biệt họ với những dân tộc "man di (mọi rợ)", chưa được "giáo hóa" ở xung quanh. Thần thoại lập quốc của người Việt Nam cũng phản ánh "ý thức Nam quốc": truyền thuyết "con Rồng cháu Tiên" một mặt nhắc đến quan hệ huyết thống giữa các vua thủy tổ của Việt Nam và Trung Quốc; mặt khác nhấn mạnh là người Việt ở miền xuôi cũng như ở miền ngược đều có cùng chung nguồn gốc, một biểu hiện của tính chất đa dân tộc ở Đông Nam Á (trg. 51-52).

Cuộc "Nam tiến" từ cuối thế kỷ XV cho đến thế kỷ XVIII từng bước đã mở rộng lãnh thổ nước Việt Nam từ những vùng đồng bằng dọc ven biển miền Trung cho tới đồng bằng sông Cửu Long. Theo tác giả, qua quá trình "Nam tiến", xã hội Việt Nam ngày càng trở nên đa dạng, mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á kề cận càng mang ý nghĩa thiết yếu, và vị trí chiến lược của vùng núi miền Tây càng trở nên quan trọng. Để quản lý một lãnh thổ mảnh và dài của Việt Nam từ Bắc chí Nam, điều kiện khách quan đòi hỏi nhà cầm quyền Việt Nam lúc bấy giờ phải thiết lập một trật tự mới nhằm đáp ứng với hoàn cảnh của một nước Việt Nam trong khung cảnh Đông Dương và thế giới Đông Nam Á. Tuy nhiên chính sách của nhà Nguyễn là vẫn cứ khư khư xem Trung Quốc là khuôn vàng thước ngọc, coi Việt Nam là một "tiểu Trung Hoa" ở Đông Nam Á. Chính

sách này có những giới hạn lớn, "bởi lẽ Việt Nam không có một tiềm lực áp đảo so với các nước kề cận, đặc biệt là Xiêm La (Thái Lan)" (trg.61). Thêm vào đó, "ý thức Nam quốc" chỉ có tác dụng phân biệt và tách rời người Việt với các dân tộc láng giềng, chứ không thể giúp họ liên kết với các dân tộc khác (trg.62). Từ đó, tác giả đi đến kết luận là trước thời Pháp thuộc, Việt Nam chưa thống nhất được lãnh thổ của mình một cách toàn diện, và chưa có nhận thức rõ ràng về vị trí của mình ở Đông Dương và Đông Nam Á. Chính sách thuộc địa của thực dân Pháp tách rời Việt Nam ra khỏi trật tự Đông Á truyền thống, đặt Việt Nam cùng với Lào và Campuchia trong khuôn khổ của Liên bang Đông Dương. Tình hình này đã đề ra ba vấn đề sau đây đối với những người Việt Nam muốn khôi phục độc lập cho đất nước: (1) vị trí của Việt Nam trong một thế giới mới, (2) tính chất dân tộc của người Việt so với các dân tộc khác ở Đông Dương, (3) nâng cao tinh đoàn kết giữa nhân dân với tư cách là đồng bào chứ không phải là thần dân của một ông vua nào. Theo tác giả, tuy "ý thức Nam Quốc" là một di sản quý báu, nhưng không có khả năng giúp người Việt giải đáp những vấn đề trên một cách thỏa đáng trong tình hình khách quan mới. Bởi vậy mặc dầu những người tranh đấu cho độc lập của Việt Nam trong khoảng hai mươi năm đầu thế kỷ XX có khuynh hướng muốn mở rộng tầm mắt của họ từ thế giới Đông Á ra khắp hoàn cầu, nhưng trên thực tế họ vẫn còn chịu ảnh hưởng của "ý thức Nam quốc" và có khuynh hướng nhấn mạnh sự khác biệt giữa người Việt Nam với các dân tộc láng giềng. Quan niệm của họ về một quốc dân Việt Nam mới chỉ gồm những người Kinh, tức là những người Việt Nam thuần túy. Họ dùng khái niệm "con Rồng cháu Tiên" một mặt để biểu hiện sự đoàn kết và thống nhất của người Việt, mặt khác để nhấn mạnh rằng người Việt, một chủng tộc "cao quý", không thể nào diệt vong và sẽ tiến lên dài "văn minh" (trg.78).

Trong guồng máy quan liêu và giáo dục thuộc địa ở Đông Dương, người Pháp chủ yếu dùng nhân viên người Việt để quản lý bộ máy hành chính ở Việt Nam cũng như ở Lào và Campuchia. Theo tác giả, danh từ Đông Dương được người Việt Nam hiểu theo hai nghĩa khác nhau. Có người xem Đông Dương

là khu vực ảnh hưởng của Việt Nam, có người dùng Đông Dương làm cơ sở để phê phán những truyền thống vô bổ của Việt Nam. Tuy nhiên, theo tác giả, cả hai lập trường cũng có chung một điểm: khi đề cập đến Đông Dương, cả hai đều hầu như không để ý đến người Campuchia, người Lào cùng các dân tộc khác cùng sống trên bán đảo Đông Dương. Nói tóm lại, cho đến thập niên 1920, dưới chính sách cai trị của thực dân, tính cách vị chủng của chủ nghĩa dân tộc Việt dựa trên "ý thức Nam quốc" càng được cường điệu hóa và hầu như không có ai bàn đến vấn đề liên kết giữa người Kinh với các dân tộc khác ở Việt Nam, hoặc với người Lào hay người Campuchia.

Sau khi trình bày cơ hệ thống bối cảnh lịch sử ở Việt Nam trước khi phong trào cộng sản ra đời, trong bốn phần kế tiếp tác giả lần lượt phân tích chính sách dân tộc của những người Cộng sản Việt Nam đối với các dân tộc khác ở Đông Dương qua các giai đoạn lịch sử từ 1920 đến 1989.

Phần I bàn về những năm 1925 - 1939; tác giả gọi giai đoạn này là "thời kỳ quốc tế chủ nghĩa". Vào cuối những năm 1920, "cách mạng thế giới" trở thành một khẩu hiệu chung cho những thanh niên Việt Nam cấp tiến, và phong trào Cộng sản ở Việt Nam cũng xuất hiện vào chính lúc này. Xuất phát từ chủ nghĩa dân tộc, trong quá trình tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc đã bắt gặp và hấp thụ chủ nghĩa quốc tế của Lenin. Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí hội, tổ chức do Nguyễn Ái Quốc sáng lập vào năm 1925, theo tác giả, "có tính chất căn bản là kết hợp của chủ nghĩa dân tộc Việt Nam cấp tiến và chủ nghĩa Cộng sản" (trg. 113). Nói một cách khác, "Nguyễn Ái Quốc và VNTNCMĐCH coi trọng" yếu tố dân tộc "và "tính chất người Việt Nam" trong phong trào cách mạng" (trg.116). Trên cơ sở của VNTNCMĐCH, vào tháng 2 năm 1930 Nguyễn Ái Quốc đã thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, một đảng Cộng sản "dân tộc" của người Việt Nam. Trong khi đó, những đồng chí cấp tiến trẻ tuổi, do ảnh hưởng của chủ nghĩa quốc tế lý tưởng đã phê phán chủ nghĩa dân tộc vị chủng của người Việt và chủ trương liên kết với các dân tộc khác trên toàn bán đảo Đông Dương trong mục tiêu chống Pháp. Vào tháng 10 năm 1930, theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản

Việt Nam đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương, "một đảng Cộng sản khu vực" có một chính sách rõ ràng để cổ vũ sự đoàn kết với người Campuchia, người Lào và các dân tộc khác ở Đông Dương nhằm chống lại thực dân Pháp (trg.127-133). Tuy Quốc tế Cộng sản đã đóng vai trò quan trọng trong việc đặt tên Đảng Cộng sản Đông Dương, theo sự đánh giá của tác giả, sự ra đời của ĐCSĐD đồng thời cũng thể hiện quá trình người Việt Nam nhìn lại Đông Dương một cách chủ động (trg.133). Trong những năm 1930, ĐCSĐD kêu gọi thành lập một Liên bang Xô viết Đông Dương, trong đó mỗi dân tộc ở Đông Dương đều có quyền tự quyết. Tuy nhiên, tác giả cho rằng ĐCSĐD đã quá lạc quan khi dự kiến "chủ nghĩa quốc tế vô sản sẽ chiến thắng dễ dàng những bất đồng có tính cách dân tộc" (trg.111) Tác giả nêu ra hai nhược điểm về nguyên tắc tổ chức trong thời kỳ này. Trước hết, người Việt Nam, dân tộc có ý thức chính trị mạnh nhất ở Đông Dương, không có chỗ đứng thích hợp trong cấu trúc toàn bộ của "cách mạng Đông Dương". Chẳng hạn, danh từ "con Rồng cháu Tiên" bị cấm không được dùng, nhưng dù bù vào đó không có biểu tượng nào được đề ra để nhằm kêu gọi sự đoàn kết giữa những người Việt. Ngoài ra, cơ hội để những dân tộc có văn hóa khác nhau gặp gỡ rất mực hạn chế và không vượt ra khỏi những khuôn khổ có sẵn của chính sách thực dân. Kết cuộc, ngoài trừ trường hợp ở Việt Bắc - nơi có một số trí thức người Tày có cơ hội gặp gỡ người Việt qua hệ thống giáo dục thuộc địa - thì không có cơ sở chính trị nào đáng kể ở những vùng của các dân tộc khác trong giai đoạn này (trg.140).

Trong phần II, tác giả phân tích chính sách dân tộc trong "thời kỳ giành độc lập" vào những năm 1939-1945. Khi Thế chiến II bùng nổ, tình hình Đông Dương bước sang một giai đoạn mới. Chính quyền thuộc địa bị giao động mãnh liệt sau khi Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng và quân Nhật tiến vào Đông Dương. Những người Cộng sản Việt Nam đã nhận thức đây là thời cơ thuận lợi để giành lại độc lập. Toàn bộ tình hình về vấn đề dân tộc được tổng kết lại, Việt Nam Độc lập Đồng minh (Việt Minh) ra đời vào tháng 5 năm 1941 nhằm chuẩn bị cho một nước VNDCCH trong tương lai. Quan điểm về cách mạng "dân tộc" được đánh giá lại; tuy nhiên danh từ Việt Nam này không còn có nghĩa là một

quốc gia chỉ gồm những người Kinh như những năm 1920, mà là “một quốc gia đa dân tộc và do các dân tộc sống ở Việt Nam hợp thành”. Biểu tượng “con Rồng cháu Tiên” nay được dùng lại, nhưng lần này những người Cộng sản Việt Nam chú ý hơn đến yếu tố Đông Nam Á trong vẽ thứ hai của truyền thuyết này (yếu tố nhấn mạnh rằng nhân dân sống ở vùng xuôi cũng như ở vùng ngược đều có cùng nguồn gốc). Theo nhận xét của tác giả, “qua lối giải thích này, câu “con Rồng cháu Tiên” nay trở thành một biểu tượng cho sự đoàn kết giữa “đồng bào” của một nước Việt Nam đa dân tộc” (trg.224-225). Một mô hình mới cho “cách mạng Đông Dương” còn duy trì cho đến nay, được hình thành từ đó. Theo mô hình này, Đông Dương là một liên minh giữa ba nước Việt Nam, Campuchia và Lào; mỗi nước là một quốc gia đa dân tộc, và mỗi dân tộc là một bộ phận của quốc dân ở mỗi nước.

Nước VNDCCH ra đời qua cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Việt Bắc, vùng cư ngụ của những dân tộc ít người, là một chiến khu vững chắc của Mặt trận Việt Minh. Người Tày ở vùng Tây Bắc cũng đã tổ chức phong trào hưởng ứng Cách mạng Tháng Tám. Qua kinh nghiệm đó, “những người Cộng sản Việt Nam ý thức rằng các dân tộc ít người là một bộ phận không thể thiếu được trong cộng đồng dân tộc của một nước Việt Nam mới” (trg.213). Ngoài ra, trong thời kỳ Thế chiến II, ở Lào và Campuchia bắt đầu xuất hiện các phong trào chính trị có quy mô toàn quốc. Những người Cộng sản Việt Nam đã tiếp xúc với các phong trào này qua cơ sở của họ ở Thái Lan (trg. 298-310).

Đối tượng nghiên cứu của phần III là giai đoạn 1945 - 1954 mà tác giả gọi là “thời kỳ bảo vệ độc lập huy hoàng”. Sau Thế chiến II, phong trào độc lập dân tộc nổi lên khắp nơi trên các nước thuộc địa. Cuộc kháng chiến chống Pháp giành độc lập ở Việt Nam là điển hình của xu hướng thế giới này. Qua cuộc kháng chiến chống Pháp, mô hình “cách mạng Đông Dương” của những người Cộng sản Việt Nam được triển khai một cách có hệ thống. Sự xuất hiện của mô hình “quốc dân Việt Nam”, thể hiện qua sự thành lập của nước VNDCCH, là một yếu tố chính yếu đối với tình hình Đông Dương: “quốc dân Việt Nam” là nòng cốt và cũng là mẫu số chung

của tất cả những người muốn chống Pháp để giành độc lập. Mặt khác, thực dân Pháp tìm cách liên kết với các dân tộc khác ở Đông Dương bằng cách chủ trương rằng Pháp là người “bảo hộ” các dân tộc yếu ớt này để chống lại “chủ nghĩa đế quốc An Nam”.

Theo sự phân tích của tác giả, chính sách của những người Cộng sản Việt Nam đối với các dân tộc thay đổi theo nhận thức của họ đối với tình hình quốc tế. từ 1945 cho đến 1947, dựa trên nhận thức là tình hình thế giới đang ở trong “giai đoạn phát triển của độc lập và dân chủ” và xem cuộc đấu tranh chống Pháp của họ là điển hình của xu hướng đó, những người Cộng sản Việt Nam chủ trương chính sách “mặt trận thống nhất từ bên trên” đối với các dân tộc (trg.312). Ở Việt Nam, họ nhấn mạnh đến sự đoàn kết và thống nhất mọi thành phần không phân biệt nguồn gốc dân tộc; cố gắng liên hợp với những người thuộc tầng lớp trên trong cộng đồng của các dân tộc ít người. Trên phạm vi Đông Dương, họ liên kết với những người chống Pháp ở Campuchia và Lào với tư cách là “bạn chiến đấu”, và xem việc giúp đỡ những người thuộc tầng lớp trên ở hai nước này giữ vị trí lãnh đạo trong các phong trào Khmer Issarak và Lào Issara nhằm thiết lập những thực thể chính trị được quần chúng ủng hộ là quan trọng hơn việc thúc giục tổ chức quần chúng.

Năm 1948 là một bước ngoặt trong nhận thức của những người Cộng sản Việt Nam về tình hình thế giới. Tán thành quan điểm của Cục Thông tin Cộng sản Quốc tế (Cominform) là có hai phe đối lập giữa các nước trên thế giới, những người Cộng sản Việt Nam bắt đầu tiếp thu mô hình “cách mạng dân chủ nhân dân” vào “cách mạng Đông Dương” và thực hiện chủ trương “huy động từ dưới lên” đối với các dân tộc (trg.322-323; 380-388). Ở những vùng dân tộc ít người, thay vì liên kết với những người ở tầng lớp trên, cán bộ người Kinh trực tiếp động viên quần chúng theo từng dân tộc một. Trong thời kỳ này, với số đảng viên ngày càng tăng, tính chất Việt Nam của ĐCSĐD cũng được tăng cường. Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập vào tháng 10 năm 1949, những người Cộng sản Việt Nam chính thức tuyên bố nước VNDCCH là một bộ phận của “phe dân chủ”; qua Đại hội II (tháng 12 - 1951), ĐCSĐD

được đổi tên thành Đảng Lao động Việt Nam và chính thức hoạt động công khai theo "mô hình Trung Quốc" (trg.336-338). Đảng Lao động Việt Nam, theo tác giả, không phải là một "đảng Cộng sản khu vực", như ĐCSDD mà là một đảng Cộng sản "quốc dân", bởi lẽ đảng viên chỉ giới hạn trong những người có quốc tịch Việt Nam.

Nhìn rộng ra trên phạm vi Đông Dương, sau khi chính phủ Thái Tự do sụp đổ vào năm 1947, Việt Nam trở thành nguồn chi viện duy nhất của các phong trào Khmer Issarak và Lào Issara. Những người Cộng sản Việt Nam tăng cường giúp đỡ các phong trào này nhằm xây dựng những lực lượng chống Pháp có cơ cấu vững vàng và có đảng viên là nòng cốt. Tại Đại hội II của ĐCSDD, những người Cộng sản Campuchia và Lào được đào tạo qua quá trình trên chính thức thành lập những đảng độc lập của họ.

"Sự nhất quán trong chính sách của những người Cộng sản Việt Nam bị gián đoạn vào năm 1953, khi họ có một cách nhìn mới về tình hình thế giới". Song song với tình hình bất cân bằng giữa Đông và Tây, họ muốn tìm cách chấm dứt chiến tranh, xác định rõ ràng Việt Nam là một bộ phận của "phe dân chủ" nhằm tránh tình trạng Mỹ trực tiếp can thiệp và kéo dài chiến tranh. Qua quá trình này, những người Cộng sản Việt Nam "ý thức thấm thía về vị trí nằm trên ngoại vi của Việt Nam trong phe xã hội chủ nghĩa" (trg.344). Là một nước nhỏ trên trường chính trị quốc tế bấy giờ, "Việt Nam khó có thể bác bỏ giải pháp chia cắt Việt Nam theo vĩ tuyến 17, cũng như khó có thể giữ nguyên lập trường "cách mạng Đông Dương" tại Hội nghị "Giơ-ne-vơ" nên cuối cùng những người Cộng sản Việt Nam đã phải chấp nhận một giải pháp thỏa hiệp không công nhận những Chính phủ kháng chiến Campuchia và Lào (trg.475-481)

Ở Việt Nam, họ thực hiện cải cách ruộng đất bằng cách nhấn mạnh đến đấu tranh giai cấp một chiều, một chủ trương không nhất quán với chính sách mặt trận dân tộc thống nhất và đã gây không ít tình trạng mất ổn định ở đồng bằng cũng như ở các vùng dân tộc ít người (trg.342-345).

Phần IV bàn về giai đoạn từ 1945 cho đến 1989. Nếu lấy nhận thức của những người Cộng sản Việt Nam về vị trí của Việt Nam trên thế giới làm tiêu chuẩn, trong giai đoạn

này, theo tác giả có thể chia thành ba thời kỳ. Trong thời kỳ thứ nhất từ 1954 đến giữa những năm 1960, họ xem Việt Nam nằm "trên ngoại vi" của phe xã hội chủ nghĩa, giới hạn cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc trong khuôn khổ miền Nam Việt Nam để tranh kích động can thiệp quân sự của Mỹ với quy mô lớn, điều mà Liên Xô và Trung Quốc - "trung tâm" của phe xã hội chủ nghĩa - muốn tránh. Trong thời kỳ thứ hai, từ giữa những năm 1960 đến năm 1978, qua cuộc chiến tranh toàn diện chống Mỹ, họ xem chiến tranh ở Việt Nam là "tiêu điểm" của cuộc xung đột có quy mô toàn thế giới giữa hai lực lượng cách mạng và phản cách mạng. Điều này, theo tác giả, hàm ý là Việt Nam không còn ở "trên ngoại vi" nữa. Trong thời kỳ thứ ba, từ cuối những năm 1970 - sau khi quân đội Việt Nam tiến vào Campuchia - cho đến năm 1989, trong xu hướng "quốc tế hóa" trên thế giới, những người Cộng sản Việt Nam tìm cách xác định vị trí của Việt Nam trong khuôn khổ các nước Đông Nam Á.

Nhìn về chính sách dân tộc, trong giai đoạn đầu, nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc được áp dụng, những khu tự trị của các dân tộc ít người được thiết lập ở vùng Tây Bắc. Qua giai đoạn hai, khi chiến tranh ngày càng leo thang, nhằm tăng cường tiềm lực chiến đấu và động viên cả nước, những người Cộng sản Việt Nam cổ vũ sự đoàn kết của toàn thể quốc dân, giảm thiểu vai trò của các khu tự trị, và nhấn mạnh đến vai trò nòng cốt của người Kinh trong khối thống nhất của các dân tộc. Ở miền Bắc, chương trình điều tra xác định thành phần dân tộc được tiến hành và Chính phủ chính thức công nhận có 59 dân tộc hợp thành cộng đồng quốc dân Việt Nam (con số chính thức hiện nay là 54). Vì những người Cộng sản Việt Nam nghĩ rằng Trung Quốc là "nước anh em", nên cho đến lúc đó người Hoa ở miền Bắc được hưởng mọi quyền lợi giống như các công dân Việt Nam, mặc dù phần lớn họ vẫn giữ quốc tịch Trung Quốc. "Chính sách hợp nhất hóa hai miền Nam - Bắc sau khi thống nhất, tình hình xấu đi giữa hai nước Việt - Trung đã dẫn đến việc hàng loạt người Hoa di ra nước ngoài vào 1978-1979" (trg.492). Sau khi tiến quân vào Campuchia, Việt Nam bị cô lập trong cộng đồng quốc tế; những nhà lãnh đạo Cộng sản Việt Nam tìm cách giải quyết những khó khăn chồng chất bằng cách

thi hành cải cách kinh tế, nhằm huy động tối đa tài nguyên trong nước. Theo ý kiến của tác giả, những cải cách kinh tế vào đầu những năm 1980, đáng chú ý không phải vì thay đổi cơ bản trong đường lối mà vì việc đồng ý cho các địa phương tìm kiếm sáng kiến. Tác giả giải thích rằng đằng sau những thay đổi ở Việt Nam từ năm 1979 là "khuyến hướng trong nhân dân cho thấy rõ là nếu hệ thống kinh tế xã hội không hợp lý thì họ sẽ thực hiện nguyện vọng làm giàu đời sống ngoài hệ thống được Đảng và Nhà nước cho phép", và hoạt động tại các địa phương có ý nghĩa rất lớn, vì những hoạt động đó gắn chặt với chiều hướng trên của quần chúng. Chiều hướng này, theo tác giả, đã đưa đến kết quả là Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định thi hành chính sách "đổi mới" qua Đại hội VI (trg.527-539).

Nhìn về chính sách Đông Dương, trong giai đoạn đầu, những người Cộng sản Việt Nam thực hiện chính sách đối với Lào và Campuchia theo khuôn khổ của Hiệp định Giơ-ne-vơ và cố gắng cải thiện liên hệ với hai Chính phủ Vương quốc Lào và Campuchia. Họ duy trì liên hệ với nhà cách mạng của hai nước này và hy vọng những người đó sẽ đóng vai trò quan trọng trong khuôn khổ nền chính trị của hai Vương quốc (trg.433, 594-597). Bước qua giai đoạn hai, chiến tranh lan rộng sang Lào và Campuchia; trong tình hình "Đông Dương cùng một chiến trường", Việt Nam tích cực viện trợ cho phong trào cách mạng ở Campuchia và Lào trong tình "liên đới chiến đấu giữa nhân dân trong ba nước Đông Dương" (trg.597-601).

Sau năm 1975, hoài nghi về ý kiến liên minh Đông Dương, phái Pôn Pốt ở Campuchia tìm cách loại bỏ "tính chất Đông Dương" bằng cách thanh trừng những phần tử đối lập và thi hành chính sách đóng cửa (trg. 493). Chính sách này đã đưa đến thảm sát lớn ở Campuchia và xung đột với Việt Nam. Khi Việt Nam mở cuộc tấn công quân sự trực tiếp vào mùa khô 1978 - 1979, chính quyền Pôn Pốt sụp đổ.

Trong giai đoạn thứ ba, để ủng hộ chính quyền non trẻ ở Pnôm Pênh, những người Cộng sản Việt Nam lúc đầu chủ trương "liên minh chiến lược giữa ba nước Đông Dương". Sau đó, vì thấy chính quyền Pnôm Pênh đã có cơ sở và cũng vì nhận thức giới hạn về khả

năng chi viện của Việt Nam, họ bắt đầu tìm cách cải thiện thể đứng quốc tế của Việt Nam trong khuôn khổ hòa bình và ổn định của khu vực Đông Nam Á (trg.613). Theo tác giả, đây là lần đầu tiên trong lịch sử, người Việt Nam muốn đặt mình vào trong khuôn khổ của Đông Nam Á, kết quả của một quá trình lâu dài trong việc tạo nên một tích chất Việt Nam mới trong mối liên quan với các nước láng giềng ở Đông Nam Á.



Trên đây chúng tôi chỉ tóm tắt đôi nét chính yếu của công trình nghiên cứu công phu của Giáo sư Furuta Motoo. Cuốn sách trên thực tế có nội dung rất phong phú về tư liệu cũng như về cách phân tích và đánh giá. Cho dù người đọc không nhất thiết đồng ý với tác giả trên mọi cách giải thích, thì thái độ nghiên cứu nghiêm túc và khách quan của tác giả thật đáng tán thưởng. Cuốn sách của giáo sư Furuta Motoo không phải là một tác phẩm học thuật khô khan; mà xuyên qua những trang giấy từ đầu đến cuối sách của công trình nghiên cứu đồ sộ này, người đọc đã nghi nhận được tình cảm đặc biệt mà tác giả đã dành riêng cho những con người đã và đang sinh sống trên đất nước Việt Nam. Để có một cuộc đối thoại bổ ích và thú vị giữa các học giả trong và ngoài nước, chúng tôi hy vọng vào một ngày nào đó công trình nghiên cứu của Giáo sư Furuta Motoo cũng như các công trình nghiên cứu có giá trị khác của các học giả Nhật Bản trong ngành "Việt học" sẽ được giới thiệu với độc giả Việt Nam đầy đủ hơn.

CHÚ THÍCH

1. Vào thời Minh Trị, để chỉ nước Pháp, người Nhật dùng cả hai chữ Hán "Pháp" và "Phật". Trong tiếng Nhật hiện đại, họ chỉ dùng chữ "Phật" để chỉ nước Pháp.

2. Tài liệu trong phần này chủ yếu dựa trên "Gotō Kimpei, *Nihon nonaka no Betonamu*" "Nước Việt Nam đối với Nhật Bản" (Tokyo: Soshiete, 1979), trg. 19-30, và đặc biệt là bài viết của học giả Wada Hisanori, "Development of Japanese Studies in Southeast Asian History" "Sự phát triển của ngành nghiên cứu Đông Nam Á ở Nhật Bản". *Acta Asiatica*, số 18 (1970), trg. 95-119.

3. Người đã dịch "Truyện Kiều" sang tiếng Nhật.

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC: “GIAI ĐOẠN QUA ĐỘ CỦA THỤY ĐIỂN TỪ MỘT NƯỚC NÔNG NGHIỆP SANG MỘT XÃ HỘI CÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ THỤY ĐIỂN”

Trong khuôn khổ của việc phát triển quan hệ hợp tác VN-Thụy Điển trong lãnh vực văn hóa và tri thức, vừa qua tại Hà Nội, Huế và thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức những Hội thảo Khoa học giữa các nhà khoa học của hai nước.

Mục đích của những Hội thảo khoa học này nhằm thảo luận về các vấn đề lịch sử và phương pháp luận trong các lãnh vực lịch sử kinh tế và lịch sử chính trị, đồng thời phát triển quan hệ hợp tác nghiên cứu giữa các nhà khoa học VN-Thụy Điển về hàng loạt vấn đề mà hai bên vùng quan tâm.

Tại Hà Nội, ngày 27-3-1992, do sự phối hợp của tổ chức của Viện Sử học và Đại sứ quán Thụy Điển tại VN, Hội thảo khoa học “Giai đoạn quá độ của Thụy Điển từ một nước nông nghiệp sang một xã hội công nghiệp hiện đại và một số vấn đề lịch sử Thụy Điển” đã được tiến hành với sự tham gia của các Giáo sư Anita Göransson (Khoa Lịch sử, Đại học Umea), Svenbjörn Kilander (khoa Lịch sử, Kinh tế Đại học Uppsala), các cán bộ ở Đại sứ quán Thụy Điển tại VN; các nhà khoa học VN ở Viện Sử học, Khoa Lịch sử của trường ĐHTH Hà Nội và trường ĐHSPHNI, Bộ Ngoại giao, v.v... Hai mươi bốn bản tham luận khoa học đã gửi đến tham gia Hội thảo, đều tập trung vào mấy chủ đề chính về lịch sử, kinh tế, văn hóa, giáo dục, quan hệ quốc tế v.v... của Thụy Điển như:

+ Sự hình thành và phát triển của Nhà nước Thụy Điển từ thế kỷ IX đến thế kỷ XVII-XVIII; đặc điểm của xã hội Thụy Điển

hiện nay, việc giải quyết vấn đề chiến tranh và hòa bình trong lịch sử Thụy Điển, vai trò của Đảng Công nhân Dân chủ - Xã hội trong việc giành chính quyền ở Thụy Điển, v.v...

+ Một số đặc điểm về con đường phát triển kinh tế của Thụy Điển, chính sách kinh tế của các đảng phái chính trị ở Thụy Điển hiện nay, giới thiệu một số ngành kinh tế quan trọng của Thụy Điển v.v...

+ Sự phát triển của nền văn hóa, giáo dục và vấn đề phúc lợi xã hội ở Thụy Điển.

+ Sự ủng hộ chí tình, to lớn, có hiệu quả về chính trị, kinh tế, v.v... của chính phủ và nhân dân Thụy Điển đối với nhân dân VN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trước đây cũng như trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước ta hiện nay.

Đáng chú ý là sau khi hai Giáo sư Thụy Điển Anita Göransson và Svenbjörn Kilander trình bày hai bản tham luận của mình: “Công nghiệp hóa, giai cấp và giới - Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Thụy Điển” và “Những thay đổi về tư tưởng và chính trị ở Thụy Điển từ năm 1850 đến năm 1910”; những người tham dự Hội thảo đã trao đổi ý kiến một cách sôi nổi, thẳng thắn với các tác giả Thụy Điển về những vấn đề khoa học liên quan đến hai đề tài này; và Hội thảo cũng nhận được những ý kiến, những giải đáp, những vấn đề mà các tác giả đã trả lời hoặc nêu lên để cùng nhau trao đổi, nghiên cứu thêm.

Mặt khác, trong khi tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử, kinh tế, văn hóa, giáo dục

của Thụy Điển, các nhà khoa học VN tham gia Hội thảo cũng bước đầu nêu lên một số suy nghĩ của mình trong việc chúng ta cần vận dụng những bài học kinh nghiệm thành công của Thụy Điển trong xây dựng kinh tế, văn hóa, giáo dục của nước bạn vào hoàn cảnh cụ thể hiện nay của VN đang tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện, triệt để theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đại hội Đảng lần thứ VI và lần thứ VII đã đề ra.

Tiếp theo đó, trong những ngày 31/3 và 3/4-1992, với chủ đề khoa học nói trên, Viện Sử học phối hợp với các nhà khoa học Thụy Điển đang công tác ở nước ta và Đại

sứ quán Thụy Điển tại VN đã tổ chức Hội thảo khoa học tại thành phố Huế và thành phố Hồ Chí Minh, được sự tham gia nhiệt tình của nhiều Giáo sư, nhiều nhà khoa học VN đang giảng dạy, công tác tại hai thành phố này.

Đây mới chỉ là những Hội thảo khoa học đầu tiên giữa các nhà khoa học VN - Thụy Điển. Trong tương lai sự hợp tác nghiên cứu khoa học giữa hai nước trên mọi lĩnh vực sẽ được phát triển mạnh mẽ, có chất lượng, có hiệu quả hơn nữa vì lợi ích của nhân dân Việt Nam - Thụy Điển.

P.V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ "PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI - ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG"

Trong 2 ngày 14 và 15 -3-1992, tại Đà Nẵng, "Hội Liên hiệp khoa học - kỹ thuật" tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng và UBND thành phố Đà Nẵng đã tổ chức Hội nghị khoa học về "Phát triển kinh tế - xã hội - Đô thị Đà Nẵng".

Qua gần 30 báo cáo, tham luận và hơn 20 lượt người chất vấn, thảo luận; Hội nghị đã đi đến những khuyến nghị mang tính chất tư vấn, gồm ba luận cứ khoa học và một yêu cầu sau đây:

+ Luận cứ thứ nhất: khẳng định vị trí địa lý, lịch sử của thành phố:

- Ưu thế về địa - kinh tế: có cảng biển sâu, là điểm nút nằm ở trung độ của cả nước, giao lưu được với cả Bắc, Nam, Tây Nguyên, Hạ Lào, đông bắc Campuchia, lại thuận lợi cho việc phát triển yếu tố thị, vốn là yếu tố trội của Đà Nẵng so với các nơi khác có yếu tố trội về đô và thành.

- Ưu thế về địa - văn hóa: có truyền thống văn hóa đất Quảng, lại nằm trong quần thể văn hóa Chăm, tiếp giáp với cố đô Huế.

- Ưu thế về địa - quân sự: đã góp phần tạo nên những chiến thắng trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ...

Kế thừa di sản của Hội An xưa, Đà Nẵng đã có một bề dày lịch sử và đã sớm trở thành một thành phố cấp 2 ngang với thành phố Hải Phòng (Quyết định số 132/HĐBT ngày 5-5-1990).

+ Luận cứ thứ hai: xác định yêu cầu dân tộc, thế giới và thời đại của thành phố: Tất cả đều đòi hỏi Đà Nẵng phải nhanh chóng tiến lên về mọi mặt, xứng đáng với vị trí mà đất nước và lịch sử đã giao cho thành phố, nó phải trở thành một trong ba trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật của cả nước.

+ Luận cứ thứ ba: xác định thực trạng của Đà Nẵng hiện nay với những mặt mạnh, mặt yếu, những mặt phát triển, mặt trì trệ của thành phố và nhấn mạnh đến yêu cầu thành phố phải biết tranh thủ thời cơ dân tộc và quốc tế thuận lợi hiện nay cho việc phát triển của mình.

- Và một khuyến nghị yêu cầu cần tiến hành ngay là Đà Nẵng cần phải nhanh chóng xây dựng luận chứng khoa học để trình lên Nhà nước xét duyệt về mặt quy hoạch, nhằm đưa Đà Nẵng lên tương xứng thành phố cấp hai.

V. T.

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

Xuất bản số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây số : No 253200

2 (261)

(III - IV)

1992

MỤC LỤC

LÊ MẬU HÂN	- Hồ Chí Minh hoàn thiện về đường lối chính trị và tổ chức cho sự ra đời của Mặt trận dân tộc thống nhất ở V.N.	1
NGUYỄN ĐÌNH LÊ	- Nhìn nhận của Hồ Chí Minh về đế quốc Nhật Bản.	6
TRỊNH VƯƠNG HỒNG	- HỒ KHANG - Hiểu biết thêm về bộ đội Bình Xuyên.	18
ĐÌNH XUÂN LÂM	- Vũ Phạm Khải - Nhà sử học yêu nước có quan điểm tiến bộ.	20
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	- Vấn đề ruộng đất bỏ hoang ở đồng bằng Bắc Bộ cuối đầu thời Nguyễn.	26
PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH TÙNG - NGUYỄN THỊ CÔI	- Giáo dục truyền thống dân tộc cho thế hệ trẻ qua môn lịch sử.	81
NGUYỄN THẾ HUỆ	- Vài nét về dân số Hà Nội từ thập kỷ 20 đến trước chiến tranh thế giới lần thứ hai.	88
ĐỖ BANG	- Phố cổ Thanh Hà.	48
LÊ NGỌC CĂN	- Người Chăm và xứ sở Champe.	48
LƯU HÙNG	- Tìm hiểu thêm về một khía cạnh của xã hội cổ truyền trong các dân tộc người bản địa ở Trường Sơn - Tây Nguyên: Sự nảy sinh quan hệ bóc lột.	57
TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU		
ĐÔI DẬT	- Quá khứ, hiện tại và tương lai của nền sử học mới ở Trung Quốc.	66
NGUYỄN PHAN QUANG - LÊ HỮU PHƯỚC	- Cuộc nổi dậy của tù nhân Côn Đảo tại hòn Bảy Cạnh (tháng 8-1889).	72
ĐỖ VĂN NINH	- Bia nghề Trường Giám (tiếp theo).	79
NGUYỄN THÀNH	- Tư liệu về Bà A. Violit trong cuốn "Lịch sử nhà đày Buôn Ma Thuật" 80-1945).	86

ĐỌC SÁCH

VĨNH SÍNH	- Đọc sách: "Lịch sử chính sách dân tộc của những người cộng sản V.N - Vấn đề tính chất dân tộc trong quá trình cách mạng" của GS. Furuta Motoo.	87
-----------	--	----

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG

Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIẾT

Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Tel. N° 253200

2 (261)

(III - IV)

1992

CONTENTS

LE MAN HAN	- The improvement of Ho Chi Minh on the political and organizational line for the birth of the Unified National Front in Vietnam.	1
NGUYEN DINH LE	- Ho Chi Minh View on Japanese imperialism.	6
TRINH VUONG HONG	- HO KHANG - A further knowledge on Binh Xuyen troops.	13
DINH XUAN LAM	- Vu Pham Khai - a patriotic Historian with progressist point of view.	20
TRUONG HUU QUYNH	- The question of Waste Land in the Tonkin delta at the beginning of Nguyen Dynasty.	26
PHAM NGOC LIEN	- TRINH TUNG - NGUYEN THI COI - The education on national tradition for the young generation by historical Science.	31
NGUYEN THI HUE	- Some features on the Hanoi population from the 20s of the XXth Century to the Second World War.	38
DO BANG	- The ancient Street of Thanh Ha.	43
LE NGOC CANH	- The Champanese and the Champa country.	48
LU HUNG	- A further research into one aspect of the traditional society in the autochthonous people in Truong Son - Tay Nguyen: The birth of exploitation relations.	57

DOCUMENTATION - CONTRADICTION TO HISTORICAL DOCUMENTS

DOI DAT	- The past, the present and the future of the new History of China.	66
NGUYEN PHAN QUANG	- LE HUU PHUOC - The uprising of Con Dao Prisoners in Ray Canh Islet (August of 1883).	72
DO VAN NINH	- The Giam school doctor's monuments (Continued)	79
NGUYEN THANH	- Documents on Mrs A. Viollis in the book "History of the prison of Buon Ma Thuot (1930-1945).	86

BOOK READING

VINH SINH	- Reading the book: "History of the Vietnamese communists National Policy - the question of National Character in the revolutionary Process" of the Professor Furuta Motoo.	87
-----------	---	----

INFORMATION

Giá : 1800đ